

NGÔN NGỮ

& đời sống

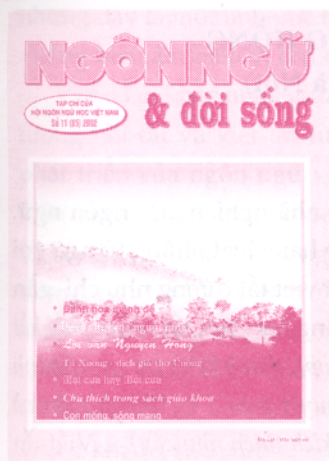
TẠP CHÍ CỦA
HỘI NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM
Số 1+2 (87+88) 2003



Xuân Quý Mùi 2003

NGÔN NGỮ & đời sống

Số 1+2 (87+88) - 2003



**TẠP CHÍ CỦA HỘI
NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM**
RA MỖI THÁNG 1 KÌ

Tổng biên tập
NGUYỄN QUANG HỒNG

Phó tổng biên tập
NGUYỄN ĐỨC CHÍNH
CAO XUÂN HẠO

Thư kí Toà soạn
PHẠM VĂN HẢO

Ban biên tập
HOÀNG DŨNG
DƯƠNG KỲ ĐỨC
BÙI MẠNH HÙNG
PHAN VĂN QUẾ
ĐÀO THẦN
TẠ VĂN THÔNG
NGUYỄN LÂN TRUNG
NGUYỄN XUÂN VANG

Trị sự
ĐẶNG KIM DUNG

TRỤ SỞ TOÀ SOẠN: 20 Lý Thái Tổ, Hà Nội
ĐT: 8.265100

E-mail: **nn-ds@hn.vnn.vn**
VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI TP HỒ CHÍ MINH:
43 Nguyễn Thông, Quận 3, Tp HCM
ĐT: (08) 9.325310

GPXB: 385/GPXB (8-3-1994)
Chỉ số: ISSN 0868 - 3409

In tại Nxb. Chính trị quốc gia.

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

NGUYỄN QUANG HỒNG	• Nói tắt và viết tắt từ ngữ trong tiếng Việt	4
PHẠM VĂN HẢO	• Tổ hợp phụ âm <i>tl</i> trong thổ ngữ Đức An huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh	14
ĐẶNG THỊ HẢO TÂM	• Chiến lược "kết tội" trong mối quan hệ với hành vi ngôn ngữ hỏi	17
BÙI VĂN NẤM	• Tính từ loại của thành ngữ tiếng Việt	21
NGUYỄN ĐỨC DƯƠNG	• "Thiếu đất trồng dưa, thừa đất trồng cau" có phải là tục ngữ?	25
PHẠM THUẬN THÀNH	• Bàn thêm về ranh giới giữa thành ngữ - tục ngữ	27
TRỊNH MẠNH	• Về thành ngữ "Ăn chặn cơm chim"	28
NGUYỄN BÁ LƯƠNG	• Để hiểu đúng nội dung một câu tục ngữ	29

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

NGUYỄN KHẮC BẢO	• Bác Hồ với <i>Truyện Kiều</i>	31
LÊ XUÂN BỘT	• Tết trong con mắt Tú Xương	34
THẾ ANH	• Xuân sang lại nhớ ông đồ	36
DƯƠNG KHUÊ	• Bài thơ <i>Chiều xuân</i> của Anh Thơ	38
NGUYỄN THẾ TRUYỀN	• Thi pháp thơ trường phái Bút Tre	40
NGUYỄN VĂN CHƯƠNG	• Tìm hiểu ngôn từ dân gian trong thơ Trần Tế Xương	43

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

DƯƠNG KỲ ĐỨC	• Ê ta và ê tây	45
VĂN DUY	• Thư pháp và thư pháp chữ quốc ngữ	48
THẾ ANH	• Thú chơi chữ trong thơ	50
PHẠM VĂN TÌNH	• Ca từ trong ca khúc hiện nay - đôi điều suy nghĩ	52
VŨ XUÂN ĐOÀN	• Những đặc trưng ngôn ngữ trong lời thoại phim truyện	56
TRẦN HƯƠNG THỰC	• Chữ "ngũ" trong văn hoá của người Việt	62
HỒ XUÂN KIỂU	• Một chút ghi nhận về địa danh quê hương	64
VŨ NGỌC VINH	• Một số nhận xét về địa danh từ góc độ ngôn ngữ - văn hoá (trên cứ liệu tiếng Nga và tiếng Việt)	65
NGUYỄN THẾ TRUYỀN	• 10 câu hỏi lí thú về họ tên của người Việt	70

NGOẠI NGỮ VỚI BẠN TRẺ

HUYỀN CÔNG MINH HÙNG	• Tiếng Anh tại Canada hiện nay	73
NGUYỄN HỮU CHÍNH	• Ngôn ngữ đất nước học Nga với việc nghiên cứu và giảng dạy tiếng Nga	76

NGÔN NGỮ HỌC VỚI BẠN ĐỒNG HÀNH

HOÀNG CHÂU KỲ	• Morse và tín hiệu cấp cứu S.O.S	82
---------------	-----------------------------------	----

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

- Từ cách nói của người bình dân, nghĩ về ngôn ngữ báo chí
- Biết tin ai đây? • "Móm sông" có phải là nơi nhỏ nhoi, chênh vênh, nguy hiểm không? • "Nhận" và "chấp nhận" • Mĩ và Hoa Kỳ • Chuyện phiếm quanh vô, bắt, phí • Tô hay đồ • Truyện đơn - tờ rời

LƯỢM LẶT GẦN XA
CHUYỆN VUI NGÔN NGỮ

SỐ KIỂM SOÁT

CTV 75

Giá: 16.000đ

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

NÓI TẮT VÀ VIẾT TẮT TỪ NGỮ TRONG TIẾNG VIỆT

NGUYỄN QUANG HỒNG
(GS.TSKH, Hà Nội)

Để thực hiện việc giao tiếp bằng ngôn ngữ và chữ viết một cách hiệu quả, người ta cần phải nói và viết sao cho đủ lời đủ chữ, nhưng lắm khi lại phải biết kiệm chữ kiệm lời. Kiệm chữ kiệm lời trong khi nói và viết diễn ra trên nhiều cấp độ. Có thể là cần phải lược bỏ bớt cả một đoạn văn, một câu nói hoặc một cụm từ ngữ trong câu nào đó. Và cũng có thể là rút gọn lại một từ ngữ, một tên gọi các đối tượng đã được nhắc đến. Trong trường hợp cuối cùng, chúng ta động chạm đến những hiện tượng gọi là *nói tắt từ ngữ* và *viết tắt từ ngữ*. Kết quả của những hiện tượng này sẽ cho ta những dạng thức tồn tại mới của từ ngữ đã có. Có thể quy ước gọi đó là những *từ ngữ nói tắt* và *từ ngữ viết tắt*, và cả hai loại này có thể gọi chung là *từ ngữ tắt*.⁽¹⁾

Nói (gọi) tắt từ ngữ và viết tắt từ ngữ cùng chịu sự chi phối của một nguyên lý chung là nguyên lý tiết kiệm trong sử dụng từ ngữ. Do đó giữa hai hiện tượng này phải có những điểm tương đồng nhất định. Tuy nhiên, nói tắt trước hết và chủ yếu là hiện tượng thuộc về ngôn ngữ (và hoạt động nói năng), còn viết tắt thì trước hết và chủ yếu là hiện tượng thuộc về chữ viết (và hoạt động viết chữ). Mặc dù chữ viết và ngôn ngữ là liên quan với nhau, song không phải là một. Bởi vậy nói tắt từ ngữ và viết tắt từ ngữ tuy có chỗ giống nhau và ít nhiều liên quan nhau, song không thể đồng nhất hai hiện tượng này làm một được.

1. Quá khứ và hiện tại

Nói tắt và viết tắt từ ngữ trong tiếng Việt hiện nay xuất hiện khá phổ biến, gây nên sự chú ý của

nhiều người, kể cả các nhà nghiên cứu ngôn ngữ. Ai cũng nhận thấy rằng hàng loạt những từ ngữ gọi tắt và đặc biệt là từ ngữ viết tắt dường như chỉ gần đây mới xuất hiện. Chẳng hạn, nói tắt như: *phối kết hợp* < (*phối hợp và kết hợp*), *thanh kiểm tra* < (*thanh tra và kiểm tra*), *thanh quyết toán* < (*thanh toán và quyết toán*), *kích cầu* < (*kích thích nhu cầu*) ... Viết tắt như: *VTV* < (*Vietnam Television - Đài Truyền hình Việt Nam*), *VAC* < (*Vườn - Ao - Chuồng*), *WTO* < (*World Trade Organization - Tổ chức Mậu dịch Thế giới*) v.v. Quả thực trong các văn bản và ngôn từ kinh tế, hành chính, báo chí, khoa học ngày nay do nhu cầu phản ánh kịp thời nhiều hiện tượng và khái niệm mới nảy sinh, do tăng cường giao lưu tiếp xúc với thế giới, do sự tiến bộ của kĩ thuật truyền thông hiện đại, ... hiện tượng nói tắt và viết tắt từ ngữ có xu hướng phát triển mạnh.

Tuy nhiên, nói tắt và viết tắt từ ngữ không phải là cái gì hoàn toàn mới lạ trong tiếng Việt và chữ Việt. Chỉ cần nhìn lại trước đây dăm chục năm, ta sẽ thấy những kiểu nói tắt và viết tắt như trên đã xuất hiện không ít. Chẳng hạn, nói tắt như: *thương bệnh binh* < (*thương binh và bệnh binh*), *công thương* < (*công nghiệp và thương nghiệp*), *rèn cán chính cơ* < (*rèn luyện cán bộ, chỉnh đốn cơ quan*) ... Viết tắt như: *SKZ* < (*súng không giật*), *ATK* < (*an toàn khu*), *KC* < (*kháng chiến*), v.v. Từ đầu thế kỉ XX và cả trước đó rất lâu nữa, người Việt Nam đã nói: *Cụ Bàng Đôn* (thay vì *Cụ Bàng nhân Lê Quý Đôn*). Ông *Mạnh*, ông *Lư* (thay vì *Ông Mạnh Đức Tư Cưu*, ông *Lư Thoa* - tức Montesquieu và Rousseau). Còn viết tắt thì có

thể nói là từ khi nước ta có chữ Quốc ngữ thì cũng là lúc trong các văn bản tiếng Việt có mặt các từ ngữ viết tắt. Nhiều văn bản viết tay chữ Quốc ngữ ở thế kỉ 17 - 18 lưu hành trong giới công giáo đã sử dụng nhiều hình thức viết tắt, trong đó thường gặp là D.C.B. < (Đức Chúa Bời), Đ.C.] < (Đức Chúa Jêsu). Trong chữ Nôm cũng có hiện tượng viết tắt, nhưng đây là một lĩnh vực thuộc loại hình văn tự ô vuông biểu âm biểu ý, cần được xem xét riêng. (2)

Vậy có gì khác nhau giữa xưa và nay trong hiện tượng nói tắt và viết tắt từ ngữ? Trước hết, do sự phát triển của ngôn ngữ viết hiện đại trong điều kiện của những tiến bộ khoa học kĩ thuật nói chung và công nghệ truyền thông tin học nói riêng, hiện tượng viết tắt đặc biệt trở nên phổ biến và được chấp nhận rộng rãi hơn xưa trong nhiều phong cách chức năng khác nhau, có sự phát triển mạnh về lượng và cả về chất trong hình thức viết tắt. Trong khi đó, hiện tượng nói tắt ngày nay về cơ bản vẫn giữ nguyên những ấn tượng đã từng có từ ngày xưa, mặc dù có bổ sung thêm không ít những từ ngữ nói tắt mới. Tiếp theo, do quan hệ quốc tế mở rộng, sự giao lưu thông tin được tăng cường, nên hiện tượng ngoại nhập các hình thức từ ngữ tắt (đặc biệt là viết tắt) ngày càng gia tăng. Cuối cùng, liên quan với cả hai điều trên đây, là hiện tượng xô bồ, lộn xộn, trùng lặp, thiếu sáng sủa trong khi sử dụng các lối nói tắt và đặc biệt là viết tắt thường xảy ra, và do đó nhu cầu chuẩn hoá trong việc tạo lập và sử dụng các hiện tượng này trở nên bức thiết.

2. Nội sinh và ngoại nhập

Xét về xuất phát điểm của các từ ngữ đã được tắt hoá, trên đại thể ta cần phân biệt từ ngữ tắt nội sinh do chính người Việt ta thực hiện và những từ ngữ tắt ngoại nhập từ các ngôn ngữ khác trên thế giới.

2.1. Từ ngữ tắt nội sinh bao gồm những hình thức nói tắt hoặc viết tắt từ ngữ do chính người Việt tạo ra, không phụ thuộc vào nguyên dạng của từ ngữ ấy là từ ngữ thuần Việt hay ngoại lai.

(A) Từ ngữ nói tắt nội sinh như: Thanh < (Thanh Hoá), Việt Minh < (Việt Nam Độc lập Đồng Minh), hai tốt < (day tốt, học tốt), ba sôi hai lạnh <

(ba phần nước sôi, hai phần nước lạnh), y bác sĩ < (y sĩ và bác sĩ), cụ Xít < (cụ Xít-ta-lin < Cmarun), v.v. Cần lưu ý là có nhiều từ ngữ đa tiết vốn du nhập từ ngoại ngữ, nhưng được đơn tiết hoá khá triệt để, đặc biệt là trong khẩu ngữ, như: cốp < (cốp-py < copy), ô-tô < (ô-tô < kiosk), v.v. Những hình thức "rút gọn" này sở dĩ có được là do chịu sự chi phối không những từ nguyên tắc tiết kiệm trong phát âm (nhất là trong khẩu ngữ), mà còn từ áp lực của cơ cấu đơn tiết trong nội bộ tiếng Việt.

(B) Từ ngữ viết tắt nội sinh như: KC < (kháng chiến), VAC < (vườn - ao - chuồng), VTV < (Vietnam Television), HTX < (hợp tác xã), FAFIM < (Phát hành phim < Quốc doanh Phát hành phim và Chiếu bóng), Cogido < (Công ty Giấy Đồng Nai), Tocontap (Tổng công ty Tập phẩm), Sunhasaba < (xuất nhập sách báo), Diahavina < (Đĩa hát Việt Nam), v.v. Đây chính là bộ phận từ ngữ tắt đang được thịnh hành và sinh sôi mạnh mẽ trong thời kì phát triển kinh tế và văn hoá xã hội ở nước ta hiện nay.

2.2. Từ ngữ tắt ngoại nhập bao gồm tất cả những dạng thức và đơn vị từ ngữ đã được tắt hoá từ ngoại ngữ du nhập vào tiếng Việt và chữ Việt.

(A) Từ ngữ nói tắt ngoại nhập có mặt trong tiếng Việt chủ yếu là do du nhập từ tiếng Hán, là ngôn ngữ có quan hệ tiếp xúc chặt chẽ, lại cùng thuộc loại hình đơn lập - âm tiết tính với tiếng Việt. Thí dụ: Nga < (Nga 俄 < Nga-la-tư 俄羅斯), Âu - Mi < (Âu Mi 歐美 < Âu châu hoàn Mĩ châu 歐洲和美洲 Ngoại trưởng < (Ngoại trưởng

外長 < Ngoại giao 外交部 部長 tham chiến < (tham chiến 參戰 tham gia tác chiến 參加作戰), v.v. Có thể nhận thấy rằng khi du nhập các từ ngữ tắt như trên, người Việt đã đọc với âm Hán Việt, mà các ngữ tố Hán Việt này đã được Việt hoá ở mức độ khá cao, cho nên thông thường không mấy ai thấy có sự khác nhau gì giữa những từ ngữ tắt ngoại nhập này với các từ ngữ tắt Hán Việt nội sinh. Sở dĩ có thể cho đây là những từ ngữ tắt ngoại nhập chẳng qua là về lí mà nói, chúng đã xuất hiện từ trước trong văn bản tiếng Hán rồi, và lại có dựa vào hình thức đầy đủ trong nguyên ngữ thì mới hiểu được chính xác các từ ngữ tắt đó. Tuy nhiên, vẫn có

thể coi những từ ngữ tắt này là nội sinh nếu cho rằng người Việt đã trực tiếp tạo nên chúng từ các ngữ tố Hán Việt sẵn có.

Với các ngoại ngữ khác, có thể cũng tìm thấy một vài trường hợp du nhập từ ngữ nói tắt vào tiếng Việt, nhưng chỉ là lẻ tẻ, không đáng kể so với du nhập từ tiếng Hán.

(B) Từ ngữ viết tắt ngoại nhập là những hình thức từ ngữ đã được viết tắt từ trước trong các ngoại ngữ rồi mới du nhập vào tiếng Việt, trước hết là trong ngôn từ thành văn. Đối với từ ngữ viết tắt ngoại nhập thì quan hệ gần gũi về loại hình ngôn ngữ không có ý nghĩa gì, mà ngược lại, sự tương đồng về loại hình chữ viết mới thực sự là quan trọng. Tiếng Việt hiện dùng chữ viết theo tự mẫu La-tinh, nên lẽ đương nhiên là sẽ dễ dàng du nhập các từ ngữ viết tắt từ các văn bản tiếng Anh, tiếng Pháp, ... Đặc biệt ngày nay tiếng Anh đang có vai trò rất hiển nhiên trong giao lưu quốc tế, nên từ ngữ viết tắt trong tiếng Anh có mặt khá phổ biến không những trong văn bản tiếng Việt, mà cả ở nhiều ngôn ngữ khác, kể cả Hán, Nhật, Hàn v.v. là những nước không dùng chữ viết theo tự mẫu La-tinh. Sau đây là một vài thí dụ trong văn bản tiếng Việt: g < (grame - gam), km < (kilometre), AFP < (Agence France-Press - Hãng Thông tấn Pháp), GDP < (Gross Domestic Product - Tổng giá trị tăng sản quốc nội), HIV < (Hi-man Immunodeficiency Virus - Độc tố gây bệnh thủ tiêu khả năng miễn dịch ở cơ thể người), FAO < (- Tổ chức Lương thực Nông sản Quốc tế), Tel. < (Telephone - điện thoại), VIP < (Very Important Person - nhân vật quan trọng, khách quý), AIDS < (Acquired Immune Deficiency Syndrome - mắc chứng giới tính tổng hợp thiếu năng miễn dịch), v.v. Có thể nói đây là bộ phận từ ngữ viết tắt phong phú nhất và đa dạng nhất trong văn bản tiếng Việt cũng như nhiều ngôn ngữ khác trong khu vực và trên thế giới hiện nay.

3. Lâm thời và ổn định

Nếu như có sự phân biệt tính chất lâm thời và tính chất ổn định của một sự tồn tại nào đó, thì nói tắt và viết tắt từ ngữ chính là những hiện tượng cần được phân biệt như vậy. Sự phân biệt này không

hẳn là diễn ra giữa ngôn từ của thiểu số với đa số thành viên trong một cộng đồng ngôn ngữ - chữ viết, mà trước hết là trong ngôn từ của mỗi cá thể thành viên khi thực hiện hành ngôn (và "hành văn") trong những bối cảnh nhất định.

3.1. Nói tắt và viết tắt lâm thời là những hiện tượng thực hiện "tắt hoá" hình thức vốn có của từ ngữ trong khi nói hoặc trong khi viết một cách lâm thời và việc nghe hiểu hoặc đọc hiểu các hình thức tắt đó là có điều kiện cụ thể cho từng bối cảnh.

(A) Có thể kể vào dạng nói tắt lâm thời những trường hợp như sau. Chẳng hạn, trong giới trẻ tuổi khi chuyện vãn với nhau thường nói: *xí < (xấu xí), đú < (đú đờn), bôn 'ngheem chỉnh quá mức' < (Bôn-sê-vich < Boshevich), khốt 'già, cổ lỗ' < (Khốt-ta-bít < Khotabít)*. Những trường hợp như: *hợp < (hợp tác xã), an điều dưỡng < (an dưỡng và điều dưỡng), Cao - Xà - Lá < (Cao su - Xà phòng - Thuốc lá), v.v.* cũng có thể coi là nói tắt lâm thời.

(B) Viết tắt lâm thời xảy ra trước hết trong các giấy tờ ghi chép của cá nhân. Chẳng hạn, trong vở ghi bài của học sinh sinh viên và thậm chí trên bảng đen của thầy giáo có thể bắt gặp khá phổ biến các chữ viết tắt như: *ng/c < (nguyên cứu), vđ < (vấn đề), kế < (kế hoạch), KL < (kết luận), t² < (tư tưởng), v.v.* Một vài chữ tắt như vậy đôi khi cũng có khả năng trở nên ổn định và đi vào các văn bản chính thức của cộng đồng (có thể v.v. < (văn vãn), Tđ < (thí dụ), Vđ < (vị dụ), là những trường hợp như vậy). Có thể coi là viết tắt lâm thời ngay cả những trường hợp viết tắt theo quy ước đối với một số từ ngữ xuất hiện nhiều lần trong một văn bản cụ thể (trong bài báo thời sự, trong luận văn khoa học, trong công văn hành chính, v.v.).

3.2. Nói tắt và viết tắt ổn định là những hình thức "tắt hoá" đã trở nên phổ biến, nói chung có thể nghe hiểu và đọc hiểu được mà không cần phải gắn với một ngôn từ (văn bản) cụ thể.

(A) Các hình thức nói tắt từ ngữ được coi là ổn định có thể là những trường hợp như: *Nga < (Nga-la-tơ), kí < (kí-lô < ki-lô-gam < kilograme), Việt Minh < (Việt Nam Độc lập Đồng minh), khoa giáo < (khoa học và giáo dục), công thương < (công nghiệp và thương*

ngiệp), *thương bệnh binh* < (*thương binh và bệnh binh*), *y bác sĩ* < (*y sĩ và bác sĩ*), v.v. Mức độ ổn định có thể thấp, có thể cao. Trong trường hợp ổn định cao, hình thức tắt có thể thay thế hoàn toàn hình thức từ ngữ gốc, đẩy dạng đầy đủ vào quên lãng hoặc không cần biết đến. Nga, Anh, Pháp, Đức, ông Nghi, ông Tú ... là những trường hợp như vậy.

(B) Từ ngữ viết tắt cũng có khả năng được ổn định theo những mức độ khác nhau. Có thể coi là ổn định ở mức độ thấp như: CM < (*cách mạng*), CP < (*Chính phủ*), GS < (*giáo sư*), TTg < (*Thủ tướng*), BTV < (*biên tập viên*), HTX < (*hợp tác xã*), UBND < (*Ủy ban Nhân dân*), v.v. Cũng có không ít những từ ngữ viết tắt được ổn định tương đối cao, như: v.v. < (*vân vân*), Vd < (*ví dụ*), VN (*Việt Nam*), USA < (*United States of America* - Hợp chúng quốc Hoa Kỳ), VCD < (*Video Compact Disc* - đĩa quang hiển thị cao tần), VIP < (*Very Important Person* - nhân vật quan trọng, khách quý),... Thậm chí ổn định cao đến mức có khi không cần (và không nên) viết theo nguyên dạng đầy đủ của từ ngữ gốc nữa. Thí dụ: km < (*kilometre*), VTV < (*Vietnam Television*), SOS < (*Save Our Souls* - Tín hiệu cấp cứu quốc tế), v.v.

Các nhà biên soạn từ điển có thể tùy theo mức độ ổn định của từ ngữ tắt (nói và viết) và tùy theo dung lượng của từ điển mà thu nạp các từ ngữ tắt đó vào từ điển của mình.

4. Dạng tắt và dạng gốc.

Lược tổ và lưu tổ. Thế tổ và hợp tổ.

Khi nói đến "tắt", tức là có ý khẳng định một quá trình lược bỏ bớt những bộ phận nào đó (xin gọi là *lược tổ*) trong nguyên dạng từ ngữ gốc (*dạng gốc*), chỉ lưu giữ lại một số thành tố làm đại diện (xin gọi là *lưu tổ*) và kết quả là ta có được một hình thức rút gọn (*dạng tắt*) của từ ngữ đã cho. Theo đó, muốn khẳng định một dạng thức nào đó là từ ngữ tắt, phải xác định đúng đâu là nguyên dạng đầy đủ của từ ngữ đó, và người ta đã thực hiện lược bỏ những gì và để lại những gì từ trong dạng gốc đã cho.

Chẳng hạn, VAC là dạng viết tắt của dạng từ ngữ gốc là *viên - ao - chuồng* sau khi lược bỏ các chữ cái cuối của mỗi âm tiết đã cho, chỉ giữ lại ba

chữ cái đầu là V-, A- C- làm lưu tổ để tạo nên dạng viết tắt đang xét. Còn như khi nói tắt từ ngữ văn hoá - xã hội (*dạng gốc*) thành *văn xã* (*dạng tắt*) tức là ta đã lược bỏ bớt hai âm tiết *hoá* và *hội* (lược tổ), chỉ giữ lại hai âm tiết *văn* và *xã* (lưu tổ). Ngược lại, không thể nói rằng Nga là dạng nói tắt của một dạng gốc là *Cộng hoà Liên bang Nga* được, vì từ lâu trước khi có tên gọi mới này cho nước Nga, người Việt đã quen với tên gọi *Nga* (mà nguyên dạng phải là *Nga-la-tư* từ trong Hán ngữ). Lưu tổ ở đây là âm tiết *Nga*, và lược tổ là hai âm tiết *la* và *tư*.

Ta cũng không thể coi các dạng viết từ ngữ như: *hầm chữ A*, *tam giác ABC*, *lớp 10B*, *nhóm máu O*, *vitamin E*, *đội hình chữ V*... là có chứa chữ viết tắt trong đó. Thực ra đây chỉ là cách đặt tên đối tượng theo chữ cái, bản thân các tên gọi này là thể và không hề có chuyện viết tắt ở đây. Chúng ta nên gọi những trường hợp như thế là *từ ngữ chữ cái* thì thoả đáng hơn, chứ không nên đưa chúng vào phạm vi của từ ngữ nói tắt và viết tắt. (3) Cũng có không ít danh xưng các cửa hiệu, nhà hàng như: *V&M* (hiệu giày), *LiOA* (hãng đồ điện), v.v. dường như là được tạo ra bằng cách viết tắt (từ tên riêng của chủ nhân các cửa hiệu, nhà hàng ấy). Nếu sự thực là thế, thì đó là sự thực trong chỗ riêng tư của các nhà hàng, cửa hiệu ấy, còn đối với xã hội thì mọi người tiếp nhận những tên hiệu chữ cái đó một cách "vô tư", không cần biết trong đó có những thành tố gì, mang ý nghĩa gì. Nghĩa là trong thao tác tạo lập thì đây là những từ ngữ tắt, rút gọn từ những thành tố có trước, song trong sự tiếp nhận của xã hội thì chúng là một nguyên khối mà không cần biết và phân tích dạng gốc.

Những trường hợp như *trao đổi ý kiến* hay *tranh thủ thời gian/cơ hội* đôi khi được nói (và cả viết) gọn lại là *trao đổi* hay *tranh thủ* cũng là sự "tắt hoá", song có nên thừa nhận đó là nói tắt hay viết tắt những từ ngữ hay không, có lẽ cần cân nhắc thêm. Dấu sao thì đây cũng chỉ là nói tắt lâm thời những ngữ cú tự do trong phát ngôn, và có phần tùy tiện, thiếu sáng sủa. Lại có những trường hợp xem ra có vẻ giống như từ ngữ tắt, như: *hăm* < (*hai mươi lăm*), *băm* < (*ba mươi lăm*), *lộ bêm* (*lộ bê-em* < *lộ B.M.*). Tuy

nhien, những hiện tượng gộp âm (còn gọi là “nuốt âm”, “rúu tiếng”) này trước hết đã diễn ra trong lời nói nhanh của khẩu ngữ, rồi sau mới ổn định dần thành một từ mới bên cạnh dạng gốc là một cụm từ tự do. Có lẽ cần có cách nhìn khác và cần xem xét riêng đối với những hiện tượng rúu tiếng như thế. (4)

Ngoài ra, ở một số trường hợp, trong khi tạo lập dạng tắt cho từ ngữ gốc, có một số lược tố nào đó được thay thế bằng một yếu tố chung (xin gọi là *thế tố*) không có mặt trong dạng gốc của từ ngữ. Td: *Hai tốt* < (*dạy tốt học tốt*). Trong thí dụ này *dạy* và *học* là hai lược tố khác nhau nhưng đồng chức (cùng có vai trò ngữ nghĩa như nhau trong dạng từ ngữ gốc), được thay bằng một thế tố là *hai*. Đồng thời với sự xuất hiện của thế tố, là sự gộp làm một các lưu tố trùng hợp nhau: hai lưu tố *tốt* đã được gộp lại làm một trong dạng từ ngữ tắt. Nếu muốn, ta có thể gọi kiểu lưu tố này là *hợp tố*, để phân biệt với các lưu tố khác. Có khá nhiều các từ ngữ nói tắt trong tiếng Việt (và nhất là trong tiếng Hán) được tạo lập với thế tố là ngữ tố chỉ số (*hai, ba, bốn...*). Thế tố đôi khi cũng xuất hiện cả trong từ ngữ viết tắt, nhưng chủ yếu là trong lối viết tắt lâm thời. Chẳng hạn, trong vở ghi chép của sinh viên có thể bắt gặp cách viết tắt như: Ng^2 < (*ngôn ngữ*), T^4 < (*thành tố trực tiếp*), t^2 < (*tư tưởng*) v.v.

Cũng có thể coi dấu “&” trong dạng viết tắt, chẳng hạn: $GD\&TD$ < (*Giáo dục và Thời đại*) là thế tố cho lưu tố *và*. Trường hợp dùng dấu “/” trong các tổ hợp như *ngày 2/9/1945* (*ngày 2 tháng 9 năm 1945*) hay *lương 800đ/tháng* (*lương 800đ mỗi tháng / lương mỗi tháng 800đ / lương tháng 800đ*) có nên coi là thế tố cho các lưu tố khác nhau hay không, có lẽ cũng cần được cân nhắc thêm. Lưu tố không chỉ là những gì đã được tắt hoá, mà kể cả những gì còn lại trong dạng tắt như nó vốn có, chẳng hạn: *VINAMILK* < (*Vietnam Milk*).

5. Thước đo theo âm và thước đo theo chữ

Do chỗ các từ ngữ nói tắt và viết tắt ngoại nhập không do người Việt ta tạo ra, nên ở đây, để cho thiết thực, chúng ta chỉ xem xét các hình thức tạo lập từ ngữ nói tắt và viết tắt nội sinh trong tiếng Việt.

5.1. Lưu tố trong quá trình nói tắt từ ngữ là các đơn vị ngữ âm với những kích thước khác nhau. Tiếng Việt (cũng như tiếng Hán) là một ngôn ngữ có cơ chế đơn tiết cả về ngữ âm lẫn hình thái, cho nên tiếng Việt hầu như chỉ lấy đơn vị âm tiết làm lưu tố trong khi nói tắt từ ngữ. Những trường hợp đặc biệt như: (*gramme* > *gờ-ram*) > *gam*, (*creme* > *cờ-rem*) > *kem* nếu coi là có hiện tượng tắt hoá từ ngữ, thì ở đây dường như có mặt các lưu tố nhỏ hơn âm tiết: âm đầu của *gờ* và vần cái của *ram* là hai lưu tố tạo thành dạng tắt là *gam*; tương tự như vậy, âm đầu của *cờ* và vần cái của *rem* tạo thành dạng tắt là *kem*. Thế nhưng cũng có thể xem đây là hiện tượng rúu tiếng như đã nói ở trên, chủ yếu chịu sự chi phối của áp lực đơn tiết hoá (đồng thời là Việt hoá) và do quy luật gộp âm trong khẩu ngữ mà thành.

Từ ngữ nói tắt trong tiếng Việt có kích thước ngữ âm từ 1 âm tiết đến tối đa là 4 âm tiết, thông thường là 2 âm tiết và 3 âm tiết. Dạng tắt nếu chỉ gồm một âm tiết thì bản thân nó không có cấu trúc nội bộ xét về mặt từ ngữ. Còn dạng tắt có từ hai âm tiết trở lên thì bao giờ cũng có thể phân tích cấu trúc của nó theo các mối quan hệ giữa các thành tố trong đó.

(a) Dạng nói tắt từ ngữ là đơn tiết. Nói cách khác, đây là dạng rút gọn đến tối đa một từ ngữ đa tiết, chỉ giữ lại một âm tiết là lưu tố duy nhất làm đại diện. Thí dụ: *Bảng* < (*Bảng nhân*), *Nghị* < (*Nghị viên*), *hợp* < (*hợp tác xã*), *xí* < (*xấu xí*)... Có thể kể vào đây cả những trường hợp như: *cóp* < (*cóp-py*), *bôn* < (*bôn-sê-vich*), *ớt* < (*ki-ớt*)...

(b) Dạng nói tắt từ ngữ là song tiết. Thí dụ: *Khoa giáo* < (*khoa học và giáo dục*): gồm hai lưu tố có cấu trúc đẳng lập như từ ngữ gốc. *Việt Minh* < (*Việt Nam; Độc lập Đồng minh*): gồm hai lưu tố có cấu trúc chính phụ như từ ngữ gốc. *Hai tốt* < (*dạy tốt, học tốt*): gồm một thế tố (*hai*) và một lưu tố là *hợp tố* (*tốt*), có cấu trúc chính phụ, khác với dạng gốc mang cấu trúc đẳng lập.

(c) Dạng tắt từ ngữ là ba âm tiết. Thí dụ: *Thanh Nghệ Tĩnh* < (*Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh*): gồm ba lưu tố có cấu trúc đẳng lập như từ ngữ gốc. *Thương bệnh binh* < (*thương binh và bệnh binh*): gồm ba lưu

tổ có cấu trúc chính phụ (hai lưu tổ chính và một lưu tổ phụ là hợp tổ), khác với dạng gốc có cấu trúc **đẳng lập**. Ba *đám đang* < (*đám đang chiến đấu, đám đang sản xuất, đám đang việc nhà*): gồm một lưu tổ song tiết (*đám đang*) và một thể tổ đơn tiết (*ba*), có cấu trúc chính phụ, khác từ ngữ gốc mang cấu trúc **đẳng lập**.

(d) Dạng tắt từ ngữ gồm bốn âm tiết. Thí dụ: *Rèn cán chính cơ* < (*rèn luyện cán bộ, chính đồn cơ quan*): gồm bốn lưu tổ có cấu trúc **đẳng lập** lưỡng phân như từ ngữ gốc. Ba *sôi hai lạnh* < (*ba phần nước sôi, hai phần nước lạnh*): gồm hai lưu tổ và hai thể tổ (*ba, hai*), có cấu trúc **đẳng lập** lưỡng phân như từ ngữ gốc.

5.2. Lưu tổ trong hoạt động viết tắt dĩ nhiên phải là các đơn vị chữ viết với những kích thước khác nhau. Thông thường đơn vị chữ viết lấy làm lưu tổ là các chữ cái, hoặc các cụm chữ cái đại diện cho những thành phần tạo nên dạng gốc của từ ngữ. Khác với nói tắt, hiện tượng viết tắt tỏ ra đa dạng hơn nhiều. Bởi vậy, một cách đại quan, ta nên phân biệt ba dạng từ ngữ viết tắt căn cứ vào lưu tổ là chữ cái hay cụm chữ cái.

(a) Lưu tổ trong dạng viết tắt là các chữ cái. Dạng tắt của từ ngữ có thể chỉ gồm một chữ cái, như: *V* < (*Việt Nam*), hoặc gồm một chữ cái lưu tổ và một thể tổ là chữ số, như: *T²* < (*tập thể*). Nhưng phần lớn là từ hai chữ cái trở lên. Độ dài của dạng tắt gồm bao nhiêu chữ cái chủ yếu phụ thuộc vào độ dài của dạng gốc gồm bao nhiêu âm tiết hoặc bao nhiêu thành tố cấu thành dạng từ ngữ gốc. Chẳng hạn: *Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam* (gồm 8 âm tiết) có thể viết tắt thành *CHXHCNVN* (gồm 8 chữ cái), hoặc *Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam* (10 âm tiết) có thể viết thành *MTDTGPMNVN* (10 chữ cái). Nhưng cái kích thước trên 7 chữ cái là quá cỡ so với mức chuẩn trong khả năng tiếp nhận tín hiệu chữ viết của người đọc bình thường (trong chữ Quốc ngữ mỗi âm tiết được viết rời thành một chuỗi chữ cái, tối đa là 7 chữ cái, như: *nghiêng*). Cho nên, để khắc phục điều này, chúng ta có thể viết tách từng cụm chữ cái theo các thành tố cấu thành từ ngữ gốc, như: *CH XHCN VN* và *MT*

DTGP MNVN. Tuy nhiên, khi không thật sự cần thiết, thì để đỡ rối mắt, có lẽ chỉ nên viết tắt một vài bộ phận trong những từ ngữ có độ dài quá cỡ như thế. Chẳng hạn: *Cộng hoà XHCN Việt Nam, Mặt trận DTGP MNVN*.

(b) Lưu tổ trong dạng từ ngữ viết tắt là các cụm chữ cái. Dạng tắt có thể chỉ gồm một cụm chữ cái, như: *khg* < (*không*), hoặc gồm một cụm chữ cái là lưu tổ cùng với một thể tổ là chữ số, như: *thg²* < (*thường thường*). Nhưng phần lớn là gồm từ hai cụm chữ cái trở lên. Chẳng hạn: ba cụm chữ cái như trong *TOCONTAP* < (*Tổng Công ty Tập phẩm*), hay như trong *VINAMILK* < (*Vietnam Milk*); bốn cụm chữ cái như trong *XUNHASABA* < (*Xuất nhập Sách báo*), v.v. Sẽ rất thích hợp và thuận tiện cho việc đọc, nếu khi lập các dạng viết tắt, cố gắng sử dụng các lưu tổ là những cụm chữ cái có thể đọc liền thành tiếng (âm tiết) như các từ ngữ viết tắt vừa dẫn (như: *XUNHASABA* đọc theo các lưu tổ là *xu-nha-sa-ba*).

(c) Lưu tổ trong dạng từ ngữ viết tắt có thể vừa là chữ cái vừa là cụm chữ cái. Chẳng hạn: *TTg* < (*Thủ tướng*), *Cty* < (*Công ty*), *ThS* (*thạc sĩ*), v.v.

6. Chữ viết và âm đọc

Với các dạng nói tắt từ ngữ thì giữa viết và đọc là thống nhất, hầu như không có vấn đề gì cần phải đặt ra ở đây. Bởi vậy mục này chỉ sẽ dành cho việc xem xét các mối tương quan giữa viết và đọc đối với các dạng từ ngữ viết tắt, kể cả nội sinh và ngoại nhập.

6.1. *Chữ hoa và chữ thường*. Thông thường khi viết tắt người ta quen viết hoa các chữ cái làm thành lưu tổ của dạng viết tắt, kể cả các lưu tổ là cụm chữ cái. Thế nhưng trong không ít trường hợp, có sự tự do lựa chọn giữa hình thức viết thường và viết hoa, và cũng có những trường hợp viết thể này hay thể kia là một sự lựa chọn có ý nghĩa, thậm chí có khi là bắt buộc phải theo. Đương nhiên, sẽ không kể đến ở đây những trường hợp một từ ngữ viết tắt khá ổn định (như *TOCONTAP*) vẫn có thể xuất hiện theo kiểu chữ thường (*tocontap*) do nhu cầu của của trình bày mỹ thuật.

(a) Có thể tuỳ ý viết hoa hay viết thường xảy ra

nhiều nhất là trong hoạt động viết tắt lâm thời, đặc biệt là trong vở ghi chép, trong bản phác thảo viết tay, v.v. Nhưng viết tắt lâm thời các thuật ngữ hoặc danh xưng trong luận văn khoa học, trong các văn bản in ấn thì thường nghiêng về cách viết hoa theo từng chữ cái.

(b) Những trường hợp chỉ viết thường, không viết hoa, như: *v.v.* < (*vân vân*), *kí* < (*kí-lô* < *kí-lô-gam*), *cóp* < (*cóp-py*), *đ* < (*đồng*), *km* < (*kí-lô-mét*), v.v.

(c) Những trường hợp chỉ viết hoa, không viết thường, thì trước hết là các tên riêng được viết tắt, như: *VN* < (*Việt Nam*), *đường NTMK* < (*Nguyễn Thị Minh Khai*), *báo GD & TD* < (*Giáo dục và Thời đại*). Có thể thấy rõ là khi viết tắt, các lưu tổ đại diện cho các chữ vốn không viết hoa ở dạng gốc, cũng sẵn sàng được đồng loạt viết hoa. Cũng không viết thường mà chỉ viết hoa ngay cả những trường hợp đối với những từ ngữ ở dạng gốc không nhất thiết phải (thậm chí không hề) viết hoa, như: *HTX* < (*hợp tác xã*), *PCCC* < (*phòng cháy chữa cháy*), *VAC* (*vườn - ao - chuồng*).

(d) Có cả viết hoa lẫn viết thường trong dạng tắt của từ ngữ. Đó là những trường hợp như: *TTg* < (*Thủ tướng*), *Cty* < (*Công ty*), *ThS* < (*Thạc sĩ*), v.v. Cách xử lý này nhiều khi là rất cần thiết để nhận diện dạng tắt đang xét, bảo đảm được sự phân biệt giữa chúng với các từ ngữ viết tắt khác. Chẳng hạn: *ThS* sẽ không nhầm với *TS* < (*Tiến sĩ*), *TTg* sẽ không nhầm với *TT* < (*thông tư hoặc Tổng thống*), v.v.

6.2. Vấn đề đọc các từ ngữ viết tắt. Có mấy khía cạnh cần được phân biệt như sau đây.

(a) Trong tiếng Việt, do cơ chế đơn tiết nên phần lớn các dạng từ ngữ viết tắt chỉ tồn tại trên chữ viết chứ không tạo thành một dạng tắt tương ứng về mặt ngữ âm. Khi đọc, chúng ta lập tức khôi phục dạng gốc một cách trọn vẹn. Chẳng hạn, *v.v.* < (*vân vân*), *VN* < (*Việt Nam*), *UBND* < (*Ủy ban Nhân dân*),... dứt khoát phải đọc là *vân vân*, *Việt Nam*, *Ủy ban Nhân dân*,... chứ không theo cách nào khác.

(b) Tuy nhiên, cũng có những trường hợp do tính tín hiệu chữ viết đậm hơn tính tín hiệu ngôn ngữ, nên một số dạng tắt của từ ngữ nguyên gốc đã

hoạt động có phần độc lập mà không cần phải dựa vào âm thanh của dạng gốc. Trong những trường hợp này, người ta nghiêng về phía đọc các dạng tắt theo tên của các chữ cái có mặt trong các lưu tổ. Chẳng hạn, trong công văn hành chính, khi gặp dạng tắt *TTg* chúng ta thường hay đọc là "*tê-tê-giê*" thay vì "*thủ tướng*", hoặc *CP* thì đọc là "*xê-pê*" thay vì "*chính phủ*". Ngay cả *VAC* ta cũng thường đọc là "*vê-a-xê*" thay vì "*vườn - ao - chuồng*", v.v. Hầu hết các từ ngữ viết tắt ngoại lai đi vào văn bản tiếng Việt về nguyên tắc cũng thuộc loại này, ta có thể dùng tên chữ cái tiếng Việt và chữ cái La-tinh được Việt hoá (bổ sung thêm 4 chữ *J* - "*ji*", *F* - "*ep-fơ*", *W* - "*vê-kép*", *Z* - "*zét*", chuyển đọc *D* - "*đê*", *O* - "*ô*") để đọc chúng. Thí dụ: *SOS* - "*ét-ô-ét*", thuốc *DDT* - thuốc "*đê-đê-tê*", *WTO* - "*vê-kép - tê - ô*", v.v.(5)

6.3. Bản ngữ hoá và quốc tế hoá. Trong khi viết và khi đọc các từ ngữ viết tắt nội sinh, ta ít nhiều chịu ảnh hưởng của ngoại ngữ, nên đôi khi có xu hướng quốc tế hoá một số dạng tắt đó. Ngược lại, khi tiếp thu các từ ngữ viết tắt từ ngoại ngữ vào tiếng Việt, ta lại có xu hướng bản ngữ hoá chúng (chủ yếu là về cách đọc), đồng thời cũng bảo lưu ít nhiều tính quốc tế của chúng.

(a) Cái từ ngữ viết tắt có xuất xứ thuần túy Việt Nam là *VAC* vừa nhắc tới ở trên, lẽ ra phải đọc nó một cách thuần túy bản ngữ là "*vườn - ao - chuồng*", hoặc là "*vê-a-xê*", nhưng lắm khi ta vẫn nghe đọc là "*vác*". Cách đọc này rõ ràng là mô phỏng theo cách thức đọc các từ ngữ tắt ở tiếng nước ngoài (Anh, Pháp v.v.), và nó thích hợp với giao tiếp trong môi trường quốc tế. Hay như đối với dạng tắt *DIHA-VINA* < (*Đĩa hát Việt Nam*), ta sẽ không đọc theo từng chữ cái hay theo dạng gốc, mà đọc theo các âm tiết do cụm chữ cái trong các lưu tổ tạo nên: "*đi-ha-vi-na*". Cũng tương tự như vậy đối với *TOCON-TAP* (*tô-côn-tap*), *XUNHASABA* (*xu-nha-sa-ba*), *COGIDO* (*cô-gi-đô*) v.v. Cách viết (không đánh dấu phụ) và cách đọc (trung hoà thanh điệu, *O* đọc "*ô*", *D* đọc "*đ*") rõ ràng không phải là thuộc tính của tiếng Việt và chữ Việt, mà là những gì tiếp thu được từ ngoại ngữ (Anh, Pháp, Nhật, v.v.). Cách xử lý này có lý do của nó, vì đây là tên hiệu của các hãng kinh

doanh, có nhu cầu quốc tế hoá trong doanh nghiệp của mình. Xu hướng quốc tế hoá không chỉ dừng lại ở đó, mà ngay cả trong cách người Việt tạo lập các tên tắt mang đậm tính kí hiệu mặt chữ mà thành tố gốc lấy từ tiếng Anh, như VTV < (Vietnam Television) mặc dù không đọc là "vi-ti-vi" (theo quốc tế hoá) mà đọc theo cách Việt hoá ít nhiều là "vê-tê-vê".

(b) Phải nói rằng, nếu như từ ngữ viết tắt nội sinh cũng có xu hướng quốc tế hoá, thì từ ngữ viết tắt ngoại nhập khi vào tiếng Việt vẫn có thể bảo lưu ở chừng mực nhất định tính quốc tế của chúng trong cả cách viết và cách đọc. Bởi vậy, khi ta tiếp nhận từ văn bản tiếng Nga một từ ngữ viết tắt như

Маскированный язык в русском телевидении – Đại học Tổng hợp Moskva
vào chữ Việt, ta thực hiện chuyển tự thành MGU và đọc là "em-gu", thì cũng tức là ta bảo lưu tính quốc tế của nó (theo tự mẫu La-tinh). Đối với các từ ngữ viết tắt nguyên gốc vốn được viết bằng chữ cái La-tinh như BBC, FIFA, WTO, v.v. thì khi đi vào chữ Việt chúng hầu như đều được giữ lại nguyên vẹn cách viết đó (mặc dù có thể đọc theo tên chữ cái đã được Việt hoá ít nhiều: "bê-bê-xê", "fi-fa", "vê-kép-tê-ô"). Đây không đơn giản chỉ là sự tôn trọng "bản lai diện mục" của chúng, mà cái chính là cách viết đó đã được chấp nhận rộng rãi trong môi trường quốc tế, nên đã được quốc tế hoá, ta không nên lấy cớ trong bảng chữ cái Quốc ngữ hiện hành không có mặt chữ F, chữ W, v.v. để tìm cách "Việt hoá" chúng làm gì. Không chỉ là viết, mà cả đọc nữa, một đôi khi cách đọc quốc tế hoá đã thành thói quen phổ biến mà người Việt ta cũng không "cưỡng" lại được. Chẳng hạn, đó là trường hợp của TV < (television), mọi người đều quen đọc là "ti-vi", mà không ai đọc theo tên chữ cái Quốc ngữ là "tê-vê" cả. Hiện đang ở tình trạng tranh chấp giữa hai cách đọc này có thể là VCD ("vi-xi-di" / "vê-xê-đê"), BBC ("bi-bi-xi" / "bê-bê-xê"), v.v.

Như vậy, có thể thấy rằng, trừ những trường hợp nêu ở mục 6.2.a. mang đậm tính bản ngữ, còn lại phần lớn các từ ngữ viết tắt nội sinh và ngoại nhập đều mang tính quốc tế ở những mức độ khác nhau. Bên cạnh tính bản ngữ, thì tính quốc tế chính là một đặc điểm quan trọng của từ ngữ viết tắt (và cả từ ngữ

chữ cái) trong văn bản các ngôn ngữ hiện đại.

7. Sắc thái ngữ nghĩa và phạm vi sử dụng

Dạng tắt và dạng gốc của từ ngữ đương nhiên phải là đồng nghĩa về mặt từ vựng. Bởi vậy, trên đại thể thì khi có nhu cầu "tiết kiệm", người ta có thể dùng dạng tắt thay cho dạng gốc. Tuy nhiên, giữa dạng tắt và dạng gốc nhiều khi cũng có sự khác biệt về sắc thái ngữ nghĩa và phạm vi sử dụng. Tình hình này thực ra cũng đã được phản ánh phần nào qua những mục đã trình bày ở trên. Tiếp theo đây chỉ xin nêu đôi nét đại lược mà thôi.

7.1. Có trường hợp dạng tắt liên quan với dạng gốc chủ yếu theo quan hệ từ nguyên, còn nội dung ngữ nghĩa và phạm vi sử dụng thì khác biệt rất lớn. Chẳng hạn: Từ ngữ nói tắt *bôn* tuy do tắt hoá *bôn-sê-vích* mà có, nhưng nó có nghĩa mới "nghe nghiêm túc về chính trị" và chỉ thường xuất hiện trong khẩu ngữ của giới trẻ. Cũng vậy với từ nói tắt *khót* có nghĩa là "cổ lỗ, lạc hậu", tạo ra từ tên gọi nhân vật cổ xưa trong phim *Ông già Khót-ta-bít* của điện ảnh Liên Xô trước đây. Cách nói *đú* thay vì *đú đởn*, *xí* thay vì *xấu xí* tuy vẫn giữ nghĩa gốc, song đã "mới hoá" hình thức của từ nhằm gây ấn tượng mạnh, và cũng xuất hiện trước hết trong khẩu ngữ của giới trẻ.

Trong lĩnh vực từ ngữ viết tắt ít xảy ra những trường hợp tương tự như trên. Có chăng là những trường hợp sau khi có dạng viết tắt ổn định rồi, thì dạng gốc trở nên không còn cần thiết cho lắm, nếu như không muốn "chiết tự" và tìm hiểu nghĩa của từng lưu tố trong dạng tắt. Đó là những từ ngữ viết tắt mang đậm tính tín hiệu chữ viết hơn là tính tín hiệu ngôn ngữ (như: VTV, SOS, HIV, TOCONTAP, VINATABA, ...).

7.2. Có trường hợp dạng tắt gợi nhớ đến không chỉ một mà có thể là hai hoặc nhiều hơn nữa những dạng gốc có trước. Chẳng hạn, từ ngữ nói tắt *tham chiến* có thể là kết quả tắt hoá từ ngữ *tham gia chiến tranh* hoặc là *tham gia chiến đấu*. Hoặc như *ba* không có thể là dạng tắt lâm thời của nhiều dạng gốc khác nhau như: "không nghe, không thấy, không biết", "không uống nước lã, không ăn quả xanh, không bêu trời nắng", "không làm việc cho giặc, không đi lính cho giặc,

không cấp lương cho giặc". Đây là hiện tượng ngẫu nhiên đồng hình giữa các dạng tắt từ ngữ được tạo ra và sử dụng trong các bối cảnh khác nhau. Xác định dạng gốc và ngữ nghĩa cụ thể cho chúng là tùy theo ngữ cảnh cụ thể. So sánh, thí dụ: *Cuộc chiến có quy mô toàn khu vực này đã lôi cuốn nhiều nước tham chiến* (< *tham gia chiến tranh*)/*Trận đánh địch thắng lợi của sư đoàn ta năm ấy có nhiều đơn vị bạn tham chiến* (< *tham gia chiến đấu*).

Trong lĩnh vực viết tắt thì hiện tượng đồng hình giữa các dạng tắt xảy ra phổ biến hơn. Chẳng hạn, dạng tắt VN nếu như không dựa vào ngữ cảnh thì khó có thể nói chắc dạng gốc của nó là *Việt Nam* hay là *văn nghệ*, *Việt ngữ*, *vị ngữ*? Hoặc giả TT có thể là *tổng thống*, *thủ tướng*, *trung tướng*, *thiếu tướng*, và cả *thượng toạ*. Sẽ không đến nỗi nhầm lẫn, nếu khi viết người ta đặt chúng vào những ngữ cảnh xác định, thậm chí có thể chú rõ dạng gốc một lần đầu tiên khi viết tắt. Vd: TT (*Thiếu tướng*).

7.3. Trên đại thể, dường như các dạng nói tắt từ ngữ thường xuất hiện trước hết trong khẩu ngữ, trong lời ăn tiếng nói hàng ngày. Ngược lại, các dạng viết tắt thì có nhiên là phải xuất hiện trước hết trong ngôn ngữ viết, trong giấy tờ sách vở. Về nguyên tắc, mọi dạng thức nói tắt từ ngữ đều có thể được viết lại, in lại và nhờ đó mà có được dạng tắt tương ứng trên mặt giấy. Song không phải mọi dạng thức viết tắt đều tìm thấy âm thanh tương ứng của các chữ cái trong khi đọc chúng, tức là chỉ có dạng viết tắt mà không có dạng nói tắt. Đó là trường hợp, chẳng hạn như viết là VN nhưng đọc theo dạng gốc của nó là *Việt Nam* (hoặc *Văn nghệ*, v.v.), mà không đọc là "ve-en" (như đã trình bày ở trên: 6.2.a). Và điều này có lẽ là một điểm đặc thù đối với tiếng Việt, một ngôn ngữ có cơ chế đơn tiết mà văn tự hiện hành thì dựa theo chữ cái La-tinh.

Như có thể thấy, mục đích của bài này là nhằm phác vạch những nét đại quan về hiện tượng nói tắt và viết tắt từ ngữ trong tiếng Việt, cố gắng cung cấp một cách nhìn, cách tiếp cận, cách phân tích và những nhận xét bước đầu về cấu trúc và chức năng của hiện tượng như nó vốn đang tồn

tại. Trong phạm vi bài này tác giả chưa trực tiếp bàn đến vấn đề xác lập quy tắc cấu tạo và sử dụng các dạng thức nói tắt và viết tắt từ ngữ. Song hi vọng rằng tất cả những gì đã trình bày trên đây cũng có thể góp phần vào công việc chuẩn hoá hiện tượng đang xét trong quá trình tạo lập và sử dụng các dạng thức nói tắt và viết tắt trong tiếng Việt hiện thời.

TÓM TẮT

0.

Nói tắt từ ngữ - Từ ngữ nói tắt

Viết tắt từ ngữ - Từ ngữ viết tắt

Từ ngữ tắt

1.

TngT quá khứ - TngT hiện thời

2.

TngT nội sinh - TngT ngoại nhập

3.

TngT lâm thời - TngT cố định

4.

Tng dạng gốc - Tng dạng tắt

Lược tổ - Lưu tổ

Thế tổ - Hợp tổ

(Từ ngữ chữ cái)

(Tiếng riu)

5.

Kích thước theo âm - Kích thước theo chữ

Dạng tắt đơn tiết - Dạng tắt đa tiết

Dạng viết tắt đơn chữ cái - Dạng viết tắt cụm chữ cái

Dạng viết tắt hỗn hợp

6.

TngT viết hoa - TngT viết thường

TngT viết hỗn hợp

Đọc theo dạng gốc - Đọc theo chữ cái

Đọc theo từng chữ cái - Đọc theo cụm chữ cái

Bản ngữ hoá - Quốc tế hoá

7.

Nguyên nghĩa - Chuyển nghĩa

Đồng dạng khác nghĩa

Ngữ cảnh

Tính tín hiệu ngôn ngữ - Tính tín hiệu chữ viết

TngT đồng hình

GHI CHÚ

(1) Tương ứng với thuật ngữ *từ ngữ tắt* (bao gồm *từ ngữ nói tắt* và *từ ngữ viết tắt*) của tôi, Trần Ngọc Thêm đã dùng thuật ngữ *tắt tở* (bao gồm *tắt tở* và *chữ tắt*). (Trần Ngọc Thêm. *Tìm hiểu các quy tắc cấu tạo các tắt tở trong tiếng Việt*. - "Những vấn đề ngôn ngữ học", Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1981). Trước hết, cần thấy rằng đối tượng được "tắt hoá" không chỉ là "từ", mà cả "ngữ" cố định (dù hiểu theo định nghĩa nào cũng được, miễn chúng là những đơn vị từ vựng định danh). Thứ nữa, không phải chỉ nói tắt mới là "từ", mà viết tắt cũng thành "từ", vì nó đại diện cho một đơn vị từ vựng. Cuối cùng, "tở" trong "tắt tở" không cho ấn tượng về một đơn vị chính thể, mà gợi nghĩ đến thành tố trong cái chính thể đang được nói đến.

(2) Không thể nói rằng chỉ có văn tự dùng chữ cái ghi âm theo trật tự hình tuyến mới thực hiện được việc viết tắt. Sự thực là chữ Hán, chữ Nôm được viết theo ô vuông vẫn có chuyên viết tắt. Chẳng hạn, chữ *đất* vốn được viết gồm bộ

土 "thổ" (nghĩa) + 旦 "đất" (âm), sau người ta viết tắt thành 土旦 (bỏ bớt một phần trong chữ "đất").

(3) Thuật ngữ *từ ngữ chữ cái* được gợi ý từ thuật ngữ "tự mẫu từ" ở các nhà ngôn ngữ học Trung Quốc. Tuy nhiên,

khái niệm "tự mẫu từ" ở Trung Quốc có phần rộng hơn: trong văn bản, tất cả những gì viết bằng chữ cái (kể cả từ ngữ viết tắt lẫn từ ngữ chữ cái thực thụ) đều gọi chung là "tự mẫu từ". Còn những gì tương ứng với từ ngữ nói tắt của ta thì ở tiếng Hán thường được gọi là "túc lược ngữ", đều được viết bằng chữ Hán. (Xem: *Thẩm Mạnh Anh* (chủ biên). *Thực dụng tự mẫu từ từ điển*. Hán ngữ đại từ điển xuất bản xã. Thương Hải, 2002. *Viên Huân, Nguyễn Hiền Trung* (chủ biên). *Hiện đại Hán ngữ túc lược ngữ từ điển*. Ngữ văn xuất bản xã. Bắc Kinh, 2002).

(4) Về hiện tượng gọi là "tiếng riu", xin xem: *Nguyễn Quang Hồng*. *Riu tiếng và tiếng riu trong Việt ngữ*. "Ngôn ngữ", 2000, N.3.

(5) Về tên gọi các chữ cái, bảng chữ cái và công dụng của chúng, xin xem: *Nguyễn Quang Hồng*. (a) *Bàn về tên gọi các chữ cái*. "Ngôn ngữ & Đời sống", 1999, N.3 (41); (b) *Bàn về một vài công dụng của bảng chữ cái*. "Ngôn ngữ & Đời sống", 1999, N.4 (42). Xin lưu ý là dù có muốn Việt hoá đến đâu đi nữa thì cũng không thể gạt bỏ hẳn tính quốc tế trong tên gọi các chữ cái La-tinh được mượn dùng làm chữ Quốc ngữ (không thể như người ta đã đề nghị đọc ABC là "a" "bờ" "cờ" thay vì "a" "bê" "xê"!).



NU CƯỜI NGÔN NGỮ

KHÁC NHAU TÍ TỌ

Ngày tết, hai cậu bé ngồi tán gẫu với nhau. Một cậu nói:

- Tao thấy cuộc sống của ông nhà giàu và ông nhà nghèo chỉ khác nhau có một tí tọ, mà lại hoàn toàn trái ngược!

- Cụ thể là sao?

- Ông nhà giàu thì đi xe hơi, uống bia ôm, còn ông nhà nghèo thì đi xe ôm, uống bia hơi!

HÀNG NGA

TRẺ HAY GIÀ?

Cô con gái rượu đã có chồng thỏ thẻ hỏi mẹ:

- Từ ngày cưới đến nay, con già đi nhiều lắm phải không mẹ?

- Già đâu mà già! Mới lấy chồng có nửa năm mà già cái nỗi gì!

- Thế sao hồi chưa cưới, anh ấy gọi con là EM, bây giờ anh đã gọi là bà?

VĂN ĐỊNH

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

TỔ HỢP PHỤ ÂM *tl* Ở THỔ NGŨ ĐỨC AN HUYỆN ĐỨC THỌ TỈNH HÀ TĨNH

PHẠM VĂN HẢO

(TS, Viện Ngôn ngữ học)

1. Từ đầu thế kỉ trước, khi nghiên cứu về lịch sử ngữ âm tiếng Việt, học giả người Pháp nổi tiếng H. Maspéro từng viết, đại ý: Về mặt lịch sử, sự so sánh tiếng Bắc và tiếng Nam cùng một nhóm thì ít thú vị. Việc so sánh hai phương ngữ này với phương ngữ Bắc Trung Bộ thì quan trọng hơn nhiều. Tiếc thay, điều đó chưa được thực hiện đầy đủ (1). Lời của H.Maspéro vẫn đúng đến tận hôm nay, cho thấy hai điều: *một là*, phương ngữ Bắc Trung Bộ (chúng tôi sẽ gọi là phương ngữ Trung Bắc) phát triển chậm, cổ hơn các phương ngữ khác, còn lưu giữ kho tư liệu quý giá về lịch sử tiếng Việt; *hai là*, đã gần một thế kỉ trôi qua, ngay trên đất mình, chúng ta vẫn chưa thực hiện được đầy đủ ý nguyện của vị học giả này. Thật là tiếc thay!

Theo các đồng nghiệp ở khoa Ngữ văn Đại học Vinh (2), còn có thể tìm thấy trên đất Nghệ Tĩnh các tổ hợp phụ âm [tl] và [bj] ở các xã Đức An và Đức Lập của huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh. Trong đợt công tác điền dã phối hợp với quy mô khá lớn giữa

Viện Ngôn ngữ học với sinh viên ĐH Vinh ở Nghệ An và Hà Tĩnh, tôi đã cùng năm sinh viên về nghiên cứu các thổ ngữ trên và tìm thấy nhiều điều thú vị về tiếng nói của đồng bào địa phương, đặc biệt là về mặt ngữ âm. Viết bài này, tôi chỉ muốn bàn đến một tổ hợp phụ âm [tl], còn những nội dung khác, xin được trình bày sau.

Qua tìm hiểu cả 17 thôn của hai xã Đức An (3) (11 thôn, số dân 5800 người) và Đức Lập (6 thôn, 3264 nhân khẩu) liền kề, tiếp xúc và sàng lọc qua hàng chục cộng tác viên, chúng tôi mới gặp được hai công tác viên ở thôn Long Mã xã Đức An, vốn là cặp vợ chồng ở tuổi 53, là ông Bùi Huy Lục và bà Nguyễn Thị Mão (4), có giọng nói tự nhiên và còn giữ được cách phát âm có [tl]. Riêng đối với tổ hợp [bj] (vd [bjoj] (vôi), [bj j] (vôi)) thì tuy đã có sự cố gắng, chúng tôi vẫn chưa có cơ may được chứng kiến (5).

2. Vậy tổ hợp [tl] có điều gì thú vị và hấp dẫn chúng ta đến vậy? Như đã biết, trong *Từ điển Việt-Bồ-La* của A.de Rhodes in tại

Roma 1651 phản ánh tiếng Việt thế kỉ XVII có ba tổ hợp phụ âm và cả ba đều có yếu tố -l đi sau, được ghi bằng các con chữ là tl, bl và ml (và hai từ có ghi mnh, thực ra chỉ là biến thể của ml) (6). Hơn ba thế kỉ rưỡi trôi qua, tiếng Việt đã phát triển mạnh theo nguyên tắc giản hoá, nên sự vắng mặt các tổ hợp ở hầu hết các phương ngữ cũng là điều dễ hiểu. Tuy vậy, do sự phát triển không đồng đều giữa các âm và giữa các địa phương, nên ở đâu đó còn "rơi rớt" các cách phát âm cũ thì rất đáng để chúng ta tìm hiểu các quy luật ngôn ngữ thể hiện trong sự phát triển nội tại của chính hiện tượng ấy, từ nhiều góc độ khác nhau. Thiết nghĩ với hiện tượng này, chúng ta có thể miêu tả và xem xét sự tồn tại của tổ hợp [tl] từ góc độ của các lĩnh vực *phương ngữ học*, *địa lí ngôn ngữ học*, *ngôn ngữ học lịch sử*, điều mà nhiều nhà nghiên cứu trước đây chưa chú ý thích đáng.

Từ góc độ *phương ngữ học*, việc miêu tả của chúng tôi sẽ giúp người đọc hiểu được về tổ hợp này với sắc thái biến thể của nó

trong thổ ngữ Đức An.

Đây là tổ hợp phụ âm (hay phụ âm kép) (7) duy nhất trong hệ thống phụ âm đầu của thổ ngữ Đức An, được chúng tôi ghi bằng tl. Âm này được tìm thấy ở hàng chục từ (khoảng ba chục đơn vị), chúng tôi đã ghi lại như sau:

[tɬəj] (trời), [tɬəj̃] (trắng), [tɬən] (trên), [tɬəj̃] (trong), [tɬəj̃] (trắng), [tɬu:] (trưa), [tɬə] (lá), [tɬəw] (trầu), [tɬəj] (tranh), [tɬəj̃] (quả, trái), [tɬu] (trầu), [tɬəj̃] (trứng), [tɬo:k] (đầu), [tɬu] (trầu), [tɬəj̃] (con trống), [tɬi] (trẻ), [tɬən] (tròn), [tɬom] (trộm), [tɬə] (trả lời), [tɬə] (trón), [tɬəm] (trăm), [tɬu:k] (trước), v.v.(8)

Ở đây xin vừa miêu tả vừa dừng lại bàn đến mấy điểm sau:

-Về mặt cấu âm, rõ ràng đây là một tổ hợp gồm hai thành tố. Yếu tố đầu có cấu âm đầu lưỡi, tắc, kiểu như chuẩn bị để phát âm [t]. Về phương thức phát âm, đây là âm vô thanh. Yếu tố sau là một âm vang bên, giống [l]. Khi phát âm tổ hợp, luồng hơi bị chặn ở đầu lưỡi từ bên trong thoát ra nhanh, nghe có tiếng xát nhẹ ở hai bên thành khoang miệng. Như vậy, từ vị trí cấu âm và phương thức phát âm cho ta xác định đây là tổ hợp [tl]. Trong tác phẩm của mình, TS Võ Xuân Trang ghi âm âm tương ứng này trong tiếng Bình Trị Thiên là [tl]. Nhưng do ông không miêu tả rõ, nên ta có thể hiểu đó là một biến thể có khác chút ít, là yếu tố bắt đầu được phát âm uốn lưỡi [-]. TS Tạ Văn Thông, khi thấy trong giọng Nghi Lộc Nghệ An có âm [kl], đã đề nghị chúng tôi kiểm tra lại bằng cách ghi âm [tl]. Chúng tôi đã kiểm tra kỹ, và

thấy rằng, nếu TS Tạ Văn Thông phản ánh đúng thì ở Nghi Lộc có âm [kl], yếu tố [k] phải được cấu âm gốc lưỡi, khác với âm đầu lưỡi [t]. Và lại, [kl] là một âm rất cổ, có thể coi là tiền thân của [tl] nên không dễ gặp (xem phần sau).

Sự hiện hữu ở các từ có biến thể [tl], theo chúng tôi đã mất vai trò là một âm vị trong hệ thống phụ âm đầu tiếng Đức An, đã chuyển thành biến thể cá nhân và sẽ nhanh chóng biến mất ở thổ ngữ này. Bởi vì, thứ nhất là, cùng một từ, có khi cộng tác viên nói [tl], cũng có khi nói là [t] (Vd.: với từ "quả" "khi đọc là [tɬəj̃/tɬəj̃]; từ "trên" khi đọc là [tɬen], khi là [tɬən], v.v.). Thứ hai là, như đã thấy, cộng tác viên chỉ nói tự nhiên tl ở một số từ, số còn lại được phát âm [t]. Chúng tôi đã thử lại nhiều lần nhưng kết quả không thay đổi (Vd.: từ "tre" chỉ được phát âm là [t], từ "con giun" trong tiếng Trung Bắc đều nói là "trùn", nghe phát âm là [tɬun], v.v.). Thứ ba là, hàng chục cộng tác viên khác cùng xóm, cùng xã với cộng tác viên này đều phủ nhận cách nói [tl], tất cả đều phát âm thành [t].

- Một điều thú vị nữa tuy chỉ liên quan gián tiếp đến điều chúng tôi đang bàn, nhưng rất quan trọng, là số lượng từ có âm uốn lưỡi ở Đức An tăng lên khá nhiều, vì ở đây có nhiều cách nói tương ứng mang tính chất phương ngữ. Ví dụ: c → t: chiều [tɬu:], chàm [tɬəm], chìm [tɬim], chuồng [tɬu:j̃]; s → t: con sâu [tɬu], sườn [tɬu:n], sừng [tɬə:j̃]; z → t: con giun [tɬun], già [tɬə]; : con rắn [tɬən];

t → t: con tép [tɬ:p], v.v.

Tóm lại, ta thấy bên cạnh âm vị trong thổ ngữ đang xét, có một biến thể cá nhân mang tính chất tự do là [tl], và đây là sự rơi rớt không thể tránh khỏi của lối phát âm cũ, đang mất dần, nhường chỗ cho [t] là cách phát âm phổ biến ở cả phương ngữ Trung Bắc hiện thời.

2) Từ góc độ ngôn ngữ học lịch sử, như đã thấy, vào giữa thế kỉ 17, từ điển Việt-Bồ-La của A.de Rhodes có ba tổ hợp phụ âm tl, bl và ml. Các âm bl và ml cho đến thế kỉ 18 vẫn giữ nguyên như ghi trong từ điển trên. Sau đó bl hoặc chuyển dịch thành tr (có tác giả coi đây là hiện tượng biến dịch "hoà hợp", nói trong sự đối lập với sự rụng bớt đi một trong hai thành tố) (9), hoặc thành l ("Đức Chúa Lời"), hoặc thành b ("ngồi bết"). Còn ml thì chỉ chuyển thành âm đơn, hoặc là l ("lớn"), hoặc thành nh ("nhón"). Riêng đối với tl tình hình có khác chút ít.

Ở thế kỉ 17 (1651) đã có hai cách viết tồn tại song song cả tl và tr, ví dụ tlaot/trao. Xem ra cách viết chủ yếu lúc đó vẫn là tl. Sang thế kỉ 18, theo GS Đoàn Thiện Thuật (sdd, tr9) chuyển sang "chỉ còn một cách viết là tr và tr được sử dụng phổ biến". Như vậy quá trình biến đổi của tổ hợp phụ âm có thể hình dung như sau (dẫn theo VXT,7):

* kl → tl → t
* pl → bl → c

Trong đó, [*kl] là âm phục nguyên và là tiền thân của [tl] (10). Từ [tl], tiếng Bắc chuyển thành [c], còn các phương ngữ còn lại sẽ là [t]. Nếu thổ ngữ còn giữ lại được cách nói [tl] có

nghĩa là còn giữ lại âm cổ đã gần như biến mất phổ biến vào thế kỉ 18, tức cách đây khoảng 250 năm. Như vậy, tìm thấy sự hiện hữu của [tl] ở Đức An, ta có chứng cứ để kết luận rằng đây là một thổ ngữ còn bảo tồn các (hay ít nhất là một) yếu tố cổ. Điều này vừa có lợi cho việc xem xét các thành phần khác của âm tiết (như phần vần và thanh điệu, có phần bảo thủ hơn âm đầu) của thổ ngữ này, lại vừa có ích cho chúng ta xem xét chung các thổ ngữ, phương ngữ tiếng Việt.

3) Từ góc độ địa lí ngôn ngữ học, có thể thấy ngay là tl, dù là ở dạng "rơi rớt", vẫn là tổ hợp phụ âm duy nhất tìm thấy ở nửa phía bắc của phương ngữ Trung Bắc, tức là từ Thanh Hoá đến hết Nghệ Tĩnh, theo tư liệu chúng tôi có được (11). Có thể tạm thời xác định toạ độ trên bản đồ của xã Đức An như ở chú thích(3), xin nêu lại:

- Cách TP Vinh 30km về phía tây-nam;

- Cách TX Hà Tĩnh 40km về phía bắc ;

- Cách Thị trấn Đức Thọ 7km về phía tây-nam;

- Cách quốc lộ 1A khoảng 17km về phía tây;

- Cách quốc lộ 8 sang Lào 3,5km về phía tây nam.

Nếu như Đức An cùng Đức Lập và Đức Dũng tạo thành đảo thổ ngữ Đức Thọ, có tiếng "nặng" nhất vùng, thì về cảnh quan chung, đây là vùng bán sơn địa, nằm trong vòng mười cây số vuông, trong đó có xã Đức Lập là một xã miền núi.

Đối với nửa phía nam của phương ngữ Trung Bắc, là các

tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên- Huế thì tình hình có khác hơn: âm [tl] phân bố đậm đặc hơn. Cụ thể là âm [tl] này có ở 26 điểm/94 điểm điều tra của tác giả Võ Xuân Trang, trong đó vùng đậm đặc là ở các huyện Tuyên Hoá, Quảng Trạch, Bố Trạch, Vĩnh Linh; còn vùng phân bố lẻ tẻ là ở thị xã Đồng Hới, Lệ Thuỷ và Gio Linh. Như vậy có thể coi tỉnh Quảng Bình và một phần tỉnh Quảng Trị còn thấy âm này, và trung tâm của vùng phân bố [tl] là phía bắc của tỉnh Quảng Bình.

Nếu nhìn toàn khu vực phương ngữ Trung Bắc ta sẽ thấy, trung tâm của sự phân bố [tl] sẽ là phía bắc tỉnh Quảng Bình; vùng nhạt dần là Hà Tĩnh và Quảng Trị; vùng không còn là Thanh Hoá, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, tức các tỉnh vùng biên của phương ngữ này. Trong đó, như đã miêu tả, vùng "rơi rớt" ở Hà Tĩnh thì quá thưa thớt và gần như "vùng trắng" so với Quảng Trị.

Theo nguyên lí của môn địa lí ngôn ngữ học (12), vùng nào thể hiện sự đậm đặc trong phân bố các yếu tố ngôn ngữ thì ở đó thể hiện sự "bền vững", theo hai cực: hoặc là quá bảo thủ - bảo thủ bền vững - hoặc phát triển quá nhanh - phát triển đều, trong sự đối lập với khu vực bên cạnh. Ngược lại, khu vực nào có sự phân bố thưa thớt, mất dần các yếu tố hữu quan thì ở đó đang xảy ra sự biến đổi, phát triển cũng theo hai cực: hoặc sắp thoát ra khỏi tình trạng cũ, hoặc nhện nhóm yếu tố mới. Do đó ta có thể xác định khu vực "bảo thủ

bền vững" là nửa bắc tỉnh Quảng Bình đối với sự hiện hữu của tổ hợp [tl], còn khu vực đang biến đổi mạnh để mất dần là Hà Tĩnh và Quảng Trị, trong đó có nguy cơ biến mất sớm tổ hợp này rõ ràng là Hà Tĩnh chứ không phải là Quảng Trị.

3. Trên đây là lí do rất quan trọng để chúng ta đánh giá chung về sự phát triển của các phương ngữ tiếng Việt, qua sự xem xét về tổ hợp phụ âm [tl], đặc biệt là có dịp để nhìn cụ thể hơn vào mức độ phát triển (hay tính chất cổ) của phương ngữ Trung Bắc, điều mà khi nghiên cứu từng phần lãnh thổ phương ngữ này, ta không thể chỉ ra được. Theo đó nếu nói tiếng Hà Tĩnh là cổ hơn tiếng Nghệ An, thì tiếng Hà Tĩnh không thể cổ hơn tiếng Quảng Trị, và đặc biệt là khu vực phía bắc tỉnh Quảng Bình, nơi còn phân bố rất tập trung tổ hợp [tl]. Và theo logic thông thường, từ kết quả của bức tranh về sự phân bố tổ hợp [tl], chúng ta sẽ có điều kiện xem xét kĩ hơn về các điều khác nữa của ngôn ngữ thể hiện ở dải đất miền Trung này.■

CHÚ THÍCH VÀ TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Maspéro H. *Etudes sur la phonétique historique de la langue annamite : les initiales* (B.E.F.E.O, TX11,1.Paris-Hanoi 1912).

2. Theo NCS, Giảng viên Nguyễn Văn Nguyên và những người khác ở Đại học Vinh.

3. Đức An thuộc huyện Đức Thọ (Hà Tĩnh), là một xã thuần nông nghèo nằm cách Tp Vinh 30 km về phía tây-nam, cách Thị xã Hà Tĩnh 40 km về phía bắc, cách huyện lỵ Đức Thọ 7 km về phía tây-nam, cách QL 1A về phía tây-bắc khoảng 17 km,

(Xem tiếp trang 20)

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

CHIẾN LƯỢC “KẾT TỘI” TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI LỜI CHẬT VẤN

ĐẶNG THỊ HẢO TÂM

(ThS, Trường DHSP Hà Nội)

Cái kì diệu của ngôn ngữ là cho phép người ta không chỉ nói bằng hiển ngôn mà còn nói bằng hàm ngôn. Mà hàm ngôn như chúng ta đã biết, có thể được tạo ra theo nhiều cách khác nhau dựa vào các quy tắc ngữ dụng đó có các hành vi ngôn ngữ gián tiếp. Trong bài viết nhỏ này chúng tôi xin được đề cập tới một vài đặc điểm của hành vi (HV) kết tội khi được thực hiện gián tiếp thông qua HV hỏi gần với phạm vi của hội thoại không theo quy thức - hội thoại thường ngày.

Dựa theo [7, 488], HV kết tội được hiểu là Sp1* dùng lời nói khép Sp2 vào tội.

Hành vi kết tội này sinh khi xã hội hình thành chuẩn mực đạo đức, xuất hiện thể chế pháp luật. Tùy theo bối cảnh lịch sử của mỗi quốc gia cộng đồng về nghĩa vụ, quyền lợi của công dân mà HV kết tội bao gồm những nội dung khác nhau.

Điều kiện tiên quyết để thực hiện HV kết tội là người kết tội phải có đầy đủ bằng chứng về sự vi phạm chuẩn mực đạo đức / pháp luật của người bị kết tội nếu không sẽ bị đánh giá là gắp

lừa bịp tay người hoặc bị khép vào tội vu cáo.

Nhận xét trên đòi hỏi phải phân biệt kết tội và phê phán. Về nét tương đồng, cả hai HV này đều thuộc nhóm phán xét (vertives), đều có hướng khớp ghép hiện thực - lời, theo Searle. Về nét khác biệt, ta thấy nếu phê phán mới chỉ là vạch ra cái sai để bày tỏ thái độ không đồng tình [7, 776] thì kết tội là sự quy kết nhằm mục đích buộc người bị kết tội phải chấp nhận hình thức xử phạt theo những mức độ khác nhau nào đó. Có thể nói phê phán là một phần của HV kết tội, là khái niệm nội hàm của HV kết tội. Sự khác nhau của hai HV này còn là ở chỗ: trong bất kì hoàn cảnh nào, với mọi quan hệ vai, HV kết tội vẫn mang tính đúng như một hằng số (ở đây chúng tôi loại trừ hiện tượng vu cáo). Nhưng với HV phê phán, hiệu lực phê phán có thể đúng hoặc sai nếu hoàn cảnh giao tiếp thay đổi và đặc biệt, quan hệ vai thay đổi. Ví dụ: ăn trộm tài sản là HV bị kết tội trong mọi quan hệ vai. Nhưng kiểu ăn nói chồng lớn, trông không lại chỉ có thể bị phê phán là thiếu lễ độ nếu chủ ngôn ít tuổi hơn

người tiếp nhận phát ngôn. Ngược lại sẽ không bị phê phán nếu giữa các nhân vật giao tiếp tồn tại mối quan hệ ngang vai.

Thủy 1: - Bỏ em không ưa anh vì ông cụ ghét những đứa hay uống rượu.

Hoàng 1: Ôi dào, trâu buột ghét trâu ăn đấy mà.

Thủy 2: Sao anh ăn nói như kẻ ngoài vía hề thế?

(Nguyễn Việt Hà, Cơ hội của chúa, Nxb Văn học, 1999)

Ở ví dụ trên, nếu quan hệ giữa Hoàng và Sp3 (bố của Thủy) là quan hệ ngang vai thì chắc chắn HV hỏi đáp Hoàng 1 không bị Thủy phê phán là kiểu ăn nói như kẻ ngoài vía hề.

Xét về mặt nội dung kết tội, trong hội thoại thường ngày, những biểu hiện về sự vi phạm chuẩn mực đạo đức / pháp luật sau thường được cộng đồng đưa vào nội dung kết tội: trộm cắp lừa đảo; cờ bạc, nghiện hút; quan hệ trai gái bất chính; bắt hiếp; hành hung người khác, gây rối trật tự xã hội; vi phạm nội quy học đường, nội quy kí túc xá...

* Sp1: người nói thứ nhất; Sp2: người nói thứ hai.

Từ những đặc điểm về HV kết tội có thể thấy để thực hiện gián tiếp hiệu lực kết tội thông qua HV hỏi thì kiểu kết cấu khung có... không?, đã... chưa? tức những câu hỏi có hai khả năng định hướng trả lời (có / không; phải / không) cho phép người nghe lựa chọn lấy một khả năng trả lời sẽ không phù hợp với đích của HV kết tội. Hay gặp là kiểu câu hỏi chuyên biệt (*p nghi vấn?*) chỉ bao gồm một mệnh đề đơn giản ứng với S2 trong mô hình của Ross (NP-VP). Theo mô hình này, chiến lược hỏi - kết tội sẽ tạo ra độ bóng gió gần và bóng gió xa tùy theo các thành tố trong nội dung mệnh đề.

1. Hỏi - kết tội có độ bóng gió gần.

Đặc điểm của loại này là có sự quy chiếu rõ ràng giữa nội dung mệnh đề với hiệu lực kết tội, dấu trên bề mặt phát ngôn, lực ngôn trung kết tội không được hiển thị.

Tùy theo các yếu tố ngôn ngữ đánh dấu biểu thức ngữ vi, hỏi - kết tội có độ bóng gió gần lại được chia thành 2 dạng nhỏ sau:

+ Dạng thứ nhất là biểu thức ngữ vi hỏi - kết tội cấu trúc của kiểu câu hỏi truy tìm nguyên nhân, lí do dẫn đến hành động, sự kiện tiêu cực và thường được bắt đầu bằng phụ từ nghi vấn *sao/tại sao*. Ví dụ:

(1) A1: - *Sao em trẻ đẹp, có học thể này lại đi tranh chồng người khác?*

B: - *Chị này ăn nói lạ thật? Tôi quen biết gì chị mà chị đem chuyện gia đình đến nói với tôi?*

A2: A! *Gái đã già mồm! (xông vào đánh B)*

+ Dạng thứ hai là biểu thức ngữ vi hỏi - kết tội có cấu trúc của kiểu câu hỏi tìm hiểu về người / vật gây nên hành động / sự kiện tiêu cực, thường bắt đầu bằng đại từ nghi vấn *Ai*.

(2) A1: - *Ai thường xuyên đi chơi về muộn? Ai thường xuyên đưa bạn trai về phòng ngủ qua đêm?*

B1: - *Còn gì nữa? Nói nốt đi! Con này chấp nhận hết đấy.*

A2: - *Như thế vẫn chưa đủ để khẳng định chỗ đứng của cậu trong cái phòng này à?*

Ở cả hai dạng, cấu trúc vị tình hình - tham thể đều mang đặc điểm: phản ánh một phân đoạn thực tại hành động, sự kiện tiêu cực. Đây là những thông tin đã xảy ra trong tiền ngôn cảnh do chính Sp1 thu nhận được bằng giác quan, có giá trị như một bằng chứng kết tội Sp2. Chẳng hạn ở những ví dụ trên, sự kiện *đưa bạn trai về phòng ngủ qua đêm*, thường xuyên đi chơi về muộn (ví dụ 2) có sự quy chiếu với HV kết tội: vi phạm quy định của một sinh viên; hành động *tranh chồng người* (ví dụ 1) đi liền với sự quy kết về tội *phá hoại cuộc sống của người khác*. Hiệu quả của sự quy chiếu rõ ràng này là sắc thái mạnh mẽ, không nhân nhượng của hiệu lực kết tội và một tình thế khó lòng chối cãi, bác bỏ bởi những bằng chứng xác đáng với Sp2.

2. Hỏi - kết tội có độ bóng gió xa.

Ở loại này trên bề mặt phát ngôn không có bất kì một sự quy chiếu nào với hiệu lực kết tội. Sp2 chỉ có thể nhận ra HV kết tội khi đặt phát ngôn trong mối quan hệ với hoàn cảnh giao

tiếp và thoại trường.

(3) Chị Tâm 1: - *Anh đã làm gì thằng bé?*

Kiên: - *Ơ cái nhà cô này... nó... ăn cắp...*

Chị Tâm 2: - *Nó là em tôi, nó không bao giờ ăn cắp. Anh có bằng chứng không?*

(Truyện ngắn hay 1998, Nxb Hội Nhà văn 1998)

Rõ ràng lượng tin về hành động diễn ra trong tiền ngôn cảnh ở ví dụ (3) được phản ánh vào nội dung (p) *anh đã làm gì thằng bé* không đủ rõ để làm bằng chứng kết tội Sp2. Nghĩa là tham tố X có chức năng cụ thể hoá ý nghĩa của vị từ ở đầu, đã làm gì không được đưa vào cấu trúc vị từ. Trên bề mặt phát ngôn chỉ có sự quy chiếu hiển minh giữa chủ thể - Sp2 với hành động nào đó (*đã làm gì*) đã xảy ra trong tiền ngôn cảnh nhưng tại thời điểm hỏi nó vẫn là điều nghi vấn với Sp1. Để khuôn tham tố X chưa xác định vào một giới hạn cụ thể, để hạn định HV hỏi đáp sao cho thoả mãn với đích của HV kết tội (thừa nhận tội), trong trường hợp này, Sp1 phải giả định rằng, tin rằng đối tác có chung sự hiểu biết liên quan đến tham tố X chưa biết kia. Ở ví dụ (3) Sp1 (Chị Tâm) có thể chưa rõ quy chiếu giữa Sp2 (Kiên) với hành động *đánh thằng bé*, nhưng lại có đầy đủ thông tin về con người Sp2 (phần cuối của đoạn thoại, Sp1 đã tường minh hoá đặc điểm con người Sp2 bằng phát ngôn có hiệu lực đe dọa, cảnh cáo *Nhớ mặt con này nhé, lần sau đừng có mà vớ vẩn, ăn không của người ta quả bóng không nhớ à?*) và dấu vết của hành động

đánh thẳng bẻ để lại (câu bé khóc). Chính đặc điểm nội dung mệnh đề vừa nói trên đây khiến chiến lược hỏi - kết tội này có đáng đáp *úp úp mở mở* đầy ngụ ý, khiến cho Sp2 trong nhiều trường hợp đã tự bộc lộ chân tướng có *tật giết* mình như HV chối cãi mang tính không khéo mà xưng ở lượt lời em trong ví dụ sau:

(4) Chị 1: - *Cái khăn mùi xoa Tàu đâu rồi?*

Em: - *Em không lấy.*

Chị 2: *Sao tôi lại có một thằng em của nợ thế này? Tôi đâu tất mất tội. Nó nhớn như rong chơi. Tôi tích cóp từng xu. Nó hoang toàng phá gia chi tử. Lại đem bán cái mùi xoa Tàu, lấy tiền ăn quà chứ gì? Con trai mồm miệng cá ngỗng thế kia thì ăn quà như mò khoét.*

(Những truyện ngắn hay, Nxb Thanh niên, 1993)

Từ những điều đã trình bày về đặc điểm nội dung mệnh đề của biểu thức hỏi - kết tội có thể rút ra một vài nhận xét nhỏ.

- Trong hội thoại hàng ngày, HV kết tội diễn ra mang tính không quy thức, điều này khẳng định trước khi đưa ra lời kết tội, Sp1 cần tính đến quan hệ liên cá nhân (một HV kết tội mang tính quy thức không có chỗ cho quan hệ liên cá nhân). Đặc điểm này lý giải vì sao Sp1 phải lựa lời mà kết tội. Hiệu lực kết tội được thực hiện bởi HV hỏi cũng là một kiểu *lựa lời*, một chiến lược.

- Trước khi đi đến hiệu lực kết tội, HV hỏi thường chờ tài hiệu lực khẳng định bởi những bằng chứng được nêu tường minh trong nội dung mệnh đề (loại 1), hoặc nêu gián tiếp trong tiền ngôn cảnh (loại 2). Với mỗi

kiểu chiến lược, hiệu lực kết tội có thể đậm nhạt khác nhau. Một cách khác, mức độ gián tiếp của HV kết tội tùy thuộc vào yếu tố từ vựng của phát ngôn, sự phóng chiếu của nội dung thông tin với điều kiện nảy sinh phát ngôn, độ giao thoa của tri thức nền về cơ sở dẫn đến HV kết tội. Trước khi kết thúc bài viết, những nhận xét này được chúng tôi làm rõ thêm bằng việc phân tích một ví dụ cụ thể dưới đây.

(5) A1: - *Sao cậu có nhiều tiền thế?*

B1: - *Này, có phải cậu định nói là chính tổ ăn trộm tiền của Hằng không?*

A2: - *Đã bao giờ tổ thấy cậu có nhiều tiền như thế đâu?*

B2: - *Thế dễ thường hễ cứ mỗi lần có tiền là tổ phải bấm báo với cậu hơ? Đến khi nào vụ trộm này được làm sáng tỏ cậu phải trả giá cho những lời nói của mình đấy.*

B nhìn nhận phát ngôn hỏi A1 của A như một lời nói kết tội, vì thế dễ kiểm tra lại phỏng đoán này B đã tưởng mình hoá hiệu lực của HV hỏi A1 bằng HV hỏi đáp - hỏi lại: *Này, có phải cậu định nói là chính tổ ăn trộm tiền của Hằng không?*

Thông qua nội dung của đoạn thoại, chúng ta có thể dựng lại hoàn cảnh giao tiếp, thoại trường của đoạn thoại này như sau:

- Một trong những biểu hiện tiêu cực trong cuộc sống cộng đồng của sinh viên ở kí túc xá là HV ăn trộm tài sản, tiền bạc của bạn bè. HV này bị lên án gay gắt và thường bị trừng phạt bởi những hình thức kỉ luật khác nhau.

- Khám xét tài sản cá nhân của mỗi người trong phòng ở

được coi là biện pháp cần thiết để tìm ra thủ phạm với kiểu hình thức bị mất trộm này.

- Phòng ở của A và B vừa có một vụ mất cắp. A là người được cử ra khám xét tài sản của các thành viên trong phòng.

Mặt khác căn cứ vào chính câu chữ của biểu thức ngữ vi hỏi A1 ta thấy:

- *Sao*, thể là những từ ngữ đánh dấu hiệu lực ở lời hỏi của HV hỏi A1. Trong đó *sao* đứng ở vị trí mở đầu phát ngôn, là từ chuyên dụng để biểu thị HV hỏi truy tìm nguyên nhân của sự kiện mà người hỏi chưa biết. Nó cũng phản ánh tính chất bất thường nằm ngoài dự đoán chủ quan của người hỏi. Với *sao*, nội dung mệnh đề: *cậu có nhiều tiền* phản ánh một tình trạng mâu thuẫn, đáng lí ra, theo chủ quan của A, B không có nhiều tiền nhưng thực tế lại có nhiều tiền. *Thế* đứng ở vị trí cuối phát ngôn đánh dấu sắc thái ngạc nhiên của A trước thực tế: B có nhiều tiền.

- Nội dung mệnh đề *sao cậu có nhiều tiền thế* phản ánh một hiện thực: B sở hữu một số tiền lớn là có thật. Trong đó chủ từ (*cậu*) đồng quy chiếu với chủ thể tiếp nhận phát ngôn (Sp2).

- Vị từ VP có cấu trúc vị từ - tham thể trong đó vị từ có chỉ ý nghĩa tồn tại của sự vật gắn liền với phụ từ chỉ mức độ có theo sắc thái đánh giá chủ quan của Sp1 nhiều.

Như vậy căn cứ vào các yếu tố ngôn ngữ trên bề mặt, phát ngôn hỏi A1 có hiệu lực ở lời của HV hỏi: muốn biết lí do, nguyên nhân vì sao B lại có nhiều tiền. Điều nghi vấn này còn được

khẳng định thêm bởi chuỗi lập luận dựa trên cơ sở của lẽ thường và bằng chứng thực tế sau:

- Đại tiền đề (lẽ thường): mọi điều trái với lẽ thường đều bị coi là bất thường và hướng con người tới việc truy tìm nguyên nhân lí do để giải thích cho sự bất thường đó.

- Tiểu tiền đề (bằng chứng thực tế): B hiện đang sở hữu một số tiền lớn trái với khả năng hàng ngày của mình.

- Kết luận: có một lí do nào đó khiến B có nhiều tiền.

Theo tinh thần công tác, việc A hỏi B về lí do có nhiều tiền là để thoả mãn một ý đồ nào đó. Trong bối cảnh giao tiếp khác hỏi về lí do đồng thời bày tỏ sự ngạc nhiên như A1 có thể dẫn đến những hiệu lực khác như khen, thán phục, ước muốn, vay mượn... Tuy nhiên trong hoàn cảnh này sinh phát ngôn (đã nêu ở trên) rõ ràng mục đích hỏi để biết lí do / nguyên nhân của A1 là điều không bình thường. Bằng kinh nghiệm sống B cũng biết những việc cùng xảy ra đồng thời trong một phạm vi hẹp (cùng không gian địa điểm) có thể có mối liên quan với nhau. Điều này có nghĩa giữa việc Hằng mất tiền và B bỗng nhiên có nhiều tiền cũng là có mối quan hệ. Hơn nữa ngay khi hỏi về lí do, A đã rất ngạc nhiên và nghi ngờ về sự kiện mang tính bất thường này.

Xâu chuỗi lại những hiểu biết trên, B cho rằng A không tin vào tính hợp lí trong việc sở hữu X (tiền) của B, và đã sử dụng nó như một bằng chứng để tố cáo B

có liên quan hoặc là thủ phạm của vụ mất cắp.

Cũng từ ví dụ trên có thể thấy thêm:

Trong chiến lược hỏi - kết tội, khi những thông tin được dùng làm bằng chứng chưa đủ mạnh để tố cáo nhưng theo đánh giá chủ quan, người tố cáo vẫn tin người bị tố cáo là thủ phạm thì chiến lược hỏi - kết tội có độ bóng gió xa được áp dụng nhiều hơn.■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu (2001), *Đại cương ngôn ngữ học*, Tập 2, Nxb Giáo dục.
2. Nguyễn Đức Dân (2000), *Ngữ dụng học*, Nxb Giáo dục.
3. Lê Đông (2/1992), *Ngữ nghĩa - ngữ dụng của hư từ tiếng Việt: ý nghĩa đánh giá của các hư từ*, Tạp chí ngôn ngữ.
4. Goffman. E (1981), *Forms of talk*, Oxford.
5. Cao Xuân Hạo (1991), *Tiếng Việt - sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Quyển I, UBKHXH.
6. Orecchioni. K. C. (1995), *L'impicite*, Armand Colin (bản dịch Đỗ Hữu Châu).
7. *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Trung tâm Từ điển học.
8. Searle. J. K. (1969), *Speech acts*, Cambridge University Press.
9. Đặng Thị Hảo Tâm (14/2001), *Bước đầu tìm hiểu cơ chế lí giải nghĩa hàm ẩn của một số hành vi ngôn ngữ gián tiếp trong hội thoại*, Tạp chí ngôn ngữ.
10. Yule. G (1996), *Pragmatics*, Oxford University Press.

TỔ HỢP PHỤ ÂM H...

(Tiếp theo trang 16)

cách Q1.8 (sang Lào qua ngã ba Lạc Thiện 3,5km). Xã có 3HTX chia theo cụm dân cư, trùng với ba giọng đặc trưng: ví dụ từ "anh" được dân Hợp tác xã Đại An nói là [ɛ:ŋ], HTX Thành Long (trong đó có thôn Long Mã) phát âm là [ɔŋ], còn ở HTX An Tiến nói là [ɛŋ]. Người dân còn được gọi là dân "bộ phổ li ki" ("bố nói cái gì": bộ (bố), phổ (nói), ki (chỉ, gì), li (không rõ nghĩa), li ki (cái gì)).

4. Ông Bùi Huy Lực là phó trưởng thôn Long Mã, học hết cấp 2 (lớp 7 cũ), còn vợ nghề nghiệp làm ruộng và chăn nuôi ở gia đình. Cả hai người đều phát âm khá thống nhất âm [t].

5. Do hạn chế thời gian nên chúng tôi khảo sát chưa kĩ, hoặc do cách phát âm này còn rất ít người dùng bởi sự biến đổi ngôn ngữ.

6. Hai từ đó là *minhâm* (chủ X. m làm) và *minh* (X. m lẽ). X. thêm Đoàn Thiện Thuật (chủ biên đề tài), *Khai thác tư liệu chữ quốc ngữ cổ* (thế kỉ XVIII), đề tài đặc biệt QG 99.06., (không đề năm ở bản tóm tắt).

7. X. Đoàn Thiện Thuật (sổd) và Võ Xuân Trang, *Tiếng địa phương Bình Trị Thiên*, Nxb.KHXH.H.,1997, tr186 và sau đó. Chúng tôi sẽ trình bày sau về phân tích âm học [t] trong một bài khác.

8. Do cộng tác viên là người yếu, đau lưng và chân, khó vận động và do đó khó tiếp xúc, nên các từ ghi được có thể bị hạn chế, điều mà chúng tôi có mở rộng điều tra ở các cộng tác viên khác cũng không thấy được.

9, 10. Dẫn theo Võ Xuân Trang, chú thích (7).

11. Tư liệu tiếng Thanh Hoá là của chúng tôi. Tư liệu tiếng Nghệ Tĩnh là của Nguyễn Nhã Bản, Nguyễn Văn Nguyên (luận án TS, sắp bảo vệ).

12. M.A. Borodina, *Vấn đề địa lí ngôn ngữ* (bản dịch từ tiếng Nga), Nxb "Nauka", M., 1966.

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

TÍNH TỪ LOẠI CỦA THÀNH NGỮ TIẾNG VIỆT

BÙI VĂN NĂM

(ThS, Sở GD-ĐT Bến Tre)

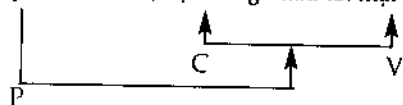
1. Đặt vấn đề:

Thành ngữ tiếng Việt - cũng như thành ngữ trong các ngôn ngữ khác - là những cụm từ cố định, thường được cấu tạo bằng những từ thông dụng, nhưng chúng ta thường không hiểu trực tiếp được ý nghĩa, đôi khi hiểu sai hẳn ý nghĩa hàm dụ của chúng. Thực tế chỉ có những người bản ngữ từng trải mới có khả năng am hiểu, sử dụng thành thạo thành ngữ trong những hoàn cảnh thích hợp, để làm tăng thêm hiệu lực và ý nghĩa của lời nói.

Thành ngữ tiếng Việt đã được các nhà Việt ngữ học quan tâm nghiên cứu trên nhiều bình diện khác nhau, nhất là trên bình diện ngữ nghĩa. Tuy nhiên, việc phân loại trên bình diện ngữ pháp thì chưa được đề cập nhiều. Ông Nguyễn Tài Căn, trong công trình *Ngữ pháp tiếng Việt (Tiếng - Từ ghép - Đoán ngữ)* (1977), đã gọi tên một số đoán ngữ (cụm từ) là danh ngữ, động ngữ... Và thành ngữ, xét trên bình diện ngữ pháp, cũng là những ngữ - ngữ cố định. Vì vậy, chúng ta cũng có thể phân loại, đặt tên thành ngữ, theo cách gọi các ngữ tự do như đã nói ở trên.

Thành ngữ cũng tham gia cấu tạo câu, thường đóng vai trò định ngữ, vị ngữ trong câu. Trong bài học về câu, sách giáo khoa *Tiếng Việt lớp 10* có đưa ra ví dụ: "Hết năm này qua năm khác, vợ chồng *đầu tắt mặt tối*" là một câu đơn được mở rộng thành phần (SGK *Tiếng Việt lớp 10*, Nxb GD, năm 2000, trang 60). Câu này có cấu trúc như sau:

Hết năm này qua năm khác, vợ chồng / đầu tắt mặt tối



Khi giáo viên phân tích cho học sinh bộ phận *đầu tắt mặt tối* (vị ngữ của câu trên), thì phải xác định ý nghĩa ngữ pháp của bộ phận này, trên cơ sở đó xác định chức năng làm vị ngữ của câu. Bởi vì, vị ngữ thường do tính từ (ngữ tính từ), động từ (ngữ động từ)... đảm nhiệm.

Thành ngữ *đầu tắt mặt tối* có nghĩa tương đương với các tính từ *vất vả, lam lũ*, vì vậy có thể được coi là thành ngữ tính từ hay không? Như vậy, trong nhiều trường hợp tương tự khác, chúng ta cũng sẽ có thành ngữ động từ, thành ngữ danh từ, thành ngữ trạng từ...?

Do đó, việc phân loại thành ngữ về mặt ngữ pháp cũng là vấn đề cần được quan tâm nghiên cứu, để vận dụng phân tích ý nghĩa ngữ pháp của những ngữ cố định tham gia cấu tạo câu trong giao tiếp, từ đó xây dựng cơ sở lí luận về phạm trù tính từ loại của thành ngữ tiếng Việt.

2. Một số vấn đề về đặc trưng từ vựng - ngữ pháp của thành ngữ tiếng Việt:

Thành ngữ là đơn vị tương đương với từ về chức năng cấu tạo câu, là đơn vị thống nhất ý nghĩa từ vựng - ngữ pháp, không chia cắt được. Những chức năng trên làm cho thành ngữ có những ý nghĩa ngữ pháp tương tự như một đơn vị từ. Vì vậy, có tác giả đã xếp thành ngữ vào một từ loại nhất định. Tiến sĩ Maxine Tull Boatner trong quyển "A Dictionary of American Idioms" [4], đã viết: "... Những thành ngữ đó tương liên với một lớp hình thức ngữ pháp xác định rõ ràng, mang một tên gọi từ loại. Đôi khi như nhiều ngữ giới từ, người ta phải gán cho nó một cặp tên gọi bởi vì cụm từ (ngữ) được đưa ra có 2 giá trị ngữ pháp, ví dụ như *in commission*:

hoặc có thể là trạng ngữ, hoặc là tính ngữ..."

Đặc trưng từ vựng - ngữ pháp của thành ngữ tồn tại khách quan, thống nhất, không thể chia cắt. Hay nói một cách khác, về mặt ngữ pháp chúng ta có thể xếp thành ngữ vào "một phạm trù từ loại" nhất định.

Như chúng ta đã biết vốn từ của một ngôn ngữ có thể nghiên cứu trên các bình diện ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp. Từ loại là kết quả nghiên cứu vốn từ trên bình diện ngữ pháp. Đó là những lớp từ có chung bản chất ngữ pháp, được biểu hiện trong các đặc trưng thống nhất dùng làm tiêu chuẩn tập hợp và quy loại. Tiếng Việt chúng ta cũng có từ loại, mặc dù, việc tập hợp và phân loại từ tiếng Việt cho đến nay chưa đạt được sự nhất trí hoàn toàn. Theo ông Diệp Quang Ban, từ loại tiếng Việt có thể sắp xếp thành hai nhóm:

- Nhóm 1 (thực từ): danh từ, động từ, tính từ, đại từ (có khả năng làm trung tâm của thành phần câu)

- Nhóm 2 (hư từ): phụ từ (định từ và phó từ), kết từ, tiểu từ (trợ từ và tình thái từ; không có khả năng làm trung tâm của thành phần câu)

Và "Khuyên hướng khẳng định sự có mặt của từ loại tiếng Việt là khuyên hướng được nhiều nhà nghiên cứu ủng hộ. Theo khuyên hướng này, các tác giả từ Trương Vĩnh Ký đến Lê Văn Lý, Nguyễn Lân, Nguyễn

Tài Căn, Nguyễn Kim Thân... đã có những đóng góp to lớn vào việc miêu tả và xây dựng lý luận về từ loại tiếng Việt".

(Bùi Tất Tươi, *Giáo trình tiếng Việt*, NXB GD, 1995, trang 122)

Các nhà Việt ngữ học hầu như thống nhất về tiêu chuẩn phân định từ loại tiếng Việt. Đó là các tiêu chuẩn:

1. Tiêu chuẩn về ý nghĩa khái quát của từ.

Đây là ý nghĩa được trừu tượng hoá ở hàng loạt từ, có tính chất chung cho một lớp từ.

2. Tiêu chuẩn về đặc điểm hoạt động cú pháp của từ.

Tức là xem xét khả năng kết hợp của từ và khả năng cấu tạo thành phần câu của từ.

Đặc trưng từ vựng - ngữ pháp ở một đơn vị thành ngữ là thống nhất không chia cắt. Điều này làm cho thành ngữ tương đương với từ trong chức năng cấu tạo câu. Trên cơ sở đó, chúng ta có thể sắp xếp những thành ngữ tiếng Việt vào một ý nghĩa từ loại nhất định, nhằm chỉ ra các đặc điểm ngữ pháp và ý nghĩa hoạt động cú pháp. Như vậy, thành ngữ có ý nghĩa biểu thị sự vật có thể gọi là *thành ngữ danh từ*. Thành ngữ có ý nghĩa biểu thị hoạt động, trạng thái gọi là *thành ngữ động từ*. Thành ngữ có ý nghĩa chỉ tính chất gọi là *thành ngữ tính từ*...

Chúng ta có bảng so sánh:

Tiêu chí phân loại	Phân loại từ	Phân loại ngữ	Phân loại thành ngữ
1. Ý nghĩa khái quát, trừu tượng	Danh từ Tính từ	Ngữ danh từ Ngữ tính từ	Thành ngữ danh từ Thành ngữ tính từ
2. Đặc điểm hoạt động cú pháp	Động từ Trạng từ...	Ngữ động từ Ngữ trạng từ (trạng ngữ)...	Thành ngữ động từ Thành ngữ trạng từ...

3. Đề xuất cách phân loại thành ngữ về mặt từ vựng - ngữ pháp:

Trong văn bản, trong ngôn bản, thành ngữ được sử dụng thường xuyên, phổ biến như từ. Các nhà văn, nhà thơ lớn như Nguyễn Du, Hồ Chí Minh, Hồ Xuân Hương, Nam Cao... vận dụng thành ngữ rất tài tình trong các tác phẩm của mình.

Chúng ta hãy xem một số ví dụ sau:

(1)

Khi sao phong gấm rủ là

Giờ sao tan tác như hoa giữa đường

Mặt sao đầy gió dạn sương

Thân sao bướm chán ong chường bấy thân...

Nguyễn Du - *Truyện Kiều*

(2)

*Năm thì mười hoạ hay chăng chớ**Một tháng đôi lần có cũng không*

(Hồ Xuân Hương - Thơ)

(3)

Việc chấp nối chi tiết cho thành truyện cũng khá kì cục. Nó là *râu ông nọ cắm cằm bà kia* (Nguyễn Công Hoan - *Đời viết văn của tôi*)

(4)

Nhưng họ khác mà tôi khác. Cái nghề văn kì nhất là cái lối *thấy người ăn khoai cũng vác mai đi đào* (Nam Cao - *Truyện ngắn*)

(5)

*Trăm năm ghi tạc chữ đồng**Dù ai thù phượng vẽ rồng mặc ai*

(Ca dao)

Một loạt các thành ngữ đã được các tác giả vận dụng sáng tạo vào các đoạn văn, đoạn thơ trên. Trên cơ sở những chức năng ngữ pháp khác nhau của các thành ngữ, khá dễ chúng ta có thể phân loại thành ngữ tiếng Việt thành:

* Thành ngữ danh từ

Thành ngữ danh từ là những thành ngữ biểu thị sự vật (con người, con vật, đồ vật, vật liệu, hiện tượng, khái niệm...).

Thành ngữ danh từ là những thành ngữ có ý nghĩa chỉ sự vật và những khái niệm được ngôn ngữ phản ánh như sự vật. Thành ngữ danh từ, đôi khi cũng giống danh từ ở chỗ có thể làm trung tâm trong một cụm từ chính - phụ (cụm danh từ) mà *phần phụ trước* thường là các từ "*tất cả, những, các, một, hai...*" và *phần phụ sau* là các từ "*này, kia, ấy, nọ...*"

Ví dụ: - Những *bạn nổi khổ* này luôn bên cạnh chúng ta.

- Các *sư tử Hà Đông* kia ai cũng phải sợ.

Thành ngữ danh từ không trực tiếp làm vị ngữ, khi làm vị ngữ, trước thành ngữ danh từ phải có từ *là* hoặc một từ công cụ ngữ pháp. Thành ngữ danh từ do mang ý nghĩa thực thể, nên có khả năng biểu thị đối tượng thông báo của câu, đảm nhiệm chức năng chủ ngữ - chức năng tiêu biểu

của thành ngữ danh từ. Một số thành ngữ danh từ trong tiếng Việt thường gặp là: *Bạn nổi khổ, hang cùng ngõ hẻm, nước mắt cá sấu, ông cả bà lớn, con ông cháu cha...* [1]

Trong quyển "A Dictionary of American idioms" [4], đã có phân ra những thành ngữ danh từ như: *apple of one's eye* (người yêu dấu), *fat of the land* (sự giàu có, sung túc), *a fish out of water* (người lạc lõng, bơ vơ)... và được dùng trong một số câu sau đây:

- Because Ed could not swim, he felt like a *fish out of water* at the beach.

- Charles is the *apple of his mother's eye*.

* Thành ngữ động từ

Thành ngữ động từ là những thành ngữ biểu thị hành động, trạng thái của sự vật.

Động từ là một trong những từ loại cơ bản nhất của một ngôn ngữ. Động từ đóng vai trò quan trọng nhất trong câu, đứng ở vị trí trung tâm của ngữ động từ. Hầu hết các vị ngữ (nội dung thông báo) là những động từ ý nghĩa khái quát (ý nghĩa ngữ pháp): Động từ chỉ hoạt động, trạng thái của sự vật và của cả những khái niệm được ngôn ngữ phản ánh như những thực thể.

Ví dụ: *ngồi, đứng, đọc, xây, nhớ, viết, làm, học, suy nghĩ, tấn công...*

Thành ngữ động từ là những thành ngữ có ý nghĩa chỉ hoạt động, trạng thái của sự vật. Chức năng cú pháp tiêu biểu của động từ, thành ngữ động từ là chức năng làm trung tâm của vị ngữ. Trong tiếng Việt (cũng như trong tiếng Anh) thành ngữ động từ chiếm một tỉ lệ rất lớn trong các loại thành ngữ. Ví dụ: *Mãn nguyệt khai hoa, chung lưng đấu cật, đứng mũi chịu sào, ăn tuyết nằm sương, chân nam đá chân chiêu, được voi đòi tiên, chỉ hươu chỉ vượn, vào sinh ra tử, đánh trống lảng, đâm bị thóc chọc bị gạo...*

Một số ví dụ:

Khởi tình mang nặng vì ai,

Chín tháng mười ngày *mãn nguyệt khai hoa*

(Tú Mỡ - *Nụ cười kháng chiến*)

Trong xã hội còn những người họ nghĩ cách cũ

lắm, họ cứ đâm bị thóc chọc bị gạo.

(Nguyễn Đình Thi - *Mặt trận trên cao*) [1]

Thành ngữ động từ đôi khi cũng có thể làm trung tâm trong một ngữ mà thành tố phụ trước thường là các từ "hãy, đừng, đã, đang, đều, cũng, không, chưa, cứ..." và thành tố phụ sau là "xong, rồi".

Thành ngữ động từ không thể kết hợp với từ chỉ lượng và nói chung không thể kết hợp với từ chỉ mức độ.

Một số ví dụ về thành ngữ động từ tiếng Anh:

to pull in one's horn (thắt lưng buộc bụng), *to be barking up the wrong tree* (nhầm lẫn, tố cáo sai) *go by the board* (vượt khỏi tầm tay)... trong một số câu sau:

After the business failed, he had to *pull his horns*

Tom had several chances to college, but he let them *go by the board* [4].

* Thành ngữ tính từ

Thành ngữ tính từ là những thành ngữ biểu thị tính chất, đặc điểm của sự vật.

Tính từ cũng là một từ loại cơ bản. Tính từ có vị trí quan trọng sau danh từ và động từ. Tính từ tiếng Việt có những đặc điểm ngữ pháp rất giống với động từ. Vì vậy, có thể xếp tính từ và động từ vào cùng một phạm trù từ loại lớn là *vị từ*. Tuy nhiên, tính từ vẫn có những đặc trưng về ý nghĩa và ngữ pháp. Ý nghĩa ngữ pháp của tính từ là ý nghĩa tính chất, ý nghĩa này được khái quát, trừu tượng hoá từ những đặc điểm riêng biệt của sự vật.

Ý nghĩa khái quát của thành ngữ tính từ cũng là ý nghĩa tính chất. Thành ngữ tính từ cũng có vai trò quan trọng trong chức năng thông báo, có nghĩa là phần lớn vị ngữ cũng do tính từ, thành ngữ tính từ đảm nhiệm.

Cũng như tính từ, thành ngữ tính từ tiếng Việt, phần lớn không tự thân có nghĩa về mức độ, vì vậy, thành ngữ tính từ cũng có thể kết hợp với từ chỉ mức độ. Và, thành ngữ tính từ cũng có khả năng kết hợp với các từ "đã, sẽ, đang, cũng, đều, vẫn, không, chẳng...". Vừa có khả năng bổ nghĩa cho danh từ, vừa có khả năng bổ nghĩa cho động từ là đặc điểm tiêu biểu của thành ngữ tính từ tiếng Việt.

Một số ví dụ: *một nắng hai sương, chân lấm tay bùn, đầu tắt mặt tối, nghiêng nước nghiêng thành, đuổi ruồi không bay, chuồn chuồn đập nước...*, được sử dụng trong một số câu sau:

Mẹ già *một nắng hai sương*

Chị đi *một bước trăm đường* xót xa

(Nguyễn Bính)

Các cô, các chú phải đi sát cơ sở, nằm ở cơ sở để phục vụ phong trào, không nên xuống cơ sở theo lối *chuồn chuồn đập nước*" [1].

Thành ngữ tính từ có cấu tạo rất đa dạng. Nó có thể được cấu tạo bằng một kết cấu C-V, một ngữ và cả một ngữ so sánh.

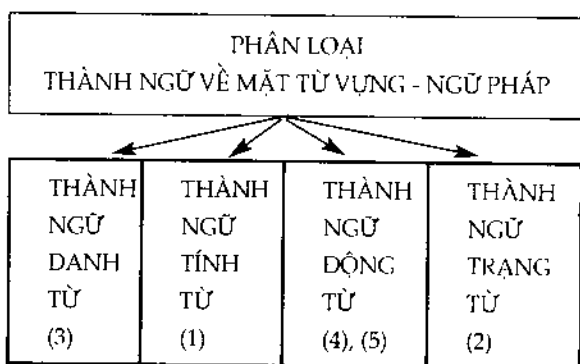
Một số thành ngữ tính từ tiếng Anh - Mĩ: *free and easy* (thoải mái), *hard-and-fast* (chắc chắn, chặt chẽ), *put to it* (khó khăn nan giải), *sure-enough* (thật), *such-and-such* (bị lãng quên), *many a* (nhiều)..., được dùng trong một số câu sau:

She told me to go to *such-and-such* a street and turn right.

Many a boy learn to swim before he can read [4].

Thành ngữ, dù kiểu loại nào, *nghĩa của chúng vẫn tiềm ẩn bên trong lớp vỏ bề ngoài của nó*. Nghĩa của thành ngữ luôn luôn có tính bóng bẩy, tính biểu trưng, vì vậy những thành ngữ như "*năm cơm bảy cháo, ba đầu sáu tay, ba điều bốn chuyện...*", mặc dù nó được cấu tạo từ những số từ như "*ba, bốn, năm...*" nhưng các thành ngữ trên rất bóng nghĩa, không phải là nghĩa của những con số cụ thể...

Từ những ví dụ ở trang (1) chúng ta có thể phân loại thành ngữ tiếng Việt như sau:



4. Kết luận:

Phân loại không những là một yêu cầu khách quan của quá trình nhận thức mà còn là một hoạt động diễn ra đều đặn, thường xuyên, liên tục, có tính quy luật của tư duy.

Mục đích chủ yếu của việc phân loại thành ngữ tiếng Việt là nhằm phát hiện bản chất ngữ pháp, tính quy tắc trong hoạt động ngữ pháp và sự hành chức của thành ngữ. Tính "từ loại" của thành ngữ chính "là một sự tồn tại khách quan nằm ngay trong bản thân ngôn ngữ" (Sherba L. V).

Vấn đề phân loại thành ngữ tiếng Việt còn rất mới mẻ. Chúng ta cần tiếp tục nghiên cứu tính từ loại của thành ngữ tiếng Việt trong giao tiếp, trong các ngôn bản, đặc biệt là các văn bản được giảng dạy ở nhà trường phổ thông. Trên đây là những đề xuất bước đầu, chắc chắn còn nhiều vấn đề phức tạp, cần được tiếp tục tìm hiểu. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Viện ngôn ngữ học, *Tự điển thành ngữ Việt Nam*, Nxb Văn hoá, 1993.
2. Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên), Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Minh Thuyết, *Dẫn luận ngôn ngữ học*, Nxb GD, HN, 1977.
3. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ và nhận diện từ tiếng Việt*, Nxb GD, HN, 1996.
4. Maxine Tull Boatner, John Eward Gates, *A Dictionary of American Idioms*, NY, 1985.
5. Robert J. Dixon, *Essential Idioms in English*, Regents Publishing, 1951.

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

“THIẾU ĐẤT TRỒNG DỪA, THỪA ĐẤT TRỒNG CAU” CÓ PHẢI LÀ TỤC NGỮ?

NGUYỄN ĐỨC DƯƠNG
(TP Hồ Chí Minh)

Mới đây, trên tạp chí *NN & DS*, nhà khảo cứu Phạm Thuận Thành có thẳng thắn đề nghị: nên coi câu *thiếu đất trồng dưa, thừa đất trồng cau* là thành ngữ (xin xem *NN & DS*, số 9-2002, tr.32).

Lí do khiến ông làm thế hết sức dễ hiểu: trong kho tục ngữ gồm đến trên năm sáu nghìn đơn vị, chúng ta chưa bao giờ gặp một lời khuyên nào thiếu khôn ngoan, như lời khuyên sau đây:

**Hãy trồng dưa khi thiếu đất
và hãy trồng cau khi thừa đất!**

Sự phi lí của lời khuyên đó càng lộ rõ, nếu ta nhớ rằng mỗi gốc dưa cần một diện tích rộng đến hơn 40 thước vuông để sinh tồn, nhiều hơn cau tới hàng chục lần!

Cách xử lí vừa đề nghị càng có sức thuyết phục khi nhà khảo cứu này còn tìm được cho cái thành ngữ mới kia một lời giải nghĩa với nội dung đại để như sau: giống như KHÔNG MỘT TẮC ĐẤT CẤM DỪA!, thành ngữ

này cũng dùng để chỉ những mẩu thổ cư chật hẹp đến mức “chỉ dùng mỗi một góc dưa thôi cũng đã thiếu chỗ”.

Tiếc thay, chỉ cần ngẫm nghĩ kĩ một chút ai cũng có thể dễ dàng nhận thấy ngay giải pháp đó rất khó lòng đáp ứng được mọi mong mỏi, dù là hết sức bình thường.

Trước hết, nếu quả thật đó là một thành ngữ dùng để diễn đạt ý “chật hẹp”, “chật chội” thì phần thứ hai (phần b.) của lời giải nghĩa dưới đây chắc chắn phải bị coi là rườm:

a. “chỉ trồng một góc dưa thôi là đã thiếu chỗ”,

b. “nhưng trồng một góc cau thì đất đã thừa”,

bởi lẽ nó chẳng giúp ích gì cho việc biểu hiện cái nghĩa “chật hẹp” vừa nêu.

Hơn nữa, *dưa* và *cau* dùng ở đây xem ra không đối lập với nhau ở khía cạnh [cản] “nhiều” hay “ít” đất (tức tán “rộng” hay “hẹp”), như nhà khảo cứu Phạm Thuận Thành thuyết minh, mà

rõ ràng là tương phản với nhau ở hai thứ lợi ích: một bên là “kinh tế”, còn bên kia là “tinh thần” (hay văn hoá).
 Thật thế, cách dùng CAU với cái nghĩa vừa nêu trong câu CÀNH CAU, MÀU CHUỐI, mà nghĩa của nó có thể được diễn giải như sau:

“Làm cành thì trồng cau là hợp lí nhất; còn làm hoa màu thì trồng chuối là hợp lí nhất”

là một bằng chứng.

Sau cùng, nếu không thuyết minh nội dung ngữ nghĩa của cặp THIẾU / THỪA theo nghĩa đen:

thiếu đất = “đất chật” và

thừa đất = “đất rộng”,

mà thuyết minh theo nghĩa bóng (nghĩa hoán dụ):

thiếu đất = “thiếu cái ăn do đất mang lại” và

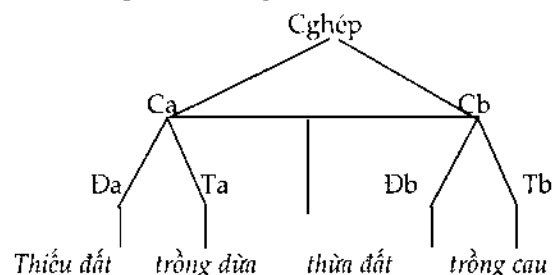
thừa đất = “thừa cái ăn do đất mang lại”,

ta sẽ thấy cách xử lí mà ông Thành đề nghị càng khó đi vào cảm thức của chúng ta.

Từ những gì vừa trình bày, chúng ta có thể đi đến kết luận:

THIẾU ĐẤT TRỒNG DỪA, THỪA ĐẤT TRỒNG CAU là một câu tục ngữ chính danh vì:

1. Trước hết, cấu trúc cú pháp của nó không hề khác biệt chút nào so với hàng loạt đơn vị trong kho tục ngữ của chúng ta:



2. Về mặt ngữ nghĩa, đây có thể xem là một trong hàng nghìn lời nhắn nhủ vừa rất mực hiển minh, vừa đậm đà chất dân dã:

“Trong tình cảnh đất [cạnh tác] còn thiếu [= chưa cung ứng đủ cái ăn cho người] thì trồng dưa [giống cây giúp làm no lòng] là hợp lí nhất; còn khi mà đất [cạnh tác] đã thừa [= đã cung ứng đủ cái ăn rồi] thì trồng cau [giống cây giúp làm đẹp mắt] sẽ hợp lí hơn”. ■

CHUYỆN ĐỂ ĐỜI

“TRẺ CHƠI HOA, GIÀ CHƠI CÀNH”

Một ngày nọ, tôi đến chơi nhà ông Hoà Bình ở thôn Trung, xã Viên Nội - ứng Hoà - Hà Tây. Thấy ông bày nhiều chậu cây chỉ toàn một màu xanh như cây rừng, cho nên tuy ông trồng rất nhiều cây cảnh, mà sân nhà ông vẫn tối om om, không tươi sáng. Tôi nói:

- Sao ông không trồng cả những cây có hoa nữa, cho nó rực rỡ sân nhà lên, toàn cây không hoa, nom không chịu nổi?

- Tôi chỉ chơi cây cảnh thôi, không chơi hoa - ông Hoà Bình bảo - Thanh niên trẻ tuổi nó mới trồng hoa. Minh già trồng cây cảnh nó mới hợp! Vì các cụ có câu “Trẻ chơi hoa, Già chơi cành”!

- Thế thì ông hiểu lắm câu đó rồi - Tôi nói - Nghĩa của câu thành ngữ đó như thế này cơ ông ạ: “Trẻ chơi hoa, có nghĩa là trẻ đang sức thì chơi bởi... hoa nguyệt; hoa đây có nghĩa bóng như vậy. Còn già chơi cành, có nghĩa là già yếu sức rồi thì chỉ lấy cây cảnh làm vui”. Cây cảnh là nói bao gồm cả cây có hoa và cây không có hoa, nhưng lại có dáng hoặc có màu sắc đẹp. Vì thế được gọi chung là vườn hoa cây cảnh. Chứ đâu phải cây không hoa mới được gọi là cây cảnh.

Chả biết ông Hoà Bình có nghe ra câu tôi đã giải thích không. Chỉ biết rằng sau đó ít lâu sân nhà ông xuất hiện nhiều chậu hoa có màu sắc rực rỡ sáng đẹp cả sân nhà không chỉ còn một màu cây xanh đơn điệu như trước nữa.

NGUYỄN KHẮC MAC

BÀN THÊM VỀ RANH GIỚI THÀNH NGỮ - TỤC NGỮ

PHẠM THUẬN THÀNH

(Bắc Ninh)

Nhà nghiên cứu Vũ Ngọc Phan là người đầu tiên đưa ra khái niệm thành ngữ và tục ngữ trên cả hai yếu tố hình thức và nội dung để phân biệt ranh giới thành ngữ và tục ngữ. Trong cuốn *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam* ông viết: "Về hình thức ngữ pháp, mỗi thành ngữ chỉ là một nhóm từ, chưa phải là một câu hoàn chỉnh, còn tục ngữ dù ngắn đến đâu cũng đã là một câu hoàn chỉnh. Tục ngữ là một thể loại sáng tác, về nội dung thì tục ngữ là những sự nhận định sau kinh nghiệm của con người ta về lao động, về sản xuất, về cuộc sống gia đình, cuộc sống trong xã hội". "Thành ngữ là những cụm từ quen thuộc, kể cấp bậc thì ngang hàng với từ, không diễn được một ý trọn vẹn, nói lên một tình trạng nhưng lại không kết thúc". Vũ Ngọc Phan cũng cho rằng nhận định của các tác giả sách *Tục ngữ Việt Nam* (Chu Xuân Diên, Lương Văn Dạng, Phương Tri) là đồng nhất với nhận định trên của ông: "Cần phải xét thành ngữ và tục ngữ không phải chỉ như là hai hiện tượng ngôn ngữ khác nhau, mà chủ yếu như là một hiện tượng ngôn ngữ và một hiện tượng ý thức xã hội: tục ngữ là một hiện tượng ý thức xã hội, thành ngữ là một hiện tượng ngôn ngữ. Sự khác nhau cơ bản về nội dung của thành ngữ và tục ngữ sẽ được phát hiện như là sự khác nhau về nội dung của hai hình thức tư duy khác nhau, là khái niệm và phán đoán". Các tác giả sách giáo khoa "*Văn học 10*" và "*Tiếng Việt 10*" (có cả Lương Văn Dạng) cho rằng: "Tục ngữ (là thể loại văn học dân gian) là những sáng tác dân gian ngắn gọn, có đơn vị là câu, nội dung ghi lại những điều

quan sát về thiên nhiên, con người và xã hội; những kinh nghiệm sống, những lời khuyên răn" và "Từ vựng tiếng Việt do từ và ngữ cố định hợp thành (ngữ cố định do quán ngữ và thành ngữ hợp nên)". Cứ theo ý kiến của Vũ Ngọc Phan và sách giáo khoa lớp 10 hiện nay, thì ranh giới của thành ngữ và tục ngữ đã rõ: về hình thức ngữ pháp thì tục ngữ là một câu hoàn chỉnh còn thành ngữ chỉ là một ngữ (một phần của câu); về nội dung thì tục ngữ có ý nghĩa trọn vẹn (về kinh nghiệm sống), còn thành ngữ chỉ nêu một ý không trọn vẹn.

Thế nhưng có rất nhiều câu tục ngữ không phải là câu ngữ pháp hoàn chỉnh (đơn vị là câu), xin liệt kê một vài :

Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống.

Tốt giống tốt má, tốt mạ tốt lúa.

Ăn trông nồi, ngồi trông hướng.

Có của lấy của che thân

Không của lấy thân che của

Đầu năm buôn muối, cuối năm buôn vôi

Xấu đều hơn tốt lời...

Lại có nhiều câu thành ngữ là câu ngữ pháp hoàn chỉnh, ví dụ:

Chạch đẻ ngon đa

Chó có vấy lĩn

Rồng đến nhà tôm

Rồng lội ao tù

Rỏ rá cập lại...

Lại có những câu "lưỡng tính", ban đầu là tục ngữ, về sau chuyển nghĩa là thành ngữ và cùng tồn tại hai nghĩa song song, ví dụ:

- Già kén kén hom: kinh nghiệm nghề tầm tở, nếu để kén quá già, ngài cần thủng chui ra ngoài thì hổng kén không ươm tơ được (tục ngữ). Cổ tình kén chọn theo tiêu chuẩn quá cao nên lỗ lã, mất cơ hội, ế ẩm (thành ngữ).

- Mạ già ruộng ngấu: kinh nghiệm sản xuất, mạ đủ tuổi cấy, ruộng cày bừa kỹ, đất nhuyển, ngấm nước đều (không lòi) thì lúa lên nhanh (tục ngữ). Ví với việc vợ chồng cưới muộn để có chứa (thành ngữ).

Có lẽ vì hiện tượng “lưỡng tính” này mà gần đây một số tác giả đã cho cả thành ngữ và tục ngữ vào “một rọ” như Nguyễn Lâm hoặc nhóm Vũ Dung, Vũ Thuý Anh, Vũ Quang Hào soạn sách cùng tên *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*. Còn tác giả Lê Xuân Mậu (tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống* số 7-2002) đưa ra ý kiến “có thể gọi loại này là thành ngữ đã tục ngữ hoá” (theo quy luật nghĩa đen có trước nghĩa bóng, nghĩa phái sinh thì phải gọi là tục ngữ đã thành ngữ hoá mới đúng). Về vấn đề này chính Vũ Ngọc Phan đã gặp phải, khi ông viết: “Như về khí tượng (sau dùng theo nghĩa bóng rộng hơn ra) có những câu: Quá mù ra mưa...” và ông nhận định: “Cần phải căn cứ vào nội dung mới

có thể phân biệt câu nào là tục ngữ và câu nào là thành ngữ”. Đây là ý kiến đúng đắn, phù hợp với nhóm Chu Xuân Diên trong sách *Tục ngữ Việt Nam* đã dẫn ở trên, phân biệt thành ngữ và tục ngữ là căn cứ vào nội dung chứ không căn cứ vào hình thức: nội dung phản ánh những khái niệm là thuộc hiện tượng ngôn ngữ thì là thành ngữ; còn nội dung phản ánh sự đúc kết kinh nghiệm sống là thuộc hiện tượng ý thức xã hội, đó là tục ngữ, như ví dụ về hiện tượng “lưỡng tính” đã phân tích ở trên. Việc dùng từ và cụm từ cố định sẵn có để thể hiện nghĩa mới là cách sáng tạo từ mới thường thấy ở mọi ngôn ngữ, kể cả tiếng Việt.

Vậy khái niệm về tục ngữ và thành ngữ cần điều chỉnh lại, có thể là:

- *Tục ngữ* là những sáng tác dân gian ngắn gọn, nội dung ghi lại những điều quan sát về thiên nhiên con người và xã hội, những kinh nghiệm sống, những lời khuyên răn (hay chỉ ngắn gọn là: đúc kết kinh nghiệm sống).

- *Thành ngữ* là cụm từ cố định mang những khái niệm nào đó; một cách sáng tạo từ mới đặc biệt của dân gian.■

TIẾNG VIỆT VA CHỮ VIỆT

VỀ THÀNH NGỮ ĂN CHẶN CƠM CHIM

TRỊNH MẠNH

(Hà Nội)

Nhiều cuốn từ điển giải thích: “Cơm chim là cơm rất ít ỏi, tựa như để cho chim, không đáng là bao”. “Cơm của chim ăn, nói cái nhỏ, cái lợi nhỏ”.

Cơm chim thực ra không phải là cơm của chim. Sống ở nông thôn mới hiểu rõ cơm chim là gì? Khi trẻ con mới biết ăn (khoảng hai, ba tuổi) nếu xới cơm vào bát thì chúng sẽ làm rơi vãi hết. Các bà mẹ thường dùng lá chuối hơ nóng rồi nắm những nắm cơm dài như củ dong. Trẻ nhỏ cầm từng nắm để ăn như cầm chiếc bánh, vừa thích ăn lại không rơi vãi. Các nắm cơm nhỏ ấy gọi là cơm chim. Vì vậy, *ăn chặn cơm chim* là ăn chặn cá cơm của trẻ con.■

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

ĐỂ HIỂU ĐÚNG NỘI DUNG MỘT CÂU TỤC NGỮ

NGUYỄN BÁ LUONG
(Trường CDSP Nghệ An)

Lâu nay đã có một số bài viết xung quanh vấn đề hiểu nội dung, ý nghĩa một câu tục ngữ. Có những câu tục ngữ người thì hiểu thế này, người thì hiểu thế kia không thống nhất mà lí lẽ đưa ra chưa có tính thuyết phục cao. Có không ít người hiểu sai, hiểu lệch một câu tục ngữ nào đó vì không có căn cứ xác đáng.

Theo chúng tôi nghĩ để hiểu đúng nội dung, ý nghĩa một câu tục ngữ nào đó cần dựa vào cơ sở nhất định. Trong bài viết này chúng tôi muốn bàn tới những cơ sở để hiểu đúng một câu tục ngữ.

1. Để hiểu đúng một câu tục ngữ ta phải đặt nó trong hoàn cảnh giao tiếp cụ thể mà nó sử dụng

Tục ngữ là những câu nói vắn, vè, ngắn, gọn, súc tích chứa đựng những đúc kết kinh nghiệm của nhân dân trong các mối quan hệ thiên nhiên và xã hội. Có những câu tục ngữ mang tính triết lí sâu sắc.

Tục ngữ là sự ứng dụng trực tiếp trong nếp nghĩ, trong ứng xử, trong lời ăn tiếng nói hàng ngày của nhân dân. Vì vậy muốn

hiểu đúng nội dung một câu tục ngữ ta phải đặt nó trong hoàn cảnh giao tiếp cụ thể. Thực tế có người hiểu sai, hiểu lệch nội dung một câu tục ngữ nào đó vì không đưa nó vào hoàn cảnh giao tiếp cụ thể. Chẳng hạn như câu:

"Có sừng thì đừng hàm trên"

Có nhiều người mới nghe không hiểu được và có người hiểu ở mức độ rất đơn giản là nói về con trâu. Còn nghĩa bóng, nghĩa ẩn suy ra từ nghĩa đen là gì thì không hiểu được, mà đó lại là nghĩa chính của câu tục ngữ. Dân ta thường có cách "nói bụi tre nhè bụi hóp". Có nhiều câu tục ngữ có hai nghĩa: Nghĩa đen (nghĩa trực tiếp) và nghĩa bóng (nghĩa ẩn sau nghĩa đen) nội dung của câu tục ngữ trên là mượn hình ảnh con trâu để gửi vào đó một triết lí về sự phân phối của tự nhiên và xã hội (có cái này thì không có cái kia). Nếu ta đặt câu tục ngữ đó vào trong hoàn cảnh giao tiếp cụ thể mà nó ứng dụng thì dễ hiểu hơn. Chẳng hạn khi hai người A và B nói chuyện với nhau, A phàn nàn với B mình còn thiếu cái này, cái

kia, thì B nói lại với A rằng: Thôi *"Có sừng thì đừng hàm trên"*.

Câu tục ngữ này thay thế cho lời giải thích dài dòng: *Anh đã có cái này rồi thì đừng đòi hỏi có cái kia nữa*. Đó là một quy luật phân phối của tự nhiên và xã hội. Như vậy câu tục ngữ đưa ra một hình ảnh gần gũi, mộc mạc, chân chất mà chứa đựng một triết lí thật sâu sắc.

2. Để hiểu đúng nội dung một câu tục ngữ thì phải hiểu đúng nghĩa của các từ then chốt trong câu tục ngữ đó

Như ta biết: Tục ngữ là những phán đoán, còn từ là những khái niệm. Phán đoán được xây dựng trên khái niệm vì vậy muốn hiểu phán đoán thì phải hiểu nghĩa của một số từ then chốt trong phán đoán đó.

Có những câu tục ngữ rất đơn giản tưởng thật dễ hiểu nội dung của nó. Thế mà có người vẫn hiểu sai vì không hiểu đúng nghĩa của một vài từ trong đó như câu:

"Ăn vóc, học hay": từ *"Vóc"* hiểu là bốc, từ *"Hay"* thì hiểu là vui. Từ *"Vóc"* ở đây là vóc đáng, từ *"Vóc"* đứng sau từ *"Ăn"* *"Ăn*

vóc" có ăn, có vóc dáng, có lớn. Còn từ "hay" là biết, "hay" đứng sau "học". "Học hay" là có học có biết, có khôn. Như vậy nội dung của câu tục ngữ là: Có ăn có lớn, có học có biết, có khôn.

Hơn nữa để hiểu đúng nghĩa của từ thì phải đặt từ đó trong ngữ cảnh. Nếu tách từ đó ra khỏi ngữ cảnh có khi sẽ hiểu sai nghĩa, chẳng hạn như từ "ngủ trưa" và từ "say sưa" trong câu tục ngữ:

Giàu chi những kẻ ngủ trưa

Sang chi những kẻ say sưa suốt ngày.

Có người hiểu "Ngủ trưa" là ngủ dậy trưa, còn "say sưa" là say sưa làm việc mà không tính toán nên không thể giàu sang được.

Có đặt từ "ngủ trưa" trong ngữ cảnh ta mới hiểu được ngủ trưa là ngủ dậy trưa không lo làm ăn, còn "say sưa" là say sưa cờ bạc, rượu chè.

Hay từ "quai" và từ "trẻ" trong câu tục ngữ

Tay làm hàm nhai

Tay quai miệng trẻ.

Có người hiểu "quai" là làm nhiều, còn "trẻ" là ăn nhiều nên miệng trẻ xuống. Đặt các từ đó trong ngữ cảnh của câu tục ngữ thì ta hiểu "quai" là không chịu làm, "trẻ" là ngừng. Ở đây dân gian có cách nói hình ảnh, "tay quai" là tay không chịu làm việc, không lao động, "miệng trẻ" là miệng ngừng nhai không có ăn.

3. Để hiểu đúng nội dung câu tục ngữ cần hiểu đúng mối quan hệ hai vế trong câu tục ngữ

Nhiều câu tục ngữ thường có hai vế đối nhau, hai vế đó có khi có ý nghĩa tương hỗ (thuận nghĩa) nhằm bổ sung ý nghĩa cho nhau và thường nhấn mạnh ý vế sau như:

"Nhà sạch thì mát, bát sạch ngon cơm"

"Ăn kĩ no lâu, cày sâu tốt lúa"

Nhưng có câu tục ngữ đối nhau về lời. Chẳng hạn như

"Mật ngọt chết ruồi"

"Tay làm hàm nhai"

Tay quai miệng trẻ"

Tục ngữ dân gian là kho trí tuệ vô giá của nhân dân ta mà các thế hệ chúng ta cần tiếp thu, nghiên cứu học tập. Chúng tôi xin gộp một vài điều suy nghĩ trên đây nhằm hiểu đúng ý nghĩa, nội dung câu tục ngữ.■



NU CƯỜI NGÔN NGỮ

TRẠNG VỆ ĐÀN DÊ

Khán giả: Bức tranh này, tôi chẳng thấy vẽ cái gì cả mà sao cũng đem triển lãm?

Họa sĩ: A! Bức tranh ấy, tôi vẽ một đàn dê ở trên đồng cỏ đấy!

Khán giả: Sao tôi chẳng thấy cỏ cây gì cả?

Họa sĩ: Đàn dê đã ăn trụi hết cỏ rồi!

Khán giả: Nhưng mà tôi có thấy con dê nào đâu?

Họa sĩ: Đã ăn hết cỏ rồi, thì đàn dê còn đứng đó làm gì nữa!

LIẾNG VÀ NÓI

Một li, nói chuyện đang hoàng

Hai li, nói đĩa, nói quăng, nói xiên

Ba li, nói ngựa nói nghiêng

Bốn li, miệng lưỡi huyền thuyên nói xằng

Năm li, toàn nói lảng nhảng

Sáu li, khất khưỡng nói trắng nói trời

Bảy li, nói lẩn khóc cười

Tám li, nói lộn tiếng người, tiếng ma

Chín li, dở nói dở la

Mười li, chẳng biết là ta nói gì!

HỌ NÓI

Chủ quán thịt dê đem trộn lẫn thịt chó vào để bán cho được nhiều lời. Biết thằng con hay bép xép, ông ta dặn trước:

- Đừng nói là trộn thịt chó vào đấy nhé!

Lát sau, có người đến mua thịt. Họ xáo qua xáo lại xem một hồi, rồi hỏi:

- Sao trông thịt này như là có trộn lẫn thịt chó?

Ông chủ quán chưa kịp đáp, thì thằng con đã nói:

- Bỏ nghe kia! Họ nói chứ không phải con nói đâu bố nhé!

VĂN TIÊN PHÚC

BÁC HỒ VỚI TRUYỆN KIỀU

NGUYỄN KHẮC BẢO

(Bắc Ninh)

Trong lịch sử văn học Việt Nam ít có tác phẩm văn học nào được toàn thể dân tộc từ Bắc chí Nam, từ miền xuôi đến miền ngược, từ người nông dân, anh bộ đội, cháu thiếu niên học sinh đến cả vua quan, tiến sĩ... say mê và thuộc lòng như *Truyện Kiều* của Nguyễn Du. Ở Bắc Ninh quê mẹ của nhà thơ, các câu thơ Kiều đã được các liền anh, liền chị thấm nhuần và vận dụng vào các làn điệu quan họ như:

Bây giờ tôi mới gặp tình,
Khác gì Kim Trọng thanh minh gặp Kiều.
Tiện đây tôi hỏi một điều,
Dài gương soi đến dấu bèo cho chẳng...

Còn ở mảnh đất xứ Nghệ là nơi nhân dân thuộc *Truyện Kiều* rất sâu sắc và đậm thấm, lại đã đưa thơ Kiều vào các làn điệu hát ví, hát giặm.

Chính vì Bác Hồ đã sinh ra trong một gia đình khoa bảng ở đất "địa linh, nhân kiệt" Nam Đàn Nghệ An, nơi mọi người đều thuộc và yêu *Truyện Kiều* từ thuở nhỏ. Cho nên dù xa quê từ thuở thiếu thời vào Huế học rồi sớm xuất dương tìm đường cứu nước, Người đã sớm khẳng định ý chí kiên định và tầm nhìn xa:

Quyết lòng dứt áo ra đi,
Gió mây bằng đã đến kì dặm khơi.

Do đó trong suốt thời gian dài trên ba mươi năm xa Tổ quốc đi khắp năm châu bốn bể tìm đường cứu nước, Bác Hồ vẫn luôn nhớ, thuộc và vận dụng vốn ca dao tục ngữ và *Truyện Kiều* vào trong các lời ứng xử và tác phẩm của mình. Trong cuốn "Vừa đi đường vừa kể chuyện" tác giả T. Lan đã thuật lại: "Khi đi công tác Bác đã đọc cho nghe và dạy cho các cán bộ đi theo

học từng đoạn và giải thích ý nghĩa từng câu, từng chữ trong *Truyện Kiều*, *Chinh phụ ngâm*...".

Lúc còn ở nước ngoài, trong một bài thơ gửi cụ Phan Châu Trinh năm 1914, Bác viết:

Chọc trời quấy nước tiếng dưng dưng
Phải có kiên cương mới gọi hùng...

Câu thơ tuy là theo thể Đường luật nhưng đọc lên chúng ta lại thấy Bác đã vận dụng một cách khéo léo, hàm ẩn nghĩa của câu Kiều đầy khí phách hiên ngang:

Chọc trời quấy nước mặc dầu,
Dọc ngang nào biết trên đầu có ai.

Trong cuốn truyện kể về đồng chí Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng ta Trần Phú, nhà văn Sơn Tùng đã kể lại một câu chuyện rất xúc động: Khi đồng chí Trần Phú ở Liên Xô về gặp Bác ở Trung Quốc năm 1930, một đêm Bác thức dậy hỏi:

"... Đồng chí Lý (bí danh của Trần Phú) còn ngủ hay thức giấc rồi?

- Tôi vừa chợt dậy đồng chí ạ!

Bằng một giọng bồi hồi, Người kể với đồng chí Trần Phú giấc mơ về quê nhà mà Người vừa mới gặp... Rồi Người ngồi lặng yên trên giường, mắt nhìn vào đêm thăm thẳm. Lúc lâu Người cất giọng khe khẽ đọc Kiều:

Tình sâu mong trả nghĩa dày,
Hoa kia đã chấp cành này cho chưa.

Mỗi tình đòi đoạn vô tơ,
Giấc hương quan luống lẫn mơ canh dài.
Song sa vô vô phương trời,
Nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng"

Chỉ bằng mấy câu Kiều lấy ra rất đúng chỗ, đã

diễn tả được rất chuẩn xác lòng nhớ nhà, yêu quê hương của những tâm hồn Cộng sản.

Khi nói khi viết Bác rất hay dùng các câu phỏng Kiều, tập Kiều, lấy Kiều làm cho người nghe, người đọc chăm chú theo dõi, vừa dễ hiểu lại chuyển tải được nhiều "ý tại ngôn ngoại". Năm 1942 về nước hoạt động, bác đã viết "Bài ca sợi chỉ" có câu khích lệ quần chúng vững tin vào sức mạnh của chính mình:

Mạnh gì sợi chỉ con con,

Khuôn thiêng biết có vuông tròn cho chăng?

Sau này, trong các bài nói chuyện của Bác, ta càng hay gặp nhiều câu tập Kiều như vậy. Khi Cách mạng Tháng Tám thành công, nhân được giỏ cam của nữ sĩ Hằng Phương gửi tặng, Bác đã có câu tập Kiều trả lời rất chân thành mà tinh tế:

Ăn quả nhớ kẻ trồng cây,

Phải chăng khổ tận đến ngày cam lai?

Ngay cả khi nói chuyện trong các buổi lễ trọng thể của Đảng, Chính phủ, Quốc hội Bác cũng vận dụng thơ Kiều rất linh hoạt.

Tại kì họp đầu tiên của Quốc hội khoá II (1960) Bác phân tích tình hình thế giới và trong nước rồi kết luận:

Phe địch xuống dốc, phe ta lên cao,

Mười lăm năm ấy biết bao nhiêu tình.

Và cũng năm đó tại lễ kỉ niệm ba mươi năm thành lập Đảng, Bác đã tổng kết:

Công ơn Đảng như bể rộng như non cao,

Ba mươi năm ấy biết bao nhiêu tình.

Trong lời khai mạc Đại hội đảng lần thứ IV, Bác đã dùng trọn vẹn cả câu Kiều để bày tỏ lòng lạc quan Cách mạng của người Cộng sản:

Đến bây giờ mới thấy đây,

Mà lòng đã chắc những ngày một hai.

Trong thư Trung thu gửi cho các cháu thiếu nhi miền Nam, Bác viết:

Sao chơ Nam Bắc một nhà,

Các cháu xúm xít là ta vui lòng.

Khi lên đường đi thăm các nước trong phe xã hội chủ nghĩa, Bác tươi cười lấy một câu Kiều rất "đắc địa" đọc tặng cán bộ, đồng bào ta ở sân bay:

Tiền đua nhớ buổi hôm nay,

Vui mừng xin đợi ngày này tháng sau.

Sau nửa thế kỉ xa quê hương, trở lại Kim Liên gặp gỡ bà con hàng xóm, Bác trầm ngâm xúc động đọc:

Quê hương nghĩa nặng tình sâu,

Năm mươi năm ấy biết bao nhiêu tình.

Rồi Bác lại tập Kiều để ân cần dặn dò cán bộ nhân dân trong xã:

Chúng ta đoàn kết một nhà,

Ấy là nghĩa nặng, ấy là tình sâu.

Ngay cả khi giao tiếp với bầu bạn quốc tế, Bác cũng dùng nhiều câu thơ phỏng Kiều vừa gây không khí vui vẻ thân mật và làm cho khách quý phải cảm phục vì sự mẫn tiệp, thông tuệ của vị Chủ tịch nước Việt Nam. Khi tiễn các đại biểu Đảng anh em dự Đại hội Đảng lần thứ III về nước, Bác hào hứng đọc:

Quan san muôn dặm một nhà,

Bốn phương vô sản đều là anh em.

Thú vị nhất là khi đón Tổng thống nước láng giềng Indônêxia là Ngài Xu-cac-nô, Bác đã ứng khẩu:

Bây giờ mới gặp nhau đây,

Mà lòng đã chắc những ngày thanh niên.

Và đến hôm tiễn Tổng thống lên máy bay về nước, bác lại lấy hai câu Kiều rất thích hợp:

Cánh hồng bay bổng tuyệt vời,

Đã mòn con mắt phương trời dầm dẫm.

Những câu phỏng Kiều, tập Kiều, lấy Kiều của Bác thể hiện nét hóm hỉnh, thông tuệ của một tâm hồn đậm đà bản sắc dân tộc, với bản chất "giản dị, lão thực" như cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã từng viết.

Từ làng Sen, Bác Hồ đã đi suốt chiều dài đất nước. Từ cảng Nhà Rồng, Người đã khởi hành một vòng quanh thế giới để tìm đường cứu nước. Khi đất nước được độc lập - tự do, niềm ao ước cháy bỏng của Người vẫn là: Tổ quốc thống nhất Nam Bắc một nhà.

Nhân dịp ứng cử đại biểu Quốc hội khoá II, buổi ra mắt cử tri ở Hà Nội, Bác nói:

"Đáng lẽ tôi: Thánh thời vui thú thanh nhân,

Sớm khuya tiếng hạc tiếng đàn tiêu dao.

Nhưng: Khi nào Nam Bắc một nhà,

Cho người thấy mặt là ta cam lòng".

Với lòng yêu thương miền Nam như vậy, nhân dịp Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam công bố Cương lĩnh chính trị (tháng 6/1967) Bác đã gửi thư mừng đến Luật sư Nguyễn Hữu Thọ, Chủ tịch Chủ tịch đoàn Trung ương Mặt trận, trong đó có câu:

*Đến ngày thống nhất nước nhà,
Bắc Nam sum họp là ta vui mừng.*

Mùa xuân năm Kỉ Dậu (1969) khi tiếp đoàn đại biểu MTDTGP miền Nam ra thăm miền Bắc, được trực tiếp gặp những người con thương yêu của miền Nam Bác đã xúc động nói:

*"Trong thơ Tết năm nay, tôi có nói rằng:
Tiến lên chiến sĩ đồng bào,
Bắc Nam sum họp xuân nào vui hơn.*

Trong lúc viết như thế, tôi không chắc là câu thơ được thực hiện sớm như vậy. Hôm nay có bác sĩ Phùng Văn Cung và đoàn đại biểu MTDTGP miền Nam ra đây, đồng bào miền Bắc rất là sung sướng vui mừng. Bây giờ tôi hoan nghênh đoàn đại biểu miền Nam ruột thịt mà nói mấy trăm câu, mấy nghìn câu, mấy vạn câu cũng không hết được ý. Tôi xin phép nói một câu:

*Bước đầu muôn dặm một nhà,
Bắc Nam sum họp là ta vui mừng".*

Thế là tuy chưa được vào lại mảnh đất Thành đồng Tổ quốc, nhưng Bác đã được gặp những người con ưu tú của miền Nam ruột thịt tại thủ đô Hà Nội, phần nào đã thoả ước muốn suốt đời của Người là: *"Miền Nam luôn ở trong trái tim tôi"*.

Những câu Kiều Bác vận dụng chứa đựng những tình cảm sâu sắc, có ý nghĩa giáo dục tư tưởng cho quảng đại quần chúng, lại sâu đậm triết lí của người Cộng sản. Cho đến khi chuẩn bị gặp Mác Lê-nin Người cũng đã để lại *"muôn vạn tình thương yêu"* cho dân tộc và cả nhân loại:

Còn non, còn nước, còn người,

Thắng giặc Mỹ, ta sẽ xây dựng hơn mười ngày nay.

Câu thơ trong bản Di chúc thiêng liêng ấy lại cũng chính là từ câu Kiều:

Còn non còn nước còn dài,

Còn về còn nhớ đến người hôm nay■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thái Kim Dĩnh - *Giai thoại tư liệu về Nguyễn Du và Truyện Kiều*, Nxb. Nghệ Tĩnh, 1988.
2. Trình Quang Phú - *Từ làng Sen đến bên Nhà Rồng*, Hà Nội, Nxb. Văn học, 1988.
3. Báo chí và các tư liệu về Chủ tịch Hồ Chí Minh.



NU CƯỜI NGÔN NGỮ

BƠM NHẬU GIÀNG TỤC NGỰ

*Tu tại gia là nhất
Có vợ ở kề bên
Có thất thổ thì mình
Cũng không sợ bị phạt!*

*Say sưa đánh một giấc
Sẵn giường chiếu tư do
Hỏi còn có nơi mô
Tu mà sướng như thế?*

*Còn như tu ở chợ
Thường có bạn cùng tu
Nhưng khi đã say sưa
Bê tha bị chê trách!*

*Tu ở chùa chán chết
Xung quanh toàn vãi, sư
Đâu có được tự do
Để mà tu thoả thích!*

*Các cụ mình tổng kết
Chẳng có sai đâu mà!
Thứ nhất là tu tại gia
Thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa.*

LÊ DÂN

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

TẾT TRONG CON MẮT TÚ XƯƠNG

LÊ XUÂN BỘI

(Cần Thơ)

Nhà văn Nguyễn Tuân đã xem thơ Tú Xương là "một cái phần hương hoả trong gia tài tiếng nói Việt Nam" và "Tú Xương là một chứng từ về đạo học thành Nam tân cực" vào cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX. Nguyễn Công Hoan tôn vinh Tú Xương là bậc "thần thơ thánh chữ", còn Nguyễn Khuyến đã viếng Tú Xương bằng đôi câu đối bất hủ theo lối chơi chữ:

"Kìa ai chín suối Xương không nát

Có lẽ nghìn thu tiếng vẫn còn"

Trong số 151 bài thơ, văn của Tú Xương còn lại hiện nay thì có tới 16 bài viết về Tết. Mỗi bài lấp lánh một vẻ đẹp riêng và mang một giọng điệu cười độc đáo. Có cái cười nước mắt lặn vào trong:

"Nực cười thay: nêu không, pháo không, xôi bột cũng không, mà Tết,

Thôi cũng được: rượu có, bánh chưng cũng có, thừa chơi".

Cái gì cũng có nhưng hoá ra chẳng có cái gì, bởi vì hoàn cảnh của ông Tú "Van nợ lắm khi trần nước mắt / Chạy ăn từng bữa toát mồ hôi". Muối và xôi là hai thứ rất rẻ, ấy thế mà có lúc ông phải van nài họ cho thiếu nợ. Bài "Cảm Tết" là một lời kể chua xót

bằng giọng tự trào:

"Anh em đừng nghĩ Tết tôi nghèo

Tiền bạc trong kho chứa lĩnh tiêu
Rượu cúc nhấm đem hàng biếng quẩy

Trà sen mượn hỏi giá còn kiêu
Bánh đường sắp gói e nồm cháy
Giò lụa toan làm sợ nắng thiêu.
Thôi thế thì thôi đành Tết khác
Anh em đừng nghĩ Tết tôi nghèo"

Ông kể ra đủ thứ nào là tiền bạc, rượu cúc, trà sen, bánh đường, giò lụa... dư kiến để ăn một cái Tết thật to, nhưng vì điều kiện không thuận lợi nên đành phải đợi "Tết khác" vậy. Có lẽ ít nhà thơ nào "vong bản lạc đạo" được như Tú Xương. Cái mà ông mong mỏi nhất suốt đời là cầu cho thiên hạ: "Sao được cho ra cái giống Người". Ngày Tết nghe tiếng pháo nổ lẽ ra vui lắm, nhưng ông lại bình luận mỉa mai:

"Thiên hạ xác rồi còn đốt pháo
Nhân tình trắng thế lại bôi xôi"

Rồi ông cười ruồi, cười khẩy cái xã hội nhí nhố lố lăng ấy Tây, Tàu lẫn lộn và đã sinh ra đủ hạng người "vừa đốt lại vừa ngu". Ngày Xuân, bọn người ấy khi đã "thịt xôi lên chặt dạ" cũng tập

tành, vỗ về thơ phú, ngâm vịnh đến nỗi "cho nên con tự mới thối ra". Đó cũng là loại "thị sĩ" mà bà chúa thơ Nôm Hồ Xuân Hương gọi là "lũ ngẩn ngơ". Có năm Tết vừa sang được một ngày, ông đã có thơ viếng cô Ký - một cô gái tư lẳng lơ hám danh, hám tiền đã làm lẽ thầy Ký để kinh doanh "xe tay". Cô tự nguyện hiến dâng tất cả cho tên cầm Tây để được hán bao che cho việc kinh doanh của mình. Ông Tú đã viết ngay về cái chết bất đắc kì tử ấy giữa ngày mồng hai Tết:

"Cô Ký sao mà vội chết ngay
Ô hay giờ chẳng nề ông Tây
Gái tư đi lấy làm hai họ
Năm mới vừa sang được một ngày.

Hàng phố khóc bằng câu đối đỏ
Ông chồng thương đến cái xe tay

Gớm ghê cho những cô con gái
Mà vẫn đua nhau lấy các thầy"

Bài thơ là một màn hài kịch dị dỏm, sâu cay như một mũi tên xuyên tạc bốn nhân vật: một là vạch ra thói hám lợi của cô Ký, hai là sự hồ hững của thầy Ký coi nhẹ tình nghĩa vợ chồng, ba là "tiếc" cho ông Tây mất một mối hoan lạc, và bốn là sự thờ ơ của

hàng phố. Tình người, tình đời thật đen bạc trong cái xã hội kim tiền ấy!

Nhưng có lẽ độc đáo và sâu cay hơn cả trong 16 bài thơ Tết của Tú Xương là bài "Năm mới chúc nhau", một bài thơ khá tiêu biểu cho thi pháp Tú Xương. Năm mới thiên hạ chúc nhau những điều tốt lành đã trở thành một nét đẹp trong truyền thống của dân tộc. Nhưng cũng không ít hạng người chúc nhau bằng những lời lẽ khách sáo giả dối, có khi tỏ ra tham quyền cố vị, ích kỉ, háms giàu, càng nghe càng buồn cười. Tú Xương đã văng vào mặt cái xã hội đầy những hạng người háms danh, háms lợi đó những lời chúc hết sức có lí. Trước hết ông khuyến cáo mọi người "Lắng lặng mà nghe nó chúc nhau". "Nó" ở đây là chúng nó, cái bọn giàu sang, hãnh tiến, trọc phú. Nó chúc nhau om sòm đủ thứ mà hàng xóm phải "lắng lặng" mới nghe lọt tai. Nếu chúng chúc nhau ham sống lâu "trăm tuổi bạc đầu râu" thì Tú Xương quyết làm người "đi buôn cốt" già trầu. Nếu nó chúc nhau "đứa thì bán tước, đứa mua quan" thì "ông quyết đi buôn lông / vĩa chửi vĩa rao cũng đất hàng". Còn nó "mừng nhau cái sự giàu" thì gà nhà ông tha hồ "ăn bạc", chẳng thèm ăn thóc. Nó mừng nhau lắm con "sinh năm đẻ bầy" thì ông chỉ cho chúng "bồng bế nhau" lên non, lên núi mà ở với lũ vượn, lũ khỉ. Ông Tú đã bôn cả cái lũ rơm, lũ hơm hĩnh đó. Ở bài này Tú Xương đâu có cười to như các bài khác. Tiếng cười ẩn đằng sau các sự kiện. Ông yên tĩnh, "lắng lặng" quan

sát màn hài kịch, dù cho những tiếng chúc tung kia có om sòm, có làm cho ông chối tai gai mắt.

Ở một số bài thơ Tết khác, chất trữ tình lại nổi trội hơn chất trào phúng. Bài "Gần Tết than việc nhà" viết trong cảnh bố con xa nhau thật cảm động:

"Bố ở một nơi con một nơi,

Bấm tay tháng nữa hết năm rồi"

(Gần Tết than việc nhà)

Và ông còn viết thơ Tết cho đủ hạng người, cho cả "cô đầu" nữa. Ông viết liền hai bài "Tết cô đầu" và "Tết tặng cô đầu" để tỏ lòng thương cảm với các cô gái bán phần buồn son do hoàn cảnh trớ trêu tạo nên, Tết đến mà không cửa không nhà. Thậm chí có Tết ông còn định "kinh doanh" cả món "mứt rận" có rượu thêm nước hoa vào, rồi ông ngồi nhâm nhi với rượu: "Phong lưu rất mực ba ngày Tết / Kiết cú như ai cũng rượu chè" (Năm mới). Một tiếng cười gần bật ra thật xót xa cho thân phận thi nhân. Nhưng không vì thế mà bức tranh Xuân của ông kém phần vui vẻ. Trái lại cảnh Tết của dân tộc vẫn tung bừng, rộn rã với biết bao âm thanh, màu sắc:

"Đi đệt ngoài sân tràng pháo chuột

Loet loet trên vách bức tranh gà".

(Xuân)

Đó là cái vui nho nhỏ của người bình dân với tranh dân gian Đông Hồ, với tràng "pháo chuột" đi đệt, rẻ tiền, chứ làm gì có được những hoành phi, câu đối sơn son thiếp vàng và những quả "pháo đùng" như của bọn nhà giàu.

Tiếng cười trong thơ Tết của

Tú Xương thật lắm cung bậc và sắc độ khác nhau trước cảnh, trước người. Có cái cười sảng sặc, có cái cười gượng lấp lửng khen đó mà chê đó, lại có cái cười gần ảm ức như nuốt hận vào trong, và có cả cái cười mang chất uy - mua của phương Tây, mà ta thường gọi là "cười ruồi" nhẹ nhàng nhưng thâm thúy, càng nghĩ lại càng muốn cười. Đằng sau những tiếng cười ấy có khi ta thấy râm rập những giọt nước mắt chua chát của ông trước sự bạc bẽo của nhân tình thế thái. Cái cười của Tú Xương như một thứ vũ khí đặc biệt làm mất mặt bao kẻ nhỏ nhăng đòi bại, tham lam trong cái xã hội nửa Tây nửa ta. Cũng có khi ông hướng tiếng cười vào mình để "tự trào" làm vui đi nỗi đau cơm áo đời thường để vui Xuân, đón Tết. Một nhà hiền triết nào đấy đã nói: "Mọi vật đều sợ thời gian, nhưng thời gian lại sợ vĩ nhân". Bởi vì chỉ có thời gian mới đủ minh chứng cho vẻ đẹp trí tuệ của vĩ nhân. Ông Tú của chúng ta là một trường hợp như thế. Đúng như nhà thơ Xuân Diệu đã ngợi ca Tú Xương:

"Ông Nghè, ông Tham vô mây khói

Đứng lại vẫn chương một Tú tài"

Tết đến Xuân về, ta hãy cười vui một chút với Tú Xương để làm dịu đi nỗi đau của nhà thơ ở thế kỉ trước, và mừng cho thời đại mới "hôm nay xã hội đã lên đường" (Huy Cận). Với bài viết nhỏ này tôi muốn dâng một nén "tâm nhang" cho hương hồn tiên sinh nơi chín suối. ■

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

XUÂN SANG LẠI NHỎ ÔNG ĐỒ

THẾ ANH

(Hà Nội)

Có người sáng tác đến hàng mấy trăm bài thơ lớn nhỏ, đã cho in đến dăm bảy tập thơ dày mỏng khác nhau và đã được quảng cáo trên nhiều phương tiện thông tin đại chúng, hoặc cũng có người lại tự đi phổ biến thơ mình ở nhiều nơi, nhưng cũng chẳng để lại cho người đọc, người nghe một ấn tượng gì sâu sắc, trong khi nhà giáo Vũ Đình Liên chỉ có một bài thơ Ông đồ nhưng lại được lưu danh, và đúng như lời đánh giá của nhà phê bình văn học nổi tiếng Hoài Thanh "Theo đuổi nghề văn mà làm được một bài thơ như thế cũng đủ" và ông đã cảm ơn nhà thơ đã để lại cho đời một bài thơ kiệt tác.

Quả thật bài thơ Ông đồ đã gắn với tên tuổi Vũ Đình Liên như hình với bóng, nói đến Vũ Đình Liên là người ta liên hệ ngay với Ông đồ và ngược lại. Bài thơ đã thành "tài sản" chung cho tất cả mọi người. Đó là vinh dự lớn nhất của một nhà thơ, của một đời thơ. Từ trước đến nay bài thơ đã được nhiều nhà nghiên cứu, thầy giáo, học sinh và đông đảo những người yêu

thích văn học đánh giá, bình luận và khai thác hầu như không bỏ sót một chi tiết nào. Ở đây chúng tôi muốn nói đến nhân cách Vũ Đình Liên mà không phải nhà giáo, nhà thơ nào cũng có được. Trong khi bài thơ Ông đồ được mọi người ca ngợi và đang có tiếng vang thì ông lại tuyên bố "Tôi bao giờ cũng có cái cảm tưởng là không đạt được ý thơ của mình... nên đã lâu tôi không làm thơ nữa" (Thư gửi Hoài Thanh năm 1941). Đức tính khiêm tốn ấy đáng để chúng ta học tập. Ông là một người bình dị và nhân ái, suốt đời không hề tính toán chuyện thiệt hơn, mấy năm trước khi mất tuy tuổi cao, sức yếu, mắt kém đi lại khó khăn nhưng ông vẫn tranh thủ đến thăm hỏi bạn bè và gần gũi với đám trẻ đáng thương - những mảnh đời bất hạnh lang thang trên đường phố. Bọn chúng thân thiết với ông như người ruột thịt.

Bài thơ Ông đồ ra đời cách đây đã hai phần ba thế kỉ nhưng dư âm của nó vẫn làm cho nhiều người xúc động. Bạn tôi - nhà thơ Tú Sốt, một ông đồ viết

chữ ở góc phố 64 Bà Triệu đã tiễn bạn Vũ Đình Liên bằng mấy vần thơ:

*Khóc người bán chữ bên hè phố
Linh ứng - ông đồ đã hoá thơ
Sáu mươi năm ấy bài thơ ấy
Vẫn cứ dư âm đến tận giờ!*

*Ông đồ sống lại khóc nhà thơ
Hay là xói mối với thương xưa
Tiếng nấc nổi lên hai thế kỉ
Nhà thơ nay lại hoá thành thơ.*

Một điều đặc biệt là bài thơ Ông đồ đã vượt khỏi biên giới để đến với bạn bè quốc tế qua nhiều bản dịch ra các thứ tiếng như Pháp, Anh, Trung Quốc, Đan Mạch, Thụy Điển, Ả Rập... Ở Việt Nam đã có hai bản dịch ra tiếng Hán theo nguyên thể. Xin giới thiệu với bạn đọc một số đoạn:

Bản dịch của Văn Tung:

儿多人皆字
啧啧讚揚之
妙手一揮筆
如鳳舞龍飛

Kỉ đa nhân thị tự

Trách trách tán dương chi

Diệu thủ nhất huy bút

Như phượng vũ long phi

Bản dịch của Lý Việt Dũng:

多少習字者
嘖嘖羨珠玑
巧筆一揮就
如鳳舞龍飛

Đa thiều thị tự giả

Trách trách tiển chu kỳ

Xiảo bút nhất huy tự

Như phượng vũ long phi

(Bao nhiêu người thuê viết

Tám tắc ngợi khen tài

Hoa tay thảo những nét

Như phượng múa rồng bay)

Bản dịch của Văn Tuy

桃花今又笑
不見前時師
某些千古者
靈魂何處居

Đào hoa kim hựu tiếu

Bất kiến tiền thời sư

Mộ ta thiên cổ giả

Linh hồn hà xứ cư?

Bản dịch của Lý Việt Dũng

今年桃又新
不見前時人
惆悵憑空望
古魂何歸云

Kim niên đào hựu tân

Bất kiến cựu thời nhân

Trù trường bằng không vọng

Linh hồn hà quy vân?

(Năm nay đào lại nở

Không thấy ông đồ xưa

Những người muôn năm cũ

Hồn ở đâu bây giờ?)

Mấy năm gần đây đang khôi
phục một nét đẹp trong sinh
hoạt văn hoá là cứ mỗi độ xuân
về lại có những hoạt động ở Văn
Miếu Quốc Tử Giám Hà Nội
như triển lãm thư pháp, xin chữ,
tặng chữ và trên nhiều đường

phố Thủ đô đã có những điểm
viết đại tự, câu đối diễn ra từ
giữa tháng chạp và có khi còn
kéo dài mãi cho đến rằm tháng
giêng. Đó là một tín hiệu đáng
mừng và chắc rằng nhà thơ Vũ
Đình Liên cũng sẽ ngậm cười
nơi chín tuổi vì "ông đồ" của
thời mở cửa không tiêu tụy
đáng thương như những thập
niên đầu của thế kỷ trước, mà đã
góp phần khôi phục nét văn hoá
cổ truyền dân tộc và làm đẹp
cho phố phường Thủ đô trong
không khí hội nhập và giao lưu
quốc tế. ■

Ma cô, ma tuý, ma
giáo, ma men...

Cần gấp gấp bài trừ chào
tết đến!

Tham chúc, tham quyền,
tham ô, tham những...

Phải mau mau quét sạch
đón xuân về!

NGỌC TUYẾT



Tranh vui của Lê Viết Trí

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

BÀI THƠ *Chiều xuân* CỦA ANH THƠ

DUYÊN KHUÊ

(TP Hồ Chí Minh)

Mưa đổ bụi êm êm trên bến vắng,
Đò biếng lười nằm mặc nước sông trôi;
Quán tranh đứng im lìm trong vắng lặng
Bên chòm xoan hoa tím rụng tơi bời.

Ngoài đường dê cỏ non tràn biếc cỏ,
Đàn sáo đen sà xuống mỏ vu vơ,
Mấy cánh bướm rập rờn trôi trước gió,
Những trâu bò thong thả đứng ăn mưa.

Trong đồng lúa xanh rờn và ướt lặng,
Lũ cò con chốc chốc vụt bay ra,
Làm giật mình một cô nàng yếm thắm,
Cúi cúi cạo cỏ ruộng sắp ra hoa.

Bài thơ *Chiều xuân* in ở đầu tập thơ "Bức tranh quê" của Anh Thơ được Tự Lực Văn Đoàn trao giải năm 1939 là một phim ngắn về cảnh làng quê vùng châu thổ Bắc Bộ cách đây trên nửa thế kỉ.

Kết cấu của *Chiều xuân* được Anh Thơ lựa chọn tiêu điểm nghệ thuật tương ứng với ba khổ thơ, mỗi khổ là một không gian xem như một cảnh của "bức tranh quê" và được tác giả nêu rõ ở ba trạng ngữ chỉ nơi chốn: khổ 1 - cảnh "trên bến vắng", khổ 2 - cảnh - "ngoài đường dê", khổ 3 - cảnh "trong đồng lúa".

Cảnh "trên bến vắng" thật "im lìm" "vắng lặng" của một bức tranh tĩnh vật điển hình. Vào chiều xuân mưa bụi, trời đất nhanh tối, con chim còn biết gọi nhau về tổ ấm hưởng con người ở xứ có tâm lí "ám áo ráo đầu", không ai ra khỏi nhà. Bến đò không có khách, con đò nằm gối đầu lên bãi ngủ, quán xá im ắng bên chòm xoan. Cảnh không có con người hoạt động, tác giả nghe rõ những âm thanh rất khẽ của "mưa đổ bụi êm êm trên bến

vắng", "nước sông trôi", sắc tím hoa xoan "rụng tơi bời". Ở nước ta thời bài thơ "Chiều xuân" của Anh Thơ xuất hiện, bến đò là nút giao thông lớn trong vùng mà như tê liệt, ngừng trệ, cô lập với thế giới xung quanh?

Nhà thơ Lan Sơn cùng thời với Anh Thơ, họ vốn rất nhạy cảm cảnh:

"Có những buổi mưa phùn thâm quá
Cảnh vật trùm lên tâm vài chôn người"

(Đám ma đi - Lan Sơn)

Cảnh "ngoài đường dê" tuy có tiếng bay của cánh chim, cánh bướm nhưng vẫn là cảnh tĩnh, không có con người. Ở xứ có sông dài biển rộng như nước ta, dê là công trình văn hoá luôn được bồi đắp qua các thế hệ để bao giữ xóm làng, đồng ruộng. Dê sừng sững, vững chắc, cao hơn mọi nóc nhà trong làng ngoài bãi. Dê là trục giao thông qua làng gần hơn bến đò. Ngồi trong nhà nhìn "ngoài đường dê" một màu sắc bằng phẳng "cỏ non tràn biếc cỏ" không "sóng cỏ xanh tươi gợn tới trời", không nghe tiếng "hồn hén", "vắt vẻo" của tuổi mới yêu như trong "Mùa xuân chín" của Hàn Mặc Tử. Qua bụi mưa mờ ảo, cảnh "ngoài đường dê" mung lung hư hư thực thực như trong huyền thoại cổ tích: "Đàn sáo đen sà xuống mỏ vu vơ / Dẫm cánh bướm rập rờn trôi trước gió / Những trâu bò thong thả đứng ăn mưa".

Xuân Diệu tác giả trong phong trào thơ mới (30-45) với Anh Thơ cũng có những câu thơ:

"Chiều mờ cõi đời rết mướt ngoài đường
Không lửa âm chắt hồn buồn lấm đó"

Cảnh "trong đồng lúa" thì dưới trời xuân "Cỏ xanh tràn biếc cỏ" mà không thấy lay động, "lúa xanh rờn" mà không nghe rì rào gợn sóng? Mưa,

bụi như muôn ngàn sợi tơ nhện giăng mắc không gian làm cho lá cỏ lá lúa ướt mềm bết dính vào nhau và trĩu xuống như cờ rủ trong mưa. "Trong đồng lúa xanh rờn và ướt lặng" chỉ có bóng dáng "cô nàng yếm thắm" yếu bóng vía với lối canh tác bằng tay đã có từ nghìn đời "cúi cuộc cào cỏ ruộng" quen sống cảnh tĩnh mịch trong lũy tre làng như cô lập với chung quanh, luôn "giật mình" vì tiếng vỗ cánh của lũ cò con kiếm ăn trong gằm ruộng lúa ngọt ngạt, chốc đậu, chốc bay lên để tìm không khí thở hay vì ăn no dùng mỡ?

Trong thơ Việt Nam có nhiều câu thơ nói về tâm thế "giật mình" của con người trong các hoàn cảnh lịch sử khác nhau: câu thơ của Nguyễn Du trong Kiều "Khi tỉnh rượu lúc tàn canh / Giật mình mình lại thương mình xót xa" - Thúy Kiều "giật mình" xót xa nghĩ tới những giây phút phải sống trong nhà chứa của Tú Bà. Đoạn kết bài thơ "Ánh trăng" của Nguyễn Duy: "Trăng cứ tròn vành vạnh / Kể chi người vô tình / Ánh trăng im phăng phắc / Đủ cho ta giật mình". Cái "giật mình" của Nguyễn Duy (nhà thơ đương đại) đưa ta về với cội nguồn sâu xa dân tộc, không lãng quên, không phản bội quá khứ. Mỗi chúng ta trong đời đều đã có những khoảnh khắc "giật mình". Khi vừa thoát qua hoặc vượt qua được cuộc sống tù túng của chế độ cũ hoặc tự ăn năn hối hận về điều xấu mà ta mắc phải... Cái "giật mình" của cô nàng ở khổ cuối của bài thơ "Chiều xuân" của Anh Thơ làm ta thương cảm thân phận con người, sản phẩm của thời dĩ vãng, từ tuổi trẻ đến tuổi già lão cặm cụi lam lũ không đủ ăn còn phải nuôi bọn chúa đất ngồi mát ăn bát vàng, không biết đến đời thay cuộc đời bùn lầy ngoài giấc mơ truyền đời thật là tội nghiệp: "Đi nhón mơ chiếc váy sồi đen nhức / Bà lão nằm tính tuổi sắp thêm năm" (*Bến đò ngày mưa* - Anh Thơ).

Bài thơ *Chiều xuân* của Anh Thơ chủ yếu gợi cảnh bằng những rung động, trải qua, nó là âm vang của tâm tưởng, nó chìm trong mạch cảm nghĩ của tác giả, nó dâng lên một không khí "im lìm" "vắng lặng" ngọt ngạt, tù đọng không lối ra khỏi lũy tre làng nơi nông thôn Việt Nam trước Cách mạng Tháng tám năm 1945.

Từ ngày nước ta có văn học, từ văn truyền miệng đến văn viết, chủ yếu là bức chân dung tâm hồn người dân quê. Biểu tượng nguyên sơ trong ca dao, thành ngữ, tục ngữ khá rõ nét: buổi sáng thường được các nhà văn dùng làm biểu tượng cho niềm vui, buổi chiều thường được dùng làm biểu tượng cho nỗi buồn không lối thoát. Các địa điểm như bến đò, ngoài đường đê, trong đồng lúa, các sự vật như cánh chim, cánh bướm... trong bài thơ "Chiều xuân" đều là những hình ảnh biểu trưng vốn đã rất quen thuộc, ăn sâu vào tâm thức người dân quê mà nhà thơ đã dùng để xây dựng hình tượng thơ lại được bổ sung phát triển phong phú bằng biện pháp tu từ lấy âm, điệp âm để diễn tả màu sắc, âm thanh, động tác của sự vật (êm êm, im lìm, vắng lặng, toi bời, vu vơ, rập rờn; điệp phụ âm c (chốc chốc, cúi cuộc cào cỏ) như những vòng sóng biểu cảm, nhà thơ mượn để thực hiện hoá tâm trạng của mình trong tác phẩm. Văn cảnh là tâm cảnh - tâm trạng nhân vật, tác giả như thế nào thì cảnh vật mang màu sắc ấy.

Trước *Chiều xuân* của Anh Thơ đã có:

"Bến đò xuân đầu trại"

(Nguyễn Trãi)

Cỏ xuân như khói bên xuân tươi,

Lại có mưa xuân nước vỗ trời

Quanh quê đường đồng thưa vắng khách

Con thuyền gỏi bãi suốt ngày ngơi"

(Khương Hữu Dụng - dịch)

Chiều xuân của tác giả "Bức tranh quê" mang nhiều đặc điểm về thi pháp của một thời lấy bút pháp tả thực về làng quê, người quê làm đối tượng. Có khác là thơ Anh Thơ khách quan đến dùng dụng của người đi ngắm cảnh. Cái hay cái đẹp của *Chiều xuân* Anh Thơ xuất phát từ những rung động dân dã của tâm hồn người nông thôn cũ nay gặp lại người nông thôn mới chứ không phải cái hay, cái đẹp, cái trang trọng cổ kính từ thể thơ đến hình ảnh, từ ngữ trong "Chiều xuân" của Quách Tấn - một xứ giả Đường Tống:

Chiều xuân

(Quách Tấn)

Chim mang về tổ bóng hoàng hôn

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

Vàng lũng tơ non biếc động còn
Cành gió hương xao hoa tí muội
Đời sương sóng lượn cỏ vương tôn
Khói mây quanh quần hồi
chuông vọng

Trời biển non nao tiếng địch đồn
Thường cánh ông câu tình tự quá;
Thuyền con chở nguyệt đến cô
thôn.

Thiên nhiên tạo vật trong
Chiều xuân của Quách Tấn
mang tính trung tính. Thiên
nhiên đó cũng có ở một số
nước khác ở phương Đông, chứ
không riêng ở Việt Nam, còn
thiên nhiên trong "Chiều
xuân" của Anh Thơ rất Việt
Nam nên dễ dàng rung động
người Việt Nam.

Ra đời năm 1939, "Chiều
xuân" của Anh Thơ thiếu vắng
cảnh bọn cường hào cai lệ tay
sai thực dân đi lùng bắt người
thiếu sưu thuế, bắt phu bắt
lính... và cảnh người nông dân
kêu oan hoặc chống trả quyết
liệt như chị Dậu mà văn học
Cách mạng và văn học hiện
thực phê phán thể hiện rất
thành công. Cho nên ý kiến
phê bình của Hoài Thanh -
Hoài Chân trong thi nhân Việt
Nam: "Chiều xuân của Anh
Thơ chỉ là hình ảnh, cái thần
nhiên trống rỗng của nhà nghệ
đã nhường chỗ cho cái thần
nhiên trống rỗng của nghệ
thuật. Theo gót thi nhân đến
đó, ta thấy uất ức khó thở,
người đã dẫn ta vào một thế
giới tù túng rồi không cho ta
mơ tưởng đến một đất trời nào
khác" là xác đáng.■

THI PHÁP THƠ TRƯỜNG PHÁI BÚT TRE

NGUYỄN THẾ TRUYỀN
(Trường CDSP Bạc Liêu)

Bút Tre (*) là bút danh độc
đáo của nhà thơ tên thật là
Dăng Văn Đăng (1911 - 1987),
quê quán ở tỉnh Phú Thọ. Ông là
một nhà trí thức thông thạo hai
ngoại ngữ - tiếng Pháp, tiếng
Anh, đã xuất bản 6 tập thơ như:
Rừng cọ đồi chè, Phú Thọ lớn lên,
Sông Lô sông Chảy..., và đảm
nhiệm nhiều chức vụ trong
ngành thông tin văn hoá của tỉnh
Phú Thọ, trong đó chức vụ mà
mọi người biết tới nhiều nhất là
Trưởng ti Văn hoá tỉnh (1962 -
1968). Thời kì 1956 - 1960, ông là
thư kí cho Thứ trưởng Bộ Ngoại
giáo Ung Văn Khiêm. Nhà thơ
Bút Tre tính tình giản dị, dễ gần,
thích làm thơ, làm vè, sống một
cuộc đời công chức khăng khái,
không vụ lợi. Thơ ông tạo ra một
trường phái thơ Bút Tre nổi tiếp
chất trào lộng, vui cười của dòng
thơ dân gian, đem lại cho không
khí văn học nước nhà một dáng
vẻ vui đùa, tươi trẻ, hóm hỉnh,
lạc quan. Thơ Bút Tre (Bút Tre
thật, Bút Tre dân gian, Bút Tre
trẻ) phản chiếu một phần cuộc
sống sinh hoạt tinh thần của
quân dân ta thời kì kháng chiến

chống Mĩ, cũng như của ngày
nay, đặc biệt ở miền Bắc. Những
câu thơ Bút Tre hay nhất lưu
truyền cho đến ngày nay
(khoảng 30 câu) dù chỉ có chưa
đến ba phần là của Bút Tre thật
Dăng Văn Đăng, còn lại hơn bảy
phần là của các tác giả dân gian,
nhưng tất cả chúng đều giống
nhau về giọng điệu, về bút pháp
- nếu nói theo ngôn ngữ hiện đại.

Một nhà thơ đã có hai câu thơ
rất hay sau đây nói về bút pháp
thơ Bút Tre:

*Vần gieo gãy nửa nhịp câu
Giữa dòng bật mạng ngắt câu
ngang phè.*

Thật đúng như vậy! Một
trong những nét nổi bật khi nói
về thơ Bút Tre là cách ngắt câu
và cách gieo vần kì dị. Hai câu
thơ của Bút Tre thật sau đây đã
mở đầu cho nét riêng về ngôn từ
không thể trộn lẫn đó của trường
phái Bút Tre:

*Hoan hô đồng chí Võ Nguyên
Giáp ta thắng trận Điện Biên
trở về.*

(*) "Bút Tre - thơ và giai thoại", Ngô
Quang Nam biên soạn, NXB Văn hoá -
Thông tin, 1999.

Sự độc đáo của cách ngắt câu ở đây là xé lẻ từ cuối cùng của câu thơ trước vắt sang câu thơ thứ hai một cách tự nhiên, bắt chước những quy tắc về từ pháp của tiếng Việt. Cách ngắt câu này chắc chắn được khơi nguồn từ lối thơ vắt dòng khá phổ biến trong Thơ mới. Nhưng Thơ mới chỉ dừng ở mức tách một cụm từ ra trong hai câu thơ khác nhau - một điều có thể chấp nhận được về mặt cảm ngôn từ. Thơ Bút Tre tiến xa hơn, tách một từ ra trong hai câu thơ khác nhau. Từ được tách ban đầu có thể là tên người (Võ Nguyên Giáp), là tên đất (Anh đi công tác Pôlây.../...Cu dài dằng dặc biết ngày nào ra; Anh đi công tác Buôn Mê.../...Thuật xong một cái lại về với em), hoặc một từ bất kì nào đó (Tuy già mà bác vẫn tung.../... Còn chui qua lỗ chiếc vòng ngày xuân). Cần chú ý là trong lối thơ vắt dòng này của Bút Tre, tiếng được tách sang câu thơ thứ hai lại trở thành một từ có ý nghĩa chuyển đổi bất ngờ. Đồng thời, câu thơ thứ nhất và câu thơ thứ hai bao giờ cũng đối lập về sắc thái phong cách (ng nghiêm trang - vui đùa, hài hước).

Lối gieo vần của thơ Bút Tre cũng không kém phần độc đáo: ép vần. Ban đầu chỉ là lối ép chữ gieo vần tự nhiên, dễ dãi của nhà thơ Bút Tre thật. Ví dụ, trong một bài thơ ca ngợi quê hương đổi mới trong thời kì xây dựng XHCN, ông viết:

Tàu xe đi lại nhịp nhàng.

*Thái Nguyên, Yên Bái lại càng
Lào Cai*

Kiểu ép chữ gieo vần đó dần dần được dân gian hoá, trở thành một cách lấy vần đặc trưng của thơ Bút Tre ngày nay: ép vần trắc thành vần bằng. Một trong những câu thơ nổi tiếng nhất theo loại này là câu thơ theo giai thoại do Hồ Chủ tịch làm tặng nhà thơ Bút Tre thật khi ông bị chuyển từ Trường Sĩ Văn hoá xuống làm cán bộ bảo tàng(?):

Chú làm công tác bảo tàng

*Cũng là nhiệm vụ cách mạng
giao cho*

(cách mạng; cách mạng)

Chữ thường được ép vần là chữ thứ 6 của câu bát. Nhưng cũng hay gặp ở chữ thứ 6 của câu lục và chữ thứ 8 của câu bát:

- Em là cô giáo dạy Toán (Toán)

*Suốt ngày công thức với toán số
liều (số liệu)*

*- Liên hoan có mấy nải chuối
(chuối)*

*Có xôi, có oản xin mời các ba
(bà)*

Có khi vần được ép ngược trở lại: vần bằng thành vần trắc, hoặc có khi đơn giản chỉ là biến vần ở âm vực cao (thanh ngang) thành vần ở âm vực thấp (thanh huyền). Ví dụ một số câu trong bài "Quan những làm thơ Bút Tre" (Phạm Vương - Hải Phòng)

Hôm nay "sinh hoạt" họ nhà

*Trước là "nghị sự", sau là đánh
chen (đánh chén)*

*Phải làm dâng hoáng một phen
(dâng hoàng)*

*Cho thêm củng cố cái gian quan
liều (quan liều)*

Tiền đây xin nhắc đôi điều

*Anh em ta phải thương yêu lẫn
nhau (thương yêu)*

Di liên với cách ngắt câu, gieo vần khó quên đó của thơ trường phái Bút Tre là cách cấu trúc ý thơ rất tự nhiên chủ nghĩa. Hai câu thơ sau đây là của Bút Tre thật, thời kì kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965):

Cầu tiêu, giếng nước đủ đầy

*Chuồng lợn hai bậc dựng xây
tầng nhà.*

Dân gian phỏng theo đó để làm hai câu thơ sau:

*Hoan hô anh Nguyễn Chí
Thanh*

*Anh về phân bắc, phân xanh đầy
chuồng.*

Trong lối cấu trúc ý thơ này, những cái tương phản, đối nghịch di liên với nhau "tự nhiên nhi nhiên" làm cho chúng ta buồn cười (cầu tiêu < giếng nước; hoan hô < phân bắc, phân xanh). Nhìn từ con mắt của một người khó tính thì đó là những câu thơ phản thẩm mỹ. Nhưng đó cũng là một nét riêng của thơ Bút Tre.

Các nhà thơ Bút Tre cũng hay dùng sự mơ hồ từ ngữ, mơ hồ cấu trúc để tạo tiếng cười đậm chất dân gian như trong các truyện cười Trạng Quỳnh, Xiển Bột. Ví dụ:

Chăn nuôi mấy cậu gầy nhom

*Làm cho lợn nái sồn sồn dễ sai
(dễ nhiều)*

Họ cũng hay dùng phép nói ngược như trong lối nói của dân gian:

- Hoan hô đồng chí Hà Đăng

*Ấn cho tàu chạy băng băng ...
như rùa.*

- Dừng chân đứng giữa lưng đèo
Bồng đầu thấy một con mèo ...
gâu gâu

Một đôi khi phép nói ngược
đó được “hiện đại hoá” lên đôi
chút:

Hôm nay mừng 8 tháng 3

Tôi giặt hộ bà cái áo ... của tôi

(Tú Sốt - Hà Nội)

Thủ pháp nói lái và yếu tố
“đố tục giảng thanh” của môi
trường văn hoá dân gian cũng
hoá thân chút ít vào thơ Bút Tre.
Ví dụ:

- *Vợ giặt thì chồng e hèm*

*Miệng cười túm túm hỏi em đi
giần (giần gì)*

- *Con đồ dịch dít sang ngang*

Bên kia có một cái làng thờ ra.

- *Chị em du kích tài thay*

*Bắn tàu bay Mĩ rơi ngay cửa
mình (của nhà mình).*

Nói về thể thơ thì thể thơ sở
trường của trường phái Bút Tre
là thể lục bát cổ truyền. Một bài
thơ với hai câu thơ thật cô đọng,
dĩ dóm là lối thơ ưa thích nhất
của trường phái Bút Tre. Dĩ
nhiên trong bài thơ phải chứa
đựng một tình huống gây cười
thật độc đáo. Xét từ độ dài bài
thơ, có thể chia thơ Bút Tre làm
hai loại: Bút Tre truyền khẩu (từ
2→ 4 câu) và Bút Tre văn viết (từ
6,7 câu trở lên). Chùm thơ nổi
tiếng nhất của thơ Bút Tre là
chùm thơ “Hoan hô”. Ví dụ:
“Hoan hô đồng chí Võ Nguyên...”
“Hoan hô anh Nguyễn Chí
Thanh...”. Nói chung, xét về cảm
hứng thì thơ Bút Tre giống loại
thơ “tức cảnh sinh tình” của thơ
dân gian. Đề tài thơ là những

chuyện sinh hoạt hằng ngày.
Giọng thơ theo kiểu “nói cho
vui”, ví như hai câu ca dao miền
Trung sau đây:

Chiều chiều vác lưới đi săn

Lưới thua chồn lọt mất ăn cả nhà.

Loại thơ này là loại thơ ứng
tác, ngẫu hứng, dễ làm, dễ thuộc.
Nó không kị thác hoặc ngụ ý
điều gì sâu xa. Nó cũng không
thích một cấu trúc phức tạp
(ngay cả Bút Tre thật có 6 tập thơ
mà cũng chỉ còn đọng lại không
tới 10 câu). Đó chỉ là một lối thơ
nhẹ nhàng, đơn giản, lúc rồi rãi,
lúc cao hứng thì làm, đọc cho
nhau nghe, người này truyền
sang người khác, lấy cái tinh
nghịch, cắc cớ, cái hồn nhiên để
tạo nên tiếng cười vui giữa cuộc
đời buồn tẻ, đơn điệu hoặc còn
nhiều vất vả, gian lao. Ấu đó
cũng là một cách giải trí. Ở
phương Tây cũng có một trường
phái nghệ thuật tương tự và
được đề cao, gọi là NAIF (trường
phái “ngây thơ”). Thơ Bút Tre
chống lại cái nghiêm trang, đao
mạo của thơ văn hàn lâm. Nó lấy
cái tự nhiên, dễ dãi làm chất
giọng chính. Tương truyền, có
lần một nhà thơ nổi tiếng đương
thời, có chức vụ cao, sau khi
nghe Bút Tre thật đọc thơ xong,
liền gật gù bảo:

- Tôi sẽ nhờ anh Xuân Diệu
sửa gium những bài thơ của anh.

Ông Bút tre thật điềm nhiên
trả lời:

- Báo cáo anh, anh Xuân Diệu
làm “thơ bác học”, tôi làm “về
dân gian”. Anh Xuân Diệu là
“bút máy”, tôi là “bút tre”, Xuân
Diệu chữa thể nào được thơ tôi!

Thật vậy, ông hoàng thơ tình
Xuân Diệu cũng khó làm được
một vài câu dân dã như của “về sĩ”
Bút Tre. Thơ Xuân Diệu, thơ “bút
máy” nói chung và thơ Bút Tre là
hai nguồn mạch khác nhau của
một dòng chảy văn học. Chúng
đều cần thiết cho cuộc sống tinh
thần con người với nhiều hoàn
cảnh, tâm trạng khác nhau.

Một số người từ gu thường
thức nghệ thuật riêng của mình
cho rằng thơ Bút Tre là nhảm
nhí. Chúng tôi không hoàn toàn
phủ nhận điều đó, nhưng chính
ý nghĩa thực tế của thơ Bút Tre
trong sinh hoạt tinh thần của
quần chúng nhân dân và sức
sống của nó gần nửa thế kỉ qua
làm chúng ta phải cân nhắc hơn
khi đánh giá một dòng thơ mà có
người mệnh danh là “trường
phái văn học dân gian hiện đại”.
Hai câu đánh giá sau đây của
một nhà thơ sẽ thay lời kết cho
bài viết của tôi về một trường
phái thơ mà mình ít nhiều có
duyên nợ:

Bao nhiêu Bút Sắt mòn rồi

*Bút Tre vẫn để cho đời nguồn
vui.■*



Tranh vui của Nguyễn Thị Bá

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

TÌM HIỂU NGÔN TỪ DÂN GIÀN TRONG THƠ TRẦN TẾ XƯƠNG

NGUYỄN VĂN CHUONG

(Bình Định)

Trần Tế Xương là một trong những nhà thơ lớn của dân tộc ta ở cuối thế kỉ XIX. Hợp tuyển "Thơ văn Việt Nam" tập IV (1858-1930) đánh giá: "Tú Xương là nhà thơ hiện thực trào phúng lớn của dân tộc".

Trong phần tiểu luận về thơ Tú Xương, nhà thơ Xuân Diệu gọi ông là: "Nhà thơ lớn Tú Xương".

Như vậy là Xuân Diệu đánh giá Tú Xương không chỉ lớn về mặt thơ trào phúng mà ông còn lớn về phương diện trữ tình - lớn về một chữ THƠ hoa nói chung. Đằng sau sự châm biếm hài hước sâu sắc là cả một tấm lòng của nhà thơ trước cuộc sống, một tâm hồn đồng cảm, một trái tim đồng điệu với cái làm than khổ cực của nhân dân lao động dưới ách áp bức của thực dân phong kiến.

Trần Tế Xương là nhà thơ nhân dân, ông dùng lời ăn tiếng nói hàng ngày của dân gian, vốn giản dị như cơm ăn nước uống để miêu tả, để tô vẽ cuộc sống hiện tại chân thực, xác đáng; để nói lên những ý nghĩa sâu xa, những triết lí bác học của nhân tình thế thái. Thơ của ông như là cả một thế giới ngôn từ dân gian, bởi hầu như bài thơ nào, đoạn thơ, câu thơ nào cũng có. Chỗ này nó là một ý của ca dao, tục ngữ, thành ngữ. Chỗ khác, nó là câu chữ trần trụi của đời thường hoặc không hiểm chỗ kết hợp cả hai ba trường hợp.

Đọc ngay từ tiêu đề các bài thơ, ta đã bắt gặp những chữ rất nôm na, thường tình. Nào là "Đùa" (Đùa bạn ở tù - Đùa bạn ra tù); "Giễu" (Giễu ông đội Chấn - Giễu người thi đỗ). Nào

"Bồn" (Bồn tri phủ Xuân Trường - Bồn ông ấm Diêu - Bồn phó bảng). Rồi "Chế" (Chế ông huyện Đ.). Rồi lại "Chửi" (Chửi cậu ấm) v.v...

Từ tên bài thơ, nhà thơ đã không ngần ngại khi dùng những chữ như thế, thì trong nội dung các bài, ngòi bút của ông càng phóng túng, càng ngang dọc tung hoành, không còn e dè gì. Khi chờ xem yết bảng thi hương, Tú Xương đã mượn hơi rượu để nói ngông:

Ông trông lên bảng thấy tên ông

Ông tộp rượu vào, ông nói ngông

Nói là "mượn hơi rượu" chứ thực ra chẳng có rượu, ông vẫn cứ nói ngông như thường, bởi ông là học trò nghèo "Mất thời thao láo, mất thời xanh". Đã như thế thì còn sợ gì nữa! Nhà thơ tiếp tục vẽ chân dung mình:

Vuốt râu nịnh vợ, con bu nó

Ông phải nịnh vì đã: *Tiền bạc phó cho con mụ kiếm*, và vì vợ ông

Quanh năm buôn bán ở mom sông

Nuôi đủ năm con với một chồng

Trần Tế Xương khá bạo tay khi đưa vào thơ mình những câu chửi thề, chửi đồng dân dã, mách quẻ để tăng thêm sức nặng cho ý tưởng châm biếm: "Cha thằng quáng", "Mẹ cái làm", rồi:

Từ rày thầy mẹ quan viên hội

(Diễu ông đội Chấn)

Cha mẹ thói đời ăn ở bạc

(Thương vợ)

Bá ngọ thằng ông biết chữ gì

(Chế ông huyện Đ.)

Thằng tiểu Phu Long bá ngọ mày

(Chửi cậu ấm)

Dù cha dù mẹ đứa riêng ai

(Ông Hàn)

Cha chẳng nào có tiếc không cho

(Thề với người ăn xin)

Rải rác đây đó, người đọc còn gặp những "Chết bỏ bu", "Vanh đi mẹ", "Tiếng cha cu", "Hỏi mẹ mày"... rất hàng tôm hàng cá. Nhưng nó nằm trong các câu thơ nên người đọc không thấy chướng tai - ấy là cái tài của nhà thơ lớn Tú Xương. Là một nhà nho nghèo sinh trưởng ở nông thôn, ông học cách nói của người nông dân. Những là "năm nắng mười mưa", "trâu mường ruộng nở", "cá sợ ao khô"... Những là "Đường con bu nó một năm một", "Quạt mo phe phẩy một mình tôi" v.v...

Tú Xương cũng dùng từ kép phản lại ý nghĩa của từ ban đầu: "Hay", nhưng lại "hay ho". Hay ho không còn là hay nữa. Cũng như "rủ rừ" không còn nguyên nghĩa của "rủ". "Mối" và "mối với me" cũng vậy. Đôi khi dùng một nửa từ để tăng ý tưởng cho câu thơ thêm sức nặng. Đáng lẽ là "lèm nhèm" thì ông chỉ dùng "nhèm" - "Chớp mắt trắng hoa giả cách nhèm" hoặc "kiêng khem" thì chỉ dùng "khem" - "Cái miêng phong tình vẫn chứa khem". Tú Xương mạnh dạn đưa vào thơ mình mọi thứ ở trong làng ngoài ruộng, từ người đến vật:

Nào là cá kho rau muống - "Con hai bữa cá kho rau muống"

Nào khoai lúa - "Quà một chiều khoai lang, lúa ngô"

Rồi chim chuột, lợn gà. Lại cả chó nữa - "Chó chạy ra đường có chú lo"

Trâu bò - "Trâu bò buộc cẳng coi buồn nhĩ"

Tôm tép - "Xì xèo tôm tép chợ hầu tan". "Tôm tép vắng mình đã sướng chưa". Rồi cả lươn - "Đất nhĩ dễ thường lươn rúc ở". Cả ba ba - "Ai ngờ mĩ áo đến ba ba". Thậm chí đến "cút", đến "Đi xia" (đi ỉa), Tú Xương cũng hạ bút đưa chúng vào trong niêm luật bằng trắc thật nhuần nhuyễn.

Vốn là con người gắn liền với làng quê, Tú Xương đắm mình trong không khí ca dao, tục ngữ và không ít chỗ ông vận dụng nó vào thơ. "Một duyên hai nợ", "Tứ đốm tam khoan", "Dơ dáng dạnh hình"... là những câu thành ngữ trong dân gian, được thi sĩ đưa nguyên chúng vào câu thơ.

Đọc câu "Phận gái lênh đênh nông bả ái" của Tú Xương, chúng ta không thể không nghĩ đến

thành ngữ "Ba chìm bảy nổi chín lênh đênh" của nhân dân. Gặp "lặn lội thân cò khi quãng vắng" của cụ Tú là người ta gặp con cò trong ca dao: "Con cò lặn lội bờ sông / Gánh gạo đưa chồng, tiếng khóc nỉ non". Thành ngữ: "Nợ như chúa Chổm" biến thành "Công nợ bấp bơ hình chúa Chổm". "Được voi đòi tiên" thành "Được voi tập tễnh lại đòi tiên". "Lo lảo như gà phải cáo" thành "Sĩ khí rụt rè gà phải cáo". "Cổ ấm ăn xôi" - "Văn trường liêu lĩnh ấm ăn xôi" v.v... và v.v...

Bài "Dánh tổ tôm" dùng toàn bộ ngôn ngữ của hội tổ tôm vào trong bài thơ. Những là *phồng, bát sách, chi, bạch định bốc yêu hồng, bạch thủ phồng tay trên, tôm leo, vận đỏ, tam khôi, bát vận v.v...*

"Sông lấp" là một bài lục bát bốn câu, người đọc thấy sông, thấy đồng, thấy nhà cửa ngô khoai, lại nghe cả tiếng ếch đêm khuya nữa, mà cho con người ta một tâm trạng băng khuâng hoài cổ, một nét buồn da diết: "Sông kia rày đã lên đồng / Chỗ làm nhà cửa, chỗ trồng ngô khoai / Vẳng nghe tiếng ếch bên tai / Giật mình còn tưởng tiếng ai gọi đời".

Đến bài "áo bông che bạn" thì đặc biệt đậm nét phong vị ca dao. Giống như ca dao, Tú Xương khéo sử dụng chữ "Ai", cho chúng đổi ngôi rất tài tình. Ở câu thứ nhất "Ai ơi còn nhớ ai không" thì chữ "Ai" đầu tiên là đại từ ngôi thứ hai. Chữ "Ai" sau là đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất. Câu thứ ba "Nào ai có tiếc ai đâu" vị trí chữ "Ai" lại đảo ngược - "Ai" trước là đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất. "Ai" sau là đại từ ngôi thứ hai. Câu thứ tư "Áo bông ai ướt, khăn đầu ai khô" thì hai chữ "Ai" lại đảo ngược vị trí trở lại như ở câu đầu. Thật là một sự biến hoá khôn lường của ca dao và của... Tú Xương.

Đọc xong bài thơ, thấy tình cảm ban bầu xiết bao đầm ấm. Dù có những mĩ từ "Tam Đảo", "Ngũ hồ", "khóc trúc", "than Ngô", người đọc vẫn cứ thấy một tình cảm chân thành, mộc mạc, dân dã, hết như câu chữ làm nên bài thơ đó.

Ngôn từ dân gian trong thơ Trần Tế Xương quả là phong phú, sinh động, đa dạng, hấp dẫn. Mặc dù sử dụng tiếng nói nôm na, giản dị hàng ngày của nhân dân vào trong thơ mình, nhưng với tài năng của nhà thơ lớn, Tú Xương không làm giảm giá trị và khả năng truyền cảm cho bạn đọc. Trái lại, nhờ nó mà thơ ông càng dễ thấm vào lòng người. ■

Dê ta và dê tây

DƯƠNG KỲ ĐỨC

(TS, Hà Nội)

1. Trước hết là câu chuyện tên gọi.

Từ "dê" trong tiếng Việt hiện đại có nhiều khả năng là có liên quan đến từ "đê" 𪛗 của tiếng Hán, chỉ con dê đực. Quan hệ giữa hai âm "d" - "đ" ta còn thấy ở nhiều từ đồng nghĩa hoặc gần nghĩa trong tiếng Việt hiện nay. Chẳng hạn giữa các từ gốc Hán: "đao" - "dao", "đái" ("đối") - "dải" (áo), "đàn" (hoà) - "dàn" (hoà), "đình" - "dùng"... Hoặc giữa các biến thể địa phương: "dăng" (hăng) - "dăng" (hăng), "dằm" (mình trong nước) - "dằm" (mưa), "đề" (chứng) - "dề" (chứng), "đính" - "dính", "đứt" (quan hệ) - "dứt" (tình)... Theo sự phục nguyên của các nhà ngữ âm học lịch sử, cả "d" lẫn "đ" đều bắt nguồn từ *t và *d của tiếng Proto Việt Chứt, cách đây khoảng hơn 4000 năm (Xem: Nguyễn Tài Cẩn, *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt* (sơ thảo), NXB Giáo dục, 1997, tr. 63).

Trong tiếng Việt, liên quan đến dê còn có từ "dương" (như: "sơn dương", "linh dương"), "mùi" (như: "tuổi mùi", "năm mùi"). Ta cũng nói: "tuổi dê", "năm dê". Ở nhiều dân tộc thuộc văn hoá phi Á Đông

không có cách nói này.

Trong tiếng Hán chữ "dương" vẫn còn lưu giữ đậm nét cách cảm nhận về ngoài đặc trưng của con vật loài nhai lại này: 羊. Qua "bức tranh" về chính diện này, chẳng những ta nhận thấy hai cái sừng, hai cái tai mà còn hình dung được chòm râu nhọn ở dưới cằm. Trong chữ "dê" (chỉ con dê đực) đã viết ở phần đầu bài, ta cũng thấy hình bóng của con be be này ở phần trái của chữ.

Người Anh gọi dê là "goat" (đọc đại khái là: "gắt"). Trong ngôn ngữ của trẻ con Anh (hoặc khi người lớn nói chuyện với các em) mới có sự phân biệt dê đực "billy goat" ("bili gắt") với dê cái "nanny goat" ("nenni gắt"). Dê con (dê non) cũng có tên gọi riêng: "kid" ("kít"), nhưng chủ yếu là khi nói về thứ da làm từ con vật bé bỏng này. Có tới hai tính từ: "goatish" ("gâtít") và "goaty" ("gâti") giống nhau về nghĩa đen, chỉ con dê, khác nhau về nghĩa bóng. Từ đầu có thêm nghĩa "có máu dê" và "có mùi hôi rình". Từ sau có thêm nghĩa "vụng về".

Người Nga có sự phân biệt phức tạp hơn. Dê đực là "kozjol", gọi một cách triu mến

là "kozlik". Dê cái là "koza", gọi yêu là "kozochka". Dê con là "kozljonok". Lũ dê con là "kozljatki". Lại còn có từ thể hiện ý khinh thị: "kozlishche". Quà là phong phú về ngữ nghĩa và sắc thái. Đây là chưa kể có tới ba tính từ chỉ dê: "kozij" (liên quan đến dê cái), "kozlivyj" (đến dê đực) và "kozlovyj" (làm bằng da dê). Còn có động từ "kozliť" với nghĩa "hát như dê be be", tức là như ông bơ gí. Một cách cảm nhận thật là ngộ!

2. Vừa rồi là nói về cách *định danh*. Bây giờ ta chuyển sang nội dung văn hoá hàm chứa trong các từ về dê, tức là *nghĩa văn hàm* của các từ ngữ này.

2.1. Đầu tiên là sự giống nhau.

Cả ba cộng đồng Việt, Anh, Nga đều nhận thấy chòm lông dài, hẹp bản rất đặc biệt ở dưới cằm con vật cong sừng này và đều ngộ nhận đấy là *râu* của nó: "râu dê", "goatee" ("gâti") và "kozlivaja borodka". Về "tính cách", người Việt và người Anh đều cho con vật bốn chân giống đực này rất mạnh về *năng lực giới tính* và dùng các từ "dê", "dê cụ" "goat", "goatish" để chỉ tính "ham của lạ" của giới mày râu, nhất là các vị tuổi đã hơi bị cao. Người Anh thường dùng hai từ

này đặc biệt đối với trường hợp những "lão bò" không còn mấy hấp dẫn về mặt giới tính. Nhưng con dê đực "kozjol" của người Nga lại không có "quý tính" này. Đối lại, cả người Nga, người Anh (và cả người Pháp), chắc là chịu ảnh hưởng của Kinh Thánh, đều có cum từ "dê phóng té" (Nga: "kozjol otpushchenia", Anh: "scape goat" ("skép gât"), Pháp: "bouc émissaire" ("buc ẽmise"), chỉ người bị làm *bung xung* hứng chịu tội thay cho người khác. Theo Kinh Thánh, vào dịp Lễ Chuộc Tội, người ta dâng lên hai con dê. Theo kết quả bốc thăm, một con bị giết làm vật hiến sinh, còn một con được dắt đến cửa hậu điện, bị mọi người kết án đủ mọi tội lỗi trên đời (thực ra là tội lỗi của con người), rồi bị bỏ rơi ngoài hoang mạc để ... chuộc tội thay cho con người, làm cho lương tâm con người được "thanh thản". Với nghĩa đó, chẳng hạn, người Anh nói: "They made him the goat" (Họ biến nó thành dê, tức là *bung xung* thể mạng).

Vừa rồi có nhắc đến chuyện dê làm vật hiến sinh. Nó được gọi là "dê tế đền". Với người Việt và người Nga, nó là biểu tượng cho người bị đánh đập dã man: "Đánh như đánh dê tế đền", "Kêu như dê tế đền". Trong tâm thức Nga, đó là "con dê của Xidôrôp": "drat' / lupit' kak sidorovu kozu" ("đánh/quật như dê Xidôrôp").

Dưới con mắt của người Anh và Nga, dê là con vật *ngốc nghếch*. "Act (hoặc play) the goat" ("Chơi trò dê") trong tiếng Anh là làm trò ngu ngốc, ngớ ngẩn. "She is a goat" ("Con bé này là

một con dê, tức là *ngốc nghếch*". Thế nhưng khi người Nga nói: "Ona kozochka" - "Con bé này là con dê cái" thì nghĩa lại khác hẳn: ý muốn khen một cô gái *lanh lợi*. Người Nga có trò đánh bài hoặc chơi đômimô là "kozjol" (dê đực). Ai thua bị gọi là "kozjol" (dê đực). Người Nga còn có trò đánh bài "đurak" ("thằng ngốc"). Ai thua bị đối phương xoa đầu gọi là "đurak". Qua con đường Trung Quốc, sang đến Việt Nam, trò đánh bài này được gọi là "tú lơ khơ", trẻ con gọi tắt là "đánh tú". Không mấy ai để ý rằng "tú lơ khơ" chính là đọc theo âm Hán Việt của từ Nga "durak" ("đu" → "tu", "ra" → "lơ", "k" → "khơ"). Và trẻ em Việt Nam vẽ râu kẻ thua chứ không xoa đầu nói "đồ ngốc".

Không phải chỉ người Anh, người Nga mới gán cho dê tính *ngốc nghếch*. Ở Trung Quốc, cụ thể là trong các kĩ viên ở Thượng Hải thời cận đại, một khách làng chơi tuy có tiền bạc, nhưng không biết gì, bị bọn kĩ nữ và chủ chứa lừa gạt thì bị bọn họ gọi là "cãi dương ca", tức là "anh dê". Thật là tội nghiệp! (Xem: Từ Quân - Dương Hải, *Lịch sử kĩ nữ*. NXB Trẻ, 2001, tr. 162).

2.2. Bây giờ ta đi sâu vào sự khác nhau. Đầu tiên là trong cách cảm nhận về ngoài của dê.

Khi nhìn con dê, người Việt, chắc là bị chi phối bởi tâm thức sùng bái sự phồn thực, nên rất chú ý đến bộ phận truyền giống của con dê đực. Họ gọi giống cà quả to, dài, màu tím mà họ trông được ngoài vườn là "cà dái dê". Chữ "dái" ở đây chỉ "biu dái", tức là bọc chứa tinh hoàn (quả cà) của con dê đực. Cách định

danh này có lẽ là độc nhất vô nhị trên đời. Người Mi trông thấy quả này giống quả trứng nên gọi là "eggplant" ("cây trứng"). Người Nga gọi là "baklazhan", người Anh: "aubergine" ("aubergin"), đều có nguồn gốc từ tiếng Ba Tư: "bādingān" = cây trứng.

Người Anh, tuy rất "phốt ăng lè", nhưng vẫn thấy được mùi hôi của con vật giỏi leo trèo núi đá này. Một người mà "goat-ish" ("có tính dê") là người bốc *mùi hôi rình*. Trong khi người Nga không thấy dê hôi (trong ngôn ngữ của họ). Còn người Việt chỉ cảm nhận thấy mùi này ở cú hay chuột chù.

Người Anh trong ngành đường sắt dùng từ "goat" để chỉ *đầu tàu hoá cơ động*, chạy đi chạy lại như con thoi, chắc là "tung tăng" như dê?

Người Nga, gần giống người Anh, dùng từ "koza" (dê cái) để gọi *toa xe goòng* chở hàng trong hầm lò. Cũng từ này được dùng để chỉ *cần kéo* vật liệu lên cao khi xây dựng. "Kozjol" (con dê đực) để chỉ loại xà ngắn trong môn thể dục dụng cụ (trong khi loại dài hơn thì gọi là "kor" (ngựa), cũng như trong tiếng Anh gọi là "horse" ("hoócơ" - ngựa). Hình dáng con vật bốn chân này cũng là "nguyên mẫu" của một loạt đồ vật khác trong con mắt của người Nga: họ dùng từ "kozly" để gọi *ghế ngồi* của người xà ích (đánh xe) trên các cỗ xe ngựa cổ, gọi *giá đỡ* có chân choãi (kiểu như chân ghế kê giường, ván ngựa của người Việt), gọi *bàn cửa* trên đó ta có thể cửa cũi; khi để *mấy khẩu súng trường châu đầu vào nhau*, người Nga gọi là "xếp thành dê" ("sostavit' hoặc postavit' v

kozly" hay "stojat' v kozlah").

Còn "chân dê" ("kozl'ja nozhka") được người Nga dùng để gọi điều thuộc lá tự cuốn (mà người Việt gọi là "sâu kèn") và dụng cụ nhỏ răng của nha sĩ. Thế mới biết óc tưởng tượng của người Nga thật phong phú, nhìn đâu cũng thấy dê!

Sau đây là những khác nhau trong việc cảm nhận các phẩm chất.

Trong các từ ngữ của tiếng Anh không thấy có sự ghi nhận các phẩm chất dương tính của "goat" ngoài biểu tượng cho sự tự chủ: "to get smbs goat" ("lấy được con dê của ai") tức là chọc tức, làm ai tức, còn "to lose one's goat" ("đánh mất con dê") trong tiếng Mĩ có nghĩa là nổi giận, mất bình tĩnh.

Với người Việt, dê là chiêu bài, nhãn hiệu tốt bị lợi dụng để che giấu điều xấu xa: "Treo đầu dê bán thịt chó". Đây cũng là biểu tượng cho thân phận của người hiền lành bị đẩy vào vòng khốn khó: "Lùa dê vào miệng cọp". Và cùng với ngựa, dê là hiện thân của sự bay nhảy, thăng tiến trong đời: "Người ta tuổi Ngọ, tuổi Mùi. Riêng tôi ngậm ngùi mang lấy tuổi Thân".

Với người Nga, một cô gái lanh lợi, năng nổ, như trên đã nói, được gọi là "dê cái" ("kozochka").

Người Hán cũng có ấn tượng rất tích cực về dê. Chẳng hạn, trong các chữ "tường" (thí dụ "cát tường"...), "mĩ" (tốt, đẹp), "thiện" (trong "thiện chí"...), "tiền" (trong "tiền mộ", tức là "hâm mộ") đều có một bộ phận là chữ "dương" ("dê"): 羊. Thí

dụ, trong chữ "mĩ" 美 ta thấy rõ hình người 人 phía trên có con dê 羊. Theo Lý Lạc Nghị và Jim Waters trong cuốn "Tìm về cội nguồn chữ Hán" (Nxb Thế giới, Hà Nội, 1998, tr. 457), nguyên thủy chữ "mĩ" giống người trên đầu đội vật trang sức như sừng dê hay lông chim, trang điểm rất xinh đẹp. Hay chữ "tiền" là hình người đội mâm bày con dê trên đầu, thềm ăn dê quá chảy cả nước dãi ra: 美 (tr. 772).

Về biểu tượng âm tính, với người Anh, "goaty" ("gãi") trong tiếng lóng là tính từ chỉ sự vụng về: "He is as goaty as you" ("Nó thì cũng dè như mày"), tức là cả hai đều lóng ngóng cả.

Trong con mắt của người Nga, xem ra dê tượng trưng cho nhiều cái xấu. Khi người Nga nói: "otdeljat' ovec ot kozlishch" ("phân biệt cừu với dê") là họ muốn phân biệt tốt - xấu, đúng - sai. Dê làm sao đội lốt cừu được. Khi "thả dê vào vườn rau" ("pustit' kozla v ogorod") thì "kozla" ("dê") là kẻ gây điều xấu, tương tự con hổ, con hươu trong các câu "thả hổ về rừng", "vẽ đường cho hươu chạy" của người Việt. Để chỉ một người vô tích sự, người Nga ví họ như con dê đực, chẳng cho họ lông cũng chẳng cho họ sữa: "kak ot kozla - ni shersti, ni moloka". Với người Nga, tiếng be be của dê chắc là không được lọt tai lắm, nên ai có giọng hát tồi (kiểu như "bò rống", "vịt đực" hay "ống bơ gi") họ gọi là "giọng dê" ("kozleton"). Thậm chí có cả một động từ "kozlit' để chỉ việc này: "Chu,

kozlili, kozlili i nochju" ("Đấy, đêm hôm mà cứ dê mãi"), tức là cứ rống mãi lên.

3. Trở lên là những cảm nhận cơ bản của ta và của tây về dê được phản ánh trong thế giới ngôn ngữ. Còn trong thế giới nhận thức, hình ảnh của con vật này hiện ra có phần hơi khác. Đây là "động vật nhai lại, sừng rỗng, cong quắp về phía sau, cầm có túm lông làm thành râu, nuôi để lấy sữa, ăn thịt" (theo Từ điển tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội - Đà Nẵng, 2000, tr. 253), hoặc "động vật nhai lại, có sừng và lông thẳng dài" (theo Từ điển tiếng Nga của S. I. Ozhegov, Moskva, 1981, tr. 250), hay "động vật có sừng, có họ hàng với cừu, cho sữa và len, có thể treo đầu và da dóc, ăn được hầu như đủ thứ" (theo Từ điển ngôn ngữ và văn hoá Anh của Longman, 1998, tr.563). Rõ ràng đây là những cách miêu tả, tức là cảm nhận, khác nhau của các tập thể tác giả làm từ điển. Không nên lầm lẫn, coi đó là lối "tư duy dân tộc" của các cộng đồng Việt, Nga và Anh. Nó khác hẳn về chất so với những nghĩa văn hàm mà ta phân xuất được qua các ngữ liệu khách quan như đã làm ở các phần 1 và 2. Các nghĩa văn hàm này mới chính là chứng tích ngôn ngữ phản ánh "cách nhìn thế giới", tức là "cách cảm nhận" (chứ không phải là "cách tư duy"), tức là "động hình văn hoá" của một cộng đồng. Tư duy là hoạt động nhận thức của não bộ. Nó là chung cho cả loài người. Còn cảm nhận mới có thể mang tính cộng đồng tộc người hoặc tính cá nhân.■

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

THƯ PHÁP VÀ THƯ PHÁP CHỮ QUỐC NGŨ

VĂN DUY

(Hải Dương)

Các cụ từ xưa đã tổng quát có bốn thú chơi: “Nhất chữ, nhì tranh, tam sành, tứ mộc”. Cái đẹp của tranh, của đồ sành, đồ gỗ, tương đối dễ nhận thấy. Còn cái đẹp của chữ - cái đẹp lối chơi thư pháp thì khó nhận hơn nhiều.

Thú chơi thư pháp ở Việt Nam đã có từ lâu, song song với sự thông dụng của chữ Hán ở nước ta. Các việc xin chữ, cho chữ, viết chữ thờ, câu đối, hoành phi, đại tự ở các đình chùa, đền, miếu và ở một số gia đình là những bằng chứng về chơi thư pháp của nhân dân ta, một lối chơi cao sang và trí tuệ.

Ta hiểu thư pháp là cách viết chữ, là nghệ thuật viết chữ. Từ con chữ mang đồ hình tả thực (còn gọi là tượng hình), người viết nghiên cứu nó và cách điệu nó. Nói cách khác là vẽ nó cho đẹp song vẫn giữ lại thuộc tính cơ bản của nó. Ý nghĩa của thư pháp là viết chữ cho đẹp, qua nét chữ thể hiện được tình cảm, tư tưởng, cốt cách của người viết.

Lối chơi thư pháp xuất phát từ Trung Quốc vì nó được hình thành trên cơ sở loại văn tự tượng hình. Ngay từ thời Đông Tấn đã xuất hiện nhà thư pháp kiệt xuất Vương Hi Chi (321-379). Có nhà bình luận cho rằng “Thảo thư của Vương như dây cuộn; Khải thư-thể chữ khéo léo mà hình chữ lại khít khao; Hành thư thì mi miều cứng cáp giàu biến hoá, xuất phát từ sự thuận thực tự nhiên”.

Thư pháp Trung Quốc có thể tóm gọn sự biến hoá như sau: Thời Tần Thuỷ Hoàng, yêu cầu quy phạm hoá chữ Hán được đặt ra, thừa tướng Lý Tư dựa vào dạng chữ “đại triện” để tạo ra dạng chữ “Tần triện” (còn gọi là Tiểu triện). Đến thời Tam Quốc dạng chữ “lệ thư” ra đời mềm mại hơn tạo cơ sở để cuối đời Hán lối “khải thư” hình thành. “Khải thư” được xem là chuẩn mực nên còn gọi là “chính thư” hoặc “chân thư”. Từ “chân thư” (ta gọi là “chữ chân”) người viết có

thể “múa bút” thành “chữ thảo”. Đặc điểm của nó là nét bút gần như liền nhau nên gọi là “kim thảo”. Đến nhà Đường thì “kim thảo” phát triển thành “đại thảo”. Đây là lối viết cực kì phóng túng, lãng mạn nên cũng rất khó đọc. Vì vậy nó còn có tên là “tuý thảo” hoặc “cuồng thảo”. Hai nhà thư pháp lớn đời Đường là Trương Húc và Hoài Tố.

Thường thức thư pháp không phải dễ. Muốn biết cái đẹp của thư pháp Hán thì phải có vốn Hán học nhất định.

Qua hàng ngàn năm chúng ta mượn chữ Hán để ghi chép (kể cả khi chữ Nôm ra đời) lại qua hàng ngàn năm Bắc thuộc, chữ Hán đã bị phong kiến phương Bắc thần bí hoá. Nó được gọi là “chữ thánh”. Sách Hán tự gọi là “sách thánh hiền”. Một tờ giấy chữ nho nếu nhặt được phải đốt chứ không được đem lau chùi uế tạp. Thậm chí giữa đường có kẻ nào viết chữ Hán thì người đi phải tránh chứ không được bước

qua. Tất cả những cái đó làm cho việc chơi thư pháp chỉ là thú chơi của quan chức, của nhà nho, còn đa số nhân dân thì không thể chơi chữ được. Do đó thư pháp ở ta ngày càng mai một. Bài thơ "Ông đồ" của cụ Vũ Đình Liên cũng là thể hiện thực tế ấy.

Ngày nay, cả dân tộc ta ai cũng biết chữ. Chữ quốc ngữ của ta là lối chữ ghi âm chữ không phải chữ tượng hình như chữ Hán. Liệu lối chơi thư pháp quốc ngữ có phát triển được không?

Nhìn lại mấy chục năm qua, tôi nhớ vào những năm sáu mươi, dịp tết đến, ở một số chợ quê đã xuất hiện những người viết khẩu hiệu "Tổ quốc trên hết", "Đảng lao động Việt Nam muôn năm", "Hồ Chủ tịch muôn năm"... Họ cắt tre thành năm sáu nét như khuông nhạc, thắm vào mực viết lên giấy đỏ. Họ viết chữ thành hoa, thành chim, thành rồng phượng khá đẹp. Rất nhiều người mua về treo ở nhà. Những năm gần đây, cứ đến gần tết là xuất hiện cuốn thư, câu đối bằng giấy, bằng gỗ, bằng mi ca... trên đó chữ quốc ngữ được viết hoặc cắt cách điệu theo lối chữ thảo, chữ triện vuông, triện tròn. Có người viết giả chữ nho cũng rất đẹp mà ai cũng đọc được. Một số người chữ đẹp thường mang đồ nghề đến cổng trường học khắc chữ vào bút cho học sinh. Chữ họ khắc mềm mại, bay bướm được học trò rất thích.

Đây không chỉ là đánh dấu bút của mình mà còn là lối chơi chữ của các em nữa.

Tết 2002, hầu hết các bộ lịch treo đều viết chữ "Chúc mừng năm mới" theo lối thư pháp. Nhiều bộ còn viết mỗi tờ hai câu thơ hoặc bài thơ tứ tuyệt cũng theo lối thư pháp.

Bộ lịch có đề thơ của Nxb Hội nhà văn do Tuấn Hải thư bút khá đẹp. Nét bút hào phóng, tài hoa, bay lượn như vui như múa trên trang giấy. Vào dịp Festival ở Huế năm nay có trưng bày cả quyển *Truyện Kiều* được viết dưới dạng thư pháp. Đó là một công trình nghệ thuật sáng tạo và nghiêm túc, là công trình thể nghiệm thư pháp quốc ngữ khá thành công.

Rõ ràng là mầm mống của thư pháp chữ quốc ngữ đã nảy nở và ngày càng phát triển. Nó đã được khẳng định. Trong thực tế, chữ quốc ngữ có thể viết theo lối thư pháp được. Thậm chí còn thuận lợi là đang khác bởi vì chữ ta có nét thẳng, nét ngang, nét lên lại rất nhiều nét cong mềm mại. Đồng thời nó còn có chữ in, chữ hoa. Người viết thư pháp nếu biết nghiên cứu kỹ, phối hợp nó, tận dụng và cách điệu nó sẽ cho những thư bút tuyệt vời. Thư pháp quốc ngữ có thể có nhiều dạng: dạng chữ triện tròn, triện vuông và dạng chữ thảo... tha hồ sáng tạo.

Nếu chúng ta có những cuộc thi thư pháp quốc ngữ, hoặc triển lãm thư pháp quốc

ngữ chắc sẽ kích thích phong trào tốt hơn. Song muốn có thư pháp thì cái gốc phải là viết chữ theo lối "chân" cho đẹp đã. Việc này còn có tác dụng kích thích phong trào luyện chữ trong các nhà trường. ■



NU CƯỜI NGÔN NGỮ

CÁI ĐÁNG SỢ

Chồng là giáo sư giỏi, sống thanh bạch. Một lần đi dạy về, ông cởi áo khoác đưa cho vợ. Cô vợ cầm áo treo lên móc, rồi tươi cười hỏi:

- Sao cái túi rồng tuếch thế này hả?

Giáo sư ung dung đáp:

- Ồ! Cái đầu anh mà rồng tuếch thì mới đáng sợ!

ĐƯA VỢ ĐI DU XUÂN

Một phụ nữ hốt hơ hốt hải chạy bỏ đến phòng thường trực của công ti, nói với anh bảo vệ:

- Cho tôi vào gặp Giám đốc!

- Xin lỗi chị, Giám đốc không có ở cơ quan. Ông đưa vợ đi du xuân ba hôm nay rồi!

- Trời ơi! Tôi là vợ ông ấy đây cơ mà!

LÊ MINH THÀNH

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

THÚ CHƠI CHỮ TRONG THƠ

THẾ ANH

(Hà Nội)

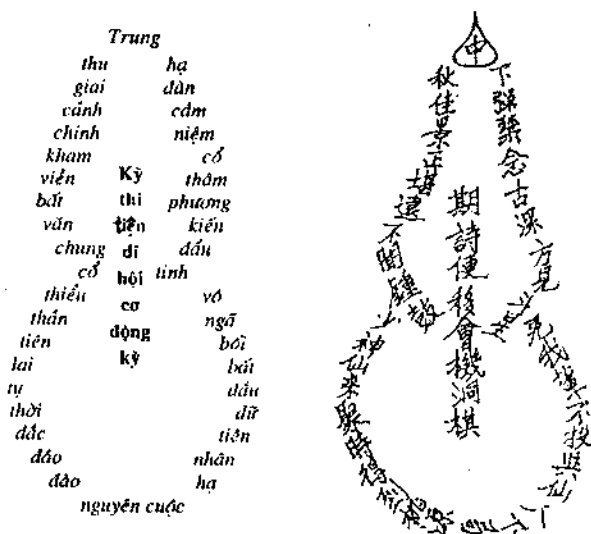
Chơi chữ trong thơ ca ở Trung Quốc cũng như Việt Nam được nhiều người ưa thích và đã tạo ra những hình thức rất độc đáo như lối thơ Hồi văn - một bài thơ có thể đọc được rất nhiều cách mà vẫn đảm bảo nội dung ý nghĩa, hoặc lối Chiết tự - một chữ có thể tách ra nhiều bộ phận và ghép lại thành một bài thơ như kiểu:

Ngôn thân thôn tạ, Khẩu thiên ngô

Hoà hoả tâm sâu, Trúc phó phò (phù).

(Chữ ngôn, thân, thôn ghép lại thành chữ tạ 謝; Khẩu, thiên ghép lại thành chữ ngô 吳; hoà, hoả, tâm ghép lại thành chữ sâu 愁; trúc, phó ghép lại thành chữ phù 舒).

Nhân dịp đầu xuân Quý Mùi, chúng tôi xin giới thiệu hai bài thơ theo lối chơi chữ để các bạn thưởng thức. Bài thứ nhất theo thể Đường luật thất ngôn bát cú được tác giả trình bày theo hình một nậm rượu trông rất hấp dẫn:



Cách đọc bài thơ theo kiểu chiết tự những chữ ở dòng giữa (Kì, thi, tiện, di, hội, cơ, động):

中秋佳景正堪期
月下彈琴念古詩
更深不聞鐘鼓聲
移星聚會機
多少神仙來聚投
幾人我輩不投機
幾時得到桃源洞
同與仙人下局棋

(Trung thu giai cảnh chính kham kì,

Nguyệt hạ đàn cầm niệm cổ thi

Tự viễn bất văn chung cổ tiện

Canh thâm phương kiến đầu tinh di

Đa thiếu thần tiên lai tụ hội

Nhân vô ngã bối bất đầu cơ

Kỉ thời đắc đảo Đào Nguyên động

Đồng dữ tiên nhân hạ cuộc kì)

Chữ nguyệt ở câu thứ hai là một bộ phận của chữ kì ở câu thứ nhất; chữ tự ở đầu câu thứ ba là bộ phận của chữ thi ở cuối câu thứ hai... và cứ tiếp tục cho đến hết bài.

Chúng tôi tạm dịch bài thơ như sau:

Đẹp thay quang cảnh tiết Trung thu
 Trăng sáng, đèn vàng, đọc cổ thi
 Chuông trống chùa xa không vọng lại
 Đầu tình đêm lặng vẫn đời đi
 Thần tiên hội tụ bao nhiêu kẻ
 Vai vế cùng ta được mấy người
 Ao ước Đào Nguyên mơ chốn ấy
 Cuộc cờ ta thử với tiên chơi.

Bài thứ hai là một bài thơ tiếng Việt của Nguyễn Vỹ - một thi nhân trong phong trào Thơ mới, người đã có câu thơ "nổi tiếng" một thời: "Nhà văn An Nam khổ như chó! Mỗi lần cầm bút nói văn chương", mà nhà thơ Tản Đà đã phản ứng: "Sao anh lại ví nhà văn chúng mình với chó? Anh không sợ xấu hổ à! Nguyễn Vỹ đã đáp lại (trong lúc đang say): "Tôi có ví như thế thì chó xấu hổ, chứ chúng ta xấu hổ nỗi gì?"

Bài thơ của Nguyễn Vỹ có 22 câu, câu dài nhất 12 chữ, câu ngắn nhất một chữ, trình bày theo hình con thoi. Bài thơ có nhan đề là *Mưa rào*, tác giả muốn qua hình thức này để mô tả trận mưa rào, lúc đầu chỉ rơi lác đác, rồi trút xuống ào ào làm cho cây cỏ được tắm gội thoải thuê, được một lúc thì lượng mưa cứ giảm dần cho đến khi chỉ còn một vài giọt. Bài thơ như sau:

Mưa
 Lúa thưa
 Vài ba giọt...
 Ai khóc tả tơi
 Giọt lệ tình đau xót?...
 Nhưng mây mù mịt, gió đưa
 Cây lá rụng xào xạc giữa trưa
 Mưa đổ xuống ào ạt, mưa, mưa, mưa!

Thời gian trôi tan tác theo tiếng mưa cười!
 Dân em thơ nhào ra đường, giỡn hát chạy dầm mưa!
 Cỏ hoa mừng nên vận hội, ngả nghiêng tắm gội
 say sưa!

Nhưng ta không vui, không mừng. Lòng ta không
 ca không hát!

Ta đưa về trời, xin dòng mưa thấm mát
 Tươi vết thương lòng héo hắt tự năm xưa!
 Nhưng, ô kìa! Mưa rụng, chóng tàn chưa!

Trời xanh xanh, Mây bay tan tác
 Ai còn ươm hạt mưa dào
 Lóng lánh trong tim Hoa?
 Ai ươm mơ sầu
 Ôi mong manh
 Trong tim
 Ta!



CA TỪ TRONG CA KHÚC HIỆN NAY

ĐÔI ĐIỀU Suy NGHĨ

PHẠM VĂN TÌNH

(TS, Hà Nội)

1. Có thể nói, trong khoảng thời gian mười năm trở lại đây, cùng với sự thay đổi lớn của nền kinh tế mở, thị trường âm nhạc Việt Nam đã có sự đột biến đáng kể về diện mạo và thị hiếu nói chung. Âm nhạc trở thành một nhu cầu thật sự đối với mỗi gia đình, đặc biệt là giới trẻ. Cùng với sự phát triển của kĩ năng hiện đại, khoa học kĩ thuật thì một nền công nghệ âm nhạc của thế giới đã tràn vào Việt Nam và nhanh chóng chiếm lĩnh "trận địa" đồng thời tác động mạnh mẽ tới thị trường âm nhạc nước ta. Đó là vấn đề bình thường nếu không nói là có yếu tố tích cực. Nhưng dù sao thì cái mới nào cũng có mặt trái đáng lưu ý. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ xin nêu lên một vấn đề nhỏ, *nhìn nhận lĩnh vực âm nhạc hiện nay từ góc độ ngôn ngữ học*. Đó là vấn đề ca từ trong ca khúc hiện nay (1).

2. Ca từ, hay nói khác đi là lời trong mỗi ca khúc âm nhạc. Âm nhạc là một loại hình dùng âm thanh để diễn đạt tư tưởng và tình cảm của con người. Đặc trưng của âm nhạc là giai điệu và tiết tấu. Như vậy, tiêu chí đầu tiên và là tiêu chí quyết định để đánh giá tác phẩm âm nhạc trước hết phải là giai điệu. Đặc thù này cũng giúp cho các nhà nghiên cứu phân loại các loại hình âm nhạc theo các trường phái khác nhau. Tuy nhiên, giai điệu của âm nhạc phản ánh cuộc sống, tâm tư, tình cảm của con người. Vì vậy, nó phải mang hơi thở của cuộc sống. Điều này, ngôn ngữ giữ một vai trò rất quan trọng. Ngôn ngữ "thổi hồn" cho giai điệu. Do vậy, âm nhạc mà đặc biệt là các ca khúc trữ tình thì lời ca chính là xuất phát điểm, là nền tảng để người

nhạc sĩ thể hiện tác phẩm của mình, theo các trình tự mà chúng tôi sẽ lần lượt phân tích dưới đây: *chủ đề, cấu tứ, lời ca cụ thể*.

2.1. Về chủ đề tư tưởng trong lời ca

W. Paderewskij - nhà soạn nhạc vĩ đại người Ba Lan - có nói: "Tôi thường rất lười và rất ngại viết nhạc. Nhưng có khi tự nhiên một sự kiện bất thường xảy ra, chẳng hạn một chiếc lá vàng rơi bên hồ, tao cho tôi một chủ đề thú vị. Thế là một hợp âm ra đời". Chủ đề thường được thể hiện qua tên gọi của bài hát. Nó là cái nhãn, là dấu hiệu lôi cuốn sự tập trung của người nghe nhưng trước hết, nó là cảm hứng, là ý tưởng sáng tạo của người nghệ sĩ. Mà âm nhạc cũng như các loại hình nghệ thuật khác là phải phản ánh cuộc sống một cách đa chiều: có nhiều hoàn cảnh, nhiều nhân vật, nhiều tâm trạng (yêu, ghét, vui, buồn...) khác nhau. Ấy vậy mà, trong các ca khúc sáng tác và công diễn gần đây, chúng ta thật ngạc nhiên khi chủ đề về tình yêu chiếm một số lượng rất lớn, gần như tuyệt đối. Trong số 50 ca khúc được thánh giả yêu thích đặt nghe qua Hộp thư âm nhạc của Tổng đài 1088 (9-2002) thì có tới 40 ca khúc nói về tình yêu, chỉ có 10 ca khúc là phản ánh những đề tài khác (nhưng rất mờ nhạt). Mà trong 10 ca khúc này (*Những anh sao đêm, Sầu thiên thu, Chờ trên năm tháng, Cây đàn*

1. Chúng tôi xin cảm ơn một số đồng nghiệp và đặc biệt là Ca sĩ Mỹ Tâm (TP Hồ Chí Minh) đã cung cấp tư liệu cũng như có những ý kiến xác đáng để chúng tôi hoàn thành bài viết này (vốn không phải là lĩnh vực mà chúng tôi có thuận lợi khi nghiên cứu), P. V. T.

sinh viên, Tự khúc ngày sinh, Ngày hôm nay, Hát với dòng sông, Tình bạn, Nỗi nhớ dịu êm, Mẹ tôi) nếu nghe kĩ ta lại thấy có xen lẫn nội dung về tình cảm lứa đôi. Còn trong 40 ca khúc tình yêu thì lại phân tán ra nhiều hướng khác nhau:

Tình yêu nói chung 14% (Vd: *Tình mãi xanh, Nhạc khúc tình yêu, Như là tình yêu, Vũ điệu thần tiên, Lời chưa nói...*). Tình yêu đơn phương (với mức độ khát khao, gần như bốc lửa...) 28% (Vd: *999 đoá hồng, Tình đơn phương, Chờ phen của em, Chỉ một người, Tình đơn côi, Yêu mãi nhé em, Trái tim bên lề...*). Nỗi thất vọng, chán nản vì không được đáp ứng trong tình yêu 38% (Vd: *Yêu dai khờ, Nuôi tiếc, Kiếp sau buồn, Sầu thiên thu, Thà rằng chia tay, Trái tim đau, Tình ơi xin ngủ yên, Tình mãi cách xa, Đêm cô đơn, Chiều chia xa, Muốn mang em ra đi, Khi cô đơn anh gọi tên em...*).

Dù thống kê chưa đầy đủ, ta cũng thấy chủ đề tình yêu trong các ca khúc hiện nay mà màu sắc "nào tình" (nỗi đau, nỗi thất vọng vô cớ trong tình yêu) là âm hưởng chủ đạo. Theo nhạc sĩ Lê Tâm "Các bài hát về tình yêu hiện nay đang được nhiều bạn trẻ yêu thích thực sự là loại nhạc không có sáng tạo" và theo ông "Âm nhạc cũng phải mang tính định hướng, cũng phải nhằm mục đích hướng con người ta đến những điều tốt đẹp và trong sáng. Gần như không tìm thấy nhiều bài hát về quê hương đất nước, về công cuộc đổi mới hay về những hoạt động mà xã hội đang quan tâm..." [Lao Động, s. 172/2002]. Chỉ ngược dòng lịch sử không xa, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước và công cuộc lao động sản xuất nói chung, chúng ta đã có những bài hát phản ánh hơi thở của thời đại, vừa hào hùng vừa rất trong sáng, tình cảm, chẳng hạn: *Bài ca năm tấn, Đường cây trám đang, Anh vẫn hành quân, Trên đỉnh Trường Sơn ta hát, Chiếc gậy Trường Sơn, Bác vẫn cùng chúng cháu hành quân, Cuộc đời vẫn đẹp sao, Bóng cây Konia, Vàm Cỏ Đông...* Chỉ riêng mảng bài hát cho thiếu nhi ta cũng có thể chọn ra rất nhiều tên bài vừa đẹp, vừa hay, vừa gần với hiện thực cuộc sống: *Đội ta lớn lên cùng đất nước, Chiếc đèn ông sao, Em bay trong đêm pháo hoa, Dưa cơm cho mẹ đi cày, Gặp nhau giữa trời thu Hà Nội, Em*

đi giữa biển vàng, Em đi trong tươi xanh... Trong hầu hết các tập ca khúc được xuất bản gần đây, chúng ta khó có thể tìm ra những tên ca khúc được đặt có tính nghệ thuật mà đa số là nghe lạ tai nhiều hơn (*Muộn màng khi em ra đi, Tôi ngàn năm đợi, Này đây nhưng nhớ, Hãy yêu nhau đi, Biết em còn chút đổi hơn...*).

2. 2. Về cấu tứ nội dung bài hát

Như trên đã phân tích, vì ngay từ ban đầu người sáng tác đã thiếu sự chọn lọc cân nhắc về chủ đề, nên tên bài hát thường thiếu chất liệu của một cuộc sống bình thường, lành mạnh, còn hơi hợt và sa vào cầu kì hình thức. Chính từ đó, đã dẫn đến một sự thiếu thận trọng khác là nội dung của bài hát cũng có tính chấp vá, thiếu chặt chẽ. Có thể nói, lời của bài hát như một bài thơ. Mà đã là thơ thì phải có tứ, tức là một cách nói hay, lạ, sao cho thuyết phục người nghe về sự diễn biến của một cung bậc tình cảm nào đó.

Chẳng hạn, bài *Đi học*, một bài hát viết cho thiếu nhi (Nhạc: Bùi Đình Thảo, Thơ: Minh Chính) có một tứ thơ rất đơn giản: Mọi lần em đến lớp dưới sự dẫn dắt che chở của mẹ. Hôm nay mẹ bận lên nương em phải đi một mình. Nhưng đã có rừng cọ xoè ô che nắng và dọc đường em đi, tiếng suối reo như tiếng mẹ. Còn cô giáo của em là một cô giáo trẻ từng dạy em hát rất hay. Cả bài thơ vẽ lên một cảnh tượng con người và thiên nhiên núi rừng thật đẹp và hùng vĩ (*Hôm qua em tới trường / Mẹ dắt tay từng bước / Hôm nay mẹ lên nương / Một mình em tới lớp / Chim đùa reo trong lá / Cá dưới khe thì thầm / Hương rừng chen hương cốm / Em tới trường hương theo...*). Bản thân lời thơ đã hay rồi. Và khi có giai điệu mượt mà của bài hát phả vào, ta nghe mà lòng thấy thiết tha xúc động lạ thường. Bài "Bác vẫn cùng chúng cháu hành quân" diễn tả một bối cảnh mang tính thời đại rất hào hùng. Bác đã đi xa nhưng hình ảnh Bác, con người, tâm hồn và ý chí của Bác luôn tiếp thêm sức mạnh cho mọi thế hệ cháu con theo con đường Bác đã vạch ra:

Cờ sao phấp phới

Lấp lánh soi sáng đường cháu đi

Đi! Ta đi giải phóng miền Nam

*Khi quê hương nhà vẫn còn bóng quân xâm lược
Thì ta còn chiến đấu, quét sạch nó đi
Lời Bác thúc giục chúng ta...*

Rõ ràng, lời của cả bài hát đã làm nên một vẻ đẹp của giai điệu - giai điệu ngôn từ (2). Trong các bài hát hiện nay, có rất nhiều bài hát mà lời hát dài trải, không chặt chẽ. Thực ra, có nhiều bài nhạc sĩ cũng cố tìm tòi một cách nói sao cho ấn tượng. Nhưng cách nói quá đơn giản, rõ ràng quá, thiếu sự hàm súc nên ít gây được cảm hứng sáng tạo.

- Một ngày anh không đến / Một lần lần môi khát khao / Nguyên cầu trong men đắng / Bối rối mình em rơi lệ (Xin đừng xa em).

- Mai em đi đường phố thênh thang vắng tên / Mai em đi sỏi đá bờ vờ khóc thương / Và rồi ngày mai em đi mùa đông gục chết giá băng tuyết rơi ướt lạnh vai gầy... (Vắng em).

- Chiều lang thang Internet em vào một trang web buồn / Ngày xưa anh hay thăm viếng / Nhớ về một thời đã xa / Những hờn ghen của mình em thấy em thật trẻ con quá anh... (Lang thang Internet).

Rõ ràng, những câu chữ như vậy không thể hình thành nên một cấu tứ, một ý nghĩa hay được.

2.3. Về câu chữ trong lời hát

Thường thì một ca khúc có dung lượng ngắn, giai điệu được hát lại hai lần và vì vậy thường có hai lời (Tuy nhiên lời một được coi là lời chính) nên nói chung ca từ rất ngắn, thậm chí có giai điệu được hát đi hát lại chỉ vài chục từ mà vẫn hay (Bài *Tiến lên thanh niên* chẳng hạn). Do đó, một yêu cầu đặt ra là lời ca phải được chặt lọc, cô đọng, hàm súc tới mức cao nhất. Do đó, ngoài tính ngắn gọn, ca từ phải đạt tới độ chuẩn và tính thẩm mỹ cao. Báo chí đã nhiều lần lên tiếng cảnh báo về nhạc trẻ hiện nay có xu hướng thương mại hoá, sáng tác theo thời thượng theo kiểu "mì ăn liền". Lời ca vừa gượng vừa câu thả, thiếu cân nhắc.

Quan sát giới trẻ hiện nay, ta thấy họ thích các gout âm nhạc nước ngoài, nhạc sĩ Nguyễn Văn Tý đã phải kêu lên "Tôi sợ nhạc trẻ đánh mất tất cả": "Nhạc trẻ bây giờ không phải là của giới trẻ đứng đắn (lớp 30 đến 40 tuổi), "nhạc trẻ" bây giờ chỉ là nhạc trẻ của lớp chưa thành niên (dưới 18 tuổi và ít hơn). Xem ra so với ngày xưa, lớp trẻ bây giờ có học

nhiều hơn. Nhưng lại có dấu hiệu nông cạn, trong sáng tác lại chạy theo thị hiếu của các nước ngoài (như Hồng Kông, Hàn Quốc, Mỹ...). Nhạc mà không viết theo âm giai dân tộc, lời ca lại không kế thừa những truyền thống tốt đẹp xưa của cha anh... Như thế sao gọi là nhạc trẻ Việt Nam?" [Văn nghệ, s. 43, 26-10-2002]. Nhận xét trên có lẽ không chỉ là tâm trạng riêng của nhạc sĩ Nguyễn Văn Tý, rất nhiều người, thường là những người lớn tuổi, (nhưng lớp trẻ không phải là không có), đều nói rằng họ thích những bài hát trước đây hơn hiện nay. Nó đầm thắm, trữ tình về giai điệu và lời ca cũng rất mượt mà, sâu lắng, xao động lòng người. Chẳng hạn, tôi có thể dẫn ra khá nhiều ví dụ:

- Trường Sơn ơi, trên đường ta qua không một dấu chân người

Có chủ nai vàng nghiêng đôi tai ngơ ngác

Dừng lưng đeo mìn nghe suối hát

(Bài ca Trường Sơn)

- Trời vừa tỉnh mơ dọc bờ rợn tiếng trâu đi

Ta với trâu sương gió quán gò

(Đường cây đâm đàng)

- Sao trời lọt qua mắt lưới

Rơi đây xuống dòng sông sâu

(Tình yêu bên dòng sông quan họ)

- Thuyền ta bé nhỏ, nhưng vững tay chèo

Không chòng chành nhằm thẳng hướng mà đi

(Ta tự hào đi lên, ôi Việt Nam)

- Nếu là chim tôi sẽ là loài bồ câu trắng

Nếu là hoa tôi sẽ là một đóa hương dương

Nếu là mây tôi sẽ là một vầng mây ấm

...

Nếu là người tôi sẽ chết cho quê hương

(Tự nguyện)

Trong giới trẻ bây giờ thì vấn đề đáng nói nhất, hợp thời thượng nhất chỉ là tình yêu. Hình như các nhạc sĩ đã nắm bắt được yếu tố này (vì nếu không cũng mau chóng bị loại) nên đã kịp thời cho "ra lò" những bài ca suốt mướt, nghe thật náo lòng. Chủ

2. Theo báo *Tuổi Trẻ*, s. 213, 30-10-2002, Sở Giáo dục & Đào tạo TP Hồ Chí Minh đang có dự định triển khai chương trình *lái thơ* vào trong trường học. Vì có nhiều bài ca dao, thơ của nhiều tác giả rất hay, chỉ cần chọn một cách "ngâm" hay hát thích hợp là đã có thể thành một bài hát thú vị.

đề về tình yêu đã là hẵn rồi, từng câu từng chữ trong ca khúc thì quanh đi quẩn lại cũng chỉ có thể: *Em khát khao anh khi mùa xuân về / Cho em khát khao anh, khát khao anh...* hoặc *Em hãy yêu trong đại khờ/ Xin em hãy yêu trong điên cuồng / Hãy cứ yêu khi còn tim ước muốn (Hãy cứ yêu); Dấu yêu ơi mau về đây bên tôi / Lúc đơn côi tôi chỉ cần anh thôi / Dấu yêu ơi xin đừng hoài xa xôi / Tháng năm trôi anh làm tôi thân tôi (Dấu yêu ơi).* Bài hát *Trái tim bên lẻ* (Phạm Tuấn Khải) được báo Lao Động đăng trong mục “Tặng bạn đọc bài hát yêu thích” có 16 dòng, 155 từ mà tần suất các từ như sau: *yêu, tình yêu: 9; em: 17; anh: 8; đau, nhức nhối, rã rời, xót xa, đắng cay: 8...* Cách nói “trắng ra” không úp mở, thậm chí hơi sống sượng đã làm giảm đi giá trị của bài hát mà ngay ca sĩ thể hiện cũng biểu diễn khó hào hứng. Rất nhiều ca sĩ phản nản là thực ra họ không thích lời lẽ của bài hát lắm. Nó chưa nhập tâm người hát, nhưng vì nhiều lí do (họ có được toàn quyền quyết định đâu) mà đành phải hát. Và lại, nhạc của bài đó dù sao cũng còn chấp nhận được.

3. Có thể nói, sự bùng phát của nhạc trẻ với sự hỗ trợ đắc lực của kĩ thuật âm thanh và các phương tiện nghe nhìn đã có tác động rất lớn tới chất lượng và thị hiếu âm nhạc Việt Nam hiện nay. Người ta bỏ qua cái cốt yếu làm nên thần thái âm nhạc mà chạy theo cái phong cách biểu diễn kì cục, trang phục lạ mắt, vũ công phụ họa cầu kì... cốt lõi kéo dãn đội ngũ khán giả trẻ. Đội ngũ này còn nhiều người

thiếu khiếu thẩm mĩ âm nhạc hoặc khiếu thẩm mĩ hơi hợt, chuộng hình thức, thích “lãng xê” ồn ào theo tâm lí đám đông. Đáng tiếc họ lại là lực lượng khán giả chính, hằng hái nhất và dám ... chơi nhất. Vì thế, sự tồn tại của sân chơi nằm trong tay họ. Do vậy mà nền âm nhạc dân tộc đang mất dần bản sắc vốn có. Công bằng mà nói là vẫn còn rất nhiều nhạc sĩ tâm huyết, có bản lĩnh và vì vậy đôi lúc cũng còn những tác phẩm hay. Nhưng nói chung, nếu cứ đà này thì nỗi lo của nhạc sĩ Nguyễn Văn Tý không phải là không có cơ sở khi ông cho rằng: “Nếu cứ để nhạc trẻ phát triển theo hướng này, tôi e rằng có một ngày họ sẽ đánh mất tất cả” [Văn Nghệ, s. 43, 26-10-2002]. Cái mất ở đây chính là bản sắc của văn hoá Việt Nam trong âm nhạc, trong lời ăn tiếng nói dân tộc.

THƯ MỤC THAM KHẢO

1. Nhiều tác giả. *Bản sắc dân tộc trong văn hoá văn nghệ*, NXB Văn học, Hà Nội, 2002
2. Nhiều tác giả. *Sóng xanh* (t. 1, 2, 3, 4,...), NXB Tổng hợp Đồng Nai, 2002.
3. Vương Tâm, Nguyễn Thái Bình. *Giai điệu xanh* (100 ca khúc được yêu thích), NXB Thanh niên, Hà Nội, 2002.
4. Trần Ngọc Thêm. *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*, NXB TP Hồ Chí Minh, 2001.

😊 **NU CƯỜI NGÔN NGỮ**

THÍCH HỢP

Một người đàn ông bước vào hiệu sách nói với nhân viên bán hàng:

- Tôi và vợ tôi lấy nhau đã tròn 50 năm. Nhân dịp này, tôi muốn mua một quyển sách tặng bà ấy để làm kỉ niệm. Nhờ anh lựa giúp cho một quyển thích hợp!

Nhân viên tất tả tìm chọn hồi lâu, rồi lấy đưa cho ông ta một quyển dày cộp có nhan đề: “Nửa thế kỉ phấn đấu gian khổ”!

VĂN ĐỊNH



Tranh không lời của Đào Kinh

NHỮNG ĐẶC TÍNH NGÔN NGỮ CỦA LỜI THOẠI TRONG PHIM TRUYỆN

VŨ XUÂN ĐOÀN

(TS, Khoa Pháp - ĐHNN Hà Nội)

Lời thoại là một thành tố của ngôn ngữ điện ảnh đương thời. Cùng với tiếng động, âm nhạc và hình ảnh, lời thoại tạo nên một sự kết hợp sao cho thể hiện được tính cách nhân vật, tình tiết câu chuyện, phản ánh hiện thực qua nhân sinh quan và thế giới quan của tác giả. Việc xem xét lời thoại trong tổng thể của bộ phim là cần thiết, tuy vậy, cũng có thể nghiên cứu sâu hơn về lời thoại như một thành phần có những tính chất đặc biệt về ngôn ngữ, qua đó có thể góp phần vào việc định ra các tiêu chí đánh giá cho phần lời hoặc nâng cao chất lượng dịch phim.

1. Đặc điểm của lời thoại

So với lời thoại trong các vở kịch nói vốn có vị trí chủ đạo đối với hành động, lời thoại trong phim luôn cần có sự trợ giúp của hình ảnh. Sự trợ giúp này ít hay nhiều tùy theo thể loại phim và tùy theo phong cách của tác giả. Mặc dầu là kết quả của quá trình chuẩn bị và tính toán lâu dài của biên kịch, lời thoại trong phim không phải là ngôn ngữ viết có khoác thêm một vài đặc tính của khẩu ngữ. Có thể nói lời thoại

trong phim vừa có tính giống thực vừa có tính hư cấu nghệ thuật. Lời thoại phải cho khán giả một cảm giác về những lời trao đổi sống động, giống với thực tế. Nếu khán giả có cảm giác như đang xem diễn viên đóng kịch thì phim sẽ kém phần hấp dẫn. Tuy nhiên người ta không thể xem lời thoại trong phim như những diễn ngôn trong đời thường. Trong mỗi bộ phim, các phát ngôn đều đã được tính toán trước. Ngay cả những lời ngập ngừng, lấp bắp, câu lửng, câu cụt cũng không phải là ngẫu nhiên. Trong các phim có ít nhiều thành công, mỗi cảnh đều phải có sức cuốn hút, mỗi lời nói phải có hiệu quả tâm lý tức thời.

Phim là một tác phẩm nghệ thuật, trong đó những yếu tố hư cấu và hiện thực trộn lẫn với nhau để cho khán giả có cảm giác được chứng kiến tình tiết có thật, vừa tránh được cảm giác nhàm chán về một hiện thực được dàn trải quá rộng trong thời gian và không gian. Mặc dầu có thể được coi như một tấm gương phản ánh thực tế xã hội,

lời thoại trong phim thực chất là diễn ngôn nghệ thuật được thể hiện dưới dạng khẩu ngữ theo dụng ý của biên kịch.

Là kết quả của những dàn dựng, sắp xếp, mô phỏng, lời thoại có thể mang đậm tính chủ quan, có thể mang nặng chất nghệ thuật, có thể chấp nhận đan xen nhiều phương ngữ hoặc tiếng nước ngoài. Các phát ngôn được chế tác với mong muốn đem lại cho bộ phim những giá trị thẩm mĩ.

Lời thoại thể hiện và làm nổi bật tính cách của nhân vật. Theo C. Kerbrat - Orecchioni (1984:55) hội thoại tuân theo những tập tục nhất định và được coi là một biểu hiện về cách cư xử trong xã hội. Trong trường hợp của điện ảnh, ta thấy lời thoại cũng thể hiện các thái độ, các hành vi xử thế của từng nhân vật giống như trong tất cả các hội thoại thông thường khác. Điều đặc biệt ở đây là, qua lời thoại trong phim, biên kịch luôn luôn tìm cách làm nổi bật thân thế của từng nhân vật và tạo nên những mảng tương phản, những cá tính để có được các tình tiết đặc biệt hấp dẫn.

Trong phim có nhiều dạng diễn ngôn khác nhau: trao đổi thông tin, cãi cọ trong gia đình, lời người dẫn chuyện, lời ca có ý nghĩa đặc biệt đối với bộ phim v.v. Lời thoại không có cùng một tầm quan trọng trong tất cả các cảnh phim. Có những phát ngôn gắn liền với tình tiết, diễn biến của câu chuyện, có những lời nói chỉ để làm nền, tạo dựng một bối cảnh. Roger Odin (1990: 23) cũng đã nhận xét rằng "Trong phim, phần lời có thể được sử dụng không phải để chuyển tải một nội dung ngữ nghĩa mà được sử dụng như một thành phần của cơ cấu âm thanh hoặc còn có thể được coi như một thứ tiếng động góp phần vào việc tạo nên một không khí nào đó". Như vậy có thể nói lời thoại trong một số cảnh phim không có ý nghĩa quan trọng về mặt nội dung. Tác giả chỉ cần sử dụng ngữ điệu, tiết tấu, âm sắc đặc biệt để tạo nên những giá trị nội hàm theo ý đồ của mình.

II. Đặc điểm của lời thoại ngoài khuôn hình (voix off)

Lời ngoài khuôn hình thường được hiểu là những lời nói mà khán giả không nhìn thấy khẩu hình. Theo cách hiểu này, lời ngoài cảnh phim có thể là lời của một người quay lưng lại phía khán giả hoặc lời người nói ở phía bên kia cánh cửa hay ẩn nấp đâu đó. Việc sử dụng *voix off* có nhiều mục đích nghệ thuật khác nhau. Có thể gây nên cảm giác về một mối đe dọa vô hình, một tình thế đối lập trong phim; cũng có thể tạo nên một cảm giác thân

tình giao lưu giữa khán giả và người dẫn chuyện v.v. Lời ngoài khuôn hình mà chúng tôi muốn phân tích ở đây là lời người dẫn chuyện, bình luận hay giải thích cho bộ phim, là người đóng vai nhân chứng của lịch sử hoặc là người giới thiệu một câu chuyện sắp sửa được thể hiện trong cảnh phim. Thông thường, những giọng nói ngoài khuôn hình này là phương tiện thể hiện một cách tường minh những bối cảnh lịch sử, xã hội của bộ phim.

Theo đánh giá của M. Chion (1982) có hai loại lời nói ngoài khuôn hình. Đó là lời nói của người tự sự (*voix-je*) và lời nói của người kể chuyện (*voix du narrateur*).

1. Lời nói của người tự sự

Để tạo nên sự thành công cho lời thoại, lời nói tự sự thường đặc biệt diễn cảm. Ví dụ như trong phim *L'Amant* (Người tình), phim Pháp của Claude Berry dựng theo tiểu thuyết cùng tên của nhà văn Marguerite Yourcenard, câu chuyện gặp gỡ giữa hai nhân vật được mở đầu bằng giọng nói quyến rũ nổi tiếng ở nước Pháp do Anne Moreau thực hiện: "Trong cuộc đời chẳng mấy chốc đã cảm thấy quá muộn màng. Lúc đó tôi mới mười lăm tuổi rồi và qua sông Mê-kông trên một chuyến phà". Mở đầu bộ phim *Indochine* (Đông Dương) của Régis Wargnier cũng có giọng nói bằng bạc, đầy hoài niệm tương tự: "Tôi không bao giờ quên Đông Dương. Lúc đó bàn tay lạnh giá của Camille đang đặt vào lòng bàn tay tôi..."

Đặc tính chủ yếu trong lời nói của người tự sự không phải là việc sử dụng đại từ "tôi" mà là cách diễn đạt sao cho nhân vật "tôi" trở nên thật gần gũi với khán giả cho khán giả có cảm giác là nhân vật thực sự hiện hữu trong không gian và thời gian. Giọng nói như mê hoặc của Jeanne Moreau trong phim "Người tình" (*L'Amant*) của Claude Berry là một ví dụ điển hình. "Nhìn tôi này, tôi mới mười lăm tuổi rồi..." (*Regarde-moi, J'ai quinze ans et demi...*). Giọng nói dịu dàng, ghi âm thật sát với micrô cho khán giả một cảm giác gần gũi, thân thiết. Giọng nói ngoài khuôn hình của nhân vật trong phim *L'Amant* mới đầu như là tới từ một nơi xa xăm, từ một thời quá khứ, sau đó tiến lại gần và nhanh chóng được cảm nhận như một nhân vật đang tồn tại thực sự, vượt qua biên giới của thời gian để tới bên khán giả, cùng ở trong không khí của một miền đất Nam Việt Nam, đi theo sát khán giả để thỉnh thoảng lại nhỏ nhẹ tâm sự, giải bày với nỗi niềm cảm xúc, với tình cảm chân thành.

2. Lời nói của người dẫn chuyện

Đó là lời giải thích các sự kiện. Lời nói này thường được sử dụng ở phần đầu của bộ phim với một chất giọng đặc biệt và có thể đem lại cho khán giả một cảm giác về một câu chuyện có thực. Ví dụ phim: "Những vị khách không mời" (*Les Visiteurs*) của Jean-Marie Poiré được mở đầu bằng câu: "Vào năm 1123, ở vùng biên giới, vua Louis Carpet đã

giao tranh với em họ của mình là Henrie đệ nhất, vua nước Anh và Công tước vùng Normandie. Vua Louis Carpet có quanh mình những kị sĩ dũng cảm. Họ tin tưởng vào Chúa và sức mạnh của ma quỷ".

Một số lời thoại trong khuôn hình (*voix in*) cũng có cùng chức năng như *voix off* khi các lời thoại này chủ yếu nhằm giúp khán giả xác định được bối cảnh của câu chuyện trong phim. Điều khác biệt ở đây là lời ngoài khuôn hình cung cấp thông tin một cách tường minh, trong đó lời trong khuôn hình thì thường cung cấp thông tin một cách gián tiếp. Trong phim *Hoàng hậu Margot* (La Reine Margot) của Patrice Chéreau chẳng hạn. Bối cảnh của một câu chuyện xung đột về tôn giáo đã được bắt đầu bằng cảnh hai người đàn ông, một người theo đạo thiên chúa và một người theo đạo tin lành bước phải ngửa chung một chiếc giường trong quán trọ. Họ cãi vã, định giết nhau rồi lại cố gắng làm lành. Cảnh phim này có hàm ý như một lời giới thiệu cho một bi kịch lịch sử sắp được thể hiện trong toàn bộ cuốn phim.

III. Một số yếu tố ngôn ngữ tạo nên thành công của lời thoại

Với những đặc tính được nêu trên có thể nói rằng lời thoại cần được chế tác một cách công phu. Có nhiều liệu pháp ngôn từ được sử dụng nhằm tăng sức gợi cảm, tạo nên sự cuốn hút cũng như tăng cường giá trị thẩm mỹ của cả cuốn phim. Có thể kể đến một số liệu pháp quen thuộc như sử dụng các cấp độ tiếng, các tu từ,

các hành động ngôn ngữ và tiếng nước ngoài.

1. Các cấp độ tiếng, phương ngữ, từ ngữ chuyên ngành

Mặc dầu việc phân chia các cấp độ tiếng còn chưa thống nhất và việc dịch tên các cấp độ tiếng ra tiếng Việt vẫn còn phải cân nhắc, ta cũng vẫn công nhận được rằng các cấp độ tiếng khi được sử dụng trong diễn ngôn có nhiều giá trị hàm ẩn. Các cấp độ tiếng đem lại cho bộ phim màu sắc của hiện thực, để cho ta liên tưởng đến một tầng lớp xã hội, cảm nhận được những mối quan hệ giữa người với người như trong cuộc sống đang thực sự tồn tại và làm cho phim có thêm sức truyền cảm. Qua một cấp độ tiếng dân dã hay chau chuốt, thông thường hay thân mật, ta có thể đánh giá được thân thế hoặc trạng thái tình cảm, thậm chí cả nguồn gốc xuất xứ của các nhân vật. Nói một cách khác, cùng với các yếu tố khác trong phim, đặc điểm về thân thế, tính cách của nhân vật và các mối quan hệ xã hội sẽ được cảm nhận rõ ràng hơn nếu có các cấp độ tiếng phù hợp đi kèm. Khi đề cập đến cấp độ tiếng, Georges Mounin (1963: 166) cũng đã lưu ý rằng "Có những giá trị đặc biệt của ngôn từ giúp cho người nghe biết được thân thế của người nói, tính cách của họ, tầng lớp xã hội của họ, họ từ vùng nào đến và tâm trạng của họ ra sao khi họ đang phát ngôn".

Nếu phim chỉ sử dụng một cấp độ tiếng duy nhất cho các nhân vật hoặc sử dụng các cấp

độ tiếng khác nhau trong các tình huống không có giá trị khu biệt thì lời thoại sẽ trở nên mờ nhạt, tính cách của các nhân vật sẽ trở nên khó xác định và đương nhiên phim sẽ giảm giá trị nghệ thuật. Trong đời sống, có thể các bên tham gia giao tiếp chỉ sử dụng cùng một cấp độ tiếng, mặc dầu họ có những nguồn gốc xuất xứ, trình độ học vấn và tính cách khác nhau. Tuy vậy, trong phim ảnh tính cách nhân vật phải được thể hiện rõ nét qua những mảng so sánh tương phản thông qua việc sử dụng các cấp độ tiếng phù hợp. Hãy tưởng tượng một cuộc tranh cãi bất đồng giữa một người chủ và một người thợ. Người chủ dùng cấp độ tiếng chau chuốt, từ vựng phong phú, lí luận dài dòng, còn người thợ chỉ dùng cấp độ tiếng thông thường, câu từ đơn giản, đề cập tới các vấn đề bức xúc một cách bộc trực. Trong tình huống này, ngoài nội dung ngữ nghĩa của từng câu nói, hai cấp độ tiếng khác nhau đã làm tăng thêm tính chất gay cấn, không dung hoà được trong cuộc đối thoại.

Bên cạnh các cấp độ tiếng, người viết lời thoại cho phim cũng có thể sử dụng các phương ngữ, ngôn ngữ chuyên ngành hoặc một số từ vựng đặc trưng cho một tầng lớp xã hội. Biện pháp này làm tăng thêm tính giống thực của bộ phim làm cho ta liên tưởng đến một giai đoạn lịch sử hay một khung cảnh địa lí. Việc sử dụng phương ngữ hoặc từ ngữ chuyên ngành thường mang tính ước lệ, chỉ vừa

đủ cho khán giả có cảm giác về một địa danh hay một tầng lớp nhân vật nào đó, nếu lạm dụng thì sẽ làm bộ phim nặng nề, khó hiểu. Ví dụ trong trường hợp phim có cảnh về một địa danh ở xứ Quảng, hiệu quả về tính giống thực sẽ rất mạnh mẽ nếu phim có sử dụng một số âm sắc và từ ngữ của địa phương. Tuy nhiên nếu sử dụng các lời thoại giống thực hoàn toàn thì sẽ gây khó khăn cho khán giả ở nhiều địa phương khác vốn không quen với các phương ngữ này. Như vậy trong việc sử dụng các phương ngữ đã có sự hư cấu nghệ thuật để đem lại cho khán giả một cảm giác về lời thoại giống như thực.

2. Tu từ và các hiệu quả tu từ

Tu từ với những giá trị hàm ẩn đóng vai trò quan trọng trong việc tạo nên một không khí đặc biệt trong phim. Vốn có khả năng tác động đến trạng thái tâm lý của các bên tham gia giao tiếp, tu từ được sử dụng trong lời thoại có thể đem lại cho khán giả những cảm xúc mạnh. Các phim hài hoặc có tính bi kịch không thể bỏ qua việc sử dụng tu từ. Trong các phim không thuộc hai loại nói trên, ví dụ như phim lịch sử, phim tâm lý xã hội, phim hành động... tu từ cũng vẫn được sử dụng để tạo nên những hiệu quả tâm lý cho khán giả. Các ngoa dụ với những từ mạnh, được cường điệu sẽ tạo nên không khí căng thẳng hoặc hài hước tùy theo tình huống.

Những nghịch dụ có thể gây nên những tâm trạng tò mò, hấp hức trước một thực tế mới. Với nghịch dụ ta có được những tên phim gây ấn tượng như *Lời nói dối chân thật*, *Chàng ngốc thông minh* v.v. Những kiểu lặp từ, uyển ngữ, hoán dụ, tỉnh lược v.v. nếu được sử dụng hợp lý sẽ làm cho lời thoại trở nên "có hồn" hơn so với cách nói năng không sử dụng tu từ. Ví dụ như trong phim *Indochine* (Đông Dương) của Régis Wargnier, ở cảnh cãi nhau với bà chủ đồn điền cao su, các từ sắp xếp theo kiểu mạnh dần tới mức trở thành ngoa dụ đã làm cho lời nói có sức truyền cảm đặc biệt, gây ấn tượng khó quên về một sự tàn ác:

Jean Baptiste: Vous les achetez... vous les saignez... vous les videz! (*Bà mua họ về... bà trích máu họ... bà hút kiệt sức của họ!*)

Theo ý đồ nghệ thuật, mỗi nhân vật thường có phong cách nói năng của riêng mình. Phong cách này làm tăng sự độc đáo, cuốn hút của phim. Cách nói năng cũng được coi là biểu hiện của cá tính, của thói quen hay là nghệ thuật diễn đạt của riêng từng nhân vật và là yếu tố phụ thêm vào nội dung ngữ nghĩa của các phát ngôn. Để có được những hiệu quả như mong đợi, người viết lời thoại có thể chế tác những kiểu cách nói năng rất khác thường. Đương nhiên những kiểu cách quá độc đáo cũng có thể làm lời thoại trở nên rắc rối, khó hiểu và làm giảm tính giống thực.

3. Sử dụng tiếng nước ngoài

Trong rất nhiều phim Việt Nam và nước ngoài, người ta sử dụng nhiều thứ tiếng khác nhau. Chúng tôi gọi tiếng nước ngoài là những thứ tiếng không phải là ngôn ngữ của khán giả. Đối với nhiều bộ phim, việc sử dụng tiếng nước ngoài là không tránh khỏi vì trong phim có thể có những nhân vật nhiều quốc tịch. Ví dụ ở phim *Diệp vụ thứ nhất* của đạo diễn Nguyễn Quang, "*Gần một nửa số diễn viên là người nước ngoài*" (phỏng vấn đạo diễn Nguyễn Quang, "*Truyền hình số* 5 tháng 8 năm 2002). Việc sử dụng tiếng nước ngoài trong phim đòi hỏi những kĩ xảo về phương diện ngôn từ và có thể đem lại cho lời thoại những tính chất độc đáo. Khi được sử dụng trong phần lời, tiếng nước ngoài có những giá trị hàm ẩn và đem lại những thông tin đa dạng. Sự hiện diện của tiếng nước ngoài có thể tạo một bầu không khí đặc biệt hoặc gây dựng một bối cảnh giao tiếp theo ý đồ của đạo diễn. Ví dụ một bầu không khí thù nghịch, một cảnh bơ vơ, một bối cảnh giao tiếp nơi xứ người v.v. Cũng như phương ngữ, sự hiện diện của tiếng nước ngoài có thể giúp khán giả xác định danh tính của một nhân vật hoặc vị trí địa lý đang có câu chuyện được đề cập. Tiếng nước ngoài không phải lúc nào cũng được sử dụng để chuyển tải một nội dung ngữ nghĩa. Người ta có thể chỉ cần khai thác khía cạnh ngữ âm hoặc nhạc tính trong phát ngôn bằng

tiếng nước ngoài. Cũng có khi lời thoại bằng tiếng nước ngoài được giải thích bằng phụ đề. Ví dụ như trong phim *Đông Dương* của Regis Wargnier vốn được sản xuất cho người Pháp, khi có các câu nói bằng tiếng Việt thì thường xuất hiện phụ đề bằng tiếng Pháp. Tuy vậy, nội dung ngữ nghĩa trong các câu bằng tiếng Việt không quan trọng bằng giá trị hàm ẩn của âm sắc, giọng điệu của người nói. Sự xuất hiện của tiếng Việt chủ yếu nhằm giúp cho khán giả có ấn tượng về danh phận của một nhân vật. Ví dụ trong phim *Đông Dương*, bà mẹ Việt Nam khi nói chuyện với người Pháp thì có thể bắt đầu bằng một vài thứ tiếng Việt rồi mới chuyển sang tiếng Pháp. Một anh con trai chịu ảnh hưởng của văn hoá Pháp, khi nói chuyện với người mẹ Việt Nam của mình thì bắt đầu bằng vài từ tiếng Pháp rồi mới chuyển qua tiếng Việt: - *Camille est libre. Con thấy Camille phải được hưởng tự do của mình và chẳng phải phụ thuộc vào ai hết.*

Việc sử dụng hai thứ tiếng khác nhau trong một cuộc hội thoại cũng thể hiện sự đối kháng trong quan điểm. Ví dụ:

Cô gái Pháp:

- *Ce sont des jeunes gens comme Trần qui prendront en main le destin du pays. Il faut créer une élite, indochinoise.*

Bà mẹ người Việt:

- *Tinh hoa à, tinh hoa là chúng ta vì chúng ta giàu có.*

Cô gái Pháp:

- *Mais Trần est un intellectuel. Il ne doit pas avoir des goûts pour les affaires.*

Bà mẹ người Việt:

- Nó không thể mơ mộng như bố nó được.

Indochine, Regis Wargnier

(Lược dịch lời nói của cô gái Pháp - Những thanh niên như Trần sẽ nắm vận mệnh nước nhà. Phải đào tạo một tầng lớp tinh hoa cho Đông Dương / - Nhưng Trần là một trí thức, anh ấy không nên thích thú với công việc kinh doanh)

Trong phim của Việt Nam, câu nói của người nước ngoài thường được thể hiện bằng một thứ tiếng Việt không chuẩn về mặt phát âm. Đây cũng là một thủ thuật trong ngôn ngữ điện ảnh giúp khán giả vừa hiểu được nội dung ngữ nghĩa vừa phân biệt được danh phận của nhân vật.

Được sử dụng trong phim, tiếng nước ngoài vừa có giá trị hàm ẩn như phương ngữ, vừa có giá trị như một cấp độ tiếng. Có giá trị như phương ngữ vì gợi lên được một vị trí địa lý, bối cảnh giao tiếp, nguồn gốc xuất xứ của một nhân vật. Có giá trị hàm ẩn của một cấp độ tiếng vì xác định được danh phận của nhân vật, mối quan hệ giữa các bên giao tiếp (ngang bằng, phụ thuộc hay đối kháng).

4. Các hành vi ngôn ngữ

Các hành vi ngôn ngữ, theo cách gọi của Đỗ Hữu Châu (2001) bao gồm hành vi tạo lời

(acte locutoire), hành vi mượn lời (acte perlocutoire) và hành vi ở lời (acte illocutoire). Các hành vi mượn lời và ở lời thường đem lại cho phát ngôn nói chung và lời thoại trong phim nói riêng những hiệu quả nhất định. Chính những giá trị ở lời (valeur illocutoire) và mượn lời (valeur perlocutoire) của các ngữ vi đã gây ảnh hưởng mạnh mẽ tới tình trạng tâm lý của các bên tham gia giao tiếp. Trong trường hợp của điện ảnh, có thể phân biệt tác động của các hành vi ngôn ngữ ở bình diện trong cảnh phim (intrasénique) và bình diện ngoài cảnh phim (extrasénique). Trong cảnh phim, theo kịch bản, các nhân vật trong phim sẽ chịu tác động của các giá trị mượn lời của các hành vi ngôn ngữ, gọi tắt là ngữ vi, trong lời thoại và có những phản ứng trước những ngữ vi đó. Ở ngoài cảnh phim, các ngữ vi này gây tác động đến khán giả đang theo dõi diễn biến câu chuyện trên màn ảnh. Những tác động này không phải lúc nào cũng giống như tác động trong cảnh phim. Những lời hứa hẹn chẳng hạn, đối với các nhân vật trong phim có thể tạo nên cảm xúc vui mừng, song đối với khán giả có thể gây nên một sự tức giận, trong trường hợp khán giả biết đó là một lời hứa hẹn giả dối. Tác động ngoài cảnh phim của các ngữ vi chính là hiệu quả mà những người viết lời thoại cần tìm kiếm. Tác

động này phụ thuộc vào nhiều yếu tố như sự hiểu biết, nắm bắt tinh tiết câu chuyện của khán giả, những bối cảnh trong phim, các biện pháp ngôn từ để thể hiện ngữ vi, điều kiện thành công của ngữ vi v.v.

Những thủ thuật ngôn ngữ tác động đến điều kiện thành công của các ngữ vi có thể đem lại những hiệu quả nghệ thuật rõ rệt, theo đó biên kịch và đạo diễn có thể tạo nên những tình huống đặc biệt với các ngữ vi không được thực hiện theo những điều kiện thông thường. Ví dụ như ra lệnh khi không có thẩm quyền, khen ngợi hoặc chê bai không đúng lúc, đúng người v.v. Các hiệu quả có được đối với khán giả thường là một không khí căng thẳng, bức xúc hoặc hài hước.

5. Những yếu tố kèm theo lời

Những yếu tố kèm theo lời như âm sắc, nhịp điệu, âm lượng v.v. của lời thoại phải luôn luôn phù hợp với từng nhân vật, từng tình huống. Khi lồng tiếng cho các nhân vật trong phim, người ta không thể coi nhẹ những yếu tố này. Có thể lấy đài truyền hình Vương quốc Bỉ để làm ví dụ: để đảm bảo sự thành công của giai đoạn hậu kỳ, chỉ tính riêng về âm sắc, người ta đã có một danh sách dự trữ gồm 300 giọng nói với âm sắc khác nhau để sử dụng cho việc lồng tiếng một cách hợp lý (số liệu năm 1998).

Nhịp điệu của lời nói phù

hợp với nhịp điệu của các cảnh phim cũng là một yếu tố quan trọng. Nhịp điệu tự bản thân nó không có mấy ý nghĩa nhưng có thể cùng các yếu tố hỗ trợ khác đóng góp vào việc tạo dựng nhiều ý nghĩa trong các cảnh phim. Nhịp điệu trong phim nói chung và nhịp điệu trong lời thoại nói riêng thường được dàn dựng một cách có chủ ý. Trong một số phim, nhịp điệu của lời có thể đối lập với nhịp điệu của âm nhạc để tạo nên một không khí đặc biệt. Ví dụ trong phim *Le Grand Bleu* của Luc Besson, nhịp điệu chậm rãi trong lời trao đổi của những người chuẩn bị thi đấu đối lập với nhịp điệu mạnh mẽ, gấp gáp của âm nhạc có ý nghĩa biểu đạt những cố gắng tinh thần của các đối thủ trước trận thi đấu quyết liệt. Nhìn chung, nhịp điệu của lời thoại có sự kết hợp chặt chẽ với nhịp điệu của âm nhạc và hình ảnh.

Ngữ điệu cũng có thể được khai thác trong lời thoại với những giá trị hàm ẩn thể hiện sắc thái tình cảm hoặc tính cách khác biệt của các nhân vật qua phong cách đặc trưng của từng cá nhân.

IV. Kết luận

Bên cạnh nội dung ngữ nghĩa của các phát ngôn, những liệu pháp ngôn từ đóng vai trò quan trọng đối với sự thành công của bộ phim. Các cấp độ tiếng, các biện pháp tu từ, các ngữ vi sử dụng theo mục đích nghệ thuật là những yếu tố không thể xem nhẹ khi viết lời thoại cũng như khi làm công tác dịch thuật. Khi biên kịch hay dịch giả sử dụng không đúng các liệu pháp ngôn từ trong lời thoại, khán giả sẽ gặp khó khăn hoặc nhầm lẫn trong việc đánh giá các mối quan hệ xã hội, thái độ cũng như trạng thái tâm lý của nhân vật. Các bộ phim được đánh giá cao thường không xem nhẹ vai trò của lời thoại.■

SÁCH THAM KHẢO CHÍNH

Chion (M.): *"La voix au cinéma"*, Etoile, Paris, 1982.

Đỗ Hữu Châu: *Đại cương ngôn ngữ học*. Tập hai: *Ngữ dụng học*, NXBCD, 2001.

Kerbarat-Orecchioni (C.): *L'implicite*, Armand Colin, Paris, 1986.

Larose (R.): *Théorie contemporaine de la traduction*, Presse Universitaire de Québec, 1989.

Odin (R.): *Cinéma et production de sens*, Armand Colin, Paris, 1990.



Tranh vui của Lê Viết Trí

Chữ “ngũ” trong văn hoá của người Việt

TRẦN HUONG THỤC

(SV Khoa Ngôn ngữ - ĐHKHXH&NV-ĐHQGHN)

Lòai người sáng tạo ra con số ban đầu chỉ đơn giản phục vụ cho mục đích đếm, đo... Nhưng sau có những con số có thể mang ý nghĩa biểu trưng, ước lệ gắn với lối nghĩ riêng của từng dân tộc. Các con số đó được thần diệu hoá, được mọi người sùng bái, tin tưởng, thậm chí kiêng kỵ. Ví dụ, người Ai Cập đặc biệt sùng bái con số bảy. Họ tin tưởng đó là con số tốt lành mang lại hạnh phúc, may mắn... Người cổ đại nói chung cũng rất sùng bái con số này cho nên trên thế giới số lượng kì quan vĩ đại cũng chỉ dừng lại ở con số bảy. Những người theo đạo Phật lại rất sùng bái con số chín và những con số là bội số của chín.

Đối với người Việt, có thể thấy là rất nhiều sự vật, hiện tượng cụ thể hay trừu tượng, tự nhiên hay xã hội đều được nhìn nhận, phân chia theo triết lí ngũ hành và chữ *ngũ* (con số năm) có một vị trí rất đặc biệt trong tâm thức của người Việt.

Chữ *ngũ* vốn là một từ gốc Hán, nghĩa là “năm”, có khả năng cấu tạo từ, *ngũ* theo mô

hình: *ngũ* + *x* và *x*+*ngũ*. Trong tiếng Việt, *ngũ* có thể hoạt động với tư cách là một từ chỉ cái *ngũ* - một dụng cụ đo lường ngày xưa, có chiều dài bằng năm thước ta, mỗi thước ta tương đương 0,4m. Một *ngũ* có chiều dài 2m. Ở mô hình cấu tạo *x*+*ngũ* như: *cơ ngũ*, *đội ngũ*, *hàng ngũ*, thì *ngũ* không còn mang nguyên nghĩa là con số năm nữa. *Ngũ* là một đơn vị trong quân đội phong kiến gồm năm người xếp thành một hàng ngang, chữ *ngũ* này trong tiếng Hán gồm bộ (“nhân”) + (“ngũ”).

Triết học cổ đại phương Đông quan niệm toàn bộ vũ trụ do Thiên-Địa-Nhân hợp thành gọi là Tam tài. Từ mô hình Tam tài này có rất nhiều hiện tượng liên quan đến chữ *ngũ*. Vận động của vũ trụ tuân theo *ngũ hành* là mô hình 5 yếu tố về cấu trúc không gian của vũ trụ gồm: Kim, Mộc, Thủy, Hoá, Thổ. Đó cũng là tên của *ngũ tinh*, năm ngôi sao lớn trong hệ mặt trời mà từ rất sớm người phương Đông đã nhận biết được. Để xác định vị trí, phương hướng người ta dựa

vào *ngũ phương*: Đông, Tây, Nam, Bắc và Trung ương. Trên trái đất có *ngũ châu*, *ngũ đới*, *ngũ đại dương*... Đa dạng và phong phú hơn cả là sự phân chia liên quan đến con người, như cơ thể người có *ngũ tạng* gồm: tâm (tim), can (gan), tì (lá lách), phế (phổi), thận (thận); có *ngũ quan* là năm giác quan quan trọng: thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác, xúc giác. Tướng mạo thường được các nhà nhân tướng đưa về mấy dạng chính: *ngũ trường* là người có đầu, mặt, chân, tay, thân đều dài; *ngũ đoản* là người có đầu, mặt, chân, tay, thân đều ngắn; *ngũ lộ* là người có mắt, mũi, tai, môi, cổ (hầu) đều lộ; *ngũ tiểu* là người có đầu, mắt, bụng, tai, miệng đều nhỏ. Khuôn mặt người cũng được chia thành *ngũ nhạc* gồm: tị (mũi) là trung nhạc, còn lưỡng quyền (hai gò má) cùng với thiên đình (trán) và địa các (cằm) là bốn nhạc nữa. Chưa hết, màu sắc thì có *ngũ sắc* là năm màu cơ bản: đỏ, đen, xanh, trắng, vàng ứng với *ngũ hành*: thủy, hoả, mộc, kim, thổ. Thời tiết được chia thành *ngũ khí*:

táo, phong, hàn, nhiệt, thấp. Các thứ ăn uống chia thành ngũ vị: cay, chua, mặn, đắng, ngọt.

Có rất nhiều sự phân chia ứng với con số năm. Vậy chữ *ngũ* có ý nghĩa triết học, văn hoá gì bí ẩn để đến mức được người đời sùng bái. Cách đây 5000 năm, các cư dân Nam cổ đại đã có những triết lý uyên thâm về các con số. Họ đã chia các số tự nhiên thành số âm, số dương. Âm tượng trưng cho tình cảm, tính chất mềm mại, trạng thái tĩnh, ổn định và xu hướng hướng nội, ứng với các số chẵn như 2, 4, 6, 8; dương tượng trưng cho lý trí, tính chất cứng rắn, trạng thái động, xu hướng phát triển, hướng ngoại, ứng với các số lẻ như 1, 3, 5, 7, 9. Minh chứng cho triết lý số âm, số dương có thể tìm thấy trên hình Hà đồ, Lạc thư có cách đây 5000 năm. Các con số được biểu trưng bằng các chấm tròn trắng (số dương) và chấm tròn đen (số âm). Số 5 là số dương (lẻ), trung tâm của dãy tự nhiên từ số 1 đến 10, con số đại diện cho sự sinh sôi và phát triển. Người phương Đông cổ đại có quan niệm coi số 3 là con số đại diện cho trời, là con số của trời và có các khái niệm: *tam duy* (tam tài), *tam giới* v.v..., coi con số 9 là con số dành cho vua và có hàng loạt kiểu kết hợp *cửu* + *x* như: *cửu trùng thiên* (hoàng đế), *cửu đỉnh* (quyền lực của hoàng gia), *cửu ngũ* (ngôi vua)... Còn con số 5 là con số của người bình dân. Theo Trần Ngọc Thêm thì "người phương Bắc dường như

rất thích dùng cách nói khái quát với những con số chẵn: 2, 4, 6, 8", còn tư duy số lẻ dường như là đặc thù của người nông nghiệp phương Nam", đồng thời ông cũng nhận định về con số 5: "Người nông nghiệp đặc biệt chú trọng đến các quan hệ cho nên đặc biệt quan tâm đến chỗ giữa - con số 5 ở chỗ giữa của chính giữa, trung tâm của trung tâm". Những điều này góp phần lý giải tâm lý người Việt thích con số 5, thích phân chia các thứ theo ngũ hành. Cho nên có nhiều thành ngữ bốn âm tiết của tiếng Việt có kết hợp "năm" với "ba", "bảy" và một từ ghép đẳng lập được chia thành hai vế đối ứng để nhấn mạnh mức độ nhiều, phong phú như: *năm cha ba mẹ*, *năm bề bảy mối*, *năm thê bảy thiếp*, *năm lần bảy lượt*...

Cũng vì yêu thích con số 5, thích phân chia thế giới theo ngũ hành cho nên một số trường hợp dù không phải là "ngũ" vẫn quy thành "ngũ", trước là "ngũ" nay không còn là ngũ vẫn quy thành ngũ. Đó là trường hợp cụm danh từ "Ngũ Hành Sơn" ở Đà Nẵng. Xuất xứ cái tên Ngũ Hành Sơn là: khi vua Minh Mạng đi tuần du qua đó thấy các ngọn núi nằm theo phương vị của ngũ hành, bèn đặt tên cho các ngọn núi theo tên các hành là: Kim Sơn, Thổ Sơn, Thủy Sơn, Hoả Sơn, Mộc Sơn. Nhưng cụm núi này có 6 ngọn, ngọn Hoả Sơn có hai ngọn: một ngọn cao và một ngọn thấp được đặt tên là Dương Hoả Sơn và Âm Hoả Sơn. Như

vậy, đây là trường hợp không phải là "ngũ" vẫn quy thành "ngũ", và cái tên Ngũ Hành Sơn vẫn được gọi từ hai thế kỷ nay. Trường hợp thứ hai là mâm ngũ quả. Mâm ngũ quả vốn là năm thứ quả bày trên bàn thờ vào ngày tết Nguyên Đán. Tuy nhiên ngày nay đã biến tướng tăng lên thành sáu, bảy, tám thậm chí là mười quả nhưng nhân dân vẫn gọi là *ngũ quả*.

Nhà hiền triết Pithago đã nói: "Tiến hoá là quy luật của sự sống, con số là quy luật của vũ trụ". Từ một công cụ đo đếm, con số đã mang trong mình một giá trị văn hoá, tâm linh. Nó có thể biểu trưng cho một cái gì cao hơn, sâu sắc hơn, thâm mĩ hơn. Chữ *ngũ* (con số 5) đã có một hành trình như vậy. Nó mang trong mình bản sắc văn hoá, tư tưởng triết học sâu sắc của người Việt.■

* Trần Ngọc Thêm - *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, 1999, tr. 66.

NU CƯỜI NGÔN NGỮ

KHẾN KHANG

Thấy chồng đi xe về, bà
vợ hoảng hồn nói:

- Trời ơi! Ông uống say,
khến khàng như thế mà dám
phóng xe máy à?

Ông chồng lễ nhè đáp:

- Bà nói là chum?... Tôi có
khến khàng đâu nào... Tôi chỉ
thấy... đường phố khến khàng
thôi!

ĐỖ VĂN AN HẠNH

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

MỘT CHÚT GHI NHẬN VỀ ĐỊA DANH QUÊ HƯƠNG

HỒ XUÂN KIỂU

(Hà Tĩnh)

Trên đất nước Việt Nam, ngoài dân tộc Việt (Kinh) còn có 53 dân tộc anh em cùng cư trú, đã trải qua hàng ngàn năm lịch sử, cùng lao động sản xuất, cùng chiến đấu chống giặc ngoại xâm, cùng xây dựng tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Các địa danh trên lãnh thổ Việt Nam cũng mang "diện mạo" hay những nét đặc trưng của các ngôn ngữ ở Việt Nam (tiếng Việt và cả ngôn ngữ các dân tộc thiểu số). Các địa danh, nói chung, thường là thuần Việt, Hán - Việt hoặc một ngôn ngữ dân tộc nào đó (thuộc dòng Nam Đảo hoặc Nam Á: Môn - Khmer hoặc Tày - Thái).

Trong các vùng cư trú của nhiều dân tộc ở Việt Nam, các địa danh thường được bắt đầu bằng một từ gần với sông nước, núi rừng làng mạc thí dụ: (đèo) *Pha Din*, (huyện) *Mường Lay*, *Mường Thanh*, *Mường Mô*, *Mường Tè* (vùng Tây bắc), *Rào Quán*, (sông) *Đăk Krông* (tỉnh Quảng Trị), (huyện) *Krông Ana*, *Krông Pach*, *Ea Sup* (Đăk Lắc), *Đạ Huai*

(Lâm Đồng), thác *Yaly*, thác *Dăm Bri* v.v...

Xung quanh một địa danh, đôi khi có những truyền thuyết kể lại việc xuất hiện tên gọi đó. Cũng như truyện cổ tích và ca dao dân ca, những câu chuyện này được truyền từ đời này qua đời khác. Trong truyền thuyết, có những chi tiết thần thoại, nhưng địa danh - thì luôn luôn là có thật (truyện Sơn Tinh - Thủy Tinh; con Rồng cháu Tiên; Thánh Gióng, Sự tích Hồ Gươm; Sự tích Hồ Ba Bể, Sự tích núi Cơm (thuộc Quảng Nam Đà Nẵng); Sự tích thác Đăm Bri v.v...). Hoặc địa danh *Khe Sanh* (thuộc huyện Hương Hoá - tỉnh Quảng Trị) là bắt nguồn từ tên tiếng Bru - Vân Kiều là *Sarân* (thú rừng, nơi có lắm thú rừng) - theo cách giải thích của những cư dân vùng đó.

Do những biến động lịch sử hay sự thay đổi về chính trị mà một địa danh có thể thay đổi: các tên cũ có thể được thay bằng tên mới (thí dụ, thành phố *Sài Gòn* được đổi tên là *Thành phố Hồ Chí Minh* từ sau chiến thắng 30-4-

1975; các làng có từ *kẻ* đặt trước: *Kẻ Mòi*, *Kẻ Nen*, *Kẻ Gát*, *Kẻ Treo* (thuộc huyện Can Lộc - Hà Tĩnh) được thay bằng tên mới, thuần Việt hoặc Hán - Việt... để phù hợp với hoàn cảnh xã hội mới.

Chúng tôi quay về với một vài địa danh ở địa phương.

Tỉnh Hà Tĩnh gồm có tám huyện và hai thị xã: thị xã *Hà Tĩnh* và *Hồng Lĩnh*. Tên gọi thị xã *Hồng Lĩnh* là gọi theo tên của dãy núi *Hồng* (*Rú Hống*, *Ngân Hống*), dãy núi chạy sát bờ biển nằm giữa hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh. Vùng này còn lưu truyền những ca dao như:

Núi Hồng ai đắp mà cao

Sông Lam ai bồi ai đào mà sâu.

và cả trong lời bài hát nữa:

"Dòng nước sông Lam chảy từ trên ngàn, qua những Anh Sơn, Thanh Chương, Nam Đàn"... Lời ca này đã gợi lên hình ảnh và vị trí của con sông. Sông Lam còn có một nhánh chảy qua Hà Tĩnh gọi là sông *La*. Hương Khê là một huyện giáp giới với tỉnh Quảng Bình. Đây là huyện có đồng bào dân tộc cư trú: dân tộc *Cọi* (Cuối) và *Mã Liêng*, là

huyện có địa hình rừng núi, lắm khe suối (huyện Hương Khê còn có tên cũ là La Khê - "Khê" có nghĩa là "khe, suối" - còn "La" có thể là gốc gác từ *la, thla* là "nước trong" chăng?).

Từ *sông* trong tiếng địa phương Nghệ Tĩnh còn được gọi là "rào". *Cả Rào* cũng là tên của một đoạn con sông Ngàn Sâu chảy qua địa phận huyện Hương Khê. Thông thường thì ở hai bên bờ sông nhân dân thường làm các bậc đá lên xuống để tiện cho việc tắm rửa, giặt giũ hoặc neo đậu thuyền bè. Những cái "bến nước" này, ở Hà Tĩnh, nhân dân thường gọi là "rộc" (hoặc *trộc*, "rộc rạc" là rộc nói chung, "rộc đá" là rộc có bậc đá, "rộc rào": bến nước, bến sông (ở Ngã ba Đồng Lộc, huyện Can Lộc có một địa danh được gọi là *Đôi Rộc* -chính là "hai bên nước" nằm trên nhánh của một con sông từ thượng nguồn chảy về).

Tóm lại, trên lãnh thổ Việt Nam có muôn ngàn con sông lớn nhỏ, nhiều con sông, con suối nhỏ không có tên. Nhiều ngọn núi cũng thế. Tuy nhiên, *Đôi không tên* ở Quảng Trị lại trở thành "có tên" bởi nó gắn với chiến công của quân giải phóng những ngày đánh Mĩ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Tiếng Rục*. Nxb.KHXH.H. 1993.
2. *Tiếng Pu Péo*. Nxb. KHXH.H. 1992.
3. *Truyện đọc lớp 3, 4, 5*. Nxb Giáo dục, Hà Nội. 2000.

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

MỘT SỐ NHẬN XÉT VỀ ĐỊA DANH TỪ GÓC ĐỘ NGÔN NGỮ - VĂN HOÁ (TRÊN CỬ HIỆU TIẾNG NGA VÀ TIẾNG VIỆT)

VŨ NGỌC VINH

(TS, Đại học Ngoại ngữ Hà Nội)

Hiện nay, tùy theo mục tiêu cụ thể, các nhà nghiên cứu tiến hành phân loại địa danh theo các tiêu chí khác nhau, nhưng phổ biến nhất là cách phân loại theo tiêu chí *định danh của khách thể*, theo đó địa danh được chia thành các nhóm sau: tên địa hình: núi, đồi, đồng bằng, trung du, cao nguyên...; tên sông nước: sông, suối, ao, hồ, kênh, rạch, biển, đại dương ...; tên các thảm thực vật: rừng, công viên, thảo nguyên, cánh đồng...; tên các điểm quần cư: đất nước, thành phố, thị xã, làng mạc, nhà ga, bến cảng, phố phường, xóm, ngõ... [2].

Cách phân loại địa danh theo tiêu chí định danh trên đây, theo chúng tôi, là cách phân loại từ góc độ địa lí, chưa đề cập đến *nguồn gốc, nguyên cơ* hình thành địa danh từ góc độ ngôn ngữ. Sau đây chúng tôi xin nêu một số nhận xét về đặc điểm hình thành, cấu tạo từ, giá trị chuyển tải văn hóa của

địa danh, dựa trên tài liệu tiếng Nga và tiếng Việt.

1- Đặc điểm nguồn gốc, căn cứ hình thành địa danh

Căn cứ vào cách đặt tên sự vật, hiện tượng, địa điểm trong thiên nhiên và đời sống cộng đồng, có thể chia địa danh thành hai loại chính: 1) loại không có nguyên cơ (*nemotivirovannye*) là những khách thể do con người đặt tên một cách ngẫu nhiên, không căn cứ vào một đặc điểm cụ thể nào (trong khuôn khổ bài viết này chúng tôi sẽ không phân tích địa danh thuộc loại này); 2) loại có nguyên cơ (*motivirovannye*) là những khách thể được đặt tên căn cứ vào những đặc điểm thiên nhiên, dấu hiệu, vị trí địa vật lí, nguồn gốc ngành nghề, dòng họ và những đặc điểm lịch sử, văn hóa khác. Có thể chia địa danh có nguyên cơ thành bốn nhóm chính sau đây:

1.1. Đặc điểm thiên nhiên, vị

trí, dấu hiệu địa-vật lí. Ví dụ: Rostov trên sông Đông, Comsomol'sk trên sông Amur, Volgograd (thành phố bên sông Volga), Pjatigorsk (thành phố nằm quả núi), Belgorod (thành phố trắng), Novgorod (thành phố mới) ...; Hà Nội, Hải Phòng, Tiền Hải, núi Trường Sơn, núi Ba Vì, sông Hồng, sông Cửu Long Nói chung, địa danh hình thành từ lâu đời cùng với sự phát triển của văn minh nhân loại, vì vậy trong số các địa danh trong ví dụ trên, khái niệm "thành phố mới" (Novgorod) trong tiếng Nga gắn với sự hình thành những làng mạc từ xa xưa, sau đó trở thành đô thị, là một khái niệm mang tính ước lệ, chuyển từ danh từ chung thành danh từ riêng. Nước Nga có một số địa danh đều là Novgorod, và để khu biệt, người ta dùng thêm các tính từ. Ví dụ: Novgorod phương Bắc, Novgorod Hạ (trước đây là thành phố Gorkij), Novgrad Trường Kỳ... Xét về mặt nguồn gốc, phần lớn các đô thị Việt Nam do nhà nước khai sinh ra, còn hầu hết các đô thị phương Tây đều hình thành một cách tự phát [3]. Rất nhiều tên gọi các điểm quần cư trong tiếng Nga bắt nguồn từ những danh từ chung "nguồn nước, mạch nước, suối, sông, âu tàu", hoặc gắn liền với tên gọi của các cây cầu. Điều này chứng tỏ chỉ những nơi có nước mới có người ở và địa danh hình thành

từ đó. VD: Rodniki "thành phố Nguồn Nước" (thuộc tỉnh Ivanov), selo Volochki "làng Âu Tàu" (thuộc tỉnh Volgograd), ulica Kuzneskogo mosta "phố Cầu Thợ Rèn" (thành phố Moskva) ...; trong tiếng Việt: Phố Cầu Gỗ, Cầu Thăng Long → khu Bắc Thăng Long, Nam Thăng Long (Hà Nội)... Về nguồn gốc địa danh Moskva, nhiều nhà nghiên cứu đưa ra các giả thuyết khác nhau. Lần đầu tiên tên gọi Moskov được nhắc đến năm 1147 trong thư của Bá tước vùng Suzdal' Jurij Dolgorukij gửi Bá tước Svjatoslav. Có giả thuyết cho rằng tên gọi bắt nguồn từ sông Moskva, nhưng giả thuyết có tính thuyết phục hơn cả cho rằng tên gọi bắt nguồn từ tiếng Slavơ cổ, theo đó Moskva có cùng gốc với từ "mosk" nghĩa là "ấm ướt, có nước" (thời cổ đại trên lãnh thổ thành phố hiện nay có khoảng hơn 800 hồ, ao, đầm lầy và 150 sông, suối). Hơn thế nữa, trong các phương ngữ tiếng Slavơ cổ, "mosky" và "v"lga" là những từ đồng nghĩa. Như vậy, Moskva (ban đầu là Mosky) và Volga (ban đầu là V"lga) là những địa danh có cùng nguồn gốc từ tiếng Slavơ cổ [4].

1.2. Đặc điểm ngành nghề, công cụ sản xuất và sản phẩm ... VD: Kuzbass (đây là tên viết tắt của ba từ tiếng Nga: vùng mỏ, than, thợ rèn); Magnitogorsk (gồm các từ: núi, quặng sắt từ tính) ...; Trong tiếng Việt: khu

Cao Xà Lá (khu có các nhà máy cao su, xà phòng, thuốc lá trên địa bàn quận Thanh Xuân, Hà Nội). Ngoài ra, chỉ tính riêng tên phố ở Hà Nội, hiện có gần 50 phố bắt đầu bằng chữ Hàng, được cấu tạo theo công thức "Hàng + từ chỉ đặc trưng của thương phẩm": Hàng Thiếc, Hàng Gai, Hàng Bạc, Hàng Thêu, Hàng Tiện v.v Những từ ngữ đặt tên các con phố của Thủ đô lấy thẳng từ thiên nhiên Việt Nam, đất nước, con người và đời sống bình dị của dân tộc ta. Đó là những từ ngữ thấm đượm lối sống, tính cách, tâm hồn dân tộc, mang đậm bản sắc văn hóa của người Việt Nam, là sản phẩm của một nền văn minh nông nghiệp [5].

1.3. Đặc điểm văn hóa-xã hội, dân tộc học, tôn giáo, tín ngưỡng... Địa danh của nhóm này phản ánh bản sắc văn hóa, quan niệm triết học về vũ trụ, kể cả những quan niệm xã hội, nhân văn thể hiện khát vọng, mong muốn những điều tốt lành nhất của người dân địa phương và rộng hơn là của cả dân tộc về thế giới xung quanh. Ví dụ: thành phố Hòa Bình (ở vùng Jarkutsk), Đại lộ Hòa Bình (ở nhiều thành phố của Nga và thế giới), Nadezhdinsk "thành phố Hy Vọng" (tỉnh Sverdlopsk) ... Trong tiếng Việt có rất nhiều địa danh được cấu tạo bằng những từ biểu thị những khái niệm mang tính nhân văn đặc trưng của người Việt Nam trong quá

trình khai thiên, lập địa và xây dựng quê hương, đất nước. Phần lớn địa danh của nhóm này được cấu tạo trên cơ sở các từ Hán Việt: *phúc, lộc, thọ, hòa, bình, yên (an), định, phú, cường, thịnh, thái, thiên ...* VD: (tỉnh, làng, phố) Hòa Bình, Trùng (trường) An, An Bình, An Nông, Đại An, Vĩnh Phúc, Phúc Yên, Đa Phúc, Vạn Phúc, Phúc Thọ, Yên Định, Thái Thịnh ...

1.4. Đặc điểm lịch sử, quan hệ bộ tộc, dòng họ. Phần lớn địa danh thuộc nhóm này bắt nguồn từ tên riêng của danh nhân, vua chúa, tướng lĩnh, quan lại và các sự kiện lịch sử có liên quan ... VD: *Jaroslav, Ivanov, Petrovsk...*; Hùng Vương, Đinh Tiên Hoàng, Đỗ Xá, Đặng Xá ... Trong Từ điển Bách khoa Địa lý Nga [6] có hơn 10 mục từ địa danh bắt đầu bằng Lenin và đi kèm với các từ định danh khác nhau: *đỉnh /núi/ Lenin (cao 7134 mét), tỉnh Leningrad, thành phố Leningrad, đồi Lenin, đại lộ Lenin (ở nhiều thành phố lớn của Nga)...*, hoặc có tới 17 địa danh bắt đầu bằng Petro- (Pjotr-), thành phố Petrovsk, núi Pjotr đệ nhất phía Tây dãy Pamia, đảo Pjotr đệ nhất ở vùng Bắc cực ... Trong tiếng Việt cũng có trường hợp tương tự: *đường mòn Hồ Chí Minh, đường Hồ Chí Minh, thành phố Hồ Chí Minh, bảo tàng Hồ Chí Minh...*

Khi chú ý xem bản đồ mỗi quốc gia, mỗi vùng lãnh thổ, chúng ta thấy địa danh đã nói **đến các lĩnh vực của đời sống**

con người: lịch sử, kinh tế, văn hóa, chính trị, quân sự. Ví dụ, trong lịch sử dựng nước và phát triển đất nước của dân tộc ta từ thời Văn Lang đến nay có những địa danh nổi tiếng, gắn liền với các kinh đô, kinh thành sau: Văn Lang, Cổ Loa (Khả Lữ), Luy Lâu, Đại La, Hoa Lư, Tây Đô, Phú Xuân-Huế, Hà Nội. Như vậy, chính lịch sử đã làm lên địa danh, và địa danh là biên niên sử, nơi chứng kiến, lưu giữ những dấu ấn của lịch sử và truyền lại cho thế hệ hôm nay và mai sau. Đây chính là chức năng tàng trữ, chức năng giáo dục của địa danh.

Trong bốn nhóm đặc điểm làm căn cứ hình thành địa danh mà chúng tôi vừa phân tích trên đây, thì địa danh gắn với thiên nhiên là lâu đời và bền vững nhất so với các địa danh liên quan tới danh nhân, sự kiện lịch sử, địa điểm quần cư. Minh chứng cho điều đó là sự thay đổi đổi lại nhiều lần tên các tỉnh, thành phố, đường phố ở Nga và Việt Nam trong mấy chục năm gần đây.

Trong thực tế giao tiếp, nhiều địa danh đã thay đổi so với trước, người ta dùng tên gọi hiện có một cách tự nhiên. Tuy vậy, địa danh không phải là một từ địa lý thông thường, mà là một tín hiệu ngôn ngữ đặc biệt có giá trị chuyển tải đặc thù văn hóa dân tộc thông qua nghĩa "văn hàm, tức là nghĩa của từ với tính cách một hàm tố văn hóa, chứa đựng

động hình văn hóa" [7]. Có nhiều địa danh mang ý nghĩa hiện hữu, mang dấu ấn của thiên nhiên, địa lý, nhưng nhiều địa danh có nghĩa vượt xa tên gọi của nó, trở thành tình cảm thiêng liêng đối với con người hoặc trở thành biểu tượng văn hóa dân tộc. Ví dụ, Kiev hiện là thủ đô của Ukraina, nhưng theo lịch sử hình thành, Kiev là thành phố có cội nguồn lâu đời của dân tộc Slavơ, vì vậy "Kiev là mẹ các châu thành của người Nga" [8]. Ở nước ta, Thăng Long-Hà Nội không chỉ là một địa danh sông nước, mà còn là biểu tượng văn hóa với "rồng bay lên" từ sông nước [9] v.v...

2- Điểm khác nhau giữa tên người và địa danh. Mặc dù tên người và địa danh đều là danh từ riêng và có những điểm giống nhau về nguồn gốc, đặc điểm xã hội và tính nhân văn, nhưng giữa hai lớp từ này vẫn có những điểm khác nhau.

Từ định danh thuộc lĩnh vực địa lý, thường không thay đổi theo thời gian và gắn bó chặt chẽ với hiện thực khách quan: *sông, núi, hồ, đảo, biển, làng xóm + X (X là tên của một hoặc nhiều người khác nhau)*. VD: *phố nguyên soái Zhukov, núi Đinh Bộ Lĩnh...*, nhưng từ định danh đi kèm tên người có thể thay đổi theo thời gian, chức tước và nghề nghiệp, ông X. *có thể trước đây là trung sĩ, hiện nay là trung tá, tương lai là*

trung tướng; ông X. trước đây là công nhân, hiện nay - kỹ sư, bác sĩ, nhưng ngày mai - giám đốc, chủ tịch ... Xét về mặt lịch đại, nhiều địa danh trước đây thường có từ định danh đi kèm theo: *thành phố Jaroslav, làng Zhukov*, bây giờ chỉ gọi là Jaroslav, Zhukov..., tương tự như vậy trong tiếng Việt: *đền vua Hùng Vương* -> *đền Hùng*...

Địa danh hình thành từ tên người, nhưng không phải bất kì tên người nào cũng là địa danh. Như vậy, tên người là tương đối vô hạn, còn địa danh hình thành từ tên người là hữu hạn. Thêm vào đó, do đặc điểm cấu tạo tên người của tiếng Nga và tiếng Việt, số lượng tên của người Nga (Sergej, Vladimir, Tanja, Ol'ga,...) và họ của người Việt (Nguyễn, Đỗ, Vũ, Trần ...) rất ít, ngược lại họ của người Nga và tên của người Việt rất nhiều.

Xét về mặt xã hội-lịch sử, tên người có những dấu hiệu chỉ đặc điểm tuổi tác (năm tuổi), sắc thái nguồn gốc xã hội (nông thôn, thành thị, miền núi), đồng thời tên người là kết quả đặt tên của cá nhân từ thuở nhỏ đến khi qua đời, nhiều khi không tương ứng với dáng vóc, tính cách, tài năng chuyên môn của người đó trong quá trình lao động và trưởng thành. Trong khi đó, địa danh là tên gọi chung của cộng đồng, hình thành sau quá trình suy nghĩ gọi tên địa điểm, có tính cụ thể,

phản ánh những dấu hiệu, đặc điểm hình thành và có giá trị lâu đời.

3- Đặc điểm hình thái học của địa danh. Khi xét địa danh trên bình diện hình thái học, cần lưu ý rằng tiếng Nga và tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ khác nhau. Là ngôn ngữ biến vĩ, tiếng Nga giàu các phương tiện hình thái, phụ tố cấu tạo từ, trong khi đó hiện tượng này không có trong tiếng Việt. Địa danh tiếng Nga được cấu tạo rất đa dạng, phức tạp và bao gồm hai loại: tên đơn và tên ghép. Tên đơn được cấu tạo nhờ các phụ tố: tiền tố, hậu tố và không phụ tố (phụ tố zê-rô), tên ghép được cấu tạo từ hai căn tố trở lên.

3.1. Tiền tố (prefiks). Điểm đặc biệt của tiếp đầu tố cấu tạo địa danh là ở chỗ nó vừa là yếu tố cấu tạo từ, vừa là yếu tố có ý nghĩa từ vựng. Các tiếp đầu tố thường gặp là: za- ngoại, mezh- (mezhdur-) giữa (trung), na- trên, o-(ob-) vùng /xung quanh/, ngoại vi, pod- gần, pri- cận, ...VD: Zaporozh'e, Mezghor'e, Mezhdurech'e, Nagornovo, Opol'e, Priamur'e...

3.2. Hậu tố (suffiks). Để cấu tạo địa danh nói chung, tiếng Nga thường dùng các tiếp tố sau: -sk, -ov(-cv), -ovo(-evo), -ka, -e ... VD: Neftegorsk, Tambov, Rzhnev, Pushkino, Zhukovka, Povolzh'e. Trong số các tiếp tố trên, tiếp tố -sk và các tiểu loại của nó: -ovsk, -insk, -evsk, -ensk, -aisk, -eisk... là phổ biến

nhất trong tiếng Nga. VD: Petrovsk, Leninsk, Smolensk, Mozhaevsk, Nikolaevsk...

Ngoài những tiền tố, hậu tố trên, tiếng Nga còn dùng các yếu tố từ vựng như một phương thức cấu tạo địa danh ghép. Ví dụ, để cấu tạo từ chỉ "thành phố", ngoài căn tố "grad" của tiếng Nga, còn dùng những căn tố của các ngôn ngữ khác như: "burg", "stadt", "pol"... VD: /-grad/: Petrograd, Celinograd...; /-burg/: Peterburg, Ekaterinburg...; /-dar/: Krasnodar, Cardar ...; /-stadt/: Kronstadt, Ekaterinostadt ...; /-slav/: Boguslav, Ekaterinoslav ...; /-pol'/: Sevastopol', Ivanovopol'...

3.3. Không phụ tố (phụ tố zê-rô): Dagestan, Ufa, Kaluga, Pollava, Tver', Tula...

Hậu tố không phải là yếu tố cấu tạo từ, chỉ là một yếu tố ngữ pháp thuần túy, cho phép xác định giống, số của tên địa lý: giống đực, giống cái, giống trung và danh từ số nhiều.

3.4. Về mặt từ loại: Địa danh là danh từ và được cấu tạo chủ yếu từ căn tố của danh từ, tuy nhiên trong thành phần cấu tạo địa danh còn có căn tố của một số từ loại khác, như động từ, tính từ, số từ.

- **động từ:** Zvenigorod - bao gồm các từ "hãy ngân vang lên + thành phố", Vladivostok "hãy chiếm lĩnh + phương Đông" (cũng có giả thuyết cho rằng tên gọi này bắt nguồn từ tên các vua Vladimir, Vladislav) ...; Thành Thắng Long, Vĩnh Hạ

Long, Hồ Hoàn Kiếm ... Khi dịch từ tiếng Việt sang tiếng Nga, động từ thường được thay bằng tính-động từ. VD: *Ozero Vozvrashchjonnogo mecha...*

- **tính từ**: Krasnodar "thành phố đỏ", Novgorod "thành phố mới", Belgorod "thành phố trắng", Biển Đỏ, Biển Đen ...; Sông Hồng, sông Lam, hồ Lục Thủy...

- **số từ**: Pjatigorsk "thành phố năm quả núi", Semirechka "thành phố bảy con sông", Dvurech'e "thành phố hai con sông"...; Ngũ Hành Sơn, Tam Đảo, Tam Giang, Ba Vì, Núi Đồi, Cửu Long, Lục Giang ...

4- Kết luận

Trong vốn từ vựng của mỗi ngôn ngữ, địa danh chỉ chiếm một tỉ lệ khiêm tốn, nhưng nếu ngôn ngữ là tấm gương phản chiếu văn hóa, thì địa danh là thấu kính hội tụ lịch sử và văn hóa dân tộc. Một số vấn đề về địa danh phân tích trong bài viết này chứng tỏ rằng địa danh của tiếng Nga và tiếng Việt có nhiều điểm giống nhau về căn cứ, đặc điểm hình thành và tính nhân văn, tuy nhiên địa danh của mỗi ngôn ngữ có những cách cấu tạo, đặt tên khác nhau do loại hình ngôn ngữ và bản sắc văn hóa dân tộc quy định. Nghiên cứu địa danh từ góc độ ngôn ngữ - văn hóa nhằm trang bị cho những người làm công tác phiên, biên dịch những hiểu biết sâu sắc nguồn gốc hình thành, cấu tạo từ, bản sắc văn hóa của địa danh, để từ đó tìm ra những thủ pháp hoặc

phương thức dịch tối ưu nhất.

Kết quả nghiên cứu về địa danh có ý nghĩa phương pháp luận trong nghiên cứu ngôn ngữ và dạy-học ngoại ngữ cho người Việt và tiếng Việt cho người nước ngoài. So sánh đối chiếu địa danh giữa hai hay nhiều ngôn ngữ với nhau là một trong những phương pháp tốt để chỉ ra những đặc điểm giống nhau và khác nhau giữa các ngôn ngữ, nhằm cung cấp cho những người nghiên cứu, giảng dạy ngoại ngữ, biên-phiên dịch nguồn tư liệu quý báu để ứng dụng vào công việc cụ thể của mình.■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nikonov V.A. *Vvedenie v toponimiku*, M., izd. Nauka, 1965
2. Murzaev E.N. *Geografija v nazvanijah*, M., izd. Nauka, 1972
3. Trần Ngọc Thêm- *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*. NXB TP

Hồ Chí Minh, 1996.

4. 26 urokov po razvitiju rechi. M., Russkij jazyk, 1975.

5. Hà Quang Năng. *Một số nhận xét về tên phố Hà Nội có chữ "Hàng"* (nhìn từ góc độ ngôn ngữ-văn hóa). Trong cuốn: Hà Nội - Những vấn đề ngôn ngữ văn hóa. H., Nxb VHTT, 2001.

6. Geograficheskij èncyklopedicheskij slovar', M., 1983.

7. Dương Kỳ Đức. *Trường nghĩa của một thực từ*. Kí yếu "Ngữ học trẻ '96". H., 1996.

8. Vereshchagin E.M., Kostomarov V.G. - *Jazyk i kultura - Lingvostranovedenie v prepodavanii russkogo jazyka kak inostrannogo*, 3-e izd., M., Russkij jazyk, 1983.

9. Nguyễn Xuân Hòa. *Những địa danh sông nước, biểu tượng của văn hóa Thăng Long-Hà Nội qua ca dao, tục ngữ*. Trong cuốn: Hà Nội - Những vấn đề ngôn ngữ văn hóa. H., Nxb VHTT, 2001.

10. Nguyễn Trọng Báu. *Biên tập ngôn ngữ sách và báo chí*. H., Nxb KHXH, 2002.



NU CƯỜI NGÔN NGỮ

VẬY ANH THÍCH GÌ?

Một buổi tối, chàng và nàng đang ngồi tâm sự. Nàng nói:

- Trời hôm nay nóng quá anh nhỉ?

- Ừ, nóng!

Nàng hỏi tiếp:

- Anh thích trời nóng hay trời lạnh?

- Trời nóng anh không thích và trời lạnh anh cũng không thích!

- Thế trời ấm áp anh có thích không?

- Cũng ... vừa vừa!

Nàng mỉm cười:

- Chắc là anh thích trời giống bão?

- Không dám đâu!

- Vậy anh thích gì?

Chàng nheo mắt:

- Anh thích ... mây ... mưa!

- ???

DẶNG VIỆT THUY

10 CÂU HỎI LÍ THUYẾT VỀ HỌ TÊN CỦA NGƯỜI VIỆT

NGUYỄN THẾ TRUYỀN
(Trường CDSP Bạc Liêu)

Họ và tên của một tộc người gắn liền với cội nguồn lịch sử, bản sắc văn hoá và tập quán giao tiếp của tộc người đó. Nghiên cứu họ tên của một tộc người, ít nhất là giao điểm của 3 khoa học: dân tộc học, ngôn ngữ học, văn hoá học. Trong ngôn ngữ học, có bộ môn Nhân xưng học chuyên nghiên cứu về họ tên người, nằm trong phân ngành Danh xưng học (Onomasiology). Trên thế giới, như ở Pháp, đã có người làm luận án tiến sĩ về tên người, và đã có những bộ sưu tập về tên người. Ở Việt Nam, cho đến nay có công trình "*Họ và tên người ở Việt Nam*" của tác giả Lê Trung Hoa (Nxb Khoa học Xã hội, 1992). Năm 1996, Phạm Tất Thắng đã bảo vệ luận án tiến sĩ về đề tài "*Đặc điểm của lớp tên riêng chỉ người trong tiếng Việt*" tại Hà Nội.

Những câu hỏi (thường bạn trẻ hay đặt ra) và các câu trả lời sau đây nhằm cung cấp một số thông tin lí thú và tương đối mới mẻ về thành tựu nghiên cứu họ và tên người Việt Nam.

1. *Người ta thường nói "Bách tính lê dân" (Trăm họ dân chúng). Vậy người Việt có bao nhiêu họ?*

Theo tác giả Lê Trung Hoa, chữ "họ" vốn được Việt hoá từ chữ "hộ" của từ Hán - Việt. Thống kê của tác giả cho thấy người Việt (người Kinh) có 164 họ. Trong khi đó người Trung Quốc có 582 họ. Tất cả các dân tộc trên đất nước Việt Nam là 769 họ (số liệu 1992). Nhóm tác giả "*Từ điển Hán - Việt hiện đại*" - Nguyễn Kim Thản (chủ biên), Nxb Thế giới, 1994, cho biết người Trung Quốc có 909 họ.

Như vậy, chữ "trăm họ" hiện nay, dù đối với người Việt Nam hay người Trung Quốc, chỉ có ý nghĩa tương đối. Nó chỉ có ý nghĩa "rất nhiều nói chung".

2. *Có thể dựa vào họ để biết một người thuộc dân tộc nào đó hay không?*

Nói chung là có thể được. Bởi vì không những họ mà cả tên nữa đều mang đặc trưng riêng của từng dân tộc. Người Đức, người Pháp, người Anh, người

Trung Quốc,... đều có những cái họ và cái tên riêng. Nhưng đó chỉ nói những trường hợp tiêu biểu. Mặt khác lại có vấn đề tiếp xúc văn hoá. Cho nên, khi giữa các dân tộc có những liên hệ gần gũi về văn hoá - lịch sử như giữa người Trung Quốc, người Việt Nam, người Triều Tiên,... vấn đề không đơn giản. Đại bộ phận họ của người Việt có nguồn gốc từ họ của người Hoa. Và rất nhiều họ của người dân tộc thiểu số ở Việt Nam có nguồn gốc từ họ của người Việt. Nên nhiều trường hợp, nếu chỉ nhìn họ không thôi thì rất khó xác định đâu là người Việt, đâu là người Hoa, đâu là Khmer chẳng hạn. Tuy nhiên, những người mang các họ sau đây có thể là người Hoa: Âu Dương, Bàng, Bành, Bao, Cái, Cáp, Cỗ, Công, Hứa, Khương, Lục, Vu, Thường, Ngươn,... Người Khơ me thường mang các họ sau: Chiêm, Danh, Khum, Néang, Nath, Path, Pem, Tưng, Thạch, Thuận, Trà, U, Uôth, Xanh, Xath, Xum,... Người Khơ me có tất cả 48 họ, trong đó có 5 họ do

vua nhà Nguyễn ban cho. Đó là: *Danh, Thạch, Sơn, Lâm, Kim.*

3. *Có một số người mang họ Tôn Thất hoặc Tôn Nữ. Các họ đó có nghĩa gì?*

“Tôn” từ Hán - Việt có nghĩa là tổ tiên, dòng họ. Chữ “thất” nghĩa là nhà, gia đình. Nhà Nguyễn có họ gốc là Nguyễn Phúc, chia ra Hoàng thất (trực hệ với vua) và Tôn thất (các chi phái khác, cùng họ với vua). Như vậy, Tôn thất có nghĩa thuộc dòng họ nhà vua. Những người mang họ Tôn Thất được nhiều người biết như *Tôn Thất Thuyết, Tôn Thất Tùng, Tôn Thất Đình,...* Tôn Nữ cũng là những người thuộc họ nhà vua, nhưng là nữ, như *Tôn Nữ Nguyệt Minh.*

4. *Khi đặt tên, Người Việt hay dùng chữ lót nào cho nam, chữ lót nào cho nữ?*

Theo thống kê vào năm 2000 của chúng tôi thì người Việt hiện nay thường dùng 150 chữ lót sau đây, phân ra làm 3 nhóm:

+ Nữ (45 chữ): *Ái, Ánh, Bạch, Dăng, Cẩm, Diễm, Diệu, Doan, Giang, Hạnh, Hằng, Hương, Huyền, Kiều, Lam, Lan, Lệ, Liễu, Loan, Mai, Ngân, Nguyệt, Nhã, Như, Mộng, Mỹ, Quế, Quyên, Phương, Tiểu, Thị, Thiện, Thục, Thuý, Thủy, Tổ, Trúc, Tú, Tuyết, Vân, Yến.*

+ Nam (90 chữ): *An, Bá, Bình, Bửu, Cảnh, Cao, Châu (Chu), Chí, Công, Doanh, Duy, Dy, Đại, Dắc, Dăng, Đình, Đoàn, Đồng, Đức, Gia, Hiền, Hoa, Hoà, Hoàn, Hoàng, Hùng, Huệ, Huy, Hữu, Ích, Khả, Khắc, Khai, Khái,*

Khải, Khoa, Kỳ, Lai, Long, Lương, Mạnh, Minh, Ngôn, Nguyên, Nhân, Nhất, Nhật, Phi, Phú, Phúc, (Phước), Quang, Quân, Quốc, Quý, Quyết, Sỹ, Sơn, Tài, Tấn (Tiền), Tats, Thạch, Thái (Thới), Thành, Thế, Thiện, Thiệu, Thuận, Thúc, Thượng, Tịnh, Tri, Trí, Trọng, Trường, Trung, Tuấn, Tùng (Tông), Tường, Văn, Việt, Vinh, Vinh, Vũ, Xuân.

+ Nam và nữ (15 chữ): *Anh, Bảo, Bích, Hà, Hải, Hoài, Hồng, Kim, Khánh, Ngọc, Như, Thanh, Thảo, Thu, Việt.*

Chữ lót là yếu tố quan trọng nhất để phân biệt tên của nam và nữ.

5. *Tên nam giới và nữ giới người Việt có gì khác nhau hay không?*

Ngoài sự phân biệt bằng chữ lót, tên nam giới và nữ giới người Việt có mấy sự khác biệt cơ bản sau:

+ Tên nam giới mang thuộc tính dương, động, chủ động, tên nữ giới mang thuộc tính âm, tĩnh, thụ động (loại tên điển hình)

+ Tên nam giới thường đơn giản hơn tên nữ giới. Tên nam giới (tên đầy đủ) giữ vai trò như một loại đơn vị gốc, tên nữ giới về mặt nào đó có tính chất phái sinh từ tên nam giới.

+ Tên nam giới thường hay hơn tên nữ giới, đặc biệt là trước đây và ở nông thôn.

+ Số lượng tên (tên chính) thường dùng đặt cho nam nhiều gấp 1,5 lần số tên chính của nữ. Số chữ lót của nam cũng nhiều

hơn gấp 2 lần số chữ lót của nữ.

7. *Có những cách thức nào hay để đặt tên cho con?*

Có mấy cách sau đây thường vận dụng để đặt tên cho con:

+ Vận dụng quan hệ ngôn ngữ:

Theo chữ cái đầu của tên cha mẹ. Ví dụ: bố tên *Thành*, đặt tên cho con là: *Thủy, Thế, Thượng, Thông, Thạch...*

Theo vần của tên cha hoặc mẹ. Ví dụ: bố tên *Thành*, con tên: *Danh, Hanh, Khánh, Sanh, Tấnh,...*

Theo kết hợp nghĩa với tên cha hoặc mẹ. Ví dụ: bố tên *Thành*, con tên: *Tâm (Thành Tâm), Đạt (Thành Đạt), Tự (Thành Tự), Trung (Trung Thành), Đô (Đô Thành),...*

Theo bộ chữ Hán (từ cùng nhóm nghĩa). Ví dụ: bố tên *Tùng*, con tên *Bách* (cùng bộ mộc), bố tên *Hải*, con tên: *Giang, Hà, Tuyền, Khê, Dương* (cùng bộ thủy).

+ Theo câu cách ngôn (trước đây hay dùng). Ví dụ: bố tên *Trị*, con tên: *Quốc, Bình, Thiện, Hạ* (lấy từ câu của Khổng Tử: Tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ).

+ Theo lối ngụ ý (dùng để biểu hiện một ý nguyện, hoài bão, chí hướng nào đó). Ví dụ: bố tên *Nguyễn Sinh Sắc*, con tên *Nguyễn Tats Đạt, Nguyễn Tats Thành.*

Hiện nay, nhiều bậc cha mẹ hay lấy tên của ngôi sao ca nhạc, điện ảnh, sân khấu hoặc một nhân vật nổi tiếng nào đó để đặt tên cho con.

+ Dùng để lưu giữ kỉ niệm. Ví dụ nơi sinh, nơi gặp gỡ (Nguy Như Kon Tum), ngày sinh, ngày cưới (Vũ Thị Nôel), quê quán (Nguyễn Nam Trung - bố người miền Trung, mẹ người miền Nam).

Một khuynh hướng rõ nét hiện nay là các cặp vợ chồng trẻ hay phối hợp tên bố và mẹ (theo nhiều kiểu) để đặt tên cho con

7. Tên người miền Bắc và tên người miền Nam có gì khác nhau?

+ Người miền Bắc trước đây hay đặt tên tục, vì tập tục kiêng kị, mê tín dị đoan nặng nề. Người miền Nam cũng có đặt tên tục cho con nhưng mức độ ít hơn.

Người miền Bắc hay đặt tên theo các chữ trong Can, Chi hoặc các quẻ trong Kinh Dịch do có ảnh hưởng nhiều hơn về văn hoá Hán học. Ví dụ: *Tý, Sửu, Dần, Mão,...*, *Giáp, Ất, Bính, Đinh,...* *Lý, Càn, Chấn, Tốn,...*

Nữ giới người miền Bắc hay mang những cái tên đặc trưng của thiên nhiên vùng cận ôn đới: *Đào, Mận, Mơ, Lựu, Lê,...*

+ Người miền Nam nông thôn có nhiều cái tên dân dã, tự nhiên như: *Giàu, Cỏ, Được, Lén, Lúa, Ruộng, Cọp, Gấu, Vui, Tươi,...* Ở vùng Tây Nam Bộ có nhiều cái tên nghe như một câu khẩu hiệu, ý nghĩa quá lộ rõ như: *Nguyễn Trường Đời, Lý Hoài Hận, Phạm Tấn Niên, Vũ Tự Nhiên, Lê Tấn Sĩ,...*

Ở miền Nam cũng hay phổ biến trường hợp một người có

nhiều tên khác nhau (tên trong giấy tờ, tên lúc nhỏ, tên gọi theo thứ bậc trong gia đình, tên bí danh,...).

Nhiều người Nam Bộ cũng hay đặt tên cho con như tên người Khơ - me hoặc người Hoa: *Võ Trường Buôn, Lê Văn Suôi, Nguyễn Công Khén, Trần Văn Hứa,...*

8. Tên của người Việt thế hệ sau 1975 có gì khác trước?

Tên của thế hệ sau 1975 thường có cấu tạo phức tạp, cầu kì nhưng ý nghĩa ít thâm thúy, sâu sắc. Nói khác đi, tên của thế hệ trẻ sau 1975 thiên về giá trị thẩm mỹ, ít giá trị nhận thức. Một trong những lí do là nền tảng Hán học của người Việt ngày càng mờ nhạt.

+ Tên của thế hệ trẻ sau 1975 khó phân biệt tên của nam và nữ. Điều đó cũng có nghĩa là giá trị phân biệt giới tính thấp. Mặt khác, có rất nhiều người mang họ ghép bao gồm họ cha và họ mẹ như: *Lê Hoàng Thiên Thảo*.

9. Tên của nhân vật trong tác phẩm văn học thường có đặc điểm gì?

Nhân vật trong tác phẩm văn học có thể thuộc loại có tên hoặc không tên. Tên nhân vật nói chung góp phần biểu hiện đặc tính cách nhân vật và quan niệm thẩm mỹ của tác giả. Nhân vật phản diện, của cái xấu, cái ác, cái hài... trong văn học Việt Nam nhìn chung không thể có cái tên đẹp được. Chẳng hạn, trong văn của Nam Cao: *Chí Phèo, Thị Nở, Trạch Văn Đoàn, Lang Rận, chị đi*

Chuột... Trong các tác phẩm của Tư lực văn đoàn, tên các nhân vật nông dân thường thể hiện cái nhìn khinh thị, mang quan điểm giai cấp của tác giả.

Nhân vật phụ trong tác phẩm thường không có tên. Nhân vật nữ trong tác phẩm văn học Việt Nam trước 1954 cũng thường có hoàn cảnh tương tự. Trong truyện ngắn "Lặng lẽ SaPa" của Nguyễn Thành Long (1970), tất cả các nhân vật đều không có tên riêng, chỉ có các cụm từ định danh như: *anh thanh niên, ông họa sĩ già, cô kĩ sư nông nghiệp, đồng chí nghiên cứu khoa học,...* Đây là những cái tên - không có tên mang ý nghĩa của cái bình dị, cái phổ biến.

Tên nhân vật có thể xấu nhưng điều mà tác giả gửi gắm có thể tốt đẹp (hoặc ngược lại). Tức là tác giả dùng phép nghịch ngữ (ví dụ nhân vật *Bờm* trong bài ca dao cùng tên). Như vậy là có nhiều cách thức khác nhau để giúp tác giả bộc lộ ý đồ nghệ thuật của mình qua tên của nhân vật, hoặc trực tiếp hoặc kín đáo.

10. Những cái tên nào gây ấn tượng nhất đối với người viết bài này?

+ Tên của Chủ tịch Hồ Chí Minh thời kì hoạt động ở nước ngoài (trước 1941): *Nguyễn Ái Quốc*.

+ Tên của hai vị trong Hội đồng Nhân dân một tỉnh trong một nhiệm kì: *Huỳnh Văn Quậy, Nguyễn Tấn Giặc*.

+ Cái tên có cách đặt ngớ ngẩn: *Nguyễn Cao Kỳ Duyên*.■

NGOẠI NGỮ VỚI BẠN TRẺ

TIẾNG ANH TẠI CANADA HIỆN NAY

HUỖNH CÔNG MINH HÙNG

(ThS, Trường ĐHSP TP Hồ Chí Minh)

Từ "Canada" có nguồn gốc là "Kanata" có nghĩa là "làng" lần đầu tiên được Jacques Cartier dùng để chỉ địa điểm mà ngày nay là thành phố Québec. Canada là quốc gia có diện tích lớn thứ hai trên thế giới (chỉ đứng sau Liên bang Nga) với diện tích là 9.992.330 kilômét vuông. Canada là một đất nước song ngữ với hai ngôn ngữ được sử dụng chính thức là tiếng Anh và tiếng Pháp: Theo thống kê mới nhất, trong tổng số 30 triệu dân Canada, có 16.800.000 người xem tiếng Anh là tiếng mẹ đẻ, 6.600.000 người coi tiếng Pháp là tiếng mẹ đẻ. Ngoài hai cộng đồng chiếm đa số nói tiếng Anh và tiếng Pháp, còn có cộng đồng thiểu số khác nói các ngôn ngữ khác như: tiếng Hoa (715.000 người), tiếng Ý (480.000), tiếng Đức (450.000), tiếng Ba Lan, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Punjab (200.000 người cho mỗi thứ tiếng). Ngoài ra còn phải kể đến tiếng Ucraina (163.000), Ả Rập (149.000), Hà Lan (133.000), Tagalog (133.000), Hi Lạp (121.000), tiếng Việt (106.000), v.v...

Lịch sử tiếng Anh ở Canada, cũng giống như lịch sử của đất nước Canada, chính là lịch sử

của quá trình nhập cư. Những người nói tiếng Anh đầu tiên chính là những người nhập cư đến từ châu Âu vào thế kỷ 16. Đến thế kỷ 18, ở Canada có bốn khu vực mang những đặc thù ngôn ngữ khác nhau:

1. Newfoundland: bao gồm những cư dân hành nghề đánh cá, có nguồn gốc từ Ireland và tây nam nước Anh.

2. Vịnh Hudson: nơi tập trung các công ti của Anh và Scotland.

3. Acadia: nơi có nhiều người Scotland sinh sống.

4. Québec: nơi tập trung nhiều người Pháp và Anh sinh sống.

Cho đến nay nhiều người vẫn cho rằng tiếng Anh sử dụng tại Canada không phải là một ngôn ngữ chính thống, mà chỉ là một biến thể của tiếng Anh. Đây là một nghiên cứu trong giới khoa học ngôn ngữ. Thậm chí, người dân Canada vẫn nghi ngờ về thứ tiếng Anh mà họ đang sử dụng hàng ngày. Do vậy, tại Canada người dân Canada vẫn sử dụng cả hai loại từ điển: từ điển tiếng Anh của người Anh và từ điển tiếng Anh của Mỹ. Năm 1997, tại Canada đã xuất bản từ điển: *Canadian Dictionary of the English*

Language: An Encyclopaedic Reference. Từ điển này được quảng cáo là một công cụ hữu hiệu của người Canada để kiểm tra chính xác về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp v.v... trong tiếng Anh mà họ dùng hàng ngày. Đặc biệt trên bìa của từ điển này, người ta quảng cáo "đây là một bộ sách chứa đựng các từ, ngữ, các khái niệm thể hiện cách tư duy của riêng người Canada". Từ điển này thích hợp cho những người Canada sử dụng tiếng Anh như tiếng mẹ đẻ. Ngoài từ điển này, còn có một từ điển hữu dụng khác: *Oxford Guide to Canadian English Usage*, xuất bản năm 1997.

Các nhà nghiên cứu ngôn ngữ từ rất lâu đã xem tiếng Anh ở Canada như là một ngôn ngữ "thực thụ" (real language). Avis coi tiếng Anh ở Canada không phải là tiếng Anh của người Mỹ hay của người Anh [Avis, 1955-1956]. Trong khi nhà nghiên cứu Eric Partridge khẳng định: "Người Canada có những biến thể khác hẳn so với tiếng Anh, khác xa những gì được nói ở Anh, ở Australia, đó là một thứ tiếng Anh hoàn toàn khác" [Partridge, 1951]. Tại Canada, tiếng Anh là một ngôn ngữ chiếm ưu thế hơn so với tiếng Pháp. Vậy thì tiếng

Anh ở Canada khác như thế nào so với tiếng Anh ở Anh? Các nhà nghiên cứu thấy rằng: người Canada sử dụng tiếng Anh tuy có khác biệt với tiếng Anh chính thống, nhưng không đến nỗi quá khó nghe để hiểu như Australia sử dụng.

Sự khác biệt trong tiếng Anh ở Canada có thể được tìm thấy trong từ vựng và phát âm, trong ngữ pháp sự khác biệt không nhiều [Mc Crum, 1996]. Tại Canada, hầu như người ta không có sự phân biệt trong phát âm các từ: *cot-caught*; *collar - caller*, nghĩa là các nguyên âm trong các từ trên được người Canada phát âm giống nhau. Hoặc là người Canada phát âm các từ: *student*, *due*, *nuclear* như phát âm: *stoo-dent*, *doo*, *noo-clear*... Xét về mặt chính tả, chúng ta dễ dàng nhận thấy đó là sự pha trộn giữa tiếng Anh của người Anh và tiếng Anh của người Mỹ. Trong các trường phổ thông, trẻ em Canada được dạy viết chính tả theo tiếng Anh của người Anh, nhưng khi ra trường do tiếp xúc với báo chí, truyền hình Mỹ (về mặt địa lý, Canada là nước láng giềng của Mỹ, nên chịu ảnh hưởng văn hoá Mỹ rất lớn), người dân Canada lại có khuynh hướng viết chính tả theo tiếng Anh của người Mỹ. Đến nay, sự pha trộn trong chính tả được thể hiện rất rõ. Người Canada vẫn viết: *cheques* (thay vì "checks"), *syrup* (thay vì "sirup"), *airplane* (thay vì "aeroplane"). Người ta thống kê thấy ở Canada có đến ba - bốn phương ngữ khác nhau. Về nguyên nhân lịch sử, thì phương ngữ Ontario, trước đây

người ta thường gọi là Thượng Canada chính là phương ngữ chuẩn, được người Canada chấp nhận. Phương ngữ này được coi là "tiếng Anh Canada phổ thông". Các nhà nghiên cứu còn nêu thêm các phương ngữ khác: Newfoundland, Eastern Canada, Western Canada.

Ở Canada có hai nhóm dân cư chính: nhóm thứ nhất là người bản địa da đỏ, đã sống trên vùng Bắc Mỹ từ ngàn đời vẫn giữ được bản sắc văn hoá dân tộc của mình. Nhóm thứ hai chiếm đa số trong xã hội Canada, là người nhập cư từ các nước châu Âu vào Canada trong các thế kỉ qua, chính họ đã làm "biến dạng" tiếng Anh.

Sự "biến dạng" thật vô cùng phong phú. Trong hình thái học, người Canada thường dùng dạng quá khứ động từ như "shrunk" (thay vì "shrank"), "sneaked" (thay vì "snuck"). Trong lời nói của người Canada cũng có nhiều khác biệt: người Canada thường sử dụng ngôi thứ ba số ít ở thì hiện tại cho cả ngôi thứ nhất số ít khi nói về các sự kiện ở quá khứ. Ví dụ: *And I says to him last night* - Tôi qua tôi nói với nó (thay vì phải nói: *And I said to him last night* - Tôi qua tôi đã nói với nó). Trong cú pháp, khi dùng dạng câu hỏi không có từ để hỏi (yes-no question) như: *Have you any jam?* - Cậu có mứt không?, người Canada trả lời: Yes, I have; hoặc No, I have (thay vì phải nói No, I haven't) [Colin Yallop, 1996]. Một điển hình trong cách sử dụng tiếng Anh của người

Canada về mặt cú pháp là cách sử dụng "as well" (nghĩa là "also, in addition"), họ sử dụng như một phương thức kết nối để nối hai câu, ví dụ: *He told Mary to be careful. As well, he asked all of us to help her* - Nó bảo Mary phải cẩn thận. Và cũng nhờ chúng tôi giúp đỡ Mary.

Trong tiếng Anh ở Canada, người ta dùng "eh" với chức năng như một từ nhấn mạnh, thường xuất hiện trong các câu hỏi dạng câu hỏi đuôi. Ví dụ: *It's cold outside, eh?*; *Late night last night, eh?* Hai câu hỏi này tương đương với: *It's cold outside, isn't it?*; *You had a late night last night, didn't you?* Ngoài đường lạnh lắm phải không? Tối qua anh thức khuya phải không? Du khách khi đến Canada thường có ấn tượng về tính lịch sự của người dân Canada. Nhà văn Umberto Eco kể về tính cách của người Canada như sau: Người Canada lúc nào cũng sử dụng "please", "thank you", và các cấu trúc như "would you...", "could you..." "do you mind..." trong giao tiếp [Olive, 1996]. Một điều đặc biệt thú vị là người Canada sử dụng vô số các cấu trúc hình thức không phải để chỉ điều họ muốn nói. Ví dụ: người Canada thường sử dụng ở tần số cao cấu trúc: *Let's get together for lunch* (nghĩa đen: Nào cùng đi với nhau ăn trưa), nhưng thật ra không phải là mời đi ăn trưa, thật ra họ chỉ muốn nói "good-bye" (tạm biệt). Tương tự như thế, khi một người Canada nói qua điện thoại "I'll get back to you!" (Tôi sẽ hồi âm cho anh),

thật sự nghĩa là họ muốn kết thúc cuộc nói chuyện qua điện thoại một cách lịch sự. Trong giới thanh niên Canada, họ hay dùng "He-llooo?", có nghĩa là "Are you listening to me?" (Anh có nghe tôi nói không?). Ở miền cực tây Canada, người ta thường nói "go back and forth" (qua lại, lui tới) để chỉ những người bạn thân.

Trong từ vựng, người ta thấy dấu ấn sâu đậm của sự vay mượn. Nhiều địa danh ở Canada có nguồn gốc từ tiếng bản địa của người da đỏ, bao gồm cả địa danh của bốn tỉnh: Ontario, Québec, Manitoba, Saskatchewan.

Ontario: theo tiếng bản địa của người da đỏ là "những dòng nước chiếu sáng".

Québec: có nghĩa là "chỗ dòng nước bị thu hẹp".

Manitoba: nghĩa là "đồng cỏ có nhiều nước".

Saskatchewan: có nghĩa là "nơi dòng nước chảy xiết".

Nhiều địa danh khác ở Canada cũng có nguồn gốc từ ngôn ngữ của người da đỏ như: Toronto, Ottawa, Saskatoon, Mississauga, Nanaimo, Niagara. Nhiều từ chỉ động thực vật cũng vay mượn từ tiếng người da đỏ: chipmunk (sóc chuột), woodchuck (con mạc mọt), racoon (gấu trúc Mĩ), opossum (thú có túi ô rô), toboggan (xe trượt băng), kayak (thuyền), canoe (xuồng), caribou (tuần lộc Caribu)... Người ta thống kê có đến 10 ngàn từ và thành ngữ vay mượn từ tiếng của người da đỏ.

Trong lời chào hỏi, người Canada thường dùng các lời chào hỏi không trang trọng như:

"Hello", "Hi" trong các trường hợp chào nhau bình thường và thậm chí trong cả trường hợp trang trọng, còn các lời chào trang trọng khác như: "Good morning" "Good afternoon" "Good evening" họ chỉ sử dụng với số người nghe đông đảo với tính cách trang trọng. Tuy nhiên, những lời chào chỉ đi sau các câu hỏi như: How are you? (hoặc "How are things?") hay là "How are you doing?" (hay "How ya doing?").

Người Canada rất thích đi dự các buổi tiệc, giống như người Thụy Điển, họ là những người rất sôi nổi, nhiệt tình trong các lễ hội. Canada là nước có nhiều ngày lễ như: ngày chiến thắng, ngày Canada, ngày lễ Lao Động, ngày lễ Tạ Ơn... Điều đặc biệt là đến các quán ăn, nhà hàng trong những dịp lễ hội, người ta sẽ được thưởng xuyên nghe câu như sau: Hi, my name is Cathy and I will be serving you tonight (Xin chào, tên tôi là Cathy, rất hân hạnh phục vụ quý khách đêm nay).

Canada là đất nước có nền thể thao khá mạnh: đặc biệt nói tới Canada, ai cũng nghĩ tới môn hockey. Hockey là một trò chơi

nguyên thủy của người Ấn. Tên ban đầu của nó *hoquet*. Ở Canada, khi nói tới hockey phải hiểu là hockey trên băng "ice hockey" (hộc cây trên băng), chứ không bao gồm trên cỏ như ở một số nước châu Á vẫn chơi.

Nhiều du khách đến Canada có thể dễ dàng nhận thấy sự khác biệt giữa tiếng Anh ở Canada và tiếng Anh ở Mĩ. Người Canada rất dễ tính khi một người nước ngoài nói không đúng theo tiếng Anh của họ, họ sẽ sửa cho đúng theo cách nói của người Canada.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Avis, W.S. (1956) - *Journal of the Canadian Linguistic Association*, volume 1.
2. Barber, K. (1998) - *Canadian Oxford Dictionary*, New York.
3. Colin Yallop (1999) - *English - one language, different cultures*, Cassell, Britain.
4. McCrum (1986) - *The contemporary context of Canadian English*, New York, Academic Press.
5. Olive, D. (1996) - *Canadian inside out*, Toronto, Doubleday Canada LTD.
6. Partridge, E. (1951) - *British and American English since 1900*, London.



Tranh vui của Nguyễn Thị Bá

NGOẠI NGỮ VỚI BẠN TRẺ

NGÔN NGỮ ĐẤT NƯỚC HỌC NGA VỚI VIỆC NGHIÊN CỨU VÀ GIẢNG DẠY TIẾNG NGA

NGUYỄN HỮU CHINH

(PGS.TS, Khoa NN&VH Nga - ĐHNH - ĐHQGHN)

Thuật ngữ “ngôn ngữ đất nước học” được sử dụng cho tới nay đã được trên 30 năm. Lần đầu tiên thuật ngữ này được các tác giả của cuốn sách “Những vấn đề ngôn ngữ đất nước học trong việc dạy tiếng Nga cho người nước ngoài” (Matxcova, 1974) sử dụng. Đã có nhiều luận án, bài báo cũng như sách giáo khoa, từ điển, giáo trình, sách hướng dẫn về phương pháp... tổng kết nghiên cứu về mặt lí luận cũng như ứng dụng thực tiễn ngôn ngữ đất nước học như là khái niệm ngữ văn học, đặc biệt như là một bình diện trong việc giảng dạy ngôn ngữ. Nhân đây cũng cần nói thêm là vào đầu những năm 80 ở Mỹ cũng đã có kiến giải với tên gọi “Trình độ am hiểu về văn hoá” trong đó có nhiều luận điểm trùng với các luận điểm của các nhà khoa học Nga về lĩnh vực này (xem Hirsch E. D. Jr. Cultural Literacy. Boston, 1987).

Một người học ngoại ngữ

trước hết là muốn có thêm một công cụ giao tiếp mới. Tuy nhiên, trong quá trình nắm vững một ngoại ngữ, người học dần dần du nhập vào một nền văn hoá mới do ngôn ngữ đó chứa đựng và lưu giữ. Một đứa trẻ khi sinh ra, ta có cảm giác dường như nó chỉ học nói, nhưng trên thực tế ngôn ngữ giúp nó hiểu dần thực tại xung quanh, giúp nó biết cách cư xử, yêu, ghét, hiểu được nguồn gốc về gia đình, chủng tộc của nó, hiểu được hiện tại và quá khứ của dân tộc nó, kết quả là sau 7-8 năm nó nói thông thạo tiếng mẹ đẻ và trở thành thành viên của một nền văn hoá dân tộc nhất định. Đây là xuất phát điểm của nguyên tắc về mối liên hệ chặt chẽ giữa tiếng mẹ đẻ và văn hoá dân tộc mà các nhà ngôn ngữ luôn tuân theo. Còn khi học một ngoại ngữ, không phải là tiếng mẹ đẻ, thì ngoại ngữ đó cũng đóng vai trò là phương tiện làm quen người học với nền văn hoá của dân

tộc khác. Ở đây cần lưu ý tới tác động do chuyển di tiêu cực của tiếng mẹ đẻ. Vì vậy khi nói đến việc dạy một ngôn ngữ nào đó như là một ngoại ngữ ta phải luôn nhớ rằng ngoại ngữ đó không tự thân nó “chuyển giao” thông tin văn hoá mà nó lưu giữ một cách nghiêm nghị; muốn hiểu biết nền văn hoá của ngôn ngữ ấy cần có sự nỗ lực của người dạy có chủ định và của người học theo định hướng đúng. Người giáo viên dạy ngoại ngữ được coi là có trình độ học vấn và nghề nghiệp khi đã nắm vững đầy đủ chức năng truyền tải và làm quen về văn hoá của ngoại ngữ đó và khi có phương pháp thực hiện được chức năng đó trong quá trình dạy học.

Ngôn ngữ đất nước học bao gồm hai mảng vấn đề lớn: vấn đề về ngữ văn học (chủ yếu là ngôn ngữ) và vấn đề về lí luận dạy ngôn ngữ (phương pháp). Đối tượng của ngôn ngữ đất nước học là phân tích ngôn ngữ

nhằm mục đích làm sáng tỏ những đặc điểm văn hoá dân tộc. Đối tượng nghiên cứu của nó là tìm tòi những thủ thuật dạy học trong việc giới thiệu, củng cố và sử dụng những đơn vị ngôn ngữ văn bản có đặc thù văn hoá dân tộc trong những giờ dạy thực hành tiếng. Việc tăng thông tin về văn hoá dân tộc của giờ học được toát ra từ nhiệm vụ dạy ngoại ngữ với tư cách là một phương tiện giao tiếp mới.

1. Cơ sở phương pháp luận của ngôn ngữ đất nước học

Ngôn ngữ đất nước học nghiên cứu ngôn ngữ từ góc độ chức năng truyền tải văn hoá của ngôn ngữ, vì vậy trước hết cần thấy rõ cơ sở về phương pháp dạy ngôn ngữ.

Có 5 nguyên tắc về phương pháp luận tạo nên cơ sở của ngôn ngữ đất nước học.

1.1. Nguyên tắc tiếp nhận sự kiện thực tại. Nguyên tắc này tuân theo bản chất xã hội của ngôn ngữ, nó tạo điều kiện khách quan làm quen người học với thực tại và nền văn hoá mới.

Bản chất xã hội của ngôn ngữ thể hiện qua hàng loạt chức năng, nhưng trong đó có 3 chức năng quan trọng đối với ngôn ngữ đất nước học: chức năng giao tiếp, chức năng tích lũy và chức năng điều chỉnh, giáo dục góp phần hình thành nhân cách. Chính 3 chức năng này tạo ra khả năng thực tế làm chỗ dựa đảm bảo cho ngôn ngữ

như là phương tiện làm quen người học với thực tại và nền văn hoá mới.

1.2. Nguyên tắc coi quá trình học ngoại ngữ như là quá trình người học tiếp thu, hấp thụ nền văn hoá của ngôn ngữ đó. Việc tiếp thu văn hoá nước ngoài không đơn thuần chỉ là có thêm kiến thức mới, mà chính là sử dụng những kiến thức có được ấy trong quá trình giao tiếp.

1.3. Nguyên tắc thứ 3 liên quan chặt chẽ đến nguyên tắc thứ 2: Một trong những nhiệm vụ của việc dạy ngôn ngữ đất nước học là hình thành ở người học có cách nhìn xác thực đối với dân tộc nói thứ tiếng mà người học học, tiếp cận với những giá trị tốt đẹp của dân tộc đó.

1.4. Nguyên tắc thứ 4 đòi hỏi tính nhất quán và hoàn chỉnh của quá trình dạy tiếng: thông tin về đất nước học phải được rút ra từ những hình thức tự nhiên của ngôn ngữ, văn bản dạy học không nên tạo ra một cách gượng ép, hời hợt về mặt ngôn ngữ. Có nhiều kênh khác nhau có thể giúp người học làm quen với đất nước của ngôn ngữ họ học, song ngôn ngữ đất nước học theo kênh riêng của mình trong phạm vi quá trình dạy tiếng giúp người học tiếp thu văn hoá của dân tộc nói tiếng đó.

1.5. Nguyên tắc thứ 5 liên quan tới việc xác định rõ đặc điểm của ngôn ngữ đất nước

học. Bình diện ngôn ngữ đất nước học trong quá trình giảng dạy được thể hiện thông qua phương thức ngữ văn học. Đối tượng của ngữ văn học trước hết là văn hoá tinh thần. Ngữ văn học là những khoa học nghiên cứu văn hoá của các dân tộc khác nhau được phản ánh trong ngôn ngữ, chữ viết và các tác phẩm văn học. Nhiệm vụ của ngữ văn học là khai thác những tri thức chứa đựng trong văn bản và ngôn ngữ, còn nhiệm vụ của ngôn ngữ đất nước học là nắm bắt những kiến thức liên quan tới đất nước của ngôn ngữ mà người học học.

2. Bản chất xã hội của ngôn ngữ. Các quan điểm của các nhà ngôn ngữ học và lí luận giảng dạy ngôn ngữ

Luận điểm về bản chất xã hội của ngôn ngữ cần được hiểu như là sự thống nhất biện chứng giữa ngôn ngữ và văn hoá, giữa ngôn ngữ và xã hội. Ở bất kì thời điểm nào trong quá trình phát triển của mình văn hoá luôn được ngôn ngữ phản ánh một cách đầy đủ và tương ứng. Động lực của tiến bộ hay bất kì sự thay đổi nào nói chung trong ngôn ngữ suy cho cùng chính là xã hội, tập thể các thành viên của một cộng đồng ngôn ngữ văn hoá nhất định. Tuy nhiên ngôn ngữ cũng có sự tác động nhất định tới sự phát triển của văn hoá. Bất kì ý định nào xác định sự ràng buộc máy móc giữa ngôn

ngữ với văn hoá hoặc giữa văn hoá với ngôn ngữ đều có thể dẫn tới sự hiểu sai lệch hiện tượng phức tạp, gồm nhiều bình diện này.

Đối tượng của ngôn ngữ xã hội học là mô tả, phân tích mối quan hệ qua lại giữa ngôn ngữ và xã hội, giữa ngôn ngữ và văn hoá. Các nhà ngôn ngữ xã hội học không bao giờ chỉ giới hạn nhiệm vụ của mình trong việc xem xét các đơn vị thuần túy ngôn ngữ, mà luôn luôn xem xét một cách có hệ thống những yếu tố siêu ngôn ngữ, tức là các hiện tượng của thực tại được ngôn ngữ phản ánh, chịu tác động của ngôn ngữ hoặc ảnh hưởng tới sự biến đổi của ngôn ngữ. Chức năng tích lũy của ngôn ngữ chính là sự phản ánh, lưu giữ trong những đơn vị của mình tri thức về thực tại khách quan mà con người nhận thức được. Ngôn ngữ được xem như là sản phẩm của mọi người nói ngôn ngữ đó, và nhờ chức năng tích lũy của mình, ngôn ngữ chính là tấm gương phản ánh văn hoá dân tộc một cách trung thực. Chức năng tích lũy của ngôn ngữ là cơ sở thực tế để tiến hành giảng dạy ngôn ngữ đất nước học.

Ngày nay các nhà lí luận dạy ngôn ngữ đều có quan điểm chung về sự thống nhất chặt chẽ giữa ngôn ngữ và văn hoá dân tộc. Các nhà giáo học pháp của nhiều nước còn cho

rằng sách dạy tiếng cần được biên soạn đồng thời với sách dạy văn minh, văn hoá dân tộc. Nhà giáo học pháp người Pháp G.Laxer đã khẳng định :

"Dù sử dụng sách giáo khoa hay phương pháp nào đi chăng nữa thì trước hết kiến thức về văn hoá vẫn tạo nên những giá trị cơ bản của học vấn. Người thầy không nên chỉ bó hẹp trong mục đích dạy tiếng. Không đề cập tới các hiện tượng văn hoá thì việc học tiếng trở nên khô khan và chỉ dẫn tới kết quả là người học mới chỉ nắm được những hiện tượng ngữ âm, ngữ pháp từ vựng mà thôi..."

Thuật ngữ về bình diện dạy văn hoá dân tộc đồng thời với việc dạy tiếng cho tới nay vẫn được gọi tên theo các cách gọi khác nhau. Chỉ lấy thí dụ trong truyền thống phương pháp dạy học của Đức thì những thuật ngữ sau đây được sử dụng đồng nghĩa với nhau : văn hoá học, dân tộc học, (môn) nghiên cứu những đặc trưng của văn hoá, khoa học về đất nước, về nhận thức đất nước. Thuật ngữ cuối cùng được dịch sang tiếng Nga thành thuật ngữ "Đất nước học".

3. Vấn đề đưa ngữ liệu đất nước học vào sách giáo khoa tiếng Nga dạy cho người nước ngoài

Trong lịch sử giảng dạy tiếng Nga cho người nước

ngoài ta có thể nhận thấy ở một số sách giáo khoa thể hiện rõ xu hướng tách rời việc giảng dạy tiếng Nga với việc giới thiệu thực tế nước Nga. Những sách giáo khoa đó không vượt ra khỏi phạm vi những sách bài tập ngữ pháp, những bài khoá xa rời thực tế. Đồng thời với những cuốn sách giáo khoa như thế, trong nhiều cuốn sách giáo khoa khác cũng đã thể hiện rõ ý định kết hợp việc giảng dạy tiếng với việc giới thiệu tài liệu về đất nước học, và xu hướng này ngày càng chiếm ưu thế. .

Cuốn sách giáo khoa tiếng Nga đầu tiên được biên soạn để dạy cho người nước ngoài là cuốn "Ngữ pháp tiếng Nga" của G.V. Lu-đôl-phơ được xuất bản ở Ôc-xphôt năm 1696 bằng tiếng Latinh. Cuốn sách mở đầu cho nhiều xê-ri các sách ngữ pháp, sách hội thoại, từ điển học tập, văn tuyển và các giáo trình khác nhau. Như vậy có thể nói tới truyền thống 300 năm của việc biên soạn và tổ chức dạy tiếng Nga cho "người ngoại bang". Cuộc sống và thực tiễn dạy ngoại ngữ rõ ràng đã đi trước xa lí thuyết giảng dạy.

G.V. Lu-đôl-phơ không theo cách truyền thống lúc đó trong việc giới thiệu bài tập ngữ pháp, và trong cuốn sách của mình ông đã đưa thêm sách hội thoại cấu trúc theo chủ điểm: chào hỏi, mời mọc,

chúc mừng, ăn, uống, quan hệ giữa ông chủ và người hầu, mệnh lệnh, du lịch... Sách hội thoại đó đã hoàn toàn đáp ứng yêu cầu về tính tự nhiên của lời nói hội thoại với hoàn cảnh khi nói, và nếu nói theo thuật ngữ hiện nay thì nó phù hợp với tình huống lời nói. Về phương diện đất nước học, "sách hội thoại" này đã tạo điều kiện cho người học hiểu rõ người Nga giao tiếp với nhau thế nào, nên chú ý những tập quán gì, hiểu biết những quan hệ xã hội ở Nga và nên xử sự thế nào khi du lịch ở Nga. Tóm lại, trên cơ sở dạy ngữ pháp nhưng cuốn sách này đã giúp người nước ngoài không chỉ học được trực tiếp tiếng Nga (nói một cách chính xác hơn là hai dạng tiếng Nga : tiếng Nga hội thoại và tiếng Nga viết), mà còn hiểu biết thêm thực tế nước Nga thế kỉ XVII.

Sang thế kỉ 19 ở Tây Âu người ta quan tâm hơn đến việc học tiếng Nga. Trong nhiều trường Đại học đã thành lập Bộ môn Xla-vơ học và chủ yếu là dạy tiếng Nga và văn học. Số lượng sách giáo khoa dạy tiếng Nga được soạn mới tăng lên. Trong số đó có giá trị về mặt đất nước học phải kể đến cuốn sách "Nước Nga và người Nga" của V.R. Xư-lia-cut và K.A. Vô-gắc, được xuất bản ở Phần Lan. Các tác giả đã tự biên soạn những bài khoá tăng dần độ khó về ngôn ngữ, trình

bày có hệ thống số liệu về lịch sử, địa lí, kinh tế và văn hoá Nga. Những kiến thức được đưa ra một cách tổng hợp, xen kẽ nhau và hoàn toàn không mang tính chất thống kê hoặc tra cứu. Trong sách có phần tuyển tập những đoạn trích dẫn tác phẩm văn học cổ điển Nga có chứa đựng nhiều thông tin về đất nước học. Nhu cầu có những tuyển tập tương tự như vậy rất cần thiết ngay cả ở giai đoạn hiện nay.

Có thể nêu thêm cuốn sách "Hội thoại Nga-Tiếp" của tác giả B.V. Mar-kô-vin được xuất bản ở Pra-ha. Cuốn sách được biên soạn theo nguyên tắc tăng dần mức độ khó về ngôn ngữ : sau hệ thống ngữ pháp là phần đọc được lựa chọn gồm những bài khoá không phức tạp lắm, tiếp đến là phần hội thoại, những loại mẫu về các cách viết (bút pháp), phần cuối cùng là hệ thống kiến thức về nước Nga. Phần hội thoại được lựa chọn để người Tiếp khi sang du lịch ở Nga hoàn toàn biết cách ứng xử trong những tình huống cần thiết. Điều đáng lưu ý ở đây là mẫu nghi thức lời nói Nga được B.V. Mar-kô-vin sắp xếp theo chủ đề và các mục mà các nhà giáo học pháp ngày nay vẫn tuân theo. Định hướng văn hoá cho người học được nhất quán trong toàn bộ cuốn sách: không những chỉ cần nhắc nhu cầu của người Tiếp khi sang nước Nga mà còn lường trước cho họ cần phải kể

về đất nước của mình như thế nào bằng tiếng Nga, sử dụng từ vựng phù hợp để đạt mục đích của mình trong các hoàn cảnh khác nhau.

Về góc độ phương pháp thì các cuốn sách giáo khoa đất nước học tiếng Nga: "Nước Nga và người Nga", "Sách hội thoại Nga-Tiếp" nêu trên có thể là "khuôn mẫu" cho việc biên soạn các giáo trình loại này hiện nay.

Một cuốn sách giáo khoa rất tốt nữa được biên soạn theo nguyên tắc kết hợp với kiến thức đất nước học cũng cần nhắc tới ở đây. Tác giả của nó là học giả Xla-vơ người Pháp P. Bu-cư-e. Ông rất say mê với những sáng tác của đại văn hào Nga Lép-tôn-xtôi. Ông đến nước Nga, đàm luận với nhà văn về việc biên soạn cuốn sách giáo khoa tiếng Nga. Cuốn sách dựa trên những truyện ngắn của Lép-tôn-xtôi. Mùa thu năm 1903, khi chuẩn bị xuất bản cuốn sách này tác giả đã đề nghị Lép-tôn-xtôi cung cấp cho mình những tư liệu cần thiết cho việc chú giải các truyện của nhà văn. P. Bu-cư-e (cùng với một người Nga nữa là N. Xpe-ran-xki) đã xuất bản cuốn sách đó vào năm 1905.

Quan điểm về phương pháp của tác giả cuốn sách này như sau : học tiếng tốt nhất là thông qua đọc, bài đọc được chọn từ những truyện của các nhà văn nổi tiếng, việc giới

thiếu những bài đọc tự nhiên như vậy giúp cho người học vừa học tiếng, vừa đồng thời hiểu biết nền văn hoá của dân tộc nói tiếng đó. Cuốn sách là nguồn tài liệu về phương pháp, trong đó có nhiều chỉ dẫn, chú giải về thực tế (những điều cần phải ghi nhớ) và những bài tập đòi hỏi sự quan sát tìm hiểu những thông tin về đất nước học có ẩn chứa trong các bài đọc. Cuốn sách được đánh giá cao và được tái bản nhiều lần cho tới tận những năm 50.

Qua phân tích ngữ liệu đất nước học có trong các sách giáo khoa trước đây, ta có thể khái quát về những thủ thuật thường dùng để giới thiệu văn hoá Nga trong quá trình dạy tiếng Nga cho người nước ngoài:

* Một trong những thủ thuật thường dùng là thông qua các bài đối thoại giữa 2 nhân vật - người nước ngoài và người Nga; người học thu nhận được những kiến thức cần thiết về đất nước có trong câu trả lời những câu hỏi đa dạng của người nước ngoài.

* Thủ thuật đưa kiến thức ngôn ngữ đất nước học vào khẩu ngữ theo những chủ điểm sinh hoạt thường ngày được chọn lọc có chứa ngữ liệu mới về văn hoá đối với người học.

* Thủ thuật đưa kiến thức đất nước học vào trong hệ thống bài tập ngữ pháp. Tuy nhiên trong giai đoạn khi phương pháp chủ đạo là

phương pháp dịch - ngữ pháp thì việc nắm được hệ thống biến đổi hình thái của ngôn ngữ lại là yêu cầu chính, còn kênh duy nhất để giới thiệu về văn hoá đất nước lại là nội dung của bài tập ngữ pháp, vì vậy kiến thức đất nước học chỉ được trình bày ở mức độ hạn chế.

Thông qua việc liệt kê những thủ thuật về phương pháp có trong các sách giáo khoa trước đây ta có thể nhận thấy có những thủ thuật vẫn thích hợp trong việc biên soạn sách giáo khoa hiện nay: kiến thức đất nước học được giới thiệu thông qua ngữ nghĩa của hệ thống thành ngữ, tục ngữ, giải thích các từ tiếng Nga có các thành tố biểu thị đặc điểm văn hoá dân tộc, biên soạn những phụ trương riêng về đất nước học; sử dụng những minh hoạ có tính chất đất nước học; sử dụng các tác phẩm văn học với tư cách như tấm gương phản ánh hiện thực đất nước...

4. Đất nước học, ngôn ngữ đất nước học và việc dạy ngôn ngữ

Nếu như ngôn ngữ được nghiên cứu trong ngôn ngữ học thì văn hoá được nghiên cứu không phải trong một ngành khoa học duy nhất, mà trong nhiều ngành khoa học: môn địa lí nghiên cứu những điều kiện tự nhiên; quan hệ sản xuất và thương mại là đối tượng nghiên cứu của kinh tế học; tư tưởng, đạo đức xã hội, cấu trúc

xã hội được xã hội học nghiên cứu; di sản văn hoá (mối liên hệ thời đại) được xem xét trong khoa học lịch sử, còn những giá trị về vật chất và tinh thần được đề cập tới trong dân tộc học và khoa học nghiên cứu về văn học dân gian, sáng tác văn học nghệ thuật được văn học sử, âm nhạc học và nghệ thuật học nghiên cứu. Có thể bàn luận thêm về số lượng và thành phần các môn khoa học nghiên cứu văn hoá, nhưng so với môn khoa học nghiên cứu về ngôn ngữ thì rõ ràng những môn khoa học đó lớn hơn nhiều về số lượng và mang tính chất tổng hợp hơn nhiều. Những kiến thức về văn hoá được giới thiệu một cách khái quát và tổng hợp trong môn học được gọi là đất nước học đại cương.

Kiến thức đất nước học thường được trang bị giới thiệu cho những người có nhu cầu làm việc và tiếp xúc với những đại diện của nền văn hoá khác, thí dụ như những nhà ngoại giao, cán bộ ngành ngoại thương, du lịch... Để tiếp thu những kiến thức đất nước học không nhất thiết phải thông thạo ngoại ngữ. Những người học ngoại ngữ nhiều khi nghe những bài giảng về đất nước học bằng tiếng mẹ đẻ của mình, vì người đọc bài giảng đó không phải là những chuyên gia ngữ văn, mà thường là giáo viên địa lí, lịch sử hay các môn khoa học xã hội khác.

Ngôn ngữ đất nước học nghiên cứu ngôn ngữ với mục đích xác định rõ ý nghĩa văn hoá dân tộc, vì vậy nó có bản chất của ngôn ngữ học (nói chính xác hơn là ngôn ngữ xã hội học); trong ngôn ngữ đất nước học cũng nghiên cứu những phương pháp, thủ thuật để củng cố kiến thức về văn hoá dân tộc trong những giờ dạy tiếng, vì vậy nó còn mang tính chất của lí luận giảng dạy ngôn ngữ. Mặt khác cũng không nên coi ngôn ngữ đất nước học như là sự kết hợp giản đơn, máy móc giữa hai môn học – ngôn ngữ và phương pháp. Vấn đề là ở chỗ việc phân tích ý nghĩa văn hoá dân tộc trong ngôn ngữ đất nước học là để đưa kiến thức văn hoá vào quá trình dạy học. Chính mục đích này cho phép ta đưa ngôn ngữ đất nước học vào phạm vi của lí luận giảng dạy ngôn ngữ.

Văn hoá của hai dân tộc khác nhau không bao giờ trùng nhau hoàn toàn, vì rằng mỗi nền văn hoá đều bao gồm những yếu tố văn hoá của dân tộc và yếu tố văn hoá quốc tế... Cần thiết phải trau dồi trong nhận thức của người học những khái niệm về những sự vật và hiện tượng mới khác so với chúng có trong nền văn hoá và tiếng mẹ đẻ của họ. Khi ta nói đưa những yếu tố đất nước học vào việc giảng dạy tiếng là

ta nói đến sự kết hợp trong quá trình giảng dạy tiếng và truyền thụ những kiến thức thuộc phạm vi văn hoá dân tộc. Đây chính là dạy ngôn ngữ đất nước học.

*

* *

Trong phạm vi bài này, nhiều vấn đề về ngôn ngữ đất nước học vẫn chưa được đề cập tới: thí dụ như về vai trò và vị trí của ngôn ngữ đất nước học ở các giai đoạn và các loại hình khác nhau của quá trình giảng dạy ngoại ngữ (khóa đào tạo ngắn hạn, việc giảng dạy ở phổ thông, ở đại học, có lưu ý đến nghề nghiệp tương lai của sinh viên...); mối tương quan giữa giờ học trên lớp và giờ học ngoại khoá. Trong các công trình đã xuất bản tuy đã bàn nhiều về những phương pháp, thủ thuật giới thiệu kiến thức đất nước học, vai trò của nó trong giao tiếp, nhưng còn ít chú ý tới việc phân tích những phương pháp kiểm tra việc nắm kiến thức đất nước học của người học... Những vấn đề đó cần tiếp tục được xem xét giúp cho việc biên soạn những giáo trình ngôn ngữ đất nước học ngày càng tốt hơn, giúp cho người học ngoại ngữ không chỉ nắm vững ngoại ngữ, mà còn hiểu biết thêm về đất nước, văn hoá của dân tộc nói ngôn ngữ đó. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Брагина А.А. *Лексика языка и культура страны. Изучение лексики в лингвострановедческом аспекте*. 2-е изд. М., 1986.
2. Верещагин Е.М., Костомаров В. Г. *Язык и культура: Лингвострановедение в преподавании русского языка как иностранного*. 4-е изд. М., 1990.
3. Доценко Н.П. *Социолингвистическая интерпретация речи литературных персонажей*. Харьков, 1986.
4. Дрокин С.М. *Лингвострановедческий подход к специальной лексике и его учебная реализация*. М., 1989.
5. Ендольцев Ю.А. *Становление и роль лингвострановедения в преподавании русского языка в Чехословакии*. Л., 1986.
6. Из опыта создания лингвострановедческих пособий по русскому языку. М., 1977.
7. Мясёин Д. *Принципы отбора и презентации культуроведческих материалов о русском искусстве при обучении польских студентов (I, II курсов)*. М., 1989.
8. Фомин Б.Н. *Сочетание двух каналов сообщения страноведческой информации (на русском и родном языке адресата) на начальном этапе изучения русского языка иностранными студентами нефилологических специальностей*. М., 1988.

NGÔN NGỮ VỚI BẠN ĐỒNG HÀNH

MORSE & TÍN HIỆU CẤP CỨU SOS

HOÀNG CHÂU KỲ

(Hà Nội)

Samuel Morse (1791-1872) Người đã phát minh ra tín hiệu chấm (.) gạch (-) còn gọi là "tạch tè", tín hiệu được dùng thường xuyên cho công tác cấp cứu nhất là dùng trong hàng hải, môi trường...

Trước đây việc liên lạc điện báo thường phải đọc trên dây điện thoại, do đó sai số rất lớn, có bức điện báo sai đến 20-30%. Ví dụ chữ Việt Nam khi nói đọc qua điện thoại rất dễ sai như: Nguyên ra Nghiên, Khuyên, Đắc ra Đất, Thân ra Hân... Năm 1953 ở An toàn khu Việt Bắc có báo vụ viên khi nhận điện báo "gửi 2 tấm chăn", lại nhận ra "gửi 2 tấn chanh" và "Về ngay vợ đẻ" ra "Về ngay võ đề" v.v...

Năm 1837 S. Morse là một họa sĩ, lại là nhà vật lý Mĩ sớm thấy rằng nhiều nội dung bức điện báo bị sai sót do:

- Tiếng nói của nhiều vùng phát âm khác nhau - nghe dễ nhầm.

- Đường dây điện tín thời đó còn thô sơ cột tre, cách điện xấu (ngày nay vẫn thỉnh thoảng có xuyên tap âm lẫn vào khó nghe được chính xác).

Sau nhiều năm dày công nghiên cứu, lập nhiều giả thiết, so sánh đưa ra các kí hiệu cuối cùng Morse nghĩ ra cách sử dụng Pin hoá học của Voltaire và dòng điện một chiều của Ampère tìm ra, bằng cách sử dụng một cái cần cắt điện (gọi là Manip) các chữ và số được biểu thị bởi 2 dạng chấm (.) và gạch (-) sau này người ta gọi chấm là tạch và gạch là tè (ba tạch bằng một tè, chỉ là việc ấn Manip lâu bằng 3 lần thời gian tạch).

Bảng chữ cái a, b, c, ..., x, y, z được Morse thay thế bằng các kí hiệu sau:

a = . -, b = - ... c = - . -, i = ., s = ..., o = - - -, z = - - . v.v...

Kí hiệu trên ra đời đã nâng độ tin cậy điện báo lên rất nhiều, trên 90% tín hiệu đạt độ chính xác cao, duy chỉ có một nhược điểm đối với người báo vụ đánh kém khi gặp các chữ c = . -, i = ., s = ..., nếu không có khoảng cách ấn Manip chuẩn thì e, i lại nhận ra s., hoặc c = h (... 4 tạch).

Bảng chữ cái Morse được đăng kí sử dụng năm 1840 liền được thế giới công nhận mang tên Morse.

Ngày 14-4-1912 sau vụ đắm tàu Titanic mà 703 hành khách được cứu sống trong số 2.200 hành khách bị nạn nhờ tín hiệu SOS phát đi kịp thời và từ đó các tàu biển, máy bay đều bắt buộc phải trang bị máy thu phát vô tuyến điện.

Lịch sử chữ SOS có nhiều nghĩa như:

Save our Souls (hãy cứu lấy linh hồn chúng tôi) hoặc

Save our Ship (hãy cứu tàu chúng tôi)

Vậy là nhờ tín hiệu Morse chữ SOS là ... - - -, nếu ấn Manip liên tục ra một chuỗi SOS (... - - - nghe cũng nhịp nhàng thôi thúc.

SOS đã được Liên điện Quốc tế công nhận từ tháng 7-1908.

Cho đến nay nhiều đài thu phát của bưu điện, quân đội, công an ở các vùng sâu vùng xa vẫn đang sử dụng tín hiệu Morse để liên lạc khi cần.

Ngành bưu điện có nhiều đài duyên hải ở một số tỉnh ven biển, luôn trực 24/24h làm điện

(Xem tiếp trang 84)

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

TỪ CÁCH NÓI CỦA NGƯỜI BÌNH DÂN NGHĨ VỀ NGÔN NGỮ BÁO CHÍ

VĂN DUY

(Hải Dương)

Chị đã bước vào tuổi 50, đáng tho mộc, nước da ngăm đen của người làm ruộng. Chị vừa bế cháu vừa rót nước mời tôi thì cô con dâu bước vào. Người mẹ trẻ chừng hai mươi tuổi ấy vỗ tay vừa gọi đứa con: “Ra đây, ra đây!”. Rồi cô hỏi mẹ: “Anh ấy đi đâu hả mẹ?”.

Đưa cháu cho con dâu bế, chị bảo: “Mẹ đã bảo con nhiều lần, ăn nói phải có ý. Sao con không gọi cháu là *Ra đây với mẹ nào*. Cứ ra đây ra đây thì nó biết ra đâu. Còn hỏi về chồng thì phải hỏi là *Nhà con đi đâu ạ?*. Nó là anh mà chứ có là anh của mẹ đâu!”...

Nghe chị bảo con, thực tình tôi thấy giật mình và kính phục chị. Không ngờ một phụ nữ bình dân chỉ học dở cấp II (thời xưa) lại có ý thức rèn bảo con cái tỉ mỉ về lời ăn tiếng nói đến thế.

Trong khi người bình dân nói năng gọn gàng dễ hiểu đến thế thì ngôn ngữ báo chí (cả báo viết, báo nói, báo hình) lại có khá nhiều “sạn”. Qua tập hợp ở nhiều loại báo chí, tôi tạm chia “sạn” ra các loại:

Một là sinh dùng từ Hán. Gần đây người ta nói, viết là “công ti

địa ốc”, “tin tức cập nhật”, “48 cá thể rùa được thả về với thiên nhiên”... Những từ “địa ốc”, “cập nhật”, “cá thể”, “đặc xá”... là từ gốc Hán. Sao không nói là “công ti nhà đất”, “tin tức trong ngày”, “48 con rùa” v.v...

Hai là lẫn lộn giữa ngôn ngữ nói với ngôn ngữ viết. Trên truyền hình, PTV thường nói “thu nhập trung bình 300.000đ trên tháng” hoặc “lương 500.000đ trên tháng”. Khi viết, để ngắn gọn người ta phải viết 300.000/tháng hoặc 500.000đ/tháng. Còn đọc phải là “mỗi tháng” chứ tại sao lại là “trên”?.

Ba là nói gộp cho nhanh dẫn đến sai ý. Có lần ở đài TH tỉnh, PTV nói “tai tệ nạn xã hội”. Có đầu đề bài báo “Bảo động nạn trộm què”. *Tai nạn* và *tệ nạn* hoàn toàn khác nhau, sao nói gộp kiểu “y, bác sĩ”, “thầy, cô giáo” được. Còn “nạn trộm què” là cái gì? Phải nói là “trộm ở què” mới đúng...

Bốn là dùng từ ngữ không chuẩn dẫn đến sai ý. Có tiêu đề bài báo là “Đơn vị 2 (Đoàn B 59) phát động thi đua đột kích chào

mừng ngày lễ lớn trong quý IV năm 2002”. Đọc xong tiêu đề, tôi chả hiểu là “*thi đua đột kích*” là loại thi đua gì? Có phải là “*thi đua đột xuất*” không? Lại trong buổi hướng dẫn nấu ăn trên VTV, bác đầu bếp nói là “Tôi hướng dẫn các bạn làm món *canh cá nấu riêu*”, có lúc lại nói là “*canh riêu cá*”. Trên màn hình nhỏ cũng được bắn lên bốn chữ “*Canh cá nấu riêu*”. Thật là lung tung! Ở Việt Nam ta thì hai món *canh* và *riêu* hoàn toàn khác nhau. (Riêng miền Nam thì gọi riêu là “*canh chua*”). Làm gì có món hủ lớn “*canh riêu cá*”. Làm gì có ai lại lấy “*canh cá*” đem “*nấu riêu*” bao giờ. Lại có PTV đọc trên VTV: “*Viên ngọc có khả năng hấp thụ nhiệt năng và quang năng*”. Viên ngọc có thể hấp thụ nhiệt chứ làm sao hấp thụ được năng lượng của nhiệt và năng lượng ánh sáng (nhiệt năng, quang năng)?

Đây là một đoạn văn trong bài “*Tự tử vì một chuyện không đâu*” (báo GD-ĐT *chủ nhật*, số 33):

“Bố mẹ T cũng vậy, sinh được hai cô con gái, cô chị đầu Lan vì điều kiện học hành không

đến nơi đến chốn nay đã lấy chồng, chỉ còn T, dù đời sống còn nhiều khó khăn, họ vẫn gắng sức đầu tư cho con học tập, cốt để kiếm được một ngành nghề gì đó phải làm lung vút vút". Thật là một câu văn dài dòng, lủng củng, thậm chí sai ý muốn nói.

Những "hạt sạn" trong ngôn ngữ nói hoặc viết của báo chí và nêu trên đều có địa chỉ rất cụ thể. Song nếu ghi hết chú thích thì thành dài dòng. Song đó mới chỉ là một phần nhỏ trong vô vàn hạt sạn trong ngôn ngữ báo chí.

Đề lặt những hạt sạn ấy vừa là lỗi ở tác giả, vừa là lỗi ở biên tập. Mong rằng người cầm bút, người nói, người biên tập hãy chú ý hơn nữa để góp phần bảo vệ sự giàu đẹp và trong sáng của tiếng Việt chúng ta. ■

MORSE & TÍN HIỆU...

(Tiếp theo trang 83)

báo trong đó có sự theo dõi nghe SOS là thông báo kịp thời cho các Đài tàu đến cứu hộ ngay

Ngày nay tín hiệu SOS không những chỉ dừng lại ở cứu lấy linh hồn hay cứu tàu chúng tôi, mà SOS còn được sử dụng cho nhiều ngành có liên quan đến việc bảo vệ đời sống con người.

Ngày 15-11-1990, hai họa sĩ Quốc Dũng và Trần Thế Vinh, Công ti Tem đã thiết kế 2 mẫu tem trong bộ tem Bảo vệ rừng (Rừng là môi trường sống và Phòng chống cháy rừng), người ta còn mở rộng SOS ra các chuyên đề khác như SOS chống SIDA, SOS chống tai nạn giao thông, SOS chống khủng bố v.v... ■

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

Biết tin ai đây?

LÊ TRUNG ĐÀN

(Hà Nội)

Ai cũng biết, từ điển là sách tra cứu, tập hợp các đơn vị ngôn ngữ (thường là đơn vị từ vựng) và sắp xếp theo thứ tự để dễ tìm, cung cấp kiến thức cần thiết đối với từng đơn vị từ. Vì thế, khi gặp vấn đề rắc rối về một từ, cụm từ, thì người ta lại tra cứu từ điển.

Hiện nay, riêng từ điển tiếng Việt (TĐTV) cũng có nhiều cuốn của cá nhân hoặc của tập thể các nhà từ điển học biên soạn. Đó là điều đáng mừng, vì bạn đọc có nhiều sách công cụ để đối chiếu, so sánh... tìm ra sự chuẩn mực về ngôn ngữ. Nhìn chung, các cuốn TĐTV đều có nhiều ưu điểm biên soạn công phu, tình bày đẹp, in giấy tốt...

Tuy nhiên, giữa các cuốn TĐTV cũng còn một số từ, cụm từ chưa thống nhất, thậm chí trái ngược nhau làm cho người tra cứu không biết tin vào đâu.

Cuốn TĐTV do Hoàng Phê chủ biên giải thích từ "*khoái trá*" là có cảm giác rất thích thú, thường biểu hiện ra bề ngoài. Xin lưu ý, từ "*trá*" viết "tr".

Cuốn Đại TĐTV do Nguyễn Như Ý chủ biên (1999) lại ghi "*khoái trá*", xem "*khoái chá*": thích thú cao độ, thường biểu hiện ra nét mặt, cử chỉ, âm giọng cười nói (tr. 909). Từ "*trá*" viết cả hai

dạng "*ch*" và "*tr*".

Cuốn Từ điển từ và ngữ Việt Nam của giáo sư Nguyễn Lâm lai viết: *Khoái chá* (*khoái*: thịt cắt thành miếng; *chá*: chả - nghĩa đen: thức ăn ngon, làm cho thích thú): Thích thú lắm (Nhiều người viết sai là *khoái trá*) (tr. 951). Từ "*chá*" viết "*ch*".

Vậy viết là *trá* hay *chá* mới đúng chính tả trong từ kép *khoái trá* (*chá*)?

Cũng cuốn Từ điển từ và ngữ Việt Nam, giải thích từ "*hồ đồ*" (*hồ*: không rõ, *đồ*: xóa chữ cũ thay chữ mới): Không có gì là rõ rệt, lơ mơ (tr.863).

Tạp chí NN và ĐS số 10 - 2002, trong mục "Nụ cười ngôn ngữ", tác giả Trịnh Mạnh viết: "TĐTV (do Hoàng Phê chủ biên) giải thích: "*hồ đồ*" là không phân biệt rõ ràng, lẫn lộn giữa đúng và sai trong nhận thức hoặc trong ý kiến của mình. Giải thích như vậy là đúng, nhưng nếu ta biết "*hồ đồ*" là từ gốc Hán và hiểu rõ nghĩa của từng từ thì thú vị hơn nhiều. Hồ (湖) là vật dùng để dãn cho dính, lấy bột nấu thành; đồ (塗) là bùn. Như vậy nghĩa gốc của từ "*hồ đồ*" là hồ dãn và bùn!

Như vậy, người tra cứu biết tin vào cuốn TĐTV nào là chuẩn xác cả nghĩa đen và nghĩa bóng? ■

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

“MOM SÔNG” CÓ PHẢI LÀ NƠI “NHỎ NHỎI, CHÈNH VÈNH, NGUY HIỂM” KHÔNG?

NGUYỄN THANH TÚ

(Hà Nội)

Nhiều sách báo tham khảo* và nhiều bạn giáo viên văn phổ thông trung học giảng hai chữ “mom sông” trong câu thơ: “Quanh năm buôn bán ở mom sông” ở bài thơ *Thương vợ* của Trần Tế Xương là nơi “nhỏ nhoi, chênh vênh, nguy hiểm” để làm bật ra cái ý bà Tú tần tảo, vất vả, chịu đựng hi sinh vì chồng con. Theo tôi, giảng như vậy là mới chỉ căn cứ vào một phần nghĩa đen của từ “mom sông” mà không căn cứ vào văn cảnh câu thơ và hoàn cảnh lịch sử thực tế của bài thơ.

“Mom sông” là nơi có “phần đất ở bờ nhô ra phía lòng sông” (*Từ điển tiếng Việt* - Viện Ngôn ngữ học - 2002), nó có thể nhỏ chỉ vài mét vuông nhưng cũng có thể rộng tới vài km². Để có thể “quanh năm buôn bán” được thì “mom sông” ở đây phải là một doi đất rộng, ổn định, vững chắc

(không bị lở xói vì gió mưa và sóng cả), do vậy mà buôn bán ở đây sẽ chẳng có gì là “chênh vênh, nguy hiểm”. Và lại ngày xưa (thời Tú Xương) đất đai còn rộng, người ta dễ dàng tìm một nơi có đông người bán, kẻ mua để buôn bán “quanh năm” chứ ai lại đi chọn một nơi “nhỏ nhoi, chênh vênh, nguy hiểm”.

Sách giáo khoa đã chú thích rất rõ: “Mom sông: doi đất nhô ra sông. Đây là doi đất chỗ sông Vị Hoàng (lúc chưa bị lấp) gặp sông Nam Định, ở phía bắc thành phố. Xưa là bến sông buôn bán tấp nập bậc nhất Nam Định, bà Tú thường ra đây buôn gạo” (*Văn học 11* - NXB Giáo dục, 2000 - tr.55). Rất tiếc cho những ai không đọc kĩ chú thích này lại cứ cho rằng “mom sông” trong câu thơ trên là nơi “nhỏ nhoi, chênh vênh, nguy hiểm”. Thực ra hai chữ “mom sông” này thuần túy

chỉ một địa điểm nơi bà Tú “quanh năm buôn bán” chứ không có cái ý mà người ta cứ ghép cho như ở trên. Nơi có thể được gọi là nguy hiểm mà bà Tú phải vượt qua phải là nơi “mặt nước” trong câu “Eo sèo mặt nước buổi đò đông” vì trên mặt nước thì mới gợn ra sự không chắc chắn, nguy hiểm vì dễ ngã, nhất là khi buôn bán trao đổi trên thuyền nhỏ. Đòi lời thiển nghĩ rất mong ý kiến trao đổi của các nhà giáo và các bạn.■

* Xin xem:

- Vũ Dương Quỹ: *Hình ảnh và ngôn ngữ dân gian trong bài Thương vợ của Trần Tế Xương* - Báo “Giáo dục và Thời đại” số 48, 30-11-1992, in lại trong *tác phẩm văn học trong nhà trường* - Những vấn đề trao đổi - NXB Đại học Quốc gia Hà Nội - 2002.
- Nhiều tác giả: *Trần Tế Xương - về tác gia và tác phẩm* - NXB Giáo dục, 2001, tr. 145.
- Lê Vũ Anh - Đào Văn Anh: *Để học tốt Văn - Tiếng Việt 11* - NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2001, tr. 45.

Năm mươi tư dân tộc,
Hiệp lực đồng tâm,
Xây non nước Tiên Rồng gần đẹp

Sáu mươi mốt dân thành,
Chung lưng hợp sức,
Giữ cương sơn Hồng Lạc đứng bền

HOÀNG QUỐC THẮNG

ĐIỂN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

"NHẬN" VÀ "CHẤP NHẬN"

NGUYỄN VĂN NỎ
(Trường ĐH Cần Thơ)

C húng tôi thấy khó hiểu về cách dùng từ *nhận* và *chấp nhận* của một ngành dịch vụ mà khách hàng khi cần đã phải... *chấp nhận* trả với cái giá không rẻ chút nào. Đó là ngành bưu điện. Bên cạnh các điểm ghi *nhận* thực hiện các dịch vụ mà ngành đảm trách, có một nơi lúc nào cũng đông đảo khách hàng đến giao dịch và ở đó lại được ghi là: *Chấp nhận: Thư, điện tín, chuyển phát nhanh, bưu kiện, bưu phẩm trong và ngoài nước...* Cách dùng từ rõ ràng có chủ ý này chúng tôi đã bắt gặp ở các bưu điện trung tâm và đại lí ở một số tỉnh như: Cần Thơ, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu... Tại sao không dùng thống nhất là *nhận*? Sự phân biệt ấy có ý nghĩa gì? Nhưng dù có hàm ý gì đi nữa thì một hoạt động mang tính dịch vụ mà dùng từ *chấp nhận* thật khó mà ...chấp nhận. Tục ngữ ta có câu: *Lời nói chẳng mất tiền mua; lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.* Xem ra, khi giao tiếp với khách hàng, ngành bưu điện chưa khéo lựa lời. Nhưng cũng có thể bưu điện thấy không cần nhọc công vì có lựa

lời hay không thì khách hàng đều cũng phải tìm đến bởi ngành ta được ở vào thế độc quyền dịch vụ này.

Trong tiếng Việt, *nhận* và *chấp nhận* có sự khác nhau về sắc thái ý nghĩa và cả sắc thái biểu cảm. Từ điển tiếng Việt giải nghĩa hai từ này như sau: *nhận* 2 đg. 1. Lấy, lĩnh, thu về cái được gửi, được trao cho mình: Nhận quà. Nhận thư. Đến cơ quan nhận việc. Nhận trách nhiệm nặng nề. Nhận sự giúp đỡ. 2. Đồng ý và hứa làm theo yêu cầu: Nhận sẽ giúp đỡ. (tr. 689); *chấp nhận* đg. Đồng ý nhận điều người khác yêu cầu hoặc đề ra: Chấp nhận đơn. Chấp nhận các yêu sách. (tr 138). Sự khác nhau giữa hai từ là ở chỗ có và không có yếu tố *chấp*. Từ *nhận* thường có sắc thái ân cần, gần gũi, thân tình. Với từ *nhận*, kẻ trao và người nhận đều đã có sự đồng thuận và hai bên ít nhiều cũng có lợi. Còn ở từ *chấp nhận*, điều lợi thường chỉ thuộc về người trao; hoặc đó là điều mà người trao thỉnh cầu, mong muốn người nhận đồng ý. Người

nhận, trái lại, không phải là người thụ hưởng mà thường là kẻ ban phát, giải quyết sự vụ hoặc ở vào thế bị ép buộc nên thường không thiết tha, có thái độ miễn cưỡng, cam chịu.

Trong nền kinh tế thị trường, nhiều loại hình dịch vụ đã tìm đến từ *nhận* khi thông báo, giới thiệu với khách hàng về công việc của mình. Ví như: *nhận phục hồi ảnh cũ; nhận may quần áo thời trang; nhận gia công; nhận tiện, hàn; nhận sửa ti vi; nhận sửa giày dép; nhận giặt ủi; nhận giữ xe; nhận dạy kèm; nhận trông trẻ...* Ở đây thể hiện rõ quan hệ cung cầu; người trao, kẻ nhận đều cần có nhau. Người nhận ở đây như mời gọi người trao, và không những thế họ còn quảng cáo, cạnh tranh nhau để được làm người nhận. Đơn giản vì họ được trả công xứng đáng và khách hàng được ví như *thượng đế*. Chúng ta thử thêm yếu tố *chấp* trong các trường hợp trên để thành từ *chấp nhận* như: *Chấp nhận phục hồi ảnh cũ..., chấp nhận may..., chấp nhận sửa..., chấp nhận giữ xe...* thì sắc thái ý nghĩa sẽ

như thế nào? Cái lợi ấy sẽ chỉ thuộc ở người trao còn kẻ nhận chỉ là do bị o ép, không mong muốn, chẳng đoái hoài. Họ làm vì nhiệm vụ, vì bắt buộc và thường là chịu sự thua thiệt. Ví dụ trên báo *Tuổi trẻ* (Số ra ngày thứ bảy, 21-9-2002) có trích đăng câu nói của ông Tổng giám đốc Tổng công ti điện lực làm tiêu đề một bài viết về việc tăng giá điện như sau: "*Chấp nhận giá điện mới là 'thắt lưng buộc bụng'*" giúp kinh tế phát triển". Ông Tổng giám đốc đã dùng từ rất đúng vì việc tăng giá điện là điều không mấy ai mong muốn, ngoại trừ ngành điện. Và người dân đành phải...*chấp nhận*, bởi không *chấp nhận* cũng chẳng được vì ai cũng cần có điện để sinh hoạt, để sản xuất. Thôi thì đành phải *chấp nhận* bóp bụng, thắt hầu bao và ráng xài tiết kiệm.

Từ những điều đã nói ở trên, chúng tôi nghĩ ngành bưu điện nên bỏ đi yếu tố *chấp* trong từ *chấp nhận* để sự giao dịch vừa chính xác vừa nhẹ nhàng, lịch sự và thể hiện sự trân trọng đối với khách hàng. Còn nếu cách dùng trên thể hiện hàm ý người tìm đến dịch vụ này phải trả chi phí cao vì sự phát triển của ngành bưu điện, thì đành...*chấp nhận* vậy.

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

MĨ VÀ HOA KÌ

PHẠM NGỌC UYỂN

(Hà Nội)

Ai cũng biết: từ *Mĩ* hiện đang được dùng thường không nhằm chỉ cả *châu* *Mĩ* mà còn chỉ riêng một nước thôi, nước hùng mạnh nhất của Châu lục mới.

Để cho chính xác, nên trả lại cho từ *Mĩ* nguyên nghĩa hẹp của nó là từ chỉ một châu trong năm châu lục của thế giới. Còn muốn chỉ nước mà tên riêng gốc của nó là United States of America (USA) thì nên gọi theo dân gian

tức là theo hình ảnh cờ của nó: nước Hoa Kì (nước có cờ hoa, cờ với nhiều ngôi sao). Lí do? Tuy là nước giàu có, mạnh nhất châu *Mĩ* nhưng Hoa Kì cũng chỉ là một nước trong hơn chục nước của châu *Mĩ*. Dùng như cũ, có trường hợp ta khó phân biệt giữa nước (quốc gia *Mĩ*) với *châu* (châu lục *Mĩ*). Hơn nữa, *Mĩ* có Bắc *Mĩ*, Trung *Mĩ*, Nam *Mĩ* chứ có thuần chỉ là một vùng đất đâu!■



NU CƯỜI NGÔN NGỮ

BÚT TRE NGÀY XUÂN

Câu lạc bộ người cao tuổi xã nọ tổ chức buổi sinh hoạt thơ đầu xuân. Sau những lời chúc mừng năm mới, ông chủ nhiệm đi vào nội dung chính:

- Đây là buổi sinh hoạt đầu tiên của năm Quý Mùi. Vậy chúng ta lấy con đề làm chủ đề. Các thi hữu hãy trở tài nổi văn nổi ý theo kiểu thơ Bút Tre. Tôi xin đọc trước hai câu mở đề:

Năm nay, năm của con đề

Khuyến ai đừng giống như thề đề cu

(như thề đề cu)

Tiếng cười, tiếng vỗ tay kéo dài cả chục phút. Rồi một cụ bà đứng lên, hăng giọng đọc tiếp:

Cũng đừng chen tọc chen thù

Đừng đem bin rượu mà tu đầy bụng!

Một tràng pháo tay nổ giòn. Nhiều người ôm bụng cười chảy cả nước mũi. Liền đó, một thi hữu khác gơ tay đọc luôn:

Treo đề bán chó vẫy vàng

Chúng ta cương quyết chỉ dùng đích danh!

Tiếng cười lại rộ lên. Mọi người phấn chấn, biểu lộ sự tán thành nồng nhiệt. Kể đến, cụ bà thủ quỹ tranh thủ nhắc lại chương trình đi tham quan lễ hội chùa Hương, rồi tùm tùm đọc:

Rất mong các chi, các anh

Gắng lo kinh phí nhanh nhanh nộp đư!

MINH THÀNH



DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

CHUYỆN PHIẾM QUANH VÔ - BẮT - PHI

LÊ XUÂN MẬU

(Hà Nội)

Câu chuyện bắt đầu từ một anh tên là Hạnh. Anh gặp chuyện không may, bạn anh đùa bảo:

- Tên là Hạnh mà bắt hạnh!

Một anh khác để thêm:

- Bị bắt hạnh còn đỡ. Vô hạnh mới kinh!

Thế là có chuyện chữ nghĩa để tán thêm. Có gì giống và khác giữa *vô* và *bắt*, cả *phi* nữa.

Cả ba yếu tố này đều được Từ điển tiếng Việt (Viện Ngôn ngữ học) ghi nhận ý nghĩa gần như nhau: "yếu tố ghép trước để cấu tạo tính từ, động từ... có nghĩa "không" (với *bắt*), "không, không có" (với *vô*), "không, không có" và "trái với" (với *phi*). Nhưng ở góc gác của nó, ba yếu tố Hán này có phân biệt rõ rệt. Trong *Mèo giải nghĩa từ Hán Việt*, ông Phan Ngọc đã chỉ rõ:

- *Bắt* phủ định tuyệt đối

- *Vô* chỉ là "không" (nhưng cũng có khi có).

- *Phi* theo nghĩa gốc là chê bai gạt bỏ nên đó là sự gạt bỏ, quyết liệt.

Từ sự phân biệt cơ bản đó, ông phân tích, so sánh một số từ ghép với cùng các yếu tố đó để phân biệt:

- *Bắt tài*: không bao giờ có tài.

Vô tài: không có tài nhưng có thể có lúc có tài.

- *Vô nhân*: không có lòng nhân.

Bất nhân: cố tình làm trái với lòng nhân.

- *Bất nghĩa*: chẳng chịu theo "nghĩa".

Phi nghĩa: chà đạp lên đạo nghĩa.

- *Vô lí*: không có lí, không hợp lẽ phải (nói một cách bình thường).

Phi lí: cố tình trái lẽ phải (nói có tính mạt sát).

Nghe như thế ta thấy rõ sự tinh nghĩa đáng nể, tuy rằng có những từ ghép không được dùng rộng rãi trong tiếng Việt.

Nhưng nghĩ kĩ, trong tiếng Việt hiện nay, dường như đã có những thay đổi đáng kể.

Khó mà phân biệt được sự khác nhau giữa *bắt tận* và *vô tận*

rằng từ nào chỉ cái "tuyệt đối" hơn từ nào. Ngay cả thời Nguyễn Du viết *Truyện Kiều* thì sự phân biệt giữa *bắt* và *vô* cũng không dứt khoát, quyết liệt lắm nên Nguyễn Du vẫn viết về Sở Khanh:

Kẻ chê bắt nghĩa người cười vô lương.

Đến như *bắt kẻ* và *vô kẻ* nữa. Ta thấy hai từ có nghĩa khác nhau thật.

Bắt kẻ: biểu thị ý không có sự phân biệt, lựa chọn nào cả, không loại trừ trường hợp cụ thể nào cả.

Vô kẻ: đến mức không sao kẻ hết được (TĐTV).

Nhưng sự khác nhau ấy dường như không phải do sự khác nghĩa của *bắt/vô* mà đó là sự khác nghĩa của *kẻ*:

Kẻ 4: để ý đến, coi là có ý nghĩa, là đáng quan tâm.

Kẻ 5: tính ra (TĐTV)

Cũng như vậy giữa *bắt thường* và *vô thường* không chỉ là sự phân biệt *bắt/vô* mà phải chú ý đến nghĩa đặc biệt của *vô thường* với nghĩa *con quỷ vô*

thường - thần Chết, cõi vô thường là cõi chết, chuyện vô thường: chuyện chết...

Đến chữ *phi* cũng vậy. Vào tiếng Việt, cái nghĩa gát bỏ quyết liệt đã "mềm" đi chút ít. Cho nên *phi lý* và *vô lý* cũng không đối lập gay gắt lắm, chắc người bị chê là *phi lý* cũng không đến nỗi nghĩ là bị mạt sát. Đến như *phi thường* thì lại chả có gì "sai trái", chả có gì là "gát bỏ quyết liệt" mà lại có nghĩa "vượt xa mức bình thường" (có hơi khác với nghĩa *phi thường* hiện nay ở tiếng Hán?).

Đến đây cũng lại phải nói thêm một chút về những trường hợp các yếu tố này gây ra sự khác nghĩa trong các kết hợp. Giữa *bất hạnh* và *vô hạnh* có sự khác nhau là hai chữ *hạnh* đồng âm: Hạnh = may vá

Hạnh = nét tốt

Giữa *bất nghĩa* và *vô nghĩa* cũng vậy. Cái chữ *nghĩa* là đạo nghĩa kết hợp với *vô* chỉ là từ cổ, ít dùng. *Vô nghĩa* là không có nghĩa lý mà thôi. ■

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

TÔ hay ĐỒ

TRẦN VĂN NAM
(Trường CĐSP Nghệ An)

Trong cuốn vở bài tập *Tiếng Việt 1 - Tập 1*, chương trình TH 2000, từ bài 1 đến bài 6 có hai loại bài tập là "Nối" và "Tô" (Yêu cầu thực hiện bài tập được ghi bằng hai chữ "nối" và "tô"). Nội dung của bài tập "tô" là các chữ cái và dấu thanh được định hình bằng các dấu chấm mờ. Yêu cầu của bài tập là học sinh dùng bút mực để làm rõ các nét của chữ hay của dấu thanh. Mục đích của bài tập là giúp học sinh làm quen với hoạt động viết chữ. Trong cuốn vở *Tập viết 1* chương trình TH 2000, từ bài 1 đến bài 26, các nhà soạn sách đều đưa ra loại bài tập như trên trước khi cho học sinh thực hiện yêu cầu tập viết các chữ. Trong cuốn *Tiếng Việt 1 - Sách giáo viên* - chương trình TH 2000, các nhà soạn sách đã dùng từ "tô" để hướng dẫn học sinh thực hiện yêu cầu của loại bài tập trên. Ví dụ: "Học sinh tập tô chữ e trong vở *Tập viết 1*, tập 1 (trang 15). Như vậy, ta thấy rõ các nhà soạn sách đã nhất quán khi gọi hoạt động hay tên gọi của loại bài tập đó là "tô".

Bản khoản về việc dùng từ "tô", tôi mở cuốn *Từ điển tiếng*

Việt (do Hoàng Phê chủ biên) để tra cứu. Gạt bỏ các từ đồng âm, từ "tô" được giải nghĩa như sau:

1. Dùng mực hoặc màu làm cho nổi thêm các đường nét hoặc các mảng màu đã có sẵn. VD: Tô đậm mấy chữ hoa. Tô bản đồ. Tô môi son.

2. (cũ, id) Nặn - VD: Tượng mới tô.

Chắc chắn từ "tô" ở đây được dùng theo nghĩa 1. Tưởng như thế là đã ổn nhưng tôi lại mở từ điển tra từ "đồ" (Vi trong suy nghĩ của tôi thì dùng từ "đồ" là chính xác hơn) để đối chiếu. Cũng trong từ điển, từ "đồ" được giải nghĩa như sau:

1. d (cũ vch) Tranh vẽ:

2. đg: Viết hoặc vẽ đề lên những nét đã có sẵn. VD: Đồ chữ để tập viết.

Nếu đối chiếu nghĩa thứ 2 của từ "đồ" và nghĩa thứ nhất của từ "tô" trong việc xác định yêu cầu hoạt động của loại bài tập trên thì dùng từ "đồ" là phù hợp hơn, chính xác hơn. Theo nghĩa thứ 1 từ "tô" thì hoạt động để thực hiện yêu cầu sẽ rộng hơn:

- Có thể dùng nhiều màu khác nhau.

- Có thể tô đậm, tô bóng,



NU CƯỜI NGÔN NGỮ

ĐỂ

Người phụ nữ nọ nộp đơn xin miễn giảm học phí cho ba đứa con. Anh cán bộ nhận đơn hỏi:

- Ba đứa con của cô tên gì?
- Dạ, ba đứa cùng tên là Hà!

- Sao cô lại đặt cùng tên cho khó phân biệt?

- Dạ, để thôi ạ! Vì mỗi đứa mang một họ riêng!

ĐỖ VĂN AN HẠNH

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

Truyền đơn – Tờ rơi

LÊ HOÀI THAO

(Hải Dương)

Đây là hai cách gọi để chỉ tờ giấy với khuôn khổ vừa phải trên mặt được in một nội dung nhất định nhằm mục đích tuyên truyền rộng rãi cho nhiều người biết (bằng nhiều phương tiện: thả từ máy bay trên không trung, tung ra từ tàu hoả hay ô tô đang chạy trên đường giao thông, nơi có nhiều cư dân sinh sống tập trung, hoặc trong các cuộc mít tinh...). Chúng được thả công khai hay bí mật, hoặc được đưa tận tay từng người hay nhóm người để họ truyền tiếp cho nhau. Trước đây, người ta gọi tờ giấy này là truyền đơn, hình thức “đưa” này là thả

truyền đơn hay rải truyền đơn.

Từ điển tiếng Việt (Hoàng Phê chủ biên) định nghĩa “nôm na”, ngắn gọn là: “Tờ giấy nhỏ có nội dung tuyên truyền đấu tranh chính trị, dùng để phân phát rộng rãi”.

Nói đến “truyền đơn”, không ai là không biết.

Gần đây, trên các phương tiện thông tin đại chúng, xuất hiện cách nói, cách viết và cách gọi khác là “tờ rơi”. *Tờ rơi* chứ không phải “tờ rơi”, mặc dù chúng không được thả từ máy bay, tung ra từ ô tô hay tàu hoả mà được phân phát tận tay từng

người trong cuộc họp, nơi triển lãm, trường học, chợ búa hoặc người qua đường với nhiều nội dung khác nhau. Như vậy rõ ràng chúng là những “tờ rơi”, chứ không phải “tờ rơi” vì nó không giống cách “truyền đơn” được thả hay được rải như trước đây.

Có lẽ vì thế mà *Từ điển tiếng Việt* không đề cập đến, tức là hai chữ “tờ rơi” không có trong từ điển. Vậy ta có nên quay lại với cách gọi “truyền thống” trước đây là “truyền đơn” đúng với nghĩa đen hơn? ■

thậm chí có thể tô màu phần nền chữ...

Đành rằng giáo viên và học sinh sẽ không mắc phải sai lầm gì khi thực hiện các bài tập “tô” trong vở bài tập *Tiếng Việt 1*, vì cứ nhìn vào cách trình bày của các bài tập là đã hiểu yêu cầu thực hiện bài tập. Tuy nhiên về mặt ngôn từ, nếu có từ dùng chính xác hơn thì ta cũng nên lựa chọn nó, nhất là từ dùng để gọi tên một loại bài tập trong SGK. ■

**Giữ gìn
đạo đức,
rối rạc
gia phong.
gia phong
sáng,
xóm làng
yên ảm**

**Tuân thủ
kỷ cương,
nền cao
quốc pháp.
quốc pháp
ng nghiêm,
đất nước
bừng bèn**

NGỌC TUYẾT

CHUYỆN VUI NGÔN NGỮ

Nói vòng

Mùa hè đến rồi, hoa phượng đỏ rực và tiếng ve râm ran trên sân trường. Nhiều hôm trời oi nồng, ngồi trong lớp thấy buồn ngủ lắm.

Năm nay lớp em được thầy giáo trẻ chủ nhiệm. Tính thầy rất vui, hay dạy hát, và thường kể chuyện để rút ra những bài học bổ ích cho chúng em.

Câu chuyện hôm nay thầy kể trong giờ sinh hoạt lớp có đầu đề là "Nói vòng để can vua". Chuyện rằng ngày xưa ở nước Ngô có viên quan muốn can vua đừng đem quân đi đánh nước khác, bèn luôn ba ngày cầm cung tên đứng trong vườn thượng uyển, để sương xuống ướt đầm cả áo. Đến khi nhà vua ngạc nhiên hỏi, thì viên quan thưa rằng trên cây kia có một con ve đang uống sương và ca hát, không biết đằng sau có con bọ ngựa đang giơ càng chực bắt nó. Con bọ ngựa cũng không ngờ có con chim sẻ sắp mổ. Nhưng con chim sẻ cũng không biết có người sắp bắn nó. Và chính người định bắn chim cũng không ngờ sương xuống ướt áo... Như thế là đã vì cái lợi trước mắt mà quên đi cái hại sau lưng vậy...

Kể xong chuyện, thầy gợi ý cho cả lớp thảo luận:

- Qua câu chuyện trên các em rút ra bài học gì? Hãy liên hệ với tình hình của lớp ta.

Có mấy bạn giơ tay phát biểu. Ban thì ca ngợi viên quan nọ mưu trí tìm ra cách nói gián tiếp để can vua. Ban thì bảo nhà vua anh minh không cố chấp, nên cuối cùng nghe ra lời nói phải. Ban thì phân tích rằng ngày xưa nói trái ý vua là phải tội chém đầu, nhưng ngày nay hễ phê bình góp ý với ai thì cũng phải "uốn lưỡi bảy lần mới nói". Có bạn lại bảo là thời nay không giống thời xưa... Nhưng mãi không bạn nào liên hệ được với tình hình thực tế của lớp chúng em.

Cuối cùng bạn nữ tổ trưởng tổ hai xin phát biểu ý kiến:

- Thưa thầy, em rút ra bài học qua câu chuyện này là không nên vì cái lợi nhỏ mà quên đi cái hại lâu dài. Em lấy ví dụ trong buổi thi kiểm tra học kì hôm qua, nhân cơ hội lúc thầy ngủ gật nên nhiều bạn đã tranh thủ quay cốp. Như thế là đã vì điểm chín điểm mười trước mắt mà quên đi trách nhiệm của người học sinh chúng mình, và vô hình trung còn không thật thà với thầy giáo...

Thầy giáo cười bảo:

- Tôi biết, biết chứ! Lúc các

em tưởng là tôi ngủ gật đó, kì thực tôi giả bộ như thế để kiểm tra mức độ tự giác của các em thôi. Tôi thấy nói chung lớp ta đều nghiêm túc làm bài, trừ một vài cá nhân như con sâu bỏ rầu nổi canh...

Bạn lớp trưởng cũng xin có ý kiến:

- Thưa thầy, em rút ra được bài học là chúng ta không được lợi là sơ hở chủ quan làm ảnh hưởng đến thành tích chung của tập thể. Chẳng hạn như trong buổi thi hôm qua, không ai ngờ là thầy hiệu trưởng lại đến kiểm tra thi cử ở lớp ta. Thầy hiệu trưởng vào lớp mà mấy bạn không biết vẫn tiếp tục quay cốp. Cũng may thầy không phát hiện ra, nên đã biểu dương là nhìn chung các em vẫn nghiêm túc trong thi cử, mặc dù giám thị ngủ gật...

- Thế thầy hiệu trưởng còn nói gì nữa không? - Thầy giáo vội hỏi.

- Thưa, thầy hiệu trưởng chưa kịp nói gì thêm thì lúc ấy có người đến báo là có đoàn của Sở kết hợp với Phòng Giáo dục về kiểm tra đột xuất trường ta, nên thầy vội về văn phòng ngay ạ.

TẠ VĂN THÔNG

CHUYỆN VUI NGÔN NGỮ

Sao mà vui quá!

Hai anh chị nọ yêu nhau đã lâu và tổ chức kết hôn trong dịp đầu xuân mới. Đám cưới hết sức vui vẻ. Hai họ chuyên trò giỡn già. Không khí tết đậm đà trong từng câu nói. Sau khi phát biểu chào mừng bà con thân hữu, ông trưởng họ nhà trai nhắc li rượu lên vừa mời vừa xướng một vế đối:

Mời quý vị nâng li,

Mừng đôi trẻ đẹp duyên chồng vợ.

Ông đại diện nhà gái vội đứng lên đáp lễ và khéo léo có nhờ gửi gắm đứa cháu của mình, rồi thông thả đối lại:

Xin mọi người chạm cốc,

Chúc hai nhà trọn nghĩa sui gia.

Vị đại diện chính quyền địa phương sau những lời khuyên nhủ dặn dò đối với cặp uyên ương, đính đặc xướng một vế đối:

Cưới hỏi đứng nép văn minh,

Đừng bày đặt lai căng, gây lãng phí!

Bà thủ trưởng cơ quan cô dâu bèn đối lại:

Hôn lễ nhớ theo đời sống mới,

Chớ chạy theo hủ tục, chuốc nợ nần!

Cô chủ tịch công đoàn của cơ quan chú rể phát biểu ý kiến bằng một bài thơ tự biên nói về vấn đề Dân số - Kế hoạch hoá gia đình rồi xướng vế đối:

Trai hay gái, đừng nghĩ, đừng lo,

Điều cần thiết ấy là nuôi con khoẻ!

Một chị khách mời có giọng hát tuyệt hay liền lên góp vui bài "giận mà thương" rồi ung dung đối lại:

Một hoặc hai, là vừa, là đủ,

Cốt làm sao phải biết dạy con ngoan!

Chú rể vốn rất giỏi văn chương thơ phú. Chàng phát

biểu lời cảm ơn rất mạch lạc rồi từ tốn đọc một vế đối:

Chồng chăm chỉ, vợ siêng năng,

Bền bỉ ương trồng hoa hạnh phúc.

Cô dâu cũng là người am tường chữ nghĩa. Nàng nhìn chồng bền lền và âu yếm đối lại:

Anh giỏi giang, em cần kiệm,

Miệt mài vun xới quả tương lai.

Tất cả cười vang. Tiếng vỗ tay hoan hô không dứt. Buổi lễ được tiếp nối bằng chương trình văn nghệ với những ca khúc chứa chan tình cảm lứa đôi. Hạt dưa, mứt, bánh kẹo được bê lên liên tục cho đến khi kết thúc. Trên đường về, nhiều người tâm tặc mãi: "Đám cưới này sao mà vui quá nhỉ!".

HOÀ CƯỜNG

Miền ngược, miền xuôi hăng hái tăng gia,
vườn xã hội nở bùng hoa no ấm
Làng dưới, làng trên, thi đua sản xuất,
gốc gia đình chín độ quả tương lai.

Mang cái chữ đến vùng cao,
tạo khởi sắc khắp miền xa xóm vắng
Mở con đường lên miền núi,
làm chuyển mình cả bán khuất buồn sâu.

MÀI LÊ

LƯỢM LẶT GẮN XA

Những vị thuốc mang tên dê

ANH TÚ

(Bình Định)

Trong y học cổ truyền có rất nhiều vị thuốc mang tên dê (dương) nhưng không phải được bào chế từ loài dê hoặc một bộ phận nào của con dê, mà chính là từ cây cỏ thực vật xung quanh chúng ta mang họ dê, hoặc tên dê...

"Cây răng dê", còn gọi là dương xỉ không có hoa, sinh sản bằng bào tử. "Cà dái dê" có màu tím là do các sắc tố của nó, được dùng để phòng chống xơ vữa động mạch, chống lại chất cholesterol. "Cà vú dê" thì có quả to màu vàng, xung quanh nó có nhiều núm nhỏ nhô ra trông như vú của con dê cái. "Cây sừng dê" rất dễ nhận, có hoa màu đỏ hoặc vàng kéo thành một cái đuôi dài rất sắc sảo. Mỗi hoa sinh ra hai quả dài, nhọn, màu đen cứng như sừng dê. Hạt của nó có thể chiết ra chất dùng làm thuốc chữa bệnh về tim mạch. Còn "Cây tiết dê" người dân nông

thôn thường dùng lá tươi của nó giã nát lọc lấy nước, để đông đặc lại, uống có tác dụng giải nhiệt rất tốt.

Đứng đầu, có lẽ là vị "Dâm dương hoắc" là một thứ lá loài dê rất thích ăn, lại có tác dụng tăng cường sinh lý, tình dục. Đây là loài cây ít thấy mọc ở Việt Nam. Thông thường những thuốc tráng dương, bổ thận, không thể thiếu vị thuốc này. Theo các tài liệu cổ, cây "Dâm dương hoắc" vị cay, tính ôn có tác dụng bổ can thận, mạnh gân cốt, ích tinh khí, dùng chữa suy nhược cơ thể, liệt dương, đau lưng...

Một cây khác tên là "Dương đề thảo", tên dân gian là "Cỏ móng chân dê". Cây này mọc hoang dại ở nước ta khá nhiều. Rễ và lá dùng làm thuốc tẩy giun, nhuận trường, dùng bên ngoài có thể chữa hắc lao, ghẻ

lở, mụn trứng cá... Có một loài cây khác cũng có tên là "Dương đề thảo" nhưng dân gian thường gọi là "Cây rau má, lá rau muống, cuống rau răm" ít phổ biến trong chữa bệnh... "Cây dương giác", dứa cạn hay còn gọi là "Cây sừng dê" có thể cung cấp cho ta thuốc chữa huyết áp, chữa ung thư máu, và có thể chữa cả bệnh đái đường. Ở Giang Nam (Trung Quốc) có một loại "Cây sừng dê" khác có thể dùng để chữa tiêu hoá kém, táo bón, đau nhức, mắt mờ... Một loại cây sừng dê được gọi tên khác là cây sừng trâu, thuộc họ trúc đào có quả giống sừng dê nhưng lớn hơn nhiều, là một loại cây mọc hoang dại ở nước ta từ lâu đời. Hạt của cây sừng dê này được dùng làm thuốc chữa bệnh khoảng 50 năm trở lại đây, phổ biến nhất là ở các tỉnh phía Bắc nước ta.■



Tranh vui của Lê Viết Trí

TÊN NHỮNG PHIÊN CHỢ TẾT

(Qua cao dao và thơ)

1. Chợ Cưới:

Chợ nào họp ở rẻo cao

Thanh niên nam nữ Thái Dao trao tình

Vải hoa, gương, lược vòng xinh

Khăn tay trao gửi người mình mến thương

Điệu khèn câu hát vẫn vương

Như chuyện ngày thường, từ đó nên duyên

Tập tục đẹp, vùng cao nguyên

* Chợ Cưới họp vào 25 tháng chạp tại xã Tam Lộng.

Thanh niên nam nữ đi họp chợ để tìm chồng vợ.

2. Chợ Ó:

Chợ Ó ở huyện Tiên Sơn

Tháng giêng, mồng bốn bán toàn gà đen

Bán giá rẻ để cầu hôn

Cầu tài, lộc, phước mà nên có giàu

Tay cầm tay chúc tụng nhau

Gia đình hạnh phúc, năm sau ngày này

* Chợ Ó ở huyện Tiên Sơn Bắc Ninh họp đêm, bán toàn gà đen, giá rẻ như chợ.

3. Chợ Gia Lạc:

Chợ nào duyên dáng nên thơ

Thuộc làng Nam Phổ bên bờ sông Hương

Ba ngày Tết, mối tình sương

Người mua kẻ bán đông đường phố xưa

Trò chơi hò hát, say sưa

Ầy chợ Gia lạc, giữa mùa hội Xuân

* Chợ Gia Lạc nhóm họp bên bờ sông Hương, Huế

4. Chợ Bến:

Đồng Hà có chợ Bến sông

Ngư dân họp chợ một lần đầu năm

Dù chưa quen, vẫn hỏi thăm

Dưới thuyền trên chợ, cả trăm thứ hàng

Bán mua dễ dãi phong quang

Không lo lời, lỗ, chỉ mong lộc trời

5. Chợ Mực Đồng:

Chợ Mực Đồng, xã Yên Thu

Dành riêng cho kẻ chăn trâu hội làng

Vui chơi, ăn mặc thật sang

Áo quần mới mẻ, gọn gàng, đông vui

Trầu cau, hoa quả tốt tươi

Bán cho nhau, giá thật hời, như cho

* Chợ Mực Đồng nhóm 28 tháng Chạp ở Yên Lạc Vĩnh Phúc.

NGUYỄN PHÚC LIÊM



Tranh dân gian: Bịt mắt bắt dê

HOA LAY - ƠN NGHĨA LÀ GÌ?

Theo truyền thuyết, hoa lay-ơn sinh ra từ vùng Rô-ma (I-ta-li-a). Tướng Bác-ba-ga-lô xưa kia bắt được hai tù binh nam trẻ đẹp người Tờ-re-vơ tên là Xép-tô và Tê-réc đem về giam vào ngục. Không ngờ, hai cô con gái ngọc ngà của Bác-ba-ga-lô vốn có biết bao vương tôn, quý khách ao ước cầu hôn lại đem lòng... yêu hai tù binh ấy!

Bác-ba-ga-lô vô cùng giận dữ, bắt hai chàng trai đấu kiếm để giết nhau. Hai người đồng đội khảng khái cầm kiếm cầm xuống đất, thà chịu chết, chứ quyết không đâm chém nhau. Bác-ba-ga-lô lập tức hạ lệnh hành hình. Khi đầu họ vừa rơi xuống đất, thì hai cây kiếm bỗng đâm chồi nở hoa, khiến cho Bác-ba-ga-lô và quân lính hết sức kinh hoàng. Về sau, người ta gọi đó là *Hoa lay-ơn* (tiếng Latin là *Gladiolus*, có nghĩa là *Cây hoa tình yêu*).

TRƯƠNG THỊ THU THUY

HỀ CHÈO CHỬI KHÉO QUAN LẠI TAY SAI CHO THỰC DÂN PHÁP

Trong phong trào Cần Vương ở Nghệ Tĩnh ai cũng biết tên đại Việt gian khét tiếng Nguyễn Thân. Một hôm Thân cho gọi phường chèo tới hát mừng. Nửa chừng, hai anh hề chèo bước ra sân khấu rủ nhau đánh bạc để lấy cơ chửi xỏ tên gian thần. Một anh hề là Giáp lấy bốn đồng tiền bôi vôi bỏ vào đĩa rồi úp bát xóc. Một anh hề khác là Ất móc túi bỏ ra ba tiền (tức 30 đồng tiền) đánh mặt lẻ. Giáp liền xoay bát phán:

- Dê kêu!

Ất hỏi:

- Dê kêu là thế nào?

- Mày ngu lắm, không biết dê kêu là "bé bé" sao! Con dê còn biết chê mày đánh bé quá!

Ất liền móc túi bỏ thêm tiền:

- Đây thêm ba tiền, dê kêu nữa thôi!

Ất lại xoay bát, quát:

- Dê kêu, dê kêu!

Giáp vét túi quát lại:

- Đây tao đánh cả quan, mày đánh không?!

Ất quát lại:

- Đánh cả quan thì đánh, tao cóc sợ!

"Đánh cả quan" tức đánh trăm đồng tiền, nhưng dụng

ý của hề là quát vào mặt tên Việt gian, đòi "đánh cả quan". Thế mà tên Nguyễn Thân hôm đó đành phải đổ mặt tái tái không thể bắt bẻ trị mấy anh hề chèo. Quát đi quát lại "đánh cả quan". Thế là đạt yêu cầu. Giáp liền xoay bát ba lần để Ất chú mắt vào đĩa. Giáp mở bát, bốn đồng tiền vôi lật ngửa trắng tinh, thế là chắn rõ ràng. Ất đánh mặt lẻ, đành chịu thua. Giáp vơ tiền bỏ túi, lên giọng dạy Ất: "Chú mày muốn kiếm ăn thì đừng đánh bạc, cha ông ta đã dạy: "cờ bạc là bác thẳng bản". Vậy chi mày nên tìm theo phường vào luôn ra cú mà kiếm ăn cho sướng thân! (lớn hai tiếng "sướng thân").

Ất liền ngửa đôi bàn tay trắng, hát rằng:

"*Tài giỏi xá gì thân khuyển mã* (nhấn mạnh ba tiếng: "thân khuyển mã")

Thà rằng ngồi tốt vuốt râu dê!"

Nào là "đánh cả quan" nào là "sướng thân" nào là "thân khuyển mã" (chữ "thân" ở đây ám chỉ Nguyễn Thân), quát vào tên quan Nguyễn Thân bằng cách chơi chữ trào lộng, hề chèo mới dám ngang nhiên như vậy. Dân chúng hôm đó được một phen tán thưởng với những tràng cười hả hê.

DƯƠNG KHUÊ



THÀNH LẬP CHI HỘI NGÔN NGỮ HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI

Sau một thời gian chuẩn bị, theo quyết định của BCH Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, ngày 26-12-2002, tại Khoa Ngoại ngữ - Đại học Bách Khoa Hà Nội, Chi hội Ngôn ngữ học thuộc Trường Đại học Bách khoa đã chính thức ra mắt. Đến dự, về phía Hội Ngôn ngữ học, có: GS.TSKH Nguyễn Quang Hồng - Chủ tịch Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, Tổng biên tập *Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống*; TS. Dương Kỳ Đức - Tổng Thư kí Hội; TS. Phạm Văn Hào - Ủy viên BCH Hội, Thư kí Toà soạn *Tạp chí NN & ĐS*; TS. Phạm Văn Tình - Ủy viên BCH Hội; Bà Đặng Kim Dung, Bà Bùi Thị Tiên, Bà Đào Minh Phương - cán bộ Văn phòng Hội. Về phía trường Đại học Bách Khoa, có PGS.TS Nguyễn Khắc Xương, Bí thư Đảng uỷ nhà trường, Phó Hiệu trưởng; TS. Nguyễn Quân - Phó Hiệu trưởng; TS. Nguyễn Thế Mich - Thường vụ Công đoàn nhà trường; TS. Nguyễn Xuân Toàn - Trưởng phòng Tổ chức Cán bộ; PGS.TS Dương Đức Hồng - Trưởng phòng Đào tạo Đại học cũng đại diện Ban chủ nhiệm Khoa Ngoại ngữ, đại diện Chi bộ, Công đoàn, Liên Chi đoàn Khoa và Chủ nhiệm các Bộ môn Khoa Ngoại ngữ ĐHBKHN đã đến dự đông đủ.

Với số hội viên ban đầu là 7 (Chi hội trưởng là ThS Đào Hồng Thu) thuộc một trường kĩ thuật, nhưng anh chị em ở đây đã rất nhiệt tình với công tác chuyên môn và tham gia tích cực các hoạt động trong khuôn khổ của Hội Ngôn ngữ học Việt Nam. Buổi lễ ra mắt đã được tiến hành trong không khí trang trọng và rất vui vẻ.

PHẠM TRẦN ĐỨC

HỘP THƯ

Trong tháng 12/2002, *Ngôn ngữ & Đời sống* đã nhận được thư bài, tranh và ảnh của các bạn: Thế Anh, Đào Văn Phái, Lê Xuân Mậu, Vũ Ngọc Vinh, Thanh Tùng, Nguyễn Tường Lân, Nguyễn Anh Hùng, Trinh Hằng (Hà Nội); Phùng Thành Chung, Bùi Thị Hiền, Đỗ Quốc Bảo (Hà Tây); Phạm Thuận Thành, Nguyễn Khắc Bảo (Bắc Ninh); Văn Duy (Hải Dương); Lê Hồng Thiện, Nguyễn Tiến Bình, Đào Kính (Hưng Yên); Bùi Liên Nam (Thanh Hoá); Trần Văn Nam (Nghệ An); Hồ Xuân Kiều (Hà Tĩnh); Hồ Thị Thu Hằng, Phạm Thị Thuý Nga, Nguyễn Văn Long, Thái Hà, Đỗ Văn Ân Hạnh, Phan Tá Hồng, Hoà Cường, Thu Thuý, Phạm Phú Mai, Trinh Đồng Hoài, Lê Đức Luận, Lê Văn Khải, Võ Thị Thanh, Trần Thương Nhớ, Lê Viết Trí, Mỹ Dung, Đinh Thị Tý (Đà Nẵng); Nguyễn Văn Chương (Bình Định); Nguyễn Hiền (Nha Trang); Dương Khuê (Tp HCM); Nguyễn Hữu Chính, Nguyễn Văn Nở (Cần Thơ); Nguyễn Thế Truyền (Bạc Liêu).

Toà soạn *Ngôn ngữ & Đời sống* xin chân thành cảm ơn và mong tiếp tục nhận được sự cộng tác của quý vị và các bạn.

NN & ĐS

ĐÍNH CHÍNH

NN&ĐS số 12(86)-2002 có sai sót trong khâu biên tập, chế bản và in ấn, in được chữa lại như sau:

- tr. 23, c.2, d. 11▼:

Người xấu duyên lặn vào trong,

Bao nhiêu người đẹp duyên bong ra ngoài.

- tr. 33, c.1, d.9▼ (tức chúa Chồm)

Toà soạn xin được lượng thứ.

NN & ĐS

HỘI THẢO KHOA HỌC

“Tiếng Hà Nội trong mối quan hệ với tiếng Việt và văn hoá Việt Nam”

Hướng tới kỉ niệm 1000 năm Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội, ngày 7 tháng 12 năm 2002 tại Phân viện Báo chí Tuyên truyền, Hội Ngôn ngữ học Hà Nội và Phân viện Báo chí Tuyên truyền đã phối hợp tổ chức Hội thảo *Tiếng Hà Nội trong mối quan hệ với tiếng Việt và văn hoá Việt Nam* nhằm làm sáng tỏ vấn đề đang được giới ngôn ngữ học quan tâm - đó là tiếng Hà Nội trong phương ngữ Bắc đã trở thành cơ sở cho tiếng Việt chuẩn, tiếng Việt văn hoá hiện đại.

Hơn 100 nhà khoa học, nghiên cứu sinh và sinh viên từ các viện nghiên cứu, trường đại học và cao đẳng ở trung ương và Hà Nội, Hội Ngôn ngữ học Tp HCM, Đại học Cần Thơ, đại diện Ban Tư tưởng Văn hoá Trung ương, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh đã đến dự, 39 báo cáo khoa học đã được gửi tới tham dự Hội thảo.

Hội thảo lần này tập trung vào các chủ đề chính: 1. *Giữ gìn và phát triển bản sắc của tiếng Hà Nội và văn hoá Hà Nội như một bộ phận trong chính thể của bản sắc tiếng Việt và văn hoá Việt Nam*; 2. *Vai trò của các phương tiện thông tin đại chúng của trung*

ương và Hà Nội trong việc thể hiện giữ gìn và phát triển tiếng Hà Nội; 3. *Bước đầu nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp của các làng nghề của Hà Nội*.

10 bản báo cáo đã được trình bày tại Hội trường và thảo luận khá sôi nổi: *Tiếng Hà Nội từ góc nhìn của ngôn ngữ văn hoá học* (GS.TS Hoàng Văn Hành); *Về cái gọi là “hơi điệu” ở giọng nữ Hà Nội* (TS Đoàn Văn Phúc); *Thăng Long - Hà Nội nơi hội tụ nghề khéo mọi miền* (PGS.TS Đỗ Thị Hảo); *Người Hà Nội có nói tục không? Nói tục như một hành vi xã hội lệch chuẩn nhìn từ góc độ phân tâm học* (Khảo sát trên địa bàn Hà Nội) (TS Đức Uy – Thuý Hà); *Điểm khác biệt giữa hai phương ngữ Bắc Bộ và Nam Bộ* (TS Huỳnh Công Tín); *Tìm về bản sắc văn hoá của người Hà Nội qua cách đặt tên* (TS Phạm Tất Thắng); *Một số hạn chế của ngôn ngữ quảng cáo trên Truyền hình Việt Nam và Truyền hình Hà Nội* (TS Hoàng Anh); *Một vài suy nghĩ về “tiếng Hà Nội” ngày nay trên báo chí viết cho thanh thiếu niên* (Nguyễn Thị Thanh Hương); *Tiếp tục tìm hiểu ngôn ngữ ở kinh thành Thăng Long cuối thế kỉ XVII qua Truyện Kiều của Nguyễn Du* (Nguyễn Khắc Bảo);

Một cụm từ đã đi vào lịch sử: Điện Biên Phủ trên không (TS Phạm Văn Tình).

Hội thảo đặc biệt chú ý đến vấn đề được coi là cốt lõi trong việc nghiên cứu tiếng Hà Nội: Tiếng Hà Nội là một thứ phương ngữ tiêu biểu, không chỉ của tiếng Bắc mà của cả ba miền Bắc – Trung – Nam, là sự hội tụ của bốn phương là tinh hoa tiếng Việt và của nền văn hoá Việt Nam. Tuy nhiên, bên cạnh đó nhiều báo cáo đã rung tiếng chuông cảnh báo về tình trạng sử dụng tuỳ tiện tiếng Việt hiện nay trên báo chí và các phương tiện thông tin đại chúng, nhất là lạm dụng ngôn ngữ quảng cáo, đang làm “ô nhiễm” ngôn ngữ vốn rất giàu đẹp của dân tộc ta trong giao tiếp và ứng xử của người Việt Nam nói chung và của người Hà Nội nói riêng.

Hội thảo cũng đặt ra những vấn đề cần tiếp tục đi sâu nghiên cứu tiếng Hà Nội một cách cụ thể hơn, như nên có kế hoạch đầu tư thời gian và công sức cho việc điều tra, thống kê tư liệu làm cơ sở xác định thể nào là tiếng Hà Nội.

NGUYỄN XUÂN HOÀ